

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

**CHÍNH SÁCH CHUYỂN DỊCH
CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN CỦA TỈNH NINH BÌNH**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

**CHÍNH SÁCH CHUYỂN DỊCH
CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN CỦA TỈNH NINH BÌNH**

Chuyên ngành : Quản lý kinh tế

Mã số : 62.34.04.10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

1: PGS.TS. Bùi Xuân Nhàn

2: PGS.TS. Bùi Hữu Đức

Hà Nội - 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan các nội dung trình bày trong luận án là kết quả nghiên cứu của riêng tôi, thực hiện trên cơ sở kế thừa và có trích dẫn đầy đủ, trung thực các kết quả nghiên cứu của các tác giả đã công bố, các số liệu sử dụng trong luận án đều có nguồn gốc rõ ràng, luận án chưa từng được công bố dưới bất cứ hình thức nào.

Hà Nội, ngày... tháng...năm 2019

Tác giả

Nguyễn Thị Phương Lan

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC SƠ ĐỒ.....	vii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	vii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu	3
3. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu của luận án.....	13
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án	14
5. Phương pháp nghiên cứu của luận án	15
6. Những đóng góp chủ yếu của đề tài luận án.....	23
Chương 1: MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN CỦA MỘT ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH.....	25
1.1. Cơ cấu kinh tế nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn	25
1.1.1. Khái niệm nông thôn, kinh tế nông thôn và cơ cấu kinh tế nông thôn	25
1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một địa phương cấp tỉnh	30
1.2. Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một địa phương cấp tỉnh.....	35
1.2.1. Khái niệm và phân cấp về chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một địa phương cấp tỉnh	35
1.2.2. Một số chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn chủ yếu của một địa phương cấp tỉnh	40
1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một địa phương cấp tỉnh.....	46
1.2.4. Các tiêu chí đánh giá chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một địa phương cấp tỉnh	49

1.3. Kinh nghiệm thực tiễn về chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một số địa phương ở nước ngoài và trong nước, bài học kinh nghiệm cho tỉnh Ninh Bình	52
1.3.1. Thực tiễn chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một số địa phương ở nước ngoài.....	52
1.3.2. Thực tiễn chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một số địa phương ở trong nước	56
1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Ninh Bình.....	59
Chương 2: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN CỦA TỈNH NINH BÌNH	62
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội nông thôn và thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình	62
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	62
2.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội nông thôn của tỉnh Ninh Bình	64
2.1.3. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008 - 2017	65
2.2. Phân tích thực trạng thực hiện một số chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn chủ yếu của tỉnh Ninh Bình trong thời gian qua	74
2.2.1. Chính sách đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn	74
2.2.2. Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao	80
2.2.3. Chính sách đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn	84
2.2.4. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn	94
2.2.5. Chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn	99
2.3. Đánh giá chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình theo các tiêu chí của chính sách.....	105
2.3.1. Về tính phù hợp của chính sách	105
2.3.2. Về tính hiệu lực của chính sách.....	109
2.3.3. Về tính hiệu quả của chính sách.....	111

2.4. Đánh giá chung về chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình.....	118
2.4.1. Ưu điểm và nguyên nhân.....	118
2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân	121
Chương 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN CỦA TỈNH NINH BÌNH	128
3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn 2030.....	128
3.1.1. Quan điểm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình..	128
3.1.2. Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình.....	130
3.1.3. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn năm 2030	132
3.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn 2030	135
3.2.1. Hoàn thiện chính sách đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn của tỉnh Ninh Bình.....	135
3.2.2. Hoàn thiện chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao của tỉnh Ninh Bình.....	138
3.2.3. Hoàn thiện chính sách đầu tư và hỗ trợ phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn của tỉnh Ninh Bình	141
3.2.4. Hoàn thiện chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn của tỉnh Ninh Bình	144
3.2.5. Hoàn thiện chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn của tỉnh Ninh Bình.....	147
3.3. Một số kiến nghị.....	151
3.3.1. Đối với Trung ương.....	151
3.3.2. Đối với các Bộ, ngành liên quan	151
KẾT LUẬN	153
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA NCS ĐÃ CÔNG BỐ.....	155
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	156
PHỤ LỤC.....	174

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	Chữ viết đầy đủ tiếng Anh	Chữ viết đầy đủ tiếng Việt
1	CCKT		Cơ cấu kinh tế
2	CCKTNT		Cơ cấu kinh tế nông thôn
3	CS		Chính sách
4	CNH - HĐH		Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
5	CP		Chính phủ
6	DN		Doanh nghiệp
7	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
9	HĐND		Hội đồng nhân dân
10	HTX		Hợp tác xã
11	KTNT		Kinh tế nông thôn
12	KHCN		Khoa học công nghệ
13	KV		Khu vực
14	LA		Luận án
15	NSLĐ		Năng suất lao động
16	NĐ		Nghị định
17	ODA	Official Development Assistance	Viện trợ phát triển chính thức
18	QĐ		Quyết định
19	TT		Thông tư
20	TTg		Thủ tướng
21	UBND		Ủy ban nhân dân
22	XHCN		Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Xác định thang đo phiếu khảo sát hộ nông dân và DN, HTX	17
Bảng 1.2: Phân bổ mẫu khảo sát hộ gia đình nông thôn của 6 huyện	19
Bảng 1.3: Hộ nông dân ở 6 huyện tham gia khảo sát	20
Bảng 1.4: Xác định số DN, HTX của 6 huyện tham gia khảo sát	21
Bảng 1.5: Phân bổ mẫu số DN, HTX tham gia khảo sát ở 6 huyện phân theo loại hình hoạt động.....	22
Bảng 2.1: Cơ cấu (%) GTSX ngành Nông - lâm - thủy KVNT của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008 - 2017 (theo giá hiện hành).....	67
Bảng 2.2: Cơ cấu (%) GTSX ngành công nghiệp, xây dựng KVNT của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008 - 2017 (theo giá hiện hành)	68
Bảng 2.3: Cơ cấu (%) GTSX ngành dịch vụ KVNT của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008 - 2017 (theo giá hiện hành).....	70
Bảng 2.4: Tỷ trọng (%) số lượng các DN phân theo loại hình kinh tế KVNT tỉnh Ninh Bình.....	73
Bảng 2.5: Số lượng và tốc độ tăng trưởng các con nuôi chủ lực, đặc sản và có giá trị kinh tế cao KVNT tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2013 - 2017	83
Bảng 2.6: Cơ cấu (%) vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn nông thôn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008 - 2017 (theo giá hiện hành)	90
Bảng 2.7: Số lượng cơ sở sản xuất CN, TTCN nông thôn KVNT của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008- 2017	91
Bảng 2.8: Kết quả thực hiện CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2010 - 2017.....	104
Bảng 2.9: Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội khu vực nông thôn của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2020 - 2025	131

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Quy trình nghiên cứu của đề tài luận án.....	16
---	----

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu (%) GTSX theo ngành kinh tế KVNT của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008 - 2017 (<i>theo giá hiện hành</i>)	65
Biểu đồ 2.2: Dự nợ tín dụng nông nghiệp, nông thôn và tăng trưởng tín dụng nông nghiệp, nông thôn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2010 - 2017.....	93
Biểu đồ 2.3: Hệ thống đường giao thông nông thôn cấp xã năm 2011, 2016.....	98
Biểu đồ 2.4: Hiệu quả CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn của tỉnh Ninh Bình sau 5 năm học nghề.....	118

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Sau hơn 30 năm thực hiện đổi mới kinh tế, với nhiều chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đã ban hành nhằm tập trung mọi nguồn lực thực hiện phát triển quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn (CCKTNT), đặc biệt là giải quyết hài hòa bài toán “*Tam nông*”, đến nay đã thu được những kết quả thắng lợi. Cơ cấu ngành có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản có xu hướng giảm, ngành công nghiệp, dịch vụ có xu hướng tăng lên. CCKTNT có bước chuyển dịch theo hướng đẩy mạnh sản xuất các loại nông sản hàng hóa có nhu cầu thị trường và có giá trị kinh tế cao. KVNT tiếp tục bảo đảm tốt an ninh lương thực quốc gia. Tại Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về vấn đề “*Tam nông*” đã đặt mục tiêu tăng trưởng lĩnh vực nông nghiệp đạt bình quân 3,5-4%/năm, nhưng kết quả phát triển nông nghiệp vẫn chưa bền vững, tăng trưởng chưa vững chắc (tốc độ tăng bình quân các năm qua là 2,66%/năm). Tốc độ chuyển dịch CCKTNT chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đến hết năm 2017, lao động nông nghiệp vẫn chiếm 40,2% trong tổng số lao động xã hội. Kinh tế hộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn (53,9% tổng số hộ ở NT), canh tác quy mô nhỏ, manh mún. Thu nhập và đời sống của phần lớn nông dân dù đã cải thiện nhưng vẫn còn thấp. Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, “*Thu nhập của người dân nông thôn đã tăng 3,49 lần. Năm 2008 thu nhập bình quân là 9,15 triệu đồng thì đến năm 2017 đã đạt 32 triệu đồng/người/năm, nhưng cũng chỉ mới bằng 78% bình quân chung cả nước. Kết quả giảm nghèo cũng chưa bền vững, nhiều nơi tỷ lệ hộ nghèo còn cao trên 30%*”[45]. Do đó, trong giai đoạn tiếp theo đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta cần tiếp tục bổ sung những chính sách (CS) mang tính đặc thù để tạo động lực phát triển kinh tế nông thôn theo cả chiều rộng và chiều sâu.

Tỉnh Ninh Bình là một trong những tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng đã thực hiện đẩy mạnh chuyển dịch CCKTNT với nhiều chính sách đặc thù nhằm cụ thể hóa các chủ trương, CS của Nhà nước trong việc thúc đẩy KTNT phát

triển. Thời gian qua, về cơ bản các CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình đã phát huy những ưu điểm góp phần ổn định cuộc sống người dân nông thôn nơi này. Trong giai đoạn 10 năm (2008 – 2017), tốc độ tăng giá trị sản xuất (GTSX) bình quân hàng năm ngành nông nghiệp (*theo nghĩa rộng*) đạt 6%/năm; tương tự ngành công nghiệp và xây dựng đạt 18%/năm, ngành dịch vụ đạt 9,7%/năm. Trong đó, cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm trồng trọt, tăng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ; công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển mạnh các ngành có thế mạnh và hiệu quả kinh tế cao.

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm, CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh vẫn còn gặp nhiều hạn chế như: CS đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn của tỉnh vẫn còn bất cập trong việc thực hiện thủ tục hành chính về chuyển đổi mục đích sử dụng đất NN sang đất phi NN, tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, để hoang hóa hoặc sử dụng không có hiệu quả, thực hiện cấp giấy chứng nhận (GCN) quyền sử dụng đất sau khi tiến hành dồn điền đổi thửa (ĐDDT) chậm ảnh hưởng tâm lý người dân. Đối với CS chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao: cơ chế hỗ trợ còn thấp, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi đàn trại, chưa tập trung vào những cây/con có giá trị kinh tế cao; cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất; công tác dự báo thị trường chưa thực sự phát triển...CS đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn của tỉnh vẫn chưa thực sự được coi trọng, tỷ lệ đầu tư công cho phát triển nông thôn thấp, các DN chưa thực sự mặn mà đầu tư vào khu vực nông thôn, tình trạng thiếu vốn và thủ tục vay vốn phức tạp. CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn trong quá trình thực hiện chưa phát huy được sức mạnh của người dân nông thôn, kinh phí triển khai còn hạn chế. CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn chưa thực sự lôi cuốn người lao động tham gia học nghề, việc lựa chọn ngành nghề đào tạo vẫn còn chưa phù hợp, bám sát với yêu cầu kỹ thuật của các DN hiện nay; cơ sở vật chất giảng dạy còn thiếu...

Có thể khẳng định những hạn chế trên đã làm cho CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu của chuyển dịch CCKTNT cũng như chưa thực

sự đem lại tính phù hợp và hiệu quả cao. Điều này được thể hiện qua: Tốc độ chuyển dịch CCKTNT còn chậm, chưa khai thác được hết những lợi thế so sánh của địa phương. Quy mô sản xuất vẫn còn nhỏ lẻ, công nghệ sản xuất còn lạc hậu và năng suất lao động thấp. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn vẫn còn thiếu và yếu kém, hiện nay số xã chưa có nhà văn hóa là 34 chiếm 28%. Trình độ cơ giới hóa trong các khâu sản xuất còn ít. Chuyển dịch cơ cấu ngành nghề còn chậm, bình quân mỗi năm lao động ngành nông, lâm, thủy sản chuyên dịch giảm được 3,2%; lao động công nghiệp, xây dựng chuyên dịch tăng 2,2%; lao động ngành dịch vụ chuyên dịch tăng 0,76%. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn cao chiếm tới 78,7%; lao động có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên đạt dưới 10%. Mức sống của người dân tuy được cải thiện nhưng đa số vẫn còn ở mức thấp [10]. Ngoài ra, tình trạng thiếu việc làm trong nông thôn ngày càng gia tăng, tốc độ đô thị hóa nhanh, thiếu đất canh tác, dịch bệnh diễn biến phức tạp... Điều này cho thấy chất lượng chuyển dịch CCKTNT của tỉnh chưa cao, thiếu ổn định và bền vững.

Vì vậy, để giải quyết những khó khăn, hạn chế trong việc thực hiện các CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình trong thời gian tới; cần phải có sự điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện CS sao cho phù hợp, đáp ứng với điều kiện thực tế và nguyện vọng của người dân nông thôn. Việc nghiên cứu cơ bản về lý luận và kinh nghiệm thực tiễn cùng với việc phân tích đánh giá ưu, nhược điểm của các CS đã và đang thực hiện của tỉnh Ninh Bình trong thời gian qua có ý nghĩa quan trọng và cần thiết. Do vậy, nghiên cứu sinh (NCS) lựa chọn đề tài: "*Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình*" làm luận án tiến sỹ kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế vừa có tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Các công trình nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và các nhân tố ảnh hưởng đến sự chuyển dịch

Việc xác lập một CCKTNT hợp lý là nhân tố hàng đầu quyết định tăng trưởng và phát triển kinh tế nông thôn. Chính vì vậy, nghiên cứu chuyển dịch CCKTNT luôn là một vấn đề hấp dẫn các nhà khoa học trong và ngoài nước. Dưới đây là một

số công trình nghiên cứu tiêu biểu, cụ thể: Ở nước ngoài, nghiên cứu của Arthur Lewis (1950) ([39], [40]) với công trình “*Lý thuyết về phát triển kinh tế*” đã giải thích quy luật khách quan của quá trình chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp truyền thống, lạc hậu sang khu vực công nghiệp hiện đại, giữa nông thôn và thành thị, giữa chuyển dịch dân cư và đô thị hóa trong quá trình phát triển kinh tế của các nước phát triển. Walter W. Rostow (1960) ([39], [40]) trong cuốn “*Các giai đoạn phát triển kinh tế*” đã chỉ ra quá trình chuyển dịch CCKT nói chung và CCKTNT nói riêng trải qua 5 giai đoạn và mỗi giai đoạn sẽ tương ứng với một dạng CCKT nhất định, đó là: Giai đoạn 1 - Xã hội truyền thống với dạng CCKT là Nông nghiệp, Giai đoạn 2 - Giai đoạn chuẩn bị cất cánh dạng CCKT là NN – CN, Giai đoạn 3 - Giai đoạn cất cánh dạng CCKT là CN - NN – DV, Giai đoạn 4 - Giai đoạn trưởng thành, dạng CCKT là CN - DV – NN, Giai đoạn 5 - Tiêu dùng cao, dạng CCKT là DV - CN. Rostow nhấn mạnh mỗi quốc gia, hay mỗi địa phương đều phải trải qua 5 giai đoạn này mà không bỏ qua bất kỳ giai đoạn nào; đồng thời qua mỗi giai đoạn CCKT sẽ chuyển dịch theo hướng ngày càng tích cực và hiệu quả hơn.

Johnston B.F., Mellor J.W. (1961) [96], “*The role of agriculture in economic development*” đã trình bày quá trình phát triển khu vực nông nghiệp nông thôn thành 3 giai đoạn: (1) Giai đoạn chuẩn bị cho sự phát triển NN; (2) Tăng hiệu suất cho quá trình sản xuất NN bằng việc thực hiện tiết kiệm vốn và tăng lao động, khi dân số nông thôn tăng cao, nhu cầu về lương thực thực phẩm lớn trong khi mức đầu tư cho NN còn thấp; (3) Giai đoạn phát triển NN thông qua kỹ thuật “*cần nhiều vốn và tiết kiệm lao động*”, thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Harry T.Oshima (1986) ([39],[40]) trong tác phẩm “*Tăng trưởng kinh tế ở các nước Châu Á gió mùa*” đã đưa ra những quan điểm mới về chuyển dịch CCKT trên cơ sở phù hợp với đặc điểm về điều kiện tự nhiên, hoạt động kinh tế ở các quốc gia thuộc khu vực Châu Á.

Chenery H.(1988) [88], “*Structural transformation*”, cho rằng mỗi quốc gia hay mỗi địa phương trong quá trình phát triển kinh tế cần phải lựa chọn cho mình một sự chuyển dịch CCKTNT một cách có hiệu quả trên cơ sở khai thác tối đa mọi

tiềm lực và lợi thế so sánh của từng quốc gia, từng vùng, từng địa phương. Đặc biệt sự chuyển dịch CCKTNT cần chú trọng vào việc nâng cao năng suất lao động và phát triển các ngành nghề phi NN. Syrquin M. (1998) [103], “*Pattens of structural change*”, lại chia quá trình phát triển KTNT thành 3 giai đoạn: (i) giai đoạn sản xuất nông nghiệp, với ngành NN giữ vai trò chủ đạo tuy nhiên ngành này có năng suất lao động thấp và tốc độ tăng trưởng thấp dẫn đến tỷ lệ tích lũy và đầu tư thấp; (ii) giai đoạn công nghiệp hóa với đặc điểm ngành CN chế biến có sự đóng góp tích cực và ngày càng tăng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế đồng thời các yếu tố năng suất tổng hợp TFP (Total Factor Productivity) có sự gia tăng nhanh và dần giữ vai trò chủ đạo trong khi hai yếu tố lao động và vốn sản xuất bắt đầu giảm; (iii) giai đoạn nền kinh tế phát triển, với năng suất lao động là cao nhất. Kanaga Raja (2016) [97], “*United nations: Rural economic transformation Central to LDCS*”, đã tổng hợp và phân tích nghiên cứu của UNCTAD (United Nations Conference on Trade and Development) chỉ ra các nước đang phát triển cần thiết phải trải qua chuyển đổi CCKT để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Khi nghiên cứu sự chuyển dịch CCKT, các nhân tố ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cũng được xem xét một cách rõ ràng và đầy đủ. Nghiên cứu của Fisher T. Allen G.B. (1935) [91], “*The Clash of Proges and Security*”, đã phân tích tác động của nhân tố KHCN và xu hướng tiêu dùng hàng hóa của người dân ở 3 khu vực NN, CN và DV. Theo ông, khi KHCN phát triển, máy móc thiết bị dần giải phóng sức lao động cho con người thì NN là khu vực dễ thay thế lao động nhất, tiếp đến là CN và DV là khu vực khó thay thế lao động nhất. Theo quy luật tiêu dùng Engel, cầu về hàng hóa NN có xu hướng giảm dần, cầu về hàng hóa CN và hàng hóa có xu hướng tăng nhanh đặc biệt là hàng hóa DV. Kết quả là, sự phát triển KHCN và xu hướng cầu tiêu dùng về hàng hóa ở ba khu vực đã tác động đến sự chuyển dịch CCKTNT theo hướng giảm tỷ trọng ngành NN và tăng tỷ trọng ngành CN và DV.

Locke J.M., Richard M. (1996) [98], “*Remaking the Italian Economy*”; Frenkel S. (1988)[92], “*Containing Dualism through Corporatism: Changes in Contemporaty Indusrial Relations in Australia*”; Streeck W. (1988)[102],

“*Industrial Relations in West Germany*”, đều cho rằng quá trình chuyển giao KHCN diễn ra trên phạm vi toàn cầu và có sự tác động lớn đến cơ cấu sản xuất của nền kinh tế. Uma Lele (2017) [105], “*How technology is transforming the lives of India's farmers*” đã chỉ ra để chuyển đổi CCKT từ NN sang các ngành kinh tế khác có thể được đẩy nhanh bởi những tiến bộ KHCN. Các CN sinh học và CN mới sẽ cho phép làm tăng năng suất và thu nhập của người nông dân ở Ấn Độ. Spreng D. (1993) [101], “*Possibilities for substitution between energy, time and information*” khẳng định CN thông tin là một trong những nhân tố cơ bản phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh giúp cho các hộ nông dân, DN và các thành phần kinh tế khác cũng như nhà quản lý tiết kiệm chi phí và thời gian trong đánh giá và đưa ra các quyết định. Ben belton, Mateusz J.Filipski, Chaoran Hu, Aung tun oo, Aung htun (2017) [87], “*Rural transformation in central Myanmar: Results from the rural economy and agriculture dry zone community survey*” đã phân tích thực trạng chuyển đổi nông thôn ở miền trung Myanmar, trong đó chỉ ra vốn và việc mở rộng các khoản vay sẽ tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất, kinh doanh KV NT. Ngoài ra, các tác giả như Smith A.D (1776) [100], Marshall A. (1890) [99]...đều khẳng định vai trò và tầm quan trọng của các nhân tố như vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên, KHCN, thể chế đều có sự tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng và chuyển dịch CCKTNT.

Nói tóm lại, các công trình nghiên cứu ở nước ngoài đều khẳng định quá trình chuyển dịch CCKT hay chuyển dịch CCKTNT nói riêng đều phải trải qua những giai đoạn nhất định, đòi hỏi phải có thời gian và phải qua những bước phát triển tích lũy nhất định về lượng, đến một độ nhất định nào đó sẽ có sự biến đổi về chất. Điều này đòi hỏi mỗi quốc gia hay mỗi địa phương cần phải biết ưu tiên phát triển những ngành, lĩnh vực sản xuất nào có khả năng đảm nhận vai trò chủ đạo ở mỗi thời kỳ đồng thời cần phải phát huy được tiềm năng và lợi thế của quốc gia hay địa phương mình.

Ở trong nước, nghiên cứu của Lê Đình Thắng (1998) [70] với cuốn sách “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn - những vấn đề lý luận và thực tiễn*”, đã trình bày khái niệm, vai trò và nội dung của chuyển dịch CCKTNT ở nước ta đồng thời chỉ ra các nhân tố như vốn, lao động, trình độ KHCN, tài nguyên ảnh hưởng chủ yếu

đến quá trình chuyển dịch. Lê Du Phong, Nguyễn Thành Độ (1999) [51], “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới*”. Lê Quốc Sử (2001) [59], “*Chuyển dịch cơ cấu và xu hướng phát triển kinh tế nông nghiệp Việt Nam theo hướng CNH - HĐH từ thế kỷ XX sang thế kỷ XXI trong thời đại kinh tế tri thức*”. Phạm Ngọc Dũng (2001) [15], “*Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp - nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng, thực trạng và giải pháp*”. Phạm Hùng (2002) [31], “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH - HĐH*”. Nguyễn Trần Quế (2004) [54], “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ 21*”. Phan Công Nghĩa (2007) [49], “*Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế - nghiên cứu thống kê cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế*”. Bùi Tất Thắng (2011) [67], “*Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong xây dựng nông thôn mới*”. Trần Anh Tuấn (2013) [79], “*Nâng cao hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ven biển Bắc bộ*”. Minh Huệ (2014) [29], “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Kinh tế Việt Nam 2013 - 2014 Việt Nam và thế giới*”. Đinh Phi Hồ (2014) [26], “*Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến trình độ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống*”... Các công trình nghiên cứu này đã đi vào phân tích và trình bày những luận cứ khoa học về chuyển dịch CCKT và chuyển dịch CCKTNT nói riêng theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế hoặc theo hướng CNH, HĐH; mối quan hệ giữa chuyển dịch CCKT với tăng trưởng và phát triển kinh tế của nước ta hay một vùng lãnh thổ. Hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra việc mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế hay thực hiện CNH, HĐH đều tạo ra cho quốc gia hay vùng, địa phương nhiều cơ hội phát triển kinh tế, nâng cao NSLĐ và khả năng cạnh tranh hàng hóa trên thị trường trong nước và xuất khẩu, đồng thời góp phần thúc đẩy chuyển dịch CCKT.

Ở cấp độ địa phương, đã có một số công trình nghiên cứu về chuyển dịch CCKT và chuyển dịch CCKTNT nói riêng tiêu biểu như: Nguyễn Trọng Thừa (2012) [78], “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tỉnh Hải Dương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh hiện nay*”, đã trình bày tổng hợp, hệ thống hóa khái niệm và xây dựng mô hình quá trình phát triển chuyển dịch CCKTNT một tỉnh theo hướng CNH - HĐH. Mai Văn Tân (2014) [65], “*Giải pháp thúc đẩy chuyển*

dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng tại Thành phố Hồ Chí Minh”, đã trình bày quan điểm và chủ trương chuyển dịch CCKT được xác định là 1 trong 5 chương trình trọng tâm của Thành phố. Theo đó, CCKT tiếp tục tăng dần tỷ trọng các ngành dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ổn định, từng bước phát triển, đóng góp vào GDP ngày càng lớn. Phạm Thị Nga (2014) [47], “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2012*”, đã phân tích quá trình chuyển dịch CCKT ngành tỉnh Thái Nguyên theo hướng CNH, HĐH trên cơ sở khai thác tốt ưu thế của tỉnh, từng bước đáp ứng xu thế phát triển và nhu cầu thị trường. Trịnh Kim Liên và cộng sự (2016) [38], “*Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ngoài Hà Nội theo hướng giá trị cao, kinh tế xanh và phát triển bền vững*”, đã phân tích thực trạng về chuyển dịch cơ cấu ngành NN trong phạm vi ngoại thành Hà Nội theo hướng giá trị cao, kinh tế xanh và phát triển bền vững. Tuy nhiên, đề tài mới chỉ dừng lại ở việc xem xét chuyển dịch cơ cấu trong nội ngành NN ngoại thành Hà Nội mà chưa phân tích sâu được các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch CCKT cũng như vai trò của các CS chuyển dịch CCKTNT.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trong nước đã đưa ra được những lý luận chung về chuyển dịch CCKT và chuyển dịch CCKTNT nói riêng, từ đó vận dụng để phân tích thực trạng chuyển dịch CCKT của các vùng, địa phương ở trong từng thời kỳ nhất định và đưa ra các phương hướng, quan điểm và giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch CCKT nhanh hơn.

2.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Thực chất CS là một trong những nhân tố thuộc về chủ quan do con người đưa ra nhằm tác động và điều chỉnh quá trình chuyển dịch CCKT và chuyển dịch CCKTNT nói riêng đạt được những kết quả mong muốn. Có thể khẳng định CS của nhà nước hay của địa phương đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT và chuyển dịch CCKTNT nói riêng. Từ trước đến nay đã có một số công trình nghiên cứu điển hình về vai trò của CS trong việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT

và chuyển dịch CCKTNT nói riêng. Cụ thể:

R.Barker, C.P.Timmer, V.B.Tolentino, R.E.Evenson, Ammar Siamwalla, P. Stangel, Caba Csaki, V.W. Ruttan (1991) [57] trong cuốn sách “*Ảnh hưởng của chính sách nông nghiệp: Kinh nghiệm các nước Châu Á và Đông Âu, những gợi ý đối với Việt Nam*”, các tác giả đã đi vào phân tích sâu những luận điểm, phương pháp phân tích chính sách (CS) nông nghiệp như: Chính sách đầu tư; Chính sách giá cả; Chính sách tín dụng; Hệ thống cung cấp và chính sách phân phối phân bón... Tuy nhiên các nghiên cứu chỉ xem xét sự ảnh hưởng của CS đối với ngành NN mà chưa có sự phân tích ảnh hưởng của CS đến các ngành CN và DV.

Frans Elltis (1994) [20], “*Chính sách nông nghiệp của các nước đang phát triển*”, chỉ ra rằng các nước đang phát triển cần ưu tiên quan tâm đến các CS phát triển vùng, CS hỗ trợ đầu vào, đầu ra cho sản xuất NN, NT; các CS thương mại nông sản và những vấn đề phát sinh trong quá trình đô thị hóa ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKTNT. Nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (World Bank, 1993) [48], “*Sự thần kỳ Đông Á, tăng trưởng kinh tế và chính sách công*” đã phân tích về vai trò của CS công trong nền kinh tế đang phát triển và chuyển dịch CCKT. Kết quả nghiên cứu cho thấy CS chuyển dịch CCKT là một trong những nhân tố quyết định đến sự “*thần kỳ*” của nền kinh tế trong vai trò định hướng của nhà nước. N.Stauber (2001), Ph.D., [106] “*Why Invest in Rural America - And How? A Critical Public Policy Question for the 21st Century*”, đã phân tích những thất bại và không hiệu quả của các chính sách nông thôn hiện nay của nước Mỹ, đồng thời chỉ ra sự lựa chọn chính sách cho một vùng nông thôn mới của nước Mỹ.

Phạm Bảo Dương (2013) [19] với “*Đổi mới khuyến nông: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách cho Việt Nam*”, đã trình bày kinh nghiệm về tổ chức và vận hành của hệ thống khuyến nông ở một số quốc gia điển hình trên thế giới. Theo kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ thống khuyến nông ở Trung Quốc được tổ chức khá đồng bộ từ trung ương đến địa phương với quy mô lớn. Điểm nổi bật của hệ thống khuyến nông quốc gia này là tổ chức hệ thống quá công kênh, số lượng cán bộ khuyến nông ở cấp trung gian (tỉnh, huyện, xã) quá lớn nhưng lại không gần dân, không sâu sát nắm

tâm tư nguyện vọng và nhu cầu của dân về các tiến bộ kỹ thuật mới. Lê Đình Thắng, Phạm Văn Khôi (1995) [69], “*Đổi mới và hoàn thiện một số chính phát triển nông nghiệp, nông thôn*”, đã làm rõ cơ sở khoa học của việc đổi mới và hoàn thiện một số CS như: CS ruộng đất, CS cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, CS đầu tư vốn, CS khuyến nông, CS phát triển công nghiệp nông thôn và CS xã hội nông thôn. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng đã phân tích được thực trạng CCKTNT nước ta hiện nay và những vấn đề đặt ra cho CS xã hội nông thôn Việt Nam.

Nguyễn Tiên Dĩnh (2003) [18], “*Hoàn thiện chính sách kinh tế phát triển nông nghiệp, nông thôn ngoại thành Hà nội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về CS kinh tế, xác định được mục tiêu và nội dung cơ bản CNH - HĐH NN, NT ngoại thành và phát triển nền nông nghiệp đô thị, sinh thái của Thủ đô những năm tiếp theo. Đinh Thị Nga (2011) [46], “*Chính sách kinh tế và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp*”, đã đi vào phân tích sâu khái niệm, vai trò và nội dung CS kinh tế gắn với năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp ở nước ta hiện nay. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra những hạn chế của CS kinh tế trong việc tạo điều kiện nâng cao khả năng cạnh tranh của các DN trong nước; từ đó đề xuất ra các giải pháp nhằm hoàn thiện CS kinh tế tạo động lực cho sự phát triển của các DN trong điều kiện hội nhập kinh tế.

Nguyễn Mạnh Hùng (2014) [30], “*Đánh giá chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2013*”, đã phân tích được mối quan hệ giữa các CS phát triển NN, NT đến quá trình tăng trưởng và phát triển khu vực kinh tế NN, NT ở nước ta hiện nay. Nghiên cứu chỉ ra ngành NN có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế của quốc gia nhưng sự đóng góp này có xu hướng giảm dần. Trên cơ sở đó tác giả đề xuất một số giải pháp về CS phát triển ngành NN, NT ở Việt Nam trong thời gian tới. Công trình nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc xem xét và phân tích CS phát triển đối với ngành NN, NT mà chưa đề cập đến các ngành CN và DV ở KVNT .

Nguyễn Ngọc Sơn (2014) [58], “*Kinh tế Việt Nam 2013 và định hướng chính sách năm 2014*” đã phân tích tương đối đầy đủ về bức tranh kinh tế Việt Nam 2013. Theo tác giả, Việt Nam vẫn chưa thoát khỏi chu kỳ tăng trưởng kinh tế chậm

kể từ sau khủng hoảng năm 2008. Tốc độ tăng trưởng GDP vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng trung bình của các nước Châu Á - Thái Bình Dương... Tuy nhiên, công trình chỉ đề cập ở cơ sở lý luận chung về CS kinh tế đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam mà chưa có sự phân tích sâu các CS kinh tế đối với phát triển kinh tế ở vùng hay địa phương. Nguyễn Hữu Hải (2014) [23], *Chính sách công - Những vấn đề cơ bản*, đã trình bày khái niệm, vai trò, nguyên tắc và các tiêu chí đánh giá, phân tích CS công. Nghiên cứu chủ yếu tập trung vào vai trò của Nhà nước trong CS công mà không đề cập ở góc độ cấp chính quyền địa phương.

Vũ Tuấn Anh (2014) [2], *“Một số chính sách quản lý sử dụng đất đai ở Tây Nguyên”*, nghiên cứu đã nêu ra sự trật khớp giữa quy hoạch và thực tế sử dụng đất đai ở Tây Nguyên với quy định trong quy hoạch của Chính phủ về đất đai. Công trình mới chỉ tập trung làm rõ vai trò và tầm quan trọng của CS đất đai trong phạm vi ở địa bàn Tây Nguyên, chưa phân tích sâu các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình triển khai thực hiện CS đất đai ở địa bàn Tây Nguyên. Dương Ngọc Hòa (2014) [24], *“Về chính sách ưu tiên vốn cho các chương trình nông nghiệp nông thôn”*, đã chỉ ra NN, NT là một trong 5 lĩnh vực được quan tâm ưu tiên tín dụng song thực tế do đặc thù tài sản ít, rủi ro cao nên khu vực này vẫn gian nan, khó khăn khi tiếp cận vốn. Công trình chủ yếu phân tích tập trung vào CS vốn tín dụng đối với quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành NN, NT mà chưa có sự phân tích sâu đối với các ngành CN và DV ở nông thôn. Nguyễn Văn Kiên (2016) [36], *“Chính sách quản lý nước và kinh nghiệm trồng lúa thích ứng với khô hạn ở Ô - xtrây - li - a”*, đã chỉ ra nhờ có CS quản lý nước đúng đắn mà nhiều người trồng lúa đã nhận thức đúng về việc phải tiết kiệm triệt để và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên nước - vốn được xem là một chi phí đầu vào quan trọng hàng đầu để trồng lúa. Đây là kinh nghiệm để nước ta hay các địa phương tham khảo để chuyển đổi cây trồng, CCKTNT sao cho phù hợp và hiệu quả với nguồn tài nguyên nước phục vụ sản xuất.

2.3. Một số công trình nghiên cứu có liên quan chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình trong thời gian gần đây

Nguyễn Chí Bính (2012) [5], *“Phát triển HTX nông nghiệp, yếu tố thúc đẩy*

chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn - từ kinh nghiệm Hàn Quốc”, đã đi vào phân tích thực trạng phát triển HTX nông nghiệp, nông thôn của tỉnh Ninh Bình trong thời gian qua. Nghiên cứu đã chỉ ra những thành công và hạn chế trong phát triển HTX; trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện phát triển HTX nông nghiệp của tỉnh Ninh Bình theo hướng hợp lý. Tuy nhiên, tác giả chưa đề cập làm rõ các yếu tố thúc đẩy chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình.

Nguyễn Chí Bính (2012) [6], *“Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở tỉnh Ninh Bình từ năm 1992 đến nay: Kinh nghiệm và giải pháp*, đã đề cập đến thực trạng chuyển dịch CCNKT của tỉnh Ninh Bình theo hướng CNH, HĐH; chỉ ra những thành công và hạn chế, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCNKT tỉnh Ninh Bình diễn ra nhanh và hiệu quả hơn. Công trình mới chỉ tập trung phân tích chuyển dịch CCNKT mà chưa có sự phân tích chuyển dịch CCKT theo vùng và các thành phần kinh tế, đặc biệt là ở khu vực nông thôn của tỉnh Ninh Bình. Đỗ Thị Thu Hương, Trần Đình Thao (2013) [33], *“Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn trong xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Ninh Bình*”, đã đánh giá thực trạng triển khai “chính sách phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn” ở tỉnh Ninh Bình trong từ năm 2010 đến năm 2013 ; nêu lên những kết quả đạt được, vấn đề đặt ra và đề xuất một số giải pháp thực hiện chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn trong thời gian tới. Phạm Văn Bái (2014) [4], *“Chính sách huy động vốn cho phát triển giao thông nông thôn tỉnh Ninh Bình*”, đã cho thấy những ưu điểm và những hạn chế về các CS dành cho phát triển giao thông nông thôn tại tỉnh Ninh Bình. Theo phân tích của tác giả, các CS đối với việc xây dựng đường giao thông NT ở Ninh Bình về cơ bản đã có những sự phù hợp nhất định. Kinh phí thực hiện được huy động từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, ODA...

2.4. Khoảng trống nghiên cứu

Hầu hết các công trình nghiên cứu ở nước ngoài hay trong nước của các tác giả từ trước đến nay, đều đã giải quyết được một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chuyển dịch CCKT hay chuyển dịch CCKTNT nói riêng, đề cập vai trò và tầm quan

trọng của các chính sách kinh tế có sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến chuyển dịch CCKT và chuyển dịch CCKTNT ở một quốc gia hoặc một địa phương. Các công trình đều hướng vào luận giải vấn đề chuyển dịch CCKTNT theo hướng hợp lý, tiến bộ đồng thời cũng chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKTNT như: điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, nguồn lực con người, KHCN, vốn, đất đai, CS, hội nhập kinh tế quốc tế... Ngoài ra, các nghiên cứu cũng nhận định được những khó khăn, thách thức đang trở thành rào cản lớn trong quá trình phát triển KTNT cũng như ảnh hưởng đến tốc độ chuyển dịch. Tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu một cách thận trọng và đầy đủ về cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực tiễn về thực hiện CS chuyển dịch CCKTNT một cách toàn diện trong phạm vi một địa phương cấp tỉnh dưới góc độ nghiên cứu chuyên ngành Quản lý kinh tế.

Mặt khác, tại tỉnh Ninh Bình mặc dù đã có không ít những công trình, bài viết nghiên cứu về KTNT, chuyển dịch CCKTNT và CS chuyển dịch CCKTNT như: chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, CS phát triển cơ sở hạ tầng NT, CS phát triển NN hay CS công nghiệp nông thôn, CS đào tạo nghề nông thôn... song cho đến nay cũng vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về CS chuyển dịch CCKT ở khu vực nông thôn của tỉnh Ninh Bình. Đây được coi là “*khoảng trống nghiên cứu*” cần được tiếp tục nghiên cứu, mà cụ thể là cần nghiên cứu một cách có hệ thống toàn diện và đầy đủ cả về mặt lý luận và thực tiễn; các giải pháp hoàn thiện CS chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh ở nước ta. Do vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài “*Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình*” làm đề tài luận án tiến sỹ.

3. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu của luận án

3.1. Mục đích nghiên cứu: Mục đích nghiên cứu của LA là đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu: Để thực hiện mục đích nghiên cứu trên, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài LA gồm:

Thứ nhất, hệ thống hóa và làm rõ một số vấn đề lý luận cơ bản và thực tiễn

về CS chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh.

Thứ hai, đánh giá thực trạng CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình giai đoạn (2008 – 2017); chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến làm cơ sở để đề xuất một số giải pháp, kiến nghị hoàn thiện CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình.

Thứ ba, đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

3.3. Câu hỏi nghiên cứu: Để đạt được mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, LA đặt ra các câu hỏi nghiên cứu sau:

Một là, nội dung của CS chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh là gì?

Hai là, các nhân tố ảnh hưởng và tiêu chí nào được sử dụng để đánh giá CS chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh?

Ba là, thực trạng CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình trong thời gian qua?

Bốn là, cần có các giải pháp và kiến nghị nào để hoàn thiện CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn 2030?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

4.1. Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của đề tài LA là những vấn đề lý luận và thực tiễn về CS chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh.

4.2. Phạm vi nghiên cứu: Về nội dung nghiên cứu: LA tập trung nghiên cứu các CS đặc thù của một địa phương cấp tỉnh trong việc triển khai; cụ thể hóa các chủ trương, đường lối và CS của Trung ương đối với chuyển dịch CCKTNT. Chính sách chuyển dịch CCKTNT được xác định là một CS công, chu trình gồm 3 giai đoạn chủ yếu đó là: hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá CS. Tuy nhiên, LA giới hạn phạm vi nghiên cứu ở khâu đánh giá nội dung CS, trong đó sử dụng 3 tiêu chí gồm tính phù hợp, tính hiệu lực và tính hiệu quả để đánh giá tác động của CS đến quá trình chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh.

Do CS chuyển dịch CCKTNT khá sâu rộng, để đảm bảo tính tập trung nghiên

cứu và đạt mục tiêu nghiên cứu, LA chỉ tập trung nghiên cứu về khái niệm, nội dung, các tiêu chí đánh giá, các yếu tố ảnh hưởng và phân tích đánh giá thực trạng của 05 CS đặc thù chủ yếu tạo điều kiện khuyến khích, thúc đẩy quá trình chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh, đó là: (1) CS đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn; (2) CS chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao; (3) CS đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn; (4) CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn và (5) CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn để đánh giá thực trạng CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình từ năm 2008 đến năm 2017.

Về không gian: LA tập trung nghiên cứu trên phạm vi 6 huyện gồm: H. Nho Quan, H. Gia Viễn, H.Hoa Lư, H. Yên Khánh, H. Yên Mô, H.Kim Sơn và các xã Ninh Nhất, xã Ninh Phúc, xã Ninh Tiến (thuộc TP Ninh Bình), xã Đông Sơn, xã Quang sơn và xã Yên Sơn (thuộc TP Tam Điệp).

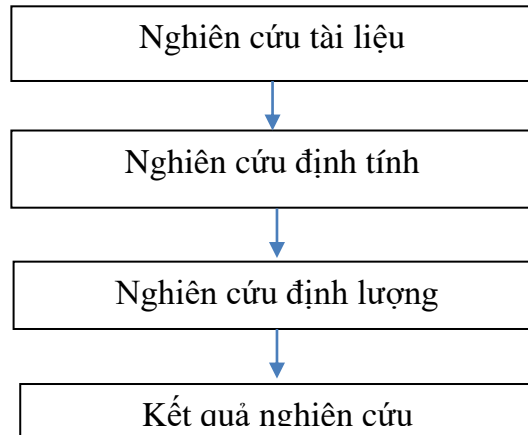
Về thời gian: Đối với dữ liệu thứ cấp: Nghiên cứu CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình từ năm 2008 đến năm 2017. Lý do chọn năm 2008 là do năm 2008 đánh dấu sự thay đổi rất quan trọng trong định hướng CS của Nhà nước về tam nông (*Nghị quyết số 26 về nông nghiệp, nông dân và nông thôn*). Đối với dữ liệu sơ cấp: Tác giả tiến hành phỏng vấn sâu diễn ra tại văn phòng làm việc của các cán bộ quản lý cấp huyện, cán bộ quản lý DN, HTX và tại nơi ở của các hộ nông dân, thời gian diễn ra là 45 phút được thực hiện từ tháng 5 - tháng 6/2017. Đối với phiếu điều tra khảo sát, quy mô khảo sát ngẫu nhiên với 500 phiếu phát ra đối với hộ nông dân; 165 phiếu đối với DN, HTX. Thời gian tiến hành khảo sát từ tháng 8 - tháng 10/2017.

5. Phương pháp nghiên cứu của luận án

5.1. Quy trình nghiên cứu : Để đánh giá được thực trạng CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình, LA đã xây dựng quy trình nghiên qua sơ đồ sau:

Bước 1, nghiên cứu tài liệu: đây là bước đầu tiên của quá trình nghiên cứu LA. Theo đó, tác giả sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp thông qua việc tiến hành thu thập, tổng hợp và phân tích các công trình nghiên cứu liên quan đến CS chuyển dịch CCKTNT của các địa phương ở nước ngoài và trong nước đã được công bố. Từ đó,

LA chỉ ra những đóng góp và hạn chế và khoảng trống của các công trình nghiên cứu này nhằm xây dựng mô hình nghiên cứu cho LA.



Sơ đồ 1.1: Quy trình nghiên cứu của đề tài luận án

(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

Bước 2, nghiên cứu định tính: đây là bước nghiên cứu tiếp theo của quá trình nghiên cứu mà LA cần thực hiện. Trong bước này, LA tiến hành phỏng vấn sâu để tìm ra những điểm mới phản ánh thực trạng CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình. Từ đó, tiến hành xây dựng các thang đo để phục vụ cho bước nghiên cứu định lượng tiếp theo. Nghiên cứu định tính gồm các bước sau:

Xác định mẫu nghiên cứu: Đối tượng tham gia phỏng vấn sâu gồm có: cán bộ quản lý cấp huyện, hộ nông dân và cán bộ quản lý DN, HTX đang hoạt động trên địa bàn nông thôn. Số lượng đối tượng tham gia phỏng vấn sâu là 30 người. Trong đó 6 người là cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp huyện; 12 người là cán bộ, lãnh đạo làm việc tại các DN, HTX và 12 người là hộ nông dân. Quy trình chọn mẫu cho phỏng vấn sâu được tác giả thực hiện như sau: chọn đối tượng điều tra thứ nhất để thu thập những thông tin cần thiết. Tiếp theo, LA điều tra đối tượng thứ 2 để lấy một số thông tin có ý nghĩa khác với đối tượng điều tra thứ nhất. Các đối tượng điều tra tiếp theo sẽ được thu thập thông tin cho đến khi đối tượng điều tra thứ k không có thêm thông tin gì mới so với các đối tượng điều tra trước đó thì quá trình phỏng vấn sâu sẽ dừng lại.

Phương pháp thu thập dữ liệu: LA sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp để thu thập các thông tin phục vụ cho bước nghiên cứu này. Địa điểm phỏng vấn là tại văn phòng làm việc của những người là cán bộ lãnh đạo, quản lý

cấp huyện hoặc tại các doanh nghiệp, hợp tác xã; tại nơi ở của các hộ nông dân. Thời gian để tiến hành 1 cuộc phỏng vấn sâu là từ 45 phút đến 60 phút. *Kết quả nghiên cứu định tính*, LA xây dựng được các thang đo cho phiếu khảo sát hộ nông dân và phiếu khảo sát DN, HTX đang hoạt động trên địa bàn nông thôn và được thể hiện như sau:

Bảng 1.1: Xác định thang đo phiếu khảo sát hộ nông dân và DN, HTX

Tên thang đo	Phiếu hộ nông dân	Phiếu DN, HTX
1.Chính sách đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn	6 biến quan sát	5 biến quan sát
2.Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao	7 biến quan sát	6 biến quan sát
3.Chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn	9 biến quan sát	13 biến quan sát
4.Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn	5 biến quan sát	4 biến quan sát
5.Chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn	7 biến quan sát	5 biến quan sát
<i>Tổng cộng</i>	34 biến quan sát	33 biến quan sát

(Nguồn: Tác giả xây dựng)

Bước 3, nghiên cứu định lượng: Đây là bước ảnh hưởng nhiều đến kết quả đánh giá về thực trạng CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình. Nghiên cứu định lượng gồm được tiến hành theo 2 bước: *nghiên cứu định lượng sơ bộ* và *nghiên cứu định lượng chính thức*. **Nghiên cứu định lượng sơ bộ:** Trong bước này, tác giả tiến hành xây dựng bảng hỏi trên cơ sở kết quả nghiên cứu định tính ở bước 2 và thực hiện điều tra sơ bộ (với kích thước mẫu nhỏ) nhằm mục tiêu đánh giá độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Thông qua việc đánh giá độ tin cậy của thang đo, có thể loại bỏ 1 số biến quan sát không phù hợp để từ đó xây dựng bảng hỏi chính thức cho nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện qua các bước (xem phụ lục Nghiên cứu định lượng sơ bộ).

Nghiên cứu định lượng chính thức: Đây là bước cuối cùng của quy trình nghiên cứu. Trong bước này, LA tiến hành điều tra chính thức các hộ nông dân, các DN, HTX hiện đang hoạt động trên địa bàn nông thôn của tỉnh Ninh Bình. Các

thông tin phản ánh thực trạng CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình sẽ được tác giả LA kiểm tra lại độ tin cậy của các thang đo một lần nữa thông qua hệ số Cronbach's alpha. Tiếp đó, tác giả LA sử dụng một số phương pháp phân tích thống kê để đánh giá thực trạng CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình. Nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện qua một số bước sau: *Xác định mẫu nghiên cứu*: Kích thước mẫu nghiên cứu được lựa chọn tùy thuộc vào các yếu tố như phương pháp phân tích; xác định được quy mô của tổng thể hoặc không xác định được quy mô tổng thể. Thực tế cho thấy, kích thước mẫu nghiên cứu càng lớn thì độ tin cậy càng cao nhưng mất nhiều thời gian và tiền bạc. Hiện nay, tỉnh Ninh Bình có 8 thành phố, huyện: thành phố Ninh Bình, thành phố Tam Điệp; H. Nho Quan, H. Gia Viễn, H. Hoa Lư, H. Yên Khánh, H. Kim Sơn và H. Yên Mô. Do tỷ lệ các hộ nông dân tập trung chủ yếu ở 6 huyện nên số địa bàn được LA sử dụng khảo sát trong nghiên cứu này là 6 huyện của tỉnh Ninh Bình. LA sử dụng phương pháp phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với quy mô của tổng thể để xác định số lượng hộ nông dân; các DN, HTX tham gia khảo sát ở 6 huyện. Công thức phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với quy mô của tổng thể được biểu hiện như sau:

$$n_i = \frac{N_i}{N} \times n$$

Trong đó: n_i : Số mẫu cần khảo sát của nhóm i ; N_i : Quy mô tổng thể của nhóm i ; N : Quy mô của toàn bộ tổng thể; n : Tổng số mẫu cần khảo sát

Căn cứ vào công thức trên, kích thước mẫu và phương pháp phân bổ mẫu cho các đối tượng khảo sát ở 6 huyện được xác định như sau: Đối với phỏng vấn định lượng: các câu hỏi trong bảng hỏi phỏng vấn định lượng trực tiếp được LA sử dụng thang đo Likert vì vậy xác định số lượng mẫu khảo sát sẽ phụ thuộc vào số lượng câu hỏi sử dụng loại thang đo này. Theo Hair và cộng sự (2006), đối với các bảng hỏi có sử dụng thang đo Likert, số lượng mẫu tối thiểu sử dụng trong nghiên cứu là 5m (trong đó m là số biến quan sát có sử dụng thang đo Likert). LA sử dụng bảng hỏi phỏng vấn định lượng trực tiếp cho hai nhóm đối tượng là hộ nông dân và các DN, HTX hoạt động trên địa bàn nông thôn của tỉnh Ninh Bình nên số lượng mẫu được xác định cụ thể như sau: *Đối với hộ gia đình nông dân*, số lượng câu hỏi sử dụng thang đo Likert để đánh giá thực trạng CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh

Ninh Bình là 34 câu hỏi. Do đó, số lượng hộ nông dân tối thiểu cần phải khảo sát là $34 * 5 = 170$ hộ nông dân. Căn cứ vào đặc điểm tình hình thực tế, LA tiến hành khảo sát 500 hộ nông dân là hoàn toàn có thể chấp nhận được. Căn cứ vào tỷ lệ các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình từ Kết quả Tổng điều tra Nông nghiệp, nông thôn và thủy sản của tỉnh Ninh Bình năm 2016 và áp dụng công thức phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với quy mô tổng thể, số mẫu khảo sát được phân bổ như sau:

Bảng 1.2: Phân bổ mẫu khảo sát hộ gia đình nông thôn của 6 huyện

Huyện khảo sát	Tỷ lệ hộ nông dân của 6 huyện (%)	Số mẫu khảo sát phân bổ
1. Huyện Nho Quan	20.0	100
2. Huyện Gia Viễn	15.0	75
3. Huyện Hoa Lư	9.4	46
4. Huyện Yên Khánh	18.8	94
5. Huyện Kim Sơn	21.7	109
6. Huyện Yên Mô	15.1	76
Tổng cộng	100	500

Căn cứ vào tỷ lệ các hộ nông dân tại 6 huyện tham gia khảo sát phân theo hoạt động kinh tế từ kết quả Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản của tỉnh Ninh Bình 2016, số hộ nông dân tại 6 huyện tham gia khảo sát được phân bổ như sau (xem bảng 1.3).

Đối với các DN, HTX, số lượng câu hỏi sử dụng thang đo Likert là 33 câu hỏi. Do đó, số lượng DN, HTX tối thiểu cần khảo sát là $33 * 5 = 165$ DN. Căn cứ vào đặc điểm của các DN, HTX và khả năng của tác giả, LA tiến hành khảo sát 165 DN, HTX đang hoạt động trên địa bàn nông thôn của tỉnh Ninh Bình. Căn cứ vào tỷ lệ các DN, HTX đang hoạt động trên địa bàn nông thôn của tỉnh Ninh Bình phân theo loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, số lượng DN, HTX tham gia khảo sát được xác định và phân bổ như sau:

(1) Xác định số DN, HTX tham gia khảo sát

Theo số liệu do cục Thống kê Ninh Bình năm 2016, trên địa bàn 6 huyện thuộc diện khảo sát có là 803 DN và 273 HTX. Trong đó, số DN hoạt động trong lĩnh vực CN và DV là 788 DN; số DN hoạt động lĩnh vực NN là 15 DN; số HTX hoạt động trong lĩnh vực NN là 209 HTX và số HTX hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp là 64 HTX. LA tiến hành khảo sát toàn bộ 15 DN hoạt động trong lĩnh vực NN (do số DN này ít) và các DN, HTX còn lại được phân bổ mẫu như sau:

Bảng 1.3: Hộ nông dân ở 6 huyện tham gia khảo sát

Huyện khảo sát	Tỷ lệ hộ nông dân của 6 huyện phân theo hoạt động kinh tế						Số hộ nông dân tham gia khảo sát						Tổng cộng
	Hộ Nông nghiệp	Hộ Lâm nghiệp	Hộ Thủy sản	Hộ Công nghiệp	Hộ Dịch vụ	Hộ khác	Hộ Nông nghiệp	Hộ Lâm nghiệp	Hộ Thủy sản	Hộ Công nghiệp	Hộ Dịch vụ	Hộ khác	
1. Huyện Nho Quan	63.11	0.13	0.49	12.42	15.09	8.76	63	0	0	12	15	9	100
2. Huyện Gia Viễn	46.12	0.05	2.29	19.29	19.06	13.19	35	0	2	14	14	10	75
3. Huyện Hoa Lư	35.25	0	0.79	23.92	22.47	17.57	16	0	0	11	10	8	46
4. Huyện Yên Khánh	48.47	0	0.54	23.99	15.96	11.04	46	0	1	23	15	10	94
5. Huyện Kim Sơn	31.92	0	8.52	32.78	19.17	7.61	35	0	9	36	21	8	109
6. Huyện Yên Mô	48.04	0	0.73	23.93	12.59	14.71	37	0	1	18	10	11	76
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	231	0	13	114	85	57	500

(Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn, thủy sản Ninh Bình 2016)

Bảng 1.4: Xác định số DN, HTX của 6 huyện tham gia khảo sát

		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số DN, HTX khảo sát
DN	<i>Công nghiệp, dịch vụ</i>	788	98.1	108
	<i>Nông nghiệp</i>	15	1.9	15
	<i>Tổng</i>	803	100	123
HTX	<i>Nông nghiệp</i>	209	76.6	32
	<i>Phi nông nghiệp</i>	64	23.4	10
	<i>Tổng</i>	273	100	42
<i>Tổng cộng</i>				165

(Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2016)

(2) *Xác định số DN, HTX tham gia khảo sát phân bố theo 6 huyện và loại hình hoạt động:* Từ số liệu bảng trên, số DN, HTX tham gia khảo sát được phân bố cụ thể như sau (xem bảng 1.5)

5.2. Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu: LA sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện nhưng có căn cứ vào một số tiêu chí: loại hình kinh tế của hộ nông dân (áp dụng với đối tượng hộ nông dân); loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã (áp dụng với đối tượng DN, HTX hoạt động khu vực nông thôn) tại tỉnh Ninh Bình.

5.3. Phương pháp thu thập dữ liệu: LA sử dụng trong nghiên cứu này gồm có phỏng vấn sâu cá nhân và phỏng vấn định lượng trực tiếp.

5.4. Công cụ xử lý dữ liệu: LA sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để phục vụ cho việc phân tích các kết quả nghiên cứu.

5.5. Phương pháp phân tích dữ liệu: Đánh giá độ tin cậy của thang đo: LA sử dụng hệ số Cronbach's alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo, các bước phân tích và đánh giá được thực hiện như trong nghiên cứu định lượng sơ bộ. Đối với phiếu khảo sát hộ nông dân: các thang đo đều có hệ số Cronbach's alpha của các thang đo lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến thành phần - biến tổng lớn hơn 0.3. Vì vậy, các thang đo đều đảm bảo được độ tin cậy và được đưa vào sử dụng ở nghiên cứu định lượng chính thức. (Phụ lục số 1).

Bảng 1.5: Phân bổ mẫu số DN, HTX tham gia khảo sát ở 6 huyện phân theo loại hình hoạt động

Tên huyện	Tỷ lệ DN, HTX (%)				Số DN, HTX khảo sát			
	DN công nghiệp, dịch vụ	HTX			DN công nghiệp, dịch vụ	HTX		
		Tổng	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp		Tổng	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp
1.Huyện Nho Quan	14.3	15.5	15.5	20.6	15	6	4	2
2. Huyện Gia Viễn	11.8	18.5	18.5	14.7	13	7	6	1
3.Huyện Yên Khánh	21.9	13.4	13.4	16.6	24	6	4	2
4.Huyện Hoa Lư	14.8	15.7	15.7	14.0	16	7	5	2
5. Huyện Kim Sơn	23.5	17.4	17.4	19.7	25	7	5	2
6. Huyện Yên Mô	13.7	19.4	19.4	13.9	15	8	7	1
Tổng cộng	100	100	100	100	108	42	32	10

(Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2016)

Đối với phiếu khảo sát DN, HTX: Thang đo “*Chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn*” có hệ số Cronbach’s alpha bằng 0.783. Tuy nhiên, biến thành phần “*Được cung cấp thông tin về cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn cho sản xuất, kinh doanh*” và “*Được tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục vay vốn trong việc mua sắm các máy móc thiết bị hiện đại*” có hệ số tương quan biến thành phần - biến tổng nhỏ hơn 0.3 nên không đảm bảo về độ tin cậy của thang đo. Vì vậy, hai biến thành phần này sẽ bị loại khỏi thang đo và không được đưa vào trong nghiên cứu định lượng chính thức (*xem Phụ lục số 2, mục 2.3*). Các thang đo còn lại trong nghiên cứu định lượng sơ bộ đều đảm bảo độ tin cậy và được đưa vào nghiên cứu định lượng chính thức do có hệ số Cronbach’s alpha đều lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan của các biến thành phần - biến tổng đều lớn hơn 0.3 (*xem Phụ lục số 2*). Sau khi đánh giá độ tin cậy của các thang đo, LA sử dụng các phương pháp phân tích tài liệu, phương pháp phân tổ thống kê để phân tích quy mô, cơ cấu của hiện tượng nghiên cứu; phương pháp phân tích thống kê mô tả để đánh giá thực trạng CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình.

6. Những đóng góp chủ yếu của đề tài luận án

6.1. Về mặt lý luận :

LA đã hệ thống hóa và làm rõ hơn các vấn đề lý luận về CS chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh. Trong đó, LA đã làm rõ nội hàm các khái niệm chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh, phân cấp, mục tiêu và vai trò của chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh, xây dựng mô hình nghiên cứu, phân tích các nhân tố ảnh hưởng và các tiêu chí đánh giá chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh. Ngoài ra, LA cũng đã phân tích kinh nghiệm thực tiễn về chính sách chuyển dịch CCKTNT của một số địa phương cấp tỉnh ở nước ngoài (gồm tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc và tỉnh ShiZouka, Nhật Bản) và trong nước (tỉnh Thanh Hóa). Từ đó rút ra bài học kinh nghiệm giúp cho chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình được hoàn thiện và thực hiện tốt hơn trong thời gian tới.

6.2. Về mặt thực tiễn

Thứ nhất, trên cơ sở tổng quan về CS chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh, LA đã vận dụng mô hình nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng thông qua kết quả điều tra khảo sát, phỏng vấn sâu để thực hiện phân tích thực trạng CS chuyển dịch CCKTNT đặc thù chủ yếu của tỉnh

Ninh Bình trong giai đoạn 10 năm (2008 – 2019).

Thứ hai, LA đã đánh giá CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình trong thời gian qua thông qua 3 tiêu chí: phù hợp, hiệu lực và hiệu quả cho thấy về cơ bản các CS tương đối phù hợp nhưng chưa đạt được tính hiệu lực và hiệu quả cao. Bên cạnh đó, LA cũng chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình, trong đó những hạn chế chủ yếu của từng CS bộ phận đó là: Tiến độ cấp GCN quyền sử dụng đất sau DD ĐT còn diễn ra chậm; tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, để hoang hóa và không có hiệu quả; giao đất và cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất còn chậm, thủ tục phức tạp; (2) Quy mô sản xuất, nuôi trồng cây trồng/vật nuôi có giá trị kinh tế cao còn nhỏ; quá trình sản xuất, nuôi trồng còn gặp khó khăn về vốn, công nghệ, thị trường tiêu thụ, khả năng cạnh tranh sản phẩm thấp; (3) Mức đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh ở khu vực NT thấp, thủ tục vay vốn phức tạp; cơ chế hỗ trợ còn thấp, chưa tạo sự hấp dẫn; (iv) Mức đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn còn thấp, quản lý còn hạn chế, chất lượng cơ sở hạ tầng nông thôn chưa đáp ứng kịp theo yêu cầu phát triển; (v) Đào tạo nghề nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu của các DN, chưa thu hút nhiều lao động nông thôn tham gia học nghề. Đồng thời, LA đã xác định được những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế của CS.

Thứ ba, dựa trên các luận cứ lý luận và thực tiễn về CS chuyển CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh; những hạn chế và nguyên nhân của CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình trong thời gian qua cùng với quan điểm, mục tiêu và định hướng về chuyển dịch CCKTNT của tỉnh trong thời gian tới; LA đã đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, Tài liệu tham khảo và các Phụ lục, nội dung chính của luận án được kết cấu làm 3 chương, bao gồm:

Chương 1: Một số cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một địa phương cấp tỉnh

Chương 2: Thực trạng chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn 2030

Chương 1
MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ
CHÍNH SÁCH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN CỦA
MỘT ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

1.1. Cơ cấu kinh tế nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

1.1.1. Khái niệm nông thôn, kinh tế nông thôn và cơ cấu kinh tế nông thôn

1.1.1.1 Nông thôn và kinh tế nông thôn

Nông thôn (NT) là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là UBND xã (Thông tư số 54/2009/TT - BNNPTNT ngày 21/8/2009). Tại điều 3 Nghị định 57/2018/NĐ - CP ngày 17/4/2018 đưa ra khái niệm “*Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố*”. Như vậy, các khái niệm này đã xem xét phân định NT trên cơ sở phạm vi lãnh thổ hành chính; khu vực NT ở đây được xác định là phần phạm vi lãnh thổ thuộc cấp đơn vị hành chính UBND xã quản lý. Khu vực NT có các đặc trưng cơ bản là: *Một là*, NT là địa bàn sinh sống và làm việc của một cộng đồng dân cư chủ yếu là nông dân với mật độ dân cư thấp hơn đô thị, thành phố. *Hai là*, NT là vùng sản xuất nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản) là chủ yếu. *Ba là*, NT là vùng có trình độ văn hóa, KHKT và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội kém hơn so với khu vực thành thị. *Bốn là*, NT chịu sức hút của thành thị về nhiều mặt, dân cư NT thường tìm cách di chuyển vào các đô thị và thành phố.

Kinh tế nông thôn (KTNT) được hiểu là một tổng thể của các ngành kinh tế trong khu vực NT (Nguyễn Trọng Thừa, 2012). Trong đó, KTNT gồm các ngành liên quan mật thiết với nhau như nông nghiệp (theo nghĩa rộng) và công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn NT. Các ngành kinh tế này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau theo những tỷ lệ nhất định về số lượng và liên quan chặt chẽ về mặt chất. Trước đây, khi nói đến KTNT, người ta thường quan niệm hoạt động sản xuất NN là chủ yếu, bao trùm ở khu vực NT. Nói đến KTNT đồng nghĩa là đang nói đến NN. Tuy nhiên ngày nay, với sự phát triển của KHKT đã thúc đẩy các hoạt động kinh tế ở khu vực NT theo hướng đa dạng và phong phú, hoạt động sản xuất ở NT không còn đơn thuần chỉ là sản xuất NN mà còn có sự xuất hiện và đóng góp ngày càng tích

cực vào tăng trưởng và phát triển KTNT, đó là ngành CN và DV. Mặc dù vậy, ngành NN vẫn giữ một vai trò quan trọng ở khu vực NT.

1.1.1.2. Cơ cấu kinh tế nông thôn và các bộ phận cấu thành

Cơ cấu kinh tế: Từ trước đến nay có nhiều cách tiếp cận dưới các góc độ khác nhau khi nghiên cứu về cơ cấu kinh tế (CCKT). Theo Matchlup (1991) [107] thì “CCKT là sự phân bố các yếu tố đầu vào của nền kinh tế theo ngành, theo nghề nghiệp, theo yếu tố địa lý hay phân loại sản phẩm đầu ra”. Nghiên cứu này xem xét CCKT ở góc độ kỹ thuật. Còn theo cách tiếp cận của Ishikawa (1987) [108] thì “CCKT được xem xét trên cơ sở tỷ trọng của các thành phần cơ bản của các chỉ số kinh tế vĩ mô: giữa tổng sản phẩm và chi tiêu, giữa xuất khẩu và nhập khẩu, giữa dân số và lực lượng lao động”. Nghiên cứu này xem xét CCKT trên góc độ cấu thành đầu ra của nền kinh tế. Theo Lê Đình Thắng (1998) [70], CCKT được hiểu là “một tổng thể hệ thống kinh tế bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau trong những không gian và thời gian nhất định, trong những điều kiện kinh tế xã hội nhất định; nó được thể hiện cả về mặt định tính và định lượng, cả về chất lượng và số lượng, phù hợp với những mục tiêu được xác định của nền kinh tế”. Ngô Thắng Lợi (2012) [40] đưa ra cách hiểu về CCKT “là tổng thể các bộ phận hợp thành nền kinh tế cùng các mối quan hệ chủ yếu về định tính và định lượng, ổn định và phát triển giữa các bộ phận ấy với nhau hay của toàn bộ hệ thống trong những điều kiện của nền sản xuất xã hội và trong những khoảng thời gian nhất định”

Như vậy có thể nhận thấy CCKT biểu thị mối quan hệ hữu cơ giữa các bộ phận trong tổng thể nền kinh tế. Các bộ phận này có thể tiếp cận dưới góc độ cơ cấu ngành, cơ cấu vùng kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế hoặc cơ cấu khu vực thể chế... Các bộ phận có tác động tương hỗ và qua lại lẫn nhau cả về số lượng cũng như chất lượng. Dựa trên cơ sở xem xét mức độ đóng góp vào GDP của từng bộ phận trong cơ cấu kinh tế, người ta có thể đưa ra các đánh giá về mức độ PTKT của một địa phương hoặc một quốc gia. Hơn nữa, có thể khẳng định CCKT là một hệ thống luôn có sự vận động và chuyển dịch về số lượng và tỷ trọng trong GDP giữa các bộ phận nhằm hướng vào các mục tiêu cụ thể.

Cơ cấu kinh tế nông thôn: Với cách hiểu KTNT là toàn bộ hoạt động kinh tế diễn ra trên địa bàn NT thì có thể hiểu cơ cấu kinh tế nông thôn (CCKTNT) là tổng

thể các mối quan hệ kinh tế và tác động qua lại giữa các bộ phận cấu thành của nền KTNT. Theo Lê Đình Thắng (1994) [68] CCKTNT được hiểu là “*một tổng thể các bộ phận kinh tế hợp thành kinh tế nông thôn. Các bộ phận đó có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau theo những tỷ lệ nhất định về số lượng và gắn bó với nhau về mặt chất lượng trong những không gian và thời gian nhất định, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, tạo thành một hệ thống kinh tế nông thôn, nhằm đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội cao*”. Như vậy, có thể thấy tương tự như CCKT nói chung, ở mỗi giai đoạn phát triển khác nhau của nền kinh tế lại đòi hỏi một CCKTNT phù hợp hơn. Cơ cấu này sẽ buộc phải vận động, dịch chuyển sao cho tương thích và đáp ứng trước sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự thay đổi trong phân công lao động xã hội.

Các bộ phận cấu thành KTNT: Hầu hết các công trình trước đây đề cập đến vấn đề CCKTNT đều xem xét CCKTNT trên 3 góc độ chính bao gồm: cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế. Trong đó, cơ cấu ngành kinh tế là cách tiếp cận quan trọng nhất.

(i) *Cơ cấu ngành KTNT:* Các ngành cấu thành CCKTNT gồm NN (theo nghĩa rộng), CN và DV nông thôn. Mỗi ngành chiếm một tỷ lệ nhất định so với tổng thể và có mối quan hệ ràng buộc với các ngành còn lại. Với điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật khác nhau, mỗi nước, mỗi địa phương lại có cơ cấu kinh tế ngành nông thôn khác nhau, và quan trọng là, nếu các ngành trong nông thôn có cơ cấu, tỷ lệ hợp lý sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn của một địa phương cấp tỉnh cũng như của cả nước.

Ngành nông nghiệp [80] là ngành sản xuất xuất hiện từ khi sơ khai nhất, tồn tại và phát triển như một ngành chủ yếu trong khu vực kinh tế nông thôn, gồm hoạt động sản xuất trong nông nghiệp (nghĩa hẹp), lâm nghiệp và ngư nghiệp. Ban đầu, ngành nông nghiệp chỉ mang tính tự cung tự cấp nhưng sau đó bắt đầu có sự chuyên môn hóa dẫn đến hình thành các phân ngành có quy mô nhỏ hơn, chi tiết và cụ thể hơn. Ví dụ, theo nghĩa hẹp, nông nghiệp có thể chia thành trồng trọt và chăn nuôi. Trong đó, trồng trọt gồm các ngành nhỏ như trồng cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp...; còn chăn nuôi gồm chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Ngành công nghiệp trên địa bàn nông thôn [80], hay còn gọi là CN nông

thôn, là một bộ phận của công nghiệp cả nước, cũng như bộ phận cấu thành nền kinh tế nói chung. Ngành này và các ngành còn lại như NN, DV nông thôn... có mối quan hệ tương hỗ, qua lại lẫn nhau và cùng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của KVNT. Công nghiệp nông thôn cũng rất đa dạng, gồm nhiều ngành nghề nhằm cung cấp hàng hóa thỏa mãn nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong khu vực nông thôn, cũng như thỏa mãn các nhu cầu thị trường trong và ngoài nước. Cụ thể, sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến cho phép ngành nông nghiệp tạo ra các thương phẩm nông sản có giá trị và hiệu quả kinh tế cao hơn; đa dạng hơn về chủng loại, đáp ứng tốt hơn thị hiếu của người tiêu dùng; cũng như tăng sức cạnh tranh với các sản phẩm khác khi xuất khẩu ra thế giới;

Ngành DV nông thôn [78], được hiểu là ngành cung cấp các dịch vụ trên địa bàn nông thôn. Xét về mặt lịch sử, ngành dịch vụ nông thôn là kết quả kết tinh giữa ngành nông nghiệp và công nghiệp nông thôn. Sự xuất hiện của ngành này có tác động thúc đẩy các ngành NN, CN nói riêng và KTNT nói chung phát triển nhanh hơn. Nếu xét theo quan điểm hệ thống, DV nông thôn là một bộ phận thuộc CCKTNT, đồng thời là bộ phận cấu thành ngành DV của cả nước. Do tác động của quá trình CNH- HĐH nông thôn có xu hướng diễn ra ngày càng mạnh mẽ, các DV phục vụ ngành NN đó cũng phát triển, mở rộng và đa dạng hóa các loại hình. Nói cách khác, sự xuất hiện và thay đổi của ngành DV này xuất phát từ những đòi hỏi mang tính khách quan trong quá trình sản xuất NN. Các ngành DV nông thôn gồm: DV tài chính, DV thương mại, DV kỹ thuật và DV đời sống. Trong CCKTNT, các ngành DV nông thôn có xu hướng mở rộng, đa dạng với tỷ trọng ngành ngày càng lớn để đáp ứng yêu cầu sản xuất ngày càng cao trong NT.

(ii) *CCKTNT theo vùng*: Vùng KT NT hình thành là do các địa phương, các vùng khác nhau có đặc điểm tự nhiên, KT - XH khác nhau. Việc chia lãnh thổ thành các vùng sẽ giúp mỗi vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tương đồng từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng một CCKT hợp lý cho từng vùng, từ đó tận dụng hiệu quả các lợi thế so sánh của từng vùng. Các vùng khác nhau thì có CCKTNT là khác nhau. Tuy nhiên, điểm chung giữa các vùng đó là xu hướng dịch chuyển CCKT ngành trong từng vùng đều theo hướng gia tăng tỷ lệ ngành DV và CN nông thôn, giảm tỷ lệ ngành NN. Sự dịch chuyển cơ cấu vùng KTNT cho phép các

địa phương xác lập được cơ cấu vùng một cách hợp lý, phù hợp với điều kiện địa thế đất đai, thời tiết, vị trí giao thông của từng địa phương. Mỗi vùng sẽ tập trung chuyên môn hóa vào các lĩnh vực sản xuất nhất định nhằm hình thành những vùng sản xuất lớn, cho năng suất cao, thuận tiện cho giao thương với các vùng kinh tế khác [85].

(iii) *CCKTNT theo thành phần ([80],[85])*: CCKTNT có thể hiểu là tổng thể các thành phần kinh tế khác nhau với các hình thức đa dạng, đan xen, hỗn hợp tham gia vào quá trình sản xuất, lưu thông. Cơ cấu thành phần KTNT cần phải xác lập dựa trên cơ sở, thứ nhất là đảm bảo cho KTNT thay đổi theo đúng hướng mục tiêu mà địa phương, quốc gia đó đặt ra; thứ hai là cơ cấu phải hợp lý để tận dụng lợi thế so sánh về nguồn lực ở NT. Do kết quả của quá trình và đổi mới, các thành phần KTNT gồm kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân... Trong đó, kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể được xem như nền tảng quan trọng còn kinh tế tư nhân là động lực phát triển của quốc gia hay địa phương đó.

Kinh tế nhà nước gồm các DN nhà nước hoạt động ở khu vực KTNT dưới dạng như nông trường, lâm trường, công ty thủy nông, công ty nuôi trồng thủy sản, nông sản chế biến, thương nghiệp và dịch vụ NN. Đây được xem là đơn vị trụ cột giúp Nhà nước thông qua qua đó thực hiện các CS mang tính định hướng phát triển đối với nền kinh tế nói chung và đối với khu vực NT nói riêng. Ngoài ra, kinh tế nhà nước còn tạo môi trường và điều kiện thuận lợi giúp các thành phần kinh tế khác như kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân cùng phát triển.

Kinh tế tập thể, với vai trò then chốt là hợp tác xã, ra đời do nhu cầu sản xuất hàng hóa với số lượng lớn hơn mà đơn lẻ các hộ gia đình không đủ điều kiện nguồn lực để triển khai hoặc việc triển khai mang tính manh mún, thiếu hiệu quả. Hợp tác xã hoạt động dựa vào sự tự nguyện của các hộ gia đình thành viên và trên cơ sở của luật hợp tác xã nhằm giúp các bên tham gia cùng có lợi. Sự phát triển và mở rộng của hợp tác xã theo hướng ngày càng đa dạng với quy mô rộng và trình độ cao hơn, từ đó cho phép các hộ gia đình thay vì dừng lại ở việc cung cấp lượng hàng hóa nhỏ thì có thể đáp ứng với lượng hàng hóa lớn hơn, năng suất và hiệu quả cao hơn.

Kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế hình thành dựa vào việc sở hữu tư liệu sản xuất với mức quy mô nhỏ cùng năng lực sản xuất của chính hộ gia đình hoặc cá nhân người lao động. Phần lớn kinh tế tư nhân hoạt động dưới hình thức hộ gia đình

sản xuất và kinh doanh trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Đây là bộ phận đông đảo, có tiềm năng to lớn và vai trò hết sức quan trọng trong phát nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Kinh tế tư nhân vận hành theo xu hướng chuyển dịch từ kinh tế hộ tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hóa và từng bước tăng tỉ lệ hộ kiêm và hộ chuyên ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một địa phương cấp tỉnh

1.1.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: CCKT là một phạm trù động, luôn thay đổi theo từng thời kỳ phát triển. Quá trình thay đổi của CCKT từ trạng thái này sang trạng thái khác ngày càng hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với môi trường và điều kiện phát triển gọi là sự dịch chuyển CCKT. Theo H. Chenery (1988) [88], “*chuyển dịch CCKT về bản chất chỉ sự thay đổi trong CCKT (change hay transformation) - là các thay đổi về CCKT và thể chế cần thiết cho sự tăng trưởng liên tục của tổng sản phẩm quốc dân (GDP), bao gồm sự tích lũy của vốn vật chất và con người, thay đổi nhu cầu, sản xuất, lưu thông và việc làm*”. Trong khi Fisher (1935) [91] lại phân chia nền kinh tế thành 3 khu vực: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Theo ông, trong quá trình chuyển dịch CCKT, việc làm và đầu tư có xu hướng chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và một phần khu vực dịch vụ. Tác giả Colin Clark (1940) [89], cho rằng chính NSLĐ trong các khu vực đã quyết định việc di chuyển lao động từ KV có năng suất thấp (nông nghiệp) sang khu vực có năng suất cao (công nghiệp và dịch vụ). Như vậy, có thể hiểu chuyển dịch CCKT là sự dịch chuyển về vốn, lao động và đóng góp vào sự gia tăng thu nhập trong các khu vực, các bộ phận của nền kinh tế nhằm tăng hiệu quả sản xuất.

Thực tế cho thấy quá trình chuyển dịch CCKT thường đi từ cơ cấu kinh tế có trình độ thấp lên cơ cấu kinh tế có trình độ cao hơn, từ cơ cấu kinh tế tự cung tự cấp lên cơ cấu kinh tế sản xuất hàng hóa. Trong quá trình chuyển dịch CCKT, quy mô, vị trí cũng như tỷ trọng trong GDP của các bộ phận cấu thành nên CCKT sẽ có sự thay đổi nhằm hướng đến mục tiêu đã xác định. Quá trình này diễn ra liên tục và gắn liền với việc phân bổ lại nguồn lực khan hiếm giữa các ngành, các khu vực và thành phần kinh tế của một địa phương hoặc quốc gia. Xu thế chuyển dịch CCKT

được coi là thước đo mức độ phát triển của một địa phương hoặc một quốc gia. Nếu các thước đo tăng trưởng cho thấy sự thay đổi về lượng thì xu thế chuyển dịch CCKT thể hiện mặt chất trong quá trình phát triển.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn: CCKTNT là bộ phận cấu thành quan trọng trong cơ cấu KTQD, do đó chuyển dịch CCKTNT là một nội dung quan trọng trong quá trình chuyển dịch CCKT của mỗi quốc gia. Theo Đỗ Hoài Nam (2006)[44] “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn là sự thay đổi mối quan hệ về lượng và chất giữa các bộ phận cấu thành chính thể kinh tế ở nông thôn của một quốc gia hoặc của một vùng nông thôn nào đó*”. Cũng như chuyển dịch CCKT nói chung, quá trình thay đổi của CCKTNT từ trạng thái này sang trạng thái khác nhằm phù hợp hơn với môi trường và điều kiện phát triển gọi là sự chuyển dịch CCKTNT. CCKTNT thay đổi theo từng giai đoạn phát triển bởi các yếu tố hợp thành CCKTNT không cố định. Đó là sự thay đổi về số lượng, tỷ trọng và vị trí giữa các ngành hoặc các vùng và các thành phần kinh tế do sự xuất hiện mới hoặc đào thải một số ngành và tốc độ phát triển giữa các yếu tố cấu thành CCKT NT không đồng đều. Ngô Đình Giao (2006) [21], cho rằng chuyển dịch CCKTNT cũng giống như chuyển dịch CCKT là “*một quá trình tích lũy về lượng, dẫn đến sự biến đổi về chất của cơ cấu kinh tế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo yêu cầu và phương hướng tiến bộ hơn mang tính quy luật trong điều kiện cụ thể của bối cảnh toàn cầu hóa*”.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một địa phương cấp tỉnh: Từ các luận giải trên, trong LA này, khái niệm chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh được hiểu như sau: “*Chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh là sự thay đổi về số lượng và tỷ trọng (%) giữa các ngành, các bộ phận của mỗi ngành cũng như vị trí, vai trò của các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế trong kinh tế nông thôn theo hướng ngày càng tiến bộ, phù hợp trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nhất định*”. Trong đó, chuyển dịch CCKTNT theo ngành là nội dung cốt lõi quan trọng nhất bởi nó gắn liền với sự phát triển của phân công lao động xã hội và là tiền đề cho sự thay đổi CCKTNT theo vùng và thành phần kinh tế.

1.1.2.2. Quan điểm và chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trong giai đoạn hiện nay

Trong giai đoạn từ 2008 đến nay, các quan điểm, chủ trương của Đảng và

Nhà nước ta đối với chuyển dịch CCKTNT ngày càng được quan tâm chú trọng và hoàn thiện về nội dung và cách thức thực hiện. Tại Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa X đã ra Nghị quyết về tam nông (Nghị quyết số 26 - NQ/TW ngày 5/8/2008). Nghị quyết đề ra nhiệm vụ các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn được coi là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong mối quan hệ mật thiết giữa nông nghiệp, nông dân và nông thôn, nông dân là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là căn bản; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt.

Giai đoạn 2011 - 2015 được xác định là giai đoạn then chốt quyết định đến việc triển khai “*Chiến lược phát triển KTXH năm 2011 - 2020*”. Mục tiêu của giai đoạn này là tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; phát triển kinh tế nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; tăng cường hoạt động đối ngoại; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Trên cơ sở mục tiêu đã xác định, Đảng ta khẳng định nhiệm vụ cần thực hiện là: “*Ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*” [13].

Tuy nhiên trong giai đoạn 2016 - 2020, trước bối cảnh phức tạp về kinh tế - chính trị - xã hội của thế giới và khu vực, trước những cơ hội và thách thức mới, Đại hội lần thứ XII (2016), Đảng ta xác định nhiệm vụ trọng tâm của đất nước khi thực hiện CNH, HĐH đất nước trong đó có chuyển dịch CCKTNT đó là: “*Cần*

phải tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả ba đột phá chiến lược (hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ), cơ cấu lại tổng thể và đồng bộ nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chú trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới”[14]. Đặc biệt, vấn đề CNH - HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức rất được Đảng và Nhà nước ta coi trọng và xác định là một trong những nhiệm vụ trọng yếu trong thời gian tới.

1.1.2.3. Nội dung chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh

Trên cơ sở tiếp cận về chuyển dịch CCKTNT và các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta đối với chuyển dịch CCKTNT; mỗi địa phương cấp tỉnh cần xác định nội dung chuyển dịch CCKTNT sao cho tương hợp với điều kiện thực tế và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng XHCN của đất nước. Do vậy, cần tập trung vào những nội dung chủ yếu sau:

Chuyển dịch CCKTNT theo ngành: Chuyển dịch CCKT theo ngành theo hướng là giảm tỷ trọng GTSX ngành NN, tăng GTSX ngành CN và DN nông thôn. Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành trước hết phải bắt đầu từ ngành NN bởi đây là ngành có vị trí quan trọng ở khu vực nông thôn. Nội ngành nông nghiệp (*theo nghĩa rộng*) cần chuyển dịch theo hướng “*sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, thân thiện với môi trường, gắn sản xuất với chế biến và thị trường, mở rộng xuất khẩu. Phát triển lâm nghiệp toàn diện, bền vững, trong đó chú trọng cả rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc chủng. Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản đa dạng theo quy hoạch, phát huy lợi thế từng vùng gắn với thị trường*” [40]. Thực hiện quy hoạch trồng/trọt/chăn nuôi trên cơ sở khai thác lợi thế về thổ nhưỡng, khí hậu, cây trồng và con nuôi có thể mạnh. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; đẩy mạnh KHCN tiên tiến, sạch vào sản xuất đặc biệt là công nghệ sinh học nhằm giúp cây trồng/ vật nuôi tăng cường khả năng chống chịu sâu bệnh, biến đổi khí hậu và năng suất, chất lượng cao. Thực hiện đẩy mạnh cơ giới hóa NN, giảm tổn thất sau thu hoạch trong sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện quy hoạch và ưu tiên đầu tư, phát triển các cụm CN, khu CN sử dụng công nghệ sản xuất cao, phát triển CN chế biến vật liệu xây dựng, CN chế biến nông sản. Tăng cường công tác khuyến công; khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống theo phương châm “mỗi làng một sản phẩm”. Phát triển loại hình DV khu vực nông thôn như: giao thông, vận tải, thông tin liên lạc tài chính, tín dụng, thương mại nông thôn, giáo dục, y tế... Phát triển các loại hình DV gắn với các làng nghề, hợp tác xã (HTX), trang trại, tạo ra sản phẩm có thương hiệu trên thị trường trong và ngoài địa phương; có giá trị kinh tế cao.

Chuyển dịch CCKTNT theo vùng (lãnh thổ): Chuyển dịch theo hướng xác lập CCKT vùng, lãnh thổ hợp lý để phát huy những thế mạnh riêng có của từng vùng. Thực hiện quy hoạch sản xuất theo vùng (lãnh thổ) đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch về cơ sở hạ tầng nông thôn tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKTNT. Xây dựng và phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, sản xuất hàng hóa với quy mô lớn, đa dạng và gắn với xuất khẩu, tạo hiệu quả kinh tế cao cho địa phương.

Chuyển dịch CCKTNT theo các thành phần kinh tế: Thực hiện cơ cấu lại các thành phần kinh tế ở nông thôn bởi lẽ “*cơ cấu ngành và cơ cấu vùng kinh tế chỉ ra cần phải phát triển ngành nào và được phân bố ở đâu là có hiệu quả, còn việc thực hiện cơ cấu đó lại do các thành phần kinh tế thực hiện*” [70]. Việc thực hiện cơ cấu lại các thành phần kinh tế ở NT cần theo hướng tăng tỷ trọng kinh tế hộ gia đình, kinh tế tư nhân, kinh tế trang trại, HTX kiểu mới, trong khi giảm tỷ trọng kinh tế nhà nước. Trong đó, kinh tế hộ gia đình ngày càng chiếm vị trí quan trọng và phát triển theo xu hướng kinh tế nông trại sản xuất hàng hóa; còn thành phần kinh tế nhà nước chỉ tồn tại và phát huy tác dụng tập trung vào các lĩnh vực chế biến sản phẩm mũi nhọn hoặc những dịch vụ quan trọng hay nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất ở nông thôn.

Chuyển dịch CCKTNT cần thực hiện cải thiện đời sống văn hóa - xã hội nông thôn. Thực hiện “*Chương trình quốc gia về xóa đói giảm nghèo*”, thu hẹp dần khoảng cách giữa nông thôn và thành thị. Đào tạo và nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề, lao động phổ thông tương xứng với yêu cầu của CNH - HĐH, nâng cao dân trí nông thôn. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tạo thêm nhiều việc làm ở nông thôn nhằm góp phần thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

1.2. Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một địa phương cấp tỉnh

1.2.1. Khái niệm và phân cấp về chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một địa phương cấp tỉnh

1.2.1.1. Khái niệm về chính sách chuyển dịch CCKTNT

Chính sách: Từ trước tới nay, có khá nhiều cách tiếp cận khác nhau về khái niệm “chính sách”. Chẳng hạn, nghiên cứu của Lê Chi Mai (2001) [41] đã đề cập khái niệm chính sách của Peter Boothroyd (2003) như sau: “*Chính sách là những quyết định, qui định của chủ thể quản lý được cụ thể hóa thành các chương trình, dự án cùng các nguồn lực, vật lực, các thể thức, qui trình hay cơ chế thực hiện nhằm tác động đến đối tượng có liên quan, theo dõi trạng thái của đối tượng theo hướng mà chủ thể quản lý mong muốn*”. Với cách tiếp cận này, có thể hiểu CS là một công cụ quản lý hữu hiệu của chủ thể quản lý sử dụng để tác động đến đối tượng quản lý một cách có chủ đích, nhằm đạt được những mục tiêu mà chủ thể quản lý mong muốn. Theo Jamer Anderson (1975) [93] thì “*Chính sách là một quá trình hành động có mục đích được theo đuổi bởi một hoặc nhiều chủ thể trong việc giải quyết các vấn đề mà họ quan tâm*”. Trong đó, những CS do các cơ quan hay các cấp chính quyền thuộc bộ máy nhà nước ban hành được gọi là chính sách công. Cách tiếp cận này thể hiện CS là công cụ hành động có chủ đích của chủ thể (ở đây là Nhà nước) được sử dụng để giải quyết các vấn đề phát sinh trong cuộc sống kinh tế - xã hội nhằm phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước. William Jenkin (1980) [94]: “*Chính sách công là một tập hợp các quyết định có liên quan lẫn nhau của một nhà chính trị hay một nhóm nhà chính trị gắn liền với việc lựa chọn các mục tiêu và các giải pháp để đạt được các mục tiêu đó*”. Theo quan điểm của Thomas R.Dye (1978) [104]: “*Chính sách công là cái mà chính phủ lựa chọn làm hay không làm*”.

Ở Việt Nam, khái niệm chính sách được hiểu: “*Chính sách là những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ. Chính sách được thực hiện trong một thời gian nhất định, trên những lĩnh vực cụ thể nào đó. Bản chất, nội dung và phương hướng của chính sách tùy thuộc tính chất của đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa*” [77]. Một số nhà nghiên cứu trong nước đã đồng nghĩa chính sách công với chính sách kinh tế - xã hội và đưa ra khái niệm: “*Chính sách kinh tế - xã hội là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp và công cụ mà nhà nước sử dụng để tác động*

lên các đối tượng và khách thể quản lý nhằm giải quyết vấn đề chính sách, thực hiện những mục tiêu nhất định theo định hướng mục tiêu tổng thể của xã hội” [9]. Như vậy, với các cách tiếp cận trên đều chỉ ra chính sách công là do nhà nước chủ động xây dựng và ban hành để tác động trực tiếp lên đối tượng quản lý nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trong đời sống kinh tế - xã hội phù hợp với quy luật phát triển kinh tế, xã hội, thực hiện ổn định chính trị và xã hội..Trong đó, mỗi chính sách đều phải phục vụ cho một hoặc một số mục tiêu nhất định, do một chủ thể nào đó đưa ra và tác động đến một hoặc một số khách thể nhằm đạt mục tiêu đã xác định.

Chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh: Phát triển KTNT luôn là vấn đề quan trọng được Đảng và nhà nước ta hết sức quan tâm. Mục đích chính của việc phát triển KTNT là xác định một CCKTNT hợp lý bởi điều này sẽ cho phép khai thác và sử dụng tốt nhất các nguồn lực và tạo điều kiện phát triển nhanh chóng các ngành kinh tế ở NT; từ đó góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế khác ở nước ta phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Tuy nhiên, cần phải nhìn nhận quá trình chuyển dịch CCKTNT ở nước ta nói chung và ở mỗi địa phương cấp tỉnh nói riêng chịu sự chi phối và tác động rất lớn từ các chính sách của nhà nước và bản thân mỗi địa phương cấp tỉnh ban hành.

Chính sách CCKTNT được hiểu “*Là tổng thể các quan điểm, nguyên tắc, hình thức, công cụ và giải pháp*” được sử dụng nhằm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế nông thôn và tạo lập một CCKTNT hợp lý và hiệu quả. Bản chất của chính sách CCKTNT là cách thức mà Nhà nước hoặc mỗi địa phương cấp tỉnh nói riêng sử dụng các công cụ quản lý nhằm thực hiện quá trình chuyển dịch CCKTNT theo định hướng cụ thể trong từng giai đoạn nhất định [22].

Với cách tiếp cận về chính sách và chính sách CCKTNT ở phần trên, LA xây dựng khái niệm về chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh để phục vụ cho mục đích nghiên cứu của LA như sau: “*Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một địa phương cấp tỉnh được hiểu là các quan điểm, mục tiêu, biện pháp thích hợp mà chính quyền địa phương cấp tỉnh lựa chọn, ban hành trên cơ sở cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Nhà nước; nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo các mục tiêu xác định, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng*

thời kỳ nhất định”. Trong đó, CS chuyển dịch CCKTNT ở đây được xác định chủ yếu là những CS có tính chất tính hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện cho chuyển dịch CCKTNT diễn ra thuận lợi và có khả năng thành công cao trong việc thực hiện các mục tiêu đề ra. Sự cần thiết của CS này khi mà kết quả chuyển dịch CCKTNT diễn ra chậm chạp hoặc không thể đạt được mục tiêu đã xác định trước đó, hoặc bởi những “rào cản” làm cản trở cho quá trình dịch chuyển CCKTNT.

1.2.1.2. Phân cấp chính sách chuyển dịch CCKTNT

Phân cấp là việc thực hiện chuyển giao trách nhiệm quản lý, huy động và phân bổ nguồn lực từ trung ương đến các đơn vị cấp Bộ, ngành và các địa phương. Xét theo cấp độ ban hành CS chuyển dịch CCKTNT được chia thành 2 cấp sau:

Chính sách cấp Trung ương: Chính sách do Nhà nước (*từ Chính phủ cho đến các Bộ, Ngành ở Trung ương*) ban hành liên quan đến cơ cấu kinh tế và chuyển dịch CCKTNT ban hành mang tính vĩ mô, hàm ý bao quát chung cho toàn bộ nền kinh tế hay trong từng ngành, lĩnh vực, hoặc từng vùng theo định hướng phát triển KT - XH chung cho cả nước. Chẳng hạn: CS tái cơ cấu ngành nông nghiệp, CS đất nông nghiệp, CS xuất nhập khẩu hàng nông sản, CS phát triển kinh tế vùng Đồng Bằng Sông Hồng,... Như vậy, CS Nhà nước ban hành có phạm vi tác động rộng, huy động các nguồn lực lớn với sự tham gia của nhiều cấp, ngành.

Chính sách cấp địa phương: CS do cấp địa phương (*từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã theo hệ thống quản lý Nhà nước hiện hành*) ban hành theo thẩm quyền được phân cấp nhằm cụ thể hóa CS của Nhà nước, khuyến khích các đối tượng, khai thác có hiệu quả các nguồn lực tại địa phương cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương trên cơ sở định hướng của các CS do Nhà nước xây dựng. CS của địa phương có phạm vi tác động theo từng địa phương tương ứng với cấp ban hành chúng. Do vậy, mức độ huy động nguồn lực và phạm vi ảnh hưởng nhỏ hơn. Chẳng hạn: CS tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến năm 2020, CS phân bổ, sử dụng và quản lý quỹ đất tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2016 - 2020, CS phát triển ngành thủy sản của huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2016 - 2020,...

Việc phân cấp CS thể hiện người ra quyết định ban hành CS chịu trách nhiệm với các đối tượng nằm trong vùng quản lý của họ. Mục đích của việc phân cấp quản lý là nhằm giúp thực hiện quá trình tự chủ xuất phát từ mong muốn và nhu cầu của người

dân địa phương. Những người dân ở địa phương mới hiểu được điều kiện của địa phương và mới có thể đưa ra những quyết định linh hoạt xuất phát từ thực tế địa phương. Phân cấp quản lý giúp tăng sự tiếp cận của người dân trước đây bị bỏ quên ở khu vực nông thôn và cộng đồng địa phương tới các nguồn lực trung ương.

1.2.1.3. Mục tiêu của chính sách chuyển dịch CCKTNT

Mục tiêu của CS chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh hướng tới không chỉ đảm bảo phù hợp với mục tiêu chung của cả nước đối với chuyển dịch CCKTNT mà còn phải đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của vùng, địa phương mình. Do vậy, mục tiêu của CS chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh cần xác định:

Một là, xác lập một cơ cấu kinh tế ngành hợp lý theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp, dịch vụ nông thôn và giảm tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Tỷ trọng giá trị sản xuất của mỗi ngành kinh tế trong CCKT ở mỗi thời kỳ (thường là một năm) được xác định là một chỉ tiêu định lượng quan trọng để đánh giá về sự chuyển dịch và phát triển của mỗi ngành trong cơ cấu kinh tế ngành nông thôn. Cùng với đó là sự di chuyển lao động hoạt động từ ngành NN sang hoạt động trong ngành CN, DV ở KVNT. Sự tăng lên về số lượng lao động trong ngành CN, DV và giảm lao động trong ngành NN phản ánh mức độ hiệu quả của chính sách CDCCKTNT của địa phương cấp tỉnh.

Hai là, xác lập một CCKT vùng một cách hợp lý, hiệu quả theo hướng bố trí các ngành sản xuất theo lãnh thổ vùng sao cho khai thác tối đa mọi tiềm năng lợi thế của mỗi vùng, địa phương. Những lợi thế, tiềm năng của mỗi vùng, địa phương có thể là đất đai, lao động, vốn, cây trồng/vật nuôi chủ lực, có thể mạnh đem lại hiệu quả kinh tế cao...

Ba là, tăng quy mô và chất lượng hoạt động của các thành phần kinh tế tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh ở KVNT như: tập thể, cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp, hợp tác xã. Trong đó phát triển kinh tế hộ gia đình theo xu hướng sản xuất hàng hóa, hình thành các trang trại, gia trại đang là một tất yếu khách quan, là căn cứ quan trọng cho sự chuyển dịch CCKTNT.

Bốn là, tăng số lượng và chất lượng hàng hóa được sản xuất ra ở KVNT để nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường. Đây được coi là một trong những ưu tiên hàng

đầu phản ánh mức độ hiệu quả của CS chuyển dịch CCKTNT của địa phương cấp tỉnh.

Năm là, tăng quy mô và chất lượng hoạt động cơ sở hạ tầng NT của địa phương cấp tỉnh, bao gồm hệ thống thủy lợi, kênh mương nội đồng đảm bảo đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu trong canh tác và sản xuất; hệ thống giao thông nông thôn; hệ thống bưu chính viễn thông, tài chính ngân hàng, chợ nông thôn, y tế, giáo dục, điện, nước... phản ánh mức độ đáp ứng yêu cầu sản xuất của các hộ dân nông thôn, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên địa bàn NT.

Sáu là, tăng quy mô đầu tư vào khu vực nông thôn. Mức đầu tư của nhà nước, chính quyền địa phương dành cho phát triển KTNT ở mỗi thời kỳ là chỉ tiêu định lượng phản ánh mức độ quan tâm dành cho phát triển các ngành nghề kinh tế ở KVNT. Đồng thời số lượng các doanh nghiệp và quy mô các dự án đầu tư vào khu vực nông thôn cũng là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh sự tăng trưởng và phát triển kinh tế khu vực nông thôn.

Bảy là, nâng cao trình độ chuyên môn và tay nghề cho lao động nông thôn để tạo điều kiện dễ dàng di chuyển lao động từ ngành NN sản ngành phi nông nghiệp; từ đó giải quyết công ăn việc làm cho lao động nông thôn, giúp họ tăng thu nhập và nâng cao mức sống.

1.2.1.4. Vai trò của chính sách chuyển dịch CCKTT

Trong quá trình hình thành và chuyển dịch CCKTNT, có nhiều mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau hết sức đa dạng và phong phú. Cơ cấu đó thay đổi tùy vào điều kiện tự nhiên, KT - XH nhất định của địa phương và theo xu hướng chung của cả nước. Có rất nhiều yếu tố tác động đến CCKTNT, trong đó, hệ thống chính sách kinh tế của Nhà nước và chính quyền địa phương là yếu tố đóng vai trò bao trùm và quyết định.

Đối với một địa phương cấp tỉnh, chính sách chuyển dịch CCKTNT là một bộ phận của CS phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhưng có mối quan hệ chặt chẽ và phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung. CS đó có tác động mạnh mẽ đến sự chuyển dịch CCKTNT trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương; tạo ra sự cân đối, nhịp nhàng giữa các ngành nghề sản xuất, kinh doanh; giữa các vùng và các thành phần kinh tế ở nông thôn.

Bên cạnh đó, CS chuyển dịch CCKTNT của địa phương cấp tỉnh giúp từng

bước tạo lập lại cơ cấu giữa các ngành NN, CN và DV ở NT sao cho phù hợp với chiến lược phát triển KT - XH của tỉnh nói chung và KVNT nói riêng. Trong NN, chuyển đổi cơ cấu diễn ra theo hướng phát triển mạnh mẽ ngành chăn nuôi để đảm bảo cân đối với trồng trọt và đảm bảo đáp ứng đủ các thực phẩm giàu đạm và giàu dinh dưỡng. Trong trồng trọt thể hiện sự thay đổi cơ cấu đất đai gieo trồng các loại cây theo hướng tỷ lệ diện tích cây lương thực giảm trong khi tỷ lệ diện tích dành cho các loại rau đậu, cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại cây lâu năm khác, cũng như các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao lên. Hơn nữa, CS giúp hướng tới việc xây dựng một nền kinh tế nông thôn có trình độ năng suất lao động cao, ứng dụng rộng rãi tiến bộ KHKT và cải thiện đời sống của nông dân.

Nói tóm lại, CS chuyển dịch CCKTNT của địa phương cấp tỉnh có vai trò quan trọng trong việc điều tiết, phân bổ, sắp xếp và sử dụng các nguồn lực của địa phương một cách hợp lý theo xu thế tất yếu đối với chuyển dịch CCKTNT hiện nay; giúp hình thành và tạo lập một CCKTNT hiệu quả đồng thời góp phần thực hiện sự nghiệp CNH - HĐH của đất nước.

1.2.2. Một số chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nông thôn chủ yếu của một địa phương cấp tỉnh

Trong phạm vi nghiên cứu, LA tập trung vào một số CS chuyển dịch CCKTNT của địa phương cấp tỉnh chủ yếu dưới đây có tác động đến sự chuyển dịch CCKTNT, cụ thể như sau:

1.2.2.1. Chính sách đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn

Để hỗ trợ, tạo điều kiện thuận tiện cho quá trình chuyển dịch CCKTNT thì CS đất đai phục vụ sản xuất NN, CN và DV ở KVNT của một địa phương cấp tỉnh được hiểu là “*một bộ phận của chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, bao gồm tổng thể các chủ trương, biện pháp và quy định của địa phương cấp tỉnh tác động đến sự vận động của đất đai nhằm khai thác đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả và nâng cao chất lượng đất đai đảm bảo đáp ứng cho sản xuất, kinh doanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn trong những điều kiện nhất định*”

Mục tiêu của chính sách: Địa phương cấp tỉnh ban hành chính sách đất đai của địa phương mình nhằm khuyến khích người canh tác, sản xuất kinh doanh sử dụng

đầy đủ, tiết kiệm và hợp lý đất đai. Cần phải gắn việc sử dụng với bảo vệ, tái tạo và khôi phục chất lượng đất đai để đảm bảo đất đai đáp ứng yêu cầu của sản xuất, kinh doanh; nhất là đối với đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai thông qua việc khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và quá trình tích tụ ruộng đất bằng việc thực hiện dồn điền đổi thửa, chuyển đổi, chuyển nhượng đất đai để phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa. Để thực hiện mục tiêu của chính sách này, địa phương cấp tỉnh đã thực hiện Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai của tỉnh trong từng giai đoạn, trình Chính phủ xem xét và phê duyệt thông qua các Nghị quyết, Quyết định; trên cơ sở đó tỉnh tiếp tục ban hành Nghị quyết, Quyết định của UBND, HĐND tỉnh cùng với các văn bản hướng dẫn khác về việc phân bổ, quản lý và sử dụng đất đai của tỉnh trong đó có khu vực nông thôn.

Nội dung chủ yếu của CS: Sau khi được Chính phủ phê duyệt thông qua các Nghị quyết, các Quyết định về CS đất đai đối với địa phương cấp tỉnh; UBND tỉnh, HĐND tỉnh thực hiện triển khai các thủ tục giao đất; cho thuê đất tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân được sử dụng quỹ đất ổn định và lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm từng loại đất, từng vùng và mức độ đầu tư hạ tầng cần thiết, tỉnh sẽ đưa ra căn cứ định giá đất; chính sách chuyển nhượng đất; mức độ đền bù khi thu hồi đất; điều kiện thế chấp khi vay vốn...

Chính quyền địa phương thực hiện kiểm soát, quản lý chặt chẽ việc tích tụ, tập trung ruộng đất phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và sự phát triển của cả công nghiệp và dịch vụ, không để việc tích tụ ruộng đất diễn ra tự phát làm cho người nông dân mất ruộng mà không có việc làm, trở thành bần cùng hóa. Có biện pháp giúp đỡ những người không có đất sản xuất để thực hiện xóa đói, giảm nghèo.

Đẩy mạnh việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài, ổn định cho nông dân; giải quyết những tranh chấp và khiếu kiện về đất đai. Chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi để nông dân thực hiện đầy đủ, đúng pháp luật các quyền sử dụng đất đai, khuyến khích nông dân thực hiện “dồn điền đổi thửa” trên cơ sở tự nguyện; nông dân được sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn cổ phần tham gia phát triển sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết... Tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2.2.2. Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao

CS chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao của địa

phương cấp tỉnh được hiểu “là hệ thống các chính sách nhằm hỗ trợ, khuyến khích phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao trên địa bàn nông thôn trên cơ sở khai thác triệt để mọi tiềm năng, thế mạnh về cây trồng, vật nuôi chủ lực ở mỗi vùng, mỗi địa phương trên địa bàn tỉnh.”

Mục tiêu của chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao là: Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao đối với các cây trồng, vật nuôi được lựa chọn là thế mạnh của mỗi vùng, mỗi địa phương trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh; góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa được sản xuất ra ở khu vực nông thôn.

Nội dung chủ yếu của chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao: Đẩy mạnh chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, giá trị, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Xây dựng và từng bước phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại đảm bảo thực phẩm an toàn vệ sinh, có sự liên kết giữa việc sản xuất nông nghiệp với công tác bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm có lợi thế như lúa gạo, ngô, khoai, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, gỗ nguyên liệu...; đồng thời, duy trì quy mô và phương thức sản xuất đa dạng, phù hợp với điều kiện thực tế đối với các sản phẩm, nhóm sản phẩm ưu thế của địa phương.

Thực hiện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và chất lượng tốt, có khả năng chống chịu bệnh tật. Chú trọng phát triển các công nghệ sản xuất thuốc trừ sâu sinh học, công nghệ sản xuất các chế phẩm trừ sâu vi sinh, các loại thuốc có nguồn gốc thảo mộc không độc hại đối với người và gia súc. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học để bảo quản chế biến nông, lâm, thủy sản nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, đồng thời duy trì và nâng cao chất lượng của chúng; công nghệ sinh học bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2.2.3. Chính sách đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn

Chính sách đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn của địa phương cấp tỉnh được hiểu là “tổng thể các chính sách nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, hộ nông dân, doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn

nông thôn thông qua các chính sách về hỗ trợ đầu tư phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn; thủ tục đăng ký kinh doanh, giảm thiểu các quy định rườm rà, phức tạp trong vay vốn cho người sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn”

Mục tiêu của chính sách: Tăng cường mức đầu tư cho phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn. Đảm bảo sự tăng lên về nguồn vốn cho vay để đáp ứng nhu cầu về vốn phục vụ phát triển kinh tế nông thôn và quá trình chuyển dịch CCKTNT.

Nội dung của chính sách: Tập trung đầu tư phát triển ngành nông nghiệp, công nghiệp trên địa bàn nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa, sản xuất theo công nghệ cao, công nghệ sạch và đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; tạo ra hàng hóa khu vực nông thôn tăng cả về số lượng và chất lượng. Muốn vậy, chính sách đầu tư cho phát triển kinh tế nông thôn cần phải tập trung vào các ngành, lĩnh vực cơ bản sau:

Một là, đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, sản xuất công nghệ cao và công nghệ sạch; đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến, vùng sản xuất nguyên liệu.

Hai là, đầu tư phát triển ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học công nghệ vào trong sản xuất, kinh doanh. Đối với ngành nông nghiệp, ưu tiên đầu tư phát triển chiều sâu các công nghệ sinh học tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu bệnh tật và biến đổi khí hậu.

Ba là, ưu tiên phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng công nghệ cao, phát triển mạnh các ngành công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp như công nghiệp chế biến, vật tư, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... Tăng số lượng và chất lượng hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn, khôi phục và phát triển các nghề truyền thống như chế tác mỹ nghệ, mây tre đan, dệt thảm, thủ công mỹ nghệ, gắn các làng nghề truyền thống kết hợp với văn hóa du lịch.

Thực hiện hỗ trợ vốn cho phát triển kinh tế nông thôn và đảm bảo cho quá trình chuyển dịch CCKTNT diễn ra nhanh và hiệu quả thì cần phải hoàn thiện hệ thống tín dụng ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, hộ nông dân, doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác trên địa bàn nông thôn được vay vốn

với thủ tục vay đơn giản, thời gian và lãi suất vay hợp lý; tránh tình trạng đi vay nặng lãi. Muốn vậy, chính sách hỗ trợ vốn cần thực hiện các nhiệm vụ sau:

Một là, thực hiện cải cách hành chính, đơn giản hóa các thủ tục cho vay vốn, điều kiện cho vay vốn đối với người đi vay. Đối với sản xuất nông nghiệp nên áp dụng với mức lãi suất cho vay thấp để khuyến khích người nông dân mở rộng canh tác, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao.

Hai là, tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn để thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước đầu tư vào khu vực nông thôn. Các chính sách thu hút đầu tư cần tập trung vào việc đơn giản hóa các thủ tục đầu tư, thực hiện miễn, giảm thuế và tiền thuê quyền sử dụng đất, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, giảm bớt các khoản phí, lệ phí.

Ba là, mở rộng thị trường tín dụng, tăng vay vốn trung và dài hạn cho người đi vay đồng thời thực hiện các chính sách ưu đãi về lãi suất cho các chương trình, dự án ưu tiên phát triển nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn

1.2.2.4. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn

Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn có thể hiểu “là hệ thống các chính sách nhằm phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn để phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh được diễn ra thuận lợi trên địa bàn nông thôn, thúc đẩy quá trình chuyển dịch CCKTNT diễn ra nhanh hơn và hiệu quả hơn”.

Mục tiêu của chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn: CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn nhằm xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn bao gồm: hệ thống thủy lợi, kênh mương, hệ thống đê, điều, giao thông nông thôn, chợ nông thôn, bưu chính viễn thông, ngân hàng tài chính, y tế, giáo dục, điện, nước sạch... một cách đồng bộ, ngày càng hiện đại đáp ứng nhu cầu của người dân nông thôn. Cơ sở hạ tầng nông thôn là một yếu tố quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, vận tải hàng hóa, nâng cao đời sống của người dân nông thôn; thúc đẩy chuyển dịch CCKTNT theo hướng phù hợp, tích cực.

Nội dung của chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn: Để phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, địa phương cấp tỉnh thực hiện chính sách phát triển cơ sở hạ tầng cần tập trung vào các vấn đề sau:

Một là, phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đa dạng hóa mục tiêu (bao gồm phát điện, chống lũ, cấp nước, giao thông, thủy sản, du lịch..) để đảm bảo phục

vụ cho sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn. Tập trung tu bổ, nâng cấp, tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng các công trình hiện có. Phát triển xây dựng các hồ, đập chứa nước và củng cố hệ thống đê, điều để nâng cao khả năng chống bão lũ và biến đổi khí hậu. Thực hiện các chương trình kiên cố hóa kênh mương nội đồng đảm bảo đáp ứng yêu cầu tưới tiêu trong sản xuất.

Hai là, xây dựng và phát triển hệ thống giao thông nông thôn bao gồm các công việc như: lập kế hoạch xây dựng, huy động vốn đầu tư, tổ chức và chỉ đạo thi công, quản lý sử dụng và khai thác các công trình giao thông. Mạng lưới giao thông cần được phát triển theo hướng hình thành mạng lưới giao thông nông thôn nối liền với mạng lưới giao thông quốc gia; đảm bảo thông suốt trong mọi thời tiết, cung cấp các dịch vụ vận tải thuận lợi, phù hợp với mức sống của người dân nông thôn. Ưu tiên phát triển giao thông nông thôn ở các xã, huyện đông dân cư, sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn.

Ba là, xây dựng và nâng cấp hệ thống chợ nông thôn, điện, nước đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng cho người dân nông thôn. Phát triển hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông, dịch vụ tài chính ngân hàng, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao... ở khu vực nông thôn đáp ứng phù hợp với mức sống của người dân nông thôn.

Bốn là, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn thông qua các chính sách, cơ chế ưu đãi về đầu tư bao gồm tạo điều kiện thuận lợi khi thực hiện đầu tư cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, thủ tục đăng ký đầu tư đơn giản, thông thoáng, miễn, giảm tiền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng...

1.2.2.5. Chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn

CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn của địa phương cấp tỉnh được hiểu “là tổng thể các mục tiêu, biện pháp và quy định của địa phương cấp tỉnh trong việc thực hiện đào tạo, bồi dưỡng lao động nông thôn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế nông thôn và quá trình dịch chuyển CCKTNT trong từng thời kỳ nhất định”

Mục tiêu của chính sách: Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế nông thôn.

Nội dung của chính sách: Chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao

động nông thôn của địa phương cấp tỉnh thường tập trung vào các nội dung sau:

Phát triển các mạng lưới cơ sở dạy nghề, đào tạo bồi dưỡng trên địa bàn nông thôn của tỉnh. Để thực hiện được thì cần tập trung xây dựng và hoàn thiện các cơ sở dạy nghề công lập cấp huyện có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy để đáp ứng nhu cầu học nghề của người lao động nông thôn. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề tư nhân.

Xây dựng phát triển các chương trình, giáo trình và tài liệu dạy nghề đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và đáp ứng yêu cầu sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn nông thôn. Xây dựng và phê duyệt các danh mục đào tạo nghề, định mức chi phí đào tạo nghề và cơ chế hỗ trợ cho người lao động nông thôn khi tham gia học nghề (hỗ trợ chi phí đi lại, tiền ăn uống...)

Thực hiện bồi dưỡng nâng cao chất lượng giảng dạy của đội ngũ giáo viên dạy nghề, đội ngũ cán bộ cấp huyện đủ khả năng đảm nhận việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã nhằm nâng cao hiệu quả công tác dạy nghề. Khuyến khích người lao động nông thôn tích cực tham gia học tập nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ thuật và tay nghề để có thể áp dụng ngày càng nhiều tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật sản xuất hiện nay trong các ngành công nghiệp và dịch vụ. Thực hiện công tác tuyên truyền sâu rộng đến người dân nông thôn trên các phương tiện thông tin đại chúng về mục đích, vai trò và ý nghĩa của việc đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở dạy nghề, các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn nhằm kịp thời phát hiện và có biện pháp khắc phục những tồn tại trong công tác dạy nghề nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nghề của địa phương.

1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một địa phương cấp tỉnh

1.2.3.1. Các yếu tố thuộc về môi trường vĩ mô

Thứ nhất, chiến lược phát triển KT - XH của đất nước: Yếu tố này quyết định trực tiếp đến hoạch định và đề ra các chính sách đối với chuyển dịch CCKT nói chung và chuyển dịch CCKTNT nói riêng, từ đó sẽ tác động trực tiếp đến quá trình triển khai nội dung các chính sách chuyển dịch CCKTNT của mỗi địa phương cấp tỉnh. Chiến lược phát triển KT - XH của Nhà nước quyết định xem nền kinh tế

của nước ta sẽ đi theo hướng sản xuất và phát triển như thế nào trong một giai đoạn nhất định. Một chiến lược càng cụ thể, càng rõ ràng thì sẽ là môi trường thuận lợi cho mỗi địa phương cấp tỉnh trong việc ban hành và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với vấn đề chuyển dịch CCKTNT và ngược lại. Nói một cách khác, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước chính là “kim chỉ nam” để hướng dẫn các địa phương cấp tỉnh trong việc thực hiện nội dung chính sách thúc đẩy chuyển dịch CCKTNT sao cho phù hợp với chiến lược chung đồng thời phải đảm bảo theo đúng định hướng XHCN.

Thứ hai, thể chế chính trị của nhà nước: Thể chế chính trị của nhà nước là các quy định của luật pháp, các nguyên tắc xác định tổ chức và hoạt động của nhà nước. Thể chế chính trị của một quốc gia có vai trò quan trọng trong việc quyết định sự hình thành và thực thi chính sách nói chung và chính sách thúc đẩy chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh nói riêng. Sự khác nhau giữa các quốc gia sẽ dẫn đến những thể chế chính trị và hệ thống pháp luật khác nhau vì vậy sẽ có những chính sách khác nhau đối với vấn đề thúc đẩy chuyển dịch CCKT nói chung và chuyển dịch CCKTNT của mỗi địa phương nói riêng. Thực tế chỉ ra những quốc gia có thể chế chính trị và hệ thống pháp luật hiện đại, tiên tiến và dân chủ thường xây dựng được hệ thống các chính sách hiện đại và phù hợp cho chuyển dịch CCKTNT và ngược lại.

Thứ ba, hội nhập kinh tế quốc tế: Trong điều kiện nền kinh tế hướng tới toàn cầu hóa, cho phép các địa phương cấp tỉnh có nhiều cơ hội tiếp cận vốn, công nghệ tiên tiến và kỹ năng quản lý hiện đại với mức độ sử dụng khác nhau tùy vào điều kiện thực tế của mỗi địa phương. Tuy nhiên, hội nhập quốc tế cũng làm cho địa phương cấp tỉnh đối mặt với những thách thức lớn như: sự phụ thuộc, khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ, chất lượng và năng suất lao động, giá cả, cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt hơn, với nhiều đối thủ hơn. Như vậy, vấn đề đặt ra đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta và mỗi địa phương cấp tỉnh cần phải có sự điều chỉnh linh hoạt, kịp thời đối với chính sách chuyển dịch CCKTNT trong từng thời kỳ nhất định.

1.2.3.2. Các yếu tố thuộc về địa phương cấp tỉnh (yếu tố đặc thù)

Thứ nhất, chiến lược phát triển KT - XH nông thôn của địa phương cấp tỉnh: Quá trình chuyển dịch CCKTNT sẽ diễn ra như thế nào, mục tiêu cần đạt đến cần phải được xem xét trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nông thôn của

địa phương để đảm bảo tính phù hợp và tính khả thi cũng như tính hiệu quả và bền vững. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nông thôn của địa phương có vai trò quyết định trong việc tái cơ cấu các ngành kinh tế, vấn đề quy hoạch cơ cấu giữa các ngành, vùng và lãnh thổ kinh tế trên cơ sở khai thác tốt nhất lợi thế so sánh, tiềm lực con người, vốn, điều kiện về đất đai, thổ nhưỡng...Do vậy, yếu tố này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc ban hành và thực hiện chính sách chuyển dịch CCKTNT của mỗi địa phương cấp tỉnh ở mỗi một giai đoạn nhất định.

Đối với địa phương có điều kiện tự nhiên bao gồm cả rừng, sông, biển; đất đai đai, thổ nhưỡng đa dạng và phong phú (chẳng hạn như tỉnh Ninh Bình), sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế NN,CN và DV cũng như thực hiện chuyển dịch CCKTNT được thuận tiện, dễ dàng. Do vậy, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nông thôn của địa phương cần phải biết tập trung và phát huy những lợi thế, thế mạnh của từng ngành, từng vùng kinh tế. Trên cơ sở đó, thực hiện xây dựng và ban hành các CS đặc thù, phù hợp trong từng thời kỳ để hỗ trợ, thúc đẩy quá trình chuyển dịch CCKTNT diễn ra nhanh hơn và chất lượng hơn.

Thứ hai, thực trạng chuyển dịch CCKTNT của địa phương cấp tỉnh: Yếu tố này phản ánh CCKTNT của địa phương cấp tỉnh đang ở dạng cơ cấu nào? có phù hợp với xu thế hiện nay đặt ra hay không? Thực trạng về cơ cấu ngành, thành phần và lãnh thổ kinh tế đã đáp ứng được những mục tiêu đã xác định trước đó hay không? Điểm mạnh, điểm yếu của mỗi chính sách CCKTNT mà địa phương thực hiện trong thời gian qua...Yếu tố này sẽ ảnh hưởng đến việc trong giai đoạn tiếp theo, mỗi địa phương cấp tỉnh sẽ theo dõi việc tạo lập một CCKTNT như thế nào? các chính sách cần được bổ sung, điều chỉnh ra sao cho phù hợp để thực hiện chuyển dịch CCKTNT nhanh và hiệu quả hơn.

Chẳng hạn, CCKT ở khu vực NT của tỉnh Ninh Bình hiện nay đang ở dạng: CN – DV – NN tương ứng giai đoạn “trưởng thành” theo lý thuyết của Rostow. Đặc trưng ở giai đoạn này, KH-CN mới được đưa vào ứng dụng trên toàn bộ các hoạt động kinh tế, nhiều ngành CN mới phát triển, nông nghiệp được cơ giới hóa, năng suất lao động tăng cao...Do vậy, đòi hỏi địa phương cần có sự đánh giá, nhìn nhận khách quan về các CS đã thực hiện có phát huy tích cực và hiệu quả không? Qua đó, địa phương cần có phương án điều chỉnh, xây dựng, bổ sung các CS hỗ trợ, CS

đầu tư, khuyến khích các ngành, các thành phần kinh tế, cá nhân, hộ nông dân, DN và HTX trong việc đẩy mạnh ứng dụng KHCN hiện đại, tiến tiến vào sản xuất, tạo điều kiện kinh tế NT phát triển theo chiều sâu. Nhờ đó, kết quả chuyển dịch CCKTNT đạt được thành công cao hơn.

Thứ ba, điều kiện thực hiện chính sách chuyển dịch CCKTNT của địa phương cấp tỉnh: Một chính sách chuyển dịch CCKTNT được coi là tốt, phù hợp hay không còn phụ thuộc vào yếu tố thuộc về điều kiện thực hiện chính sách. Những yếu tố này bao gồm: (1) *Năng lực thực thi chính sách của cán bộ được giao nhiệm vụ:* Nếu cán bộ thực thi chính sách có trình độ cao, có khả năng tổ chức thực thi chính sách, có tinh thần trách nhiệm sẽ góp phần thực hiện thành công chính sách chuyển dịch CCKTNT và ngược lại; (2) *Trình độ hiểu biết của người dân nông thôn:* Nếu người dân nông thôn có trình độ dân trí cao thì việc thực thi chính sách cũng như vận dụng chính sách vào sản xuất kinh doanh sẽ nhanh hơn và có hiệu quả hơn, và ngược lại; (3) *Kinh phí thực hiện chính sách:* Kinh phí để thực hiện chính sách có thể từ nhiều nguồn khác nhau (kinh phí từ ngân sách nhà nước, từ ngân sách của địa phương hoặc nguồn tài trợ từ các tổ chức, các doanh nghiệp hoặc huy động từ nguồn vốn do nhân dân đóng góp). Nếu không đủ kinh phí thì chính sách khó có thể hoàn thiện và được triển khai đến nơi đến chốn, hoặc không tạo ra được tác động như mong muốn.

Chẳng hạn, khu vực NT tỉnh Ninh Bình có nền chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội tương đối ổn định; đội ngũ lãnh đạo, chỉ đạo và thực thi CS có tinh thần, trách nhiệm cao và có năng lực thực thi CS; người dân nông thôn chăm chỉ, năng động, sáng tạo trong sản xuất; luôn thay đổi trong tư duy, nhận thức trong sản xuất để tìm cách làm giàu, giúp nâng cao chất lượng cuộc sống...điều này đã tạo ra những thuận lợi, những điểm mạnh giúp các nhà hoạch định CS dễ dàng xây dựng, ban hành và thực thi CS.

1.2.4. Các tiêu chí đánh giá chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một địa phương cấp tỉnh

CS chuyển dịch CCKTNT về bản chất là một CS công. Do vậy, đánh giá CS công nói chung hay đánh giá CS chuyển dịch CCKT nông thôn của một địa phương cấp tỉnh nói riêng được hiểu là quá trình “*xem xét, nhận định về giá trị các kết quả thu được khi thực thi chính sách*”[22]. Hoặc “*là việc xem xét khách quan và có hệ thống về một chính sách đang được thực hiện hoặc đã hoàn thành để xác định tính thích hợp,*

hiệu lực, hiệu quả, tác động và tính bền vững của nó” [28]. Việc đánh giá CS thường được thực hiện sau khi CS được ban hành và triển khai trong cuộc sống một khoảng thời gian nhất định. Mục đích của việc đánh giá CS chuyển dịch CCKTNT là xem xét tình hình thực hiện và những tác động của CS đó đến có thể tiếp tục được duy trì hay dừng lại hoặc có thể yêu cầu bổ sung, điều chỉnh CS. Nói cách khác, thông qua đánh giá CS chuyển dịch CCKTNT, các nhà hoạch định CS cũng như các nhà quản lý CS cấp tỉnh có được các thông tin về kết quả triển khai thực hiện các mục tiêu của CS, kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện và tìm ra các biện pháp quản lý thích hợp để thực thi CS.

Hiện nay, các CS được đánh giá trên những tiêu chí phổ biến như: tính phù hợp, tính hiệu quả, tính công bằng, tính bền vững, tính khả thi, tính hiệu lực... Trong phạm vi nghiên cứu, LA tập trung vào 3 tiêu chí là tính hiệu lực, tính hiệu quả và tính phù hợp của chính sách để đánh giá CS chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh.

1.2.4.1. Tính phù hợp của chính sách

Tính phù hợp CS chuyển dịch CCKT nông thôn của một địa phương cấp tỉnh có vai trò quan trọng trong việc đạt được mục tiêu của CS đã xác định trước đó. Bởi tính phù hợp của CS sẽ tạo ra môi trường, điều kiện thuận lợi cho việc phát huy tốt nhất các nguồn lực từ các bên liên quan trong việc thực hiện chuyển dịch CCKT NT. Theo J. Miner (2005) [95] cho rằng “*niềm tin vào sự phù hợp về mục tiêu của chính sách nhất định sẽ ảnh hưởng đến mức độ cam kết của tổ chức thực hiện chính sách*”. Như vậy, có thể thấy tính phù hợp của CS phản ánh tính hợp lý, tính khả thi của CS mà trong đó hàm ý mục tiêu và biện pháp của CS đạt được sự đồng thuận cao trong nhận thức cũng như cam kết thực hiện từ các bên liên quan. Do vậy, đánh giá tính phù hợp của CS trước hết là đánh giá tính phù hợp giữa mục tiêu và biện pháp của CS. Tiếp đến là đánh giá tính phù hợp của CS với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương cấp tỉnh và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước trong từng giai đoạn cụ thể; cũng như các CS khác có liên quan. Ngoài ra, đánh giá tính phù hợp của CS còn là đánh giá mức độ đồng thuận, sự cam kết cũng như năng lực thực hiện của các đối tượng của CS cũng như chủ thể ban hành CS, trong đó phải tính đến các đối tượng khác nhau với các đặc điểm, tính chất khác nhau.

Tính phù hợp của CS chuyển dịch CCKT nông thôn phản ánh mức độ vấn đề chính sách đã được giải quyết đến đâu. CS chuyển dịch CCKT nông thôn có đáp ứng được mong muốn, nguyện vọng của đối tượng thụ hưởng của CS ở thời điểm

hiện tại và trong tương lai hay không? CS chuyển dịch CCKT nông thôn sẽ là phù hợp nếu CS đảm bảo được sự cân đối, hài hòa giữa mục tiêu của CS với nguyện vọng của người dân nông thôn, các DN, HTX đang hoạt động ở địa bàn nông thôn hiện nay. Nói cách khác, CS chuyển dịch CCKT nông thôn phải xuất phát từ những bất cập trong CCKT nông thôn thực tế đặt ra để rồi từ đó giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân nông thôn, DN, HTX... trên địa bàn nông thôn.

Phương pháp đánh giá tiêu chí phù hợp của CS chuyển dịch CCKT nông thôn được sử dụng đồng thời phương pháp phỏng vấn sâu và phương pháp định lượng. Trong đó, phương pháp định lượng được thực hiện thông qua phiếu điều tra khảo sát với 2 nhóm đối tượng Hộ nông dân; DN và HTX đang hoạt động trên địa bàn nông thôn. Trong đó các nhóm đối tượng trên được khảo sát bởi các bảng câu hỏi được thiết kế khác nhau đảm bảo sự phù hợp với từng nhóm đối tượng được khảo sát và các chỉ tiêu đánh giá được đề xuất (*xem phụ lục số 1 và phụ lục số 2*). NCS sử dụng thang đo Linker từ 1 - 5 điểm được sử dụng trong bảng hỏi theo mức độ tăng dần với mức điểm tối đa là 5 điểm (*từ mức độ rất không phù hợp đến mức độ rất phù hợp*). Với các tài liệu thứ cấp, kết quả phỏng vấn sâu và tổng hợp kết quả điều tra khảo sát, NCS đưa ra các quan điểm đánh giá, nhận xét và phân tích về mức độ phù hợp CS chuyển dịch CCKT nông thôn của một địa phương cấp tỉnh.

1.2.4.2. Tính hiệu lực của chính sách

Tính hiệu lực của CS chuyển dịch CCKT nông thôn của một địa phương cấp tỉnh phản ánh mức độ tác động, ảnh hưởng của CS đó trên thực tế, làm biến đổi hoặc duy trì thực tế theo mong muốn của nhà quản lý địa phương cấp tỉnh hay không. Đánh giá hiệu lực của CS chuyển dịch CCKT nông thôn là việc trả lời cho các câu hỏi: CS chuyển dịch CCKT nông thôn có được các cán bộ quản lý triển khai thực hiện kịp thời không? Bởi nếu một CS nào đó sau khi được ban hành mà quá trình triển khai diễn ra chậm đồng nghĩa với việc CS có tính hiệu lực thấp, không được sự chấp thuận của cán bộ quản lý CS. CS có được phổ biến, tuyên truyền về CS đến đối tượng thụ hưởng của CS hay không? Các thông tin, nội dung và những điểm mới về CS chuyển dịch CCKT nông thôn có thường xuyên cập nhật và công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng không? CS được coi là có tính hiệu lực thể hiện ở tần suất phổ biến thông tin về CS đó cao và ngược lại.

CS chuyển dịch CCKT nông thôn có được sự ủng hộ của người dân nông thôn hay không? Một CS được coi là có hiệu lực khi nó thể hiện ở mức độ ủng hộ của người dân nông thôn, đó là việc họ phối hợp với các cấp chính quyền thôn/xã/huyện và cán bộ quản lý một cách tự nguyện, nhiệt tình và trách nhiệm trong quá trình triển khai chính sách...Nói tóm lại, CS chuyển dịch CCKT nông thôn có hiệu lực phải thể hiện CS được triển khai kịp thời cũng như được sự ủng hộ đồng thời của đối tượng quản lý và đối tượng thụ hưởng của CS. Ngoài ra, tính hiệu lực của CS chuyển dịch CCKT nông thôn còn được đánh giá thông qua các chỉ tiêu như: Mức độ kết quả thực hiện của CS so với mục tiêu mà CS đã xây dựng trước đó. Mức độ hài lòng của đối tượng thụ hưởng CS đối với quá trình triển khai thực hiện CS.

1.2.4.3. Tính hiệu quả của chính sách

Tính hiệu quả của CS chuyển dịch CCKT nông thôn của một địa phương cấp tỉnh là sự so sánh giữa kết quả đạt được với chi phí bỏ ra để có được kết quả đó. Hay nói cách khác, việc đánh giá tính hiệu quả của CS chuyển dịch CCKT nông thôn là trả lời câu hỏi: Cần bao nhiêu chi phí và công sức để có được kết quả đó? Khi đánh giá hiệu quả của một chính sách, về nguyên tắc người ta phải xác định hiệu quả tổng hợp của chính sách. Đó là kết quả tổng hợp cả về kinh tế - xã hội của chính sách đó. Hiệu quả tổng hợp phản ánh mức độ đạt được các kết quả về kinh tế và về tác động xã hội theo mục tiêu đã đề ra với một chi phí và công sức nhất định. Tuy nhiên, việc đo lường các chỉ tiêu trên là rất khó, nhất là các chi phí nguồn lực. Do vậy, để đánh giá tính hiệu quả của CS chuyển dịch CCKT nông thôn của một địa phương cấp tỉnh, LA chỉ tập trung đánh giá trên cơ sở so sánh giữa mục tiêu của CS đã đặt ra với giá trị kết quả đạt được của CS. Theo đó, nếu giá trị kết quả đạt được của CS cao hơn hoặc bằng với mục tiêu đề ra trước đó của CS thì có nghĩa CS đạt được tính hiệu quả; ngược lại nếu giá trị kết quả đạt được thấp hơn so với mục tiêu mong muốn của CS thì có nghĩa CS chưa thực sự hiệu quả.

1.3. Kinh nghiệm thực tiễn về chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một số địa phương ở nước ngoài và trong nước, bài học kinh nghiệm cho tỉnh Ninh Bình

1.3.1. Thực tiễn chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một số địa phương ở nước ngoài

Ở nước ngoài, đã có nhiều địa phương cấp tỉnh đạt được thành công trong việc thúc đẩy chuyển dịch CCKTNT bằng việc ban hành và thực hiện các chính sách chuyển dịch phù hợp trên cơ sở triển khai cụ thể hóa các chủ trương, CS của Chính phủ đối với phát triển kinh tế khu vực nông thôn đồng thời khai thác tối đa lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương. Việc nghiên cứu kinh nghiệm thực hiện CS chuyển dịch CCKTNT ở các địa phương nước ngoài để áp dụng vào một địa phương cấp tỉnh của nước ta đòi hỏi phải có sự vận dụng, sáng tạo đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và hiệu quả cao. Dưới đây LA tập trung nghiên cứu việc thực hiện một số CS chuyển dịch CCKTNT chủ yếu ở một số địa phương điển hình, bao gồm:

Chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc ([1],[72],[86]): Chiết Giang là một tỉnh nằm ở cánh nam đồng bằng châu thổ sông Dương Tử, dọc bờ biển phía đông nam Trung Quốc, có diện tích hơn 100 nghìn km², dân số hơn 50 triệu người. Vị trí thuận lợi giao thông, cả đường bộ và đường biển; nguồn lực dồi dào; kế thừa truyền thống giao thương quốc tế...là những lợi thế để Chiết Giang phát triển kinh tế, thuộc bậc nhất ở Trung Quốc. Năm 2011, Viện Khoa học Trung Quốc đã công bố về chất lượng GDP của các khu vực tại Trung Quốc, theo đó Chiết Giang đứng ở vị trí số ba, chỉ sau Bắc Kinh và Thượng Hải, xếp trên Thiên Tân. Để có được những thành công này, tỉnh Chiết Giang đã tập trung thực hiện một số chính sách chủ yếu:

Chính sách đầu tư phát triển các ngành CN nông thôn: Theo đó tỉnh ưu tiên đầu tư phát triển mạnh ngành CN chế biến và gia công như dệt may, đồ da, kim loại, linh kiện ô tô, xe máy...Kết quả là tỷ lệ thị phần trong các ngành công nghiệp như dệt may, đồ da, kim loại, linh kiện ô-tô, xe máy, điện... luôn ở mức cao trong những năm gần đây, đưa Chiết Giang trở thành cơ sở gia công và chế biến quan trọng của Trung Quốc và thế giới. Hiện tỉnh Chiết Giang có khoảng 42.200 công ty đầu tư nước ngoài đang hoạt động, trong đó có 80 tập đoàn trong danh sách 500 công ty hàng đầu thế giới. Chính sách của chính quyền tỉnh không phân biệt doanh nghiệp trong và ngoài nước, tạo mọi thuận lợi cho các doanh nghiệp làm ăn trong khu vực nông thôn [72].

Chính sách tăng cường đầu tư KHCN vào sản xuất: Để thúc đẩy các nhà khoa học có tinh thần kinh doanh ở Chiết Giang, đưa kết quả nghiên cứu mang tính hàn lâm thành những sản phẩm thương mại. Trường Đại học Chiết Giang đã đầu tư

xây dựng một vườn công nghệ, một trong số 15 vườn khoa học trên khắp Trung Quốc được thành lập để thực hiện các công việc như ươm tạo doanh nghiệp và startup. Kinh phí đầu tư đến từ cả hai lĩnh vực công và tư. Mỗi năm, chính quyền tỉnh đầu tư khoảng 2 triệu đến 20 triệu USD cho Đại học Chiết Giang để phát triển các công ty spinoff. Vào đầu năm 2018, chính quyền tỉnh thông báo, số lượng các công ty công nghệ cao là các doanh nghiệp KH&CN nhỏ và vừa tăng lên gấp đôi từ 11.462 lên 40.440 công ty giữa những năm 2013-2017. Điều này đã góp phần tích cực trong việc đẩy mạnh sản xuất NN, CN của tỉnh theo hướng ứng dụng công nghệ cao, hiện đại, không chỉ nâng cao năng suất lao động mà còn nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm khu vực nông thôn [86].

Chính sách ruộng đất cho nông dân. Tỉnh đã thực hiện việc cải cách thuế phí và xoá bỏ toàn bộ thuế đất nông nghiệp theo đúng chủ trương, chính sách của Chính phủ Trung Quốc về vấn đề “tam nông” gần đây, điều này đã giúp giảm được gánh nặng về thuế cho người nông dân. Đồng thời, thực hiện chế độ trợ cấp nông nghiệp, như trợ cấp lương thực, giống cây trồng, phân bón, hỗ trợ mua máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất nông nghiệp cho nông dân... nhằm nâng cao chất lượng ruộng đất canh tác.

Chính sách giải quyết việc làm cho người dân nông thôn. Từ năm 2002, tỉnh Chiết Giang đã sớm ban hành các CS nhằm giải quyết vấn đề người nông dân vào thành phố làm thuê như: xoá bỏ rào cản về việc làm cho những người nông dân vào thành phố làm thuê bằng việc cấp thẻ tạm trú, thẻ sinh đẻ kế hoạch, thẻ làm việc với mức thu phí rất thấp (5 NDT/ thẻ tạm trú). Những người lao động ở nơi khác đến hoàn toàn bình đẳng với người dân bản địa trong cạnh tranh thị trường việc làm và không bị hạn chế khi xin làm ở bất cứ ngành nghề nào và công việc nào... Chính quyền tỉnh cũng cung cấp dịch vụ miễn phí cho những người nông dân vào thành phố làm thuê, thực hiện nội dung và tiêu chuẩn dịch vụ việc làm thống nhất giữa lao động thành thị và lao động nông thôn trên phương diện xin việc, hướng dẫn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm với nội dung và tiêu chuẩn dịch vụ như nhau [1].

Chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh ShiZouka, Nhật Bản [8]

Tỉnh ShiZouka là một tỉnh nổi tiếng của Nhật Bản về trồng các loại cây trà, quýt và dâu tây. Nông nghiệp chỉ chiếm 1% GDP của tỉnh, vì nguồn thu chủ yếu là từ công nghiệp sản xuất xe hơi và đàn Piano hiệu Yamaha nổi tiếng. Vì vậy, địa phương này đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất

lượng và giá trị kinh tế cao đồng thời đẩy mạnh ứng dụng KHCN hiện đại, CN sinh học vào sản xuất. Cụ thể:

Chính sách hỗ trợ sản xuất cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao: Tỉnh đã thành lập Viện nghiên cứu và Khuyến nông của tỉnh và thực hiện liên kết chặt chẽ với nhau. Bên dưới viện nghiên cứu tỉnh có từ 6 - 7 trung tâm nghiên cứu chuyên từng cây trồng, vật nuôi quan trọng của tỉnh trên cơ sở phát huy tối đa mọi tiềm năng và lợi thế so sánh của địa phương.

Chính sách ứng dụng KHCN và CN sinh học hiện đại, tiến tiến vào sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao: Nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của cây trồng có thể mạnh của địa phương. Tỉnh ShiZouka đã nghiên cứu và đưa ứng dụng KHCN và CN sinh học tiên tiến, hiện đại vào sản xuất giống cây trồng có giá trị kinh tế như: *Đối với cây trồng là cây quýt:* Trong kỹ thuật trồng, để tăng độ ngọt cho cây quýt bằng việc thực hiện phủ bạt tạo khô hạn lúc gần thu hoạch, làm tăng độ ngọt từ 1,5 - 2 độ brix so với không phủ bạt. Áp dụng công nghệ sinh học đó là sử dụng gen CiFT để rút ngắn thời gian lai tạo giống quýt, đưa gen này vào con lai F1 sẽ làm trổ hoa sớm chỉ trong 7 tháng sau khi gieo hạt và như vậy sau khi gieo hạt F1 chừng 15 tháng thì đã cho trái. Từ hạt đến hạt chỉ còn 15 tháng thay vì mất 6,7 năm như trước đây. Bên cạnh đó việc dùng marker phân tử DNA marker để phân loại các dòng quýt nhằm rút ngắn thời gian lai tạo giống cũng được thực hiện khá phổ biến ở tỉnh này. Trung tâm Okitsu đã thực hiện nghiên cứu lai tạo được 40 giống cam, quýt mới; các công ty và nông dân đã tạo ra 84 giống. Tổng cộng các giống đã lai tạo và được công nhận đến nay là 159 giống mới, trong đó 60% giống từ đột biến. *Đối với cây trà:* Tỉnh đã bố trí Trung tâm nghiên cứu cây trà đặt ngay ở vùng sản xuất để hỗ trợ kỹ thuật cho người nông dân. Trung tâm Khuyến nông tỉnh cũng có 6,7 trạm khuyến nông nằm ở tất cả các huyện. Để hỗ trợ sản xuất, nhà nước sẽ đào tạo, hỗ trợ cho cả hệ thống sản xuất mà trung tâm của hệ thống này là người nông dân. *Chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông sản:* Tỉnh đã xây dựng và hình thành các HTX tiêu thụ nông sản nhằm hỗ trợ thị trường đầu ra của các sản phẩm nông sản từ các cây trồng có giá trị. Ví dụ: HTX Mikkabi là một HTX rất lớn ở Nhật chuyên đóng thùng quýt để xuất khẩu, HTX này có đến 873 hộ, 1.200 ha quýt, bình quân 1,5ha/hộ, năng suất bình quân 25 tấn/ha, lãi ròng bình quân 2,5 triệu yên/ha. HTX Mikkabi có nhà máy đóng thùng quýt với hệ thống thiết bị phân loại được từng trái cây chạy qua theo kích cỡ và theo độ ngọt.

1.3.2. Thực tiễn chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của một số địa phương ở trong nước

Chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Thanh Hóa ([27],[34],[43],[52],[66],[84]): Thanh Hóa là tỉnh cực Bắc miền Trung nước ta, đất rộng, người đông với diện tích tự nhiên 11.116 km², đứng thứ 5 cả nước; dân số gần 3,5 triệu người, đứng thứ 3 cả nước, chỉ sau Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Thời gian qua, tỉnh Thanh Hóa đã tập trung thực hiện một số CS chuyển dịch CCKTNT, qua đó đã góp phần nâng cao thu nhập bình quân của người dân nông thôn, từ 11,2 triệu đồng/người năm 2011 lên 24,8 triệu đồng/người năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 29,69% xuống còn hơn 8,4%. Cụ thể:

Chính sách đất đai phục vụ sản xuất NN và phi NN nông thôn: Tỉnh Thanh Hóa đã thực hiện các nội dung về CS đất đai như: Thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai cho sản xuất NN, CN và DV trong từng giai đoạn (thường là 5 năm); tiến hành giao đất nông nghiệp cho các hộ nông dân theo đúng Luật đất đai đảm bảo cho người dân yên tâm canh tác; tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục trong công tác giao đất, cho thuê, chuyển nhượng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất NN sang sản xuất các ngành phi NN ở nông thôn; miễn, giảm thuế sử dụng đất đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp; hỗ trợ đào tạo nghề cho các cá nhân, hộ nông dân có thể chuyển đổi nghề nghiệp khi bị thu hồi đất... Thực hiện ĐDDT nhằm xây dựng nền sản xuất NN hàng hóa lớn theo Chỉ thị số 13-CT/TU, ngày 3-9-1998 về “*Cuộc vận động thực hiện đổi đổi, dồn thửa tạo điều kiện cho nông dân phát triển nông nghiệp*”. Kết quả sau khi thực hiện ĐDDT, diện tích bình quân một thửa tăng từ 330m² lên 1.500 m², mỗi hộ giảm xuống còn trung bình khoảng 2 thửa đất; đã cấp được 252.406 GCN quyền sử dụng đất cho 148.221 hộ với tổng diện tích 24.768 ha [27].

Chính sách chuyển đổi cơ cấu NN theo hướng sản xuất hàng hóa, hiện đại: Để thực hiện chuyển đổi cơ cấu NN theo hướng sản xuất hàng hóa, hiện đại tỉnh Thanh Hóa đã ban hành nhiều cơ chế, CS khuyến khích, hỗ trợ như: Hỗ trợ xây dựng vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao tại các xã miền núi; hỗ trợ phát triển vùng rau an toàn tập trung, hỗ trợ mua máy thu hoạch lúa và hệ

thống tưới mía mặt ruộng; hỗ trợ hình thành vùng sản xuất tập trung quy mô lớn; hỗ trợ liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm và hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn...

Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đặc sản và có giá trị kinh tế cao: Tỉnh đã ban hành Quyết định 5643/QĐ-UBND, Nghị quyết số 152/2015-NQ-UBND ngày 11-12-2015 về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi đặc sản, có giá trị kinh tế cao... Theo đó, tỉnh thực hiện đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho nhân dân; thực hiện rà soát, xây dựng hoàn chỉnh quy hoạch tổng thể và quy hoạch các sản phẩm đặc thù; xác định các đối tượng cây, con phù hợp, xây dựng công thức luân canh trên từng vùng, từng chân đất; đẩy mạnh việc nghiên cứu, tiếp nhận và ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất; xúc tiến thương mại và kêu gọi thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư hoặc liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm. Mục tiêu đến năm 2020 chuyển 27.000 ha đất lúa kém hiệu quả sang trồng chuyên ngô, cây thức ăn chăn nuôi xanh, trồng mía, rau quả, cây ăn quả, lúa - cá kết hợp cũng như chuyển sang các đối tượng cây trồng khác. Ngoài chuyển đổi đất lúa, tỉnh đã thực hiện các cơ chế, CS hỗ trợ sản xuất rau an toàn; đã phát triển được 128 ha rau an toàn tập trung chuyên canh, xây dựng 255.070 m² nhà màng, nhà lưới phục vụ sản xuất rau an toàn; hỗ trợ kinh phí cho 59 cửa hàng kinh doanh, tiêu thụ rau an toàn, tổng kinh phí thực hiện 42,807 tỷ đồng. Tỉnh Thanh Hóa còn ban hành và thực hiện CS hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn. Theo đó, mỗi trang trại chăn nuôi đủ tiêu chuẩn sẽ được hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng hạ tầng. Các địa phương trong tỉnh đã thực hiện đồng bộ các giải pháp, chủ động thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển trang trại chăn nuôi trên địa bàn[34].

Chính sách hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất kinh doanh ở khu vực nông thôn:

HTNH và TCTD tỉnh Thanh Hóa luôn làm tròn vai trò trong việc chuyển tải vốn cho mọi thành phần của nền kinh tế trên địa bàn tỉnh, như: Chương trình tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân theo Quyết định 67, Nghị định 41 và nay là Nghị định 55 của Chính phủ; chương trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển các khu công nghiệp, các làng nghề, phát triển kinh tế

trang trại và các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế của Đảng bộ tỉnh. Đặc biệt, NH Agribank là NH thực hiện đầu tư tín dụng lớn nhất cho chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững theo NQ 30a; chương trình tín dụng hỗ trợ máy móc thiết bị SX nông nghiệp và thiết bị sản xuất chế biến sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch theo Quyết định 63, 65, 68; chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; chương trình tín dụng nông nghiệp sạch, chương trình phát triển thủy sản theo Nghị định 67 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa [84].

Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn. Để phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, tỉnh đã thực hiện kêu gọi các thành phần kinh tế trong và ngoài địa phương tham gia thực hiện đầu tư vào khu vực nông thôn, cải cách thủ tục đầu tư, kinh doanh đặc biệt là với các dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng nông thôn, thực hiện vận động người dân nông thôn theo phương châm “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*” thông qua đóng góp bằng tiền, hiến đất hoặc ngày công; tăng cường nguồn vốn cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn như: hệ thống thủy lợi, kênh mương, tưới tiêu, giao thông, hệ thống điện - đường - trường - trạm ... Từ nguồn vốn, ngày công huy động được trong nhiều năm, toàn tỉnh đã xây mới và nâng cấp, cải tạo được 8.739 km đường giao thông nông thôn, 2.126 km kênh mương, 11.100 phòng học các cấp, 200 trạm biến áp, 1.886 km đường dây hạ thế, 349 nhà văn hóa và khu thể thao xã, 2.599 nhà văn hóa thôn, 288 chợ nông thôn, 448 trạm y tế, 374 trụ sở xã, hơn 50.000 công trình cấp nước sinh hoạt, xây mới, chỉnh trang gần 90.000 nhà ở dân cư. Qua đó, diện mạo nông thôn ngày càng đổi mới, đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện và ngày càng nâng cao[52].

Chính sách phát triển CN, TTCN và làng nghề truyền thống: Tỉnh Thanh Hóa đã ban hành nhiều kế hoạch thực hiện các cơ chế CS, giải pháp khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn ở địa phương như: Hỗ trợ về đất đai và xây dựng kết cấu hạ tầng cụm tiểu thủ công nghiệp, cụm làng nghề; ưu đãi đầu tư; khuyến khích thu hút lao động; đào tạo; hỗ trợ về khoa học công nghệ; thị trường tiêu thụ sản phẩm... Hàng năm, tỉnh được bố trí từ 5 - 7 tỷ đồng, cho công tác khuyến công (bao gồm cả khuyến công quốc gia lẫn địa phương). Nhờ đó, CN nông thôn đã có

những khởi sắc mới. Nhiều đơn vị sản xuất CN nông thôn đã được hưởng lợi và phát huy có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, góp phần đưa giá trị sản xuất CN địa phương chiếm tỷ trọng ngày càng cao. Ngoài ra, hoạt động khuyến công còn hỗ trợ công tác tuyên truyền, lập đồ án quy hoạch chi tiết nhiều cụm CN - TTCN trên địa bàn tỉnh. Theo đó, tỉnh đã linh hoạt xây dựng mức hỗ trợ cao hơn nhiều so với mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách TW; tổ chức nhiều cuộc tập huấn triển khai các quyết định của TW, của tỉnh và chính sách khuyến công của Đảng, Nhà nước đến tận các địa phương, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thị và chủ đầu tư [66].

Chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn: Những năm qua, tỉnh Thanh Hóa đã tích cực triển khai thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ như: đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề, đầu tư cơ sở vật chất giảng dạy, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, tài liệu giảng dạy... Kết quả sau 6 năm (2009-2015) triển khai thực hiện Đề án đào tạo nghề cho LĐNT, tỉnh Thanh Hóa đã tổ chức được 1.255 lớp dạy nghề cho 38.395 LĐNT/119.984 LĐNT có nhu cầu học nghề, đáp ứng 32% số người có nhu cầu học nghề... Bên cạnh đó tỉnh Thanh Hóa đã tích cực tìm kiếm, khai thác các thị trường lao động; khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế; quan tâm công tác xuất khẩu lao động; tạo điều kiện để các doanh nghiệp tham gia đầu tư, sản xuất trên địa bàn nhằm giải quyết việc làm cho người lao động như: Công ty TNHH Fruit Of The Loom Việt Nam đóng trên địa bàn xã Quảng Lợi (huyện Quảng Xương), đi vào hoạt động được 2 năm đã đào tạo và giải quyết việc làm cho gần 700 lao động [43].

1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Ninh Bình

Từ các thực tiễn CS chuyển dịch CCKTNT của một số địa phương ở nước ngoài và trong nước, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho tỉnh Ninh Bình trong việc ban hành và thực hiện CS chuyển dịch CCKTNT phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương như sau:

Thứ nhất, cần thực hiện có hiệu quả CS đãi đãi phục vụ sản xuất NN và phi NN, NT trên cơ sở đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, ĐĐ ĐT tạo điều kiện xây dựng và

hình thành các vùng sản xuất NN quy mô lớn, hiện đại, dễ dàng đưa KH-CN và cơ giới hóa vào sản xuất, tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp; thực hiện cơ chế thông thoáng, nhanh gọn và tiện lợi cho các cá nhân, hộ dân, DN và HTX liên quan đến các thủ tục về đất đai phục vụ sản xuất, kinh doanh đặc biệt là ưu tiên đầu tư vào khu vực nông thôn.

Thứ hai, cần xem xét và lựa chọn những giống cây trồng, vật nuôi có thể mạnh, chủ lực cho năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng... của từng vùng, từng địa phương. Cần thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nằm trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, từng địa phương. Cần đẩy mạnh ứng dụng KH-CN và CN sinh học, CN gen trong việc lai tạo các giống cây /con có năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu tốt với dịch bệnh và biến đổi khí hậu. Muốn vậy cần có sự liên kết chặt chẽ giữa nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và người nông dân trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản.

Thứ ba, cần thực hiện tăng cường đầu tư phát triển ngành NN, CN, tiểu thủ CN và DV theo chiều sâu và mở rộng nguồn vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn là một trong những vấn đề then chốt quyết định đến sự chuyển dịch CCKTNT. Cần có các cơ chế, chính sách kêu gọi đầu tư cho khu vực nông thôn; tạo môi trường đầu tư thông thoáng để thu hút, hấp dẫn các DN, tổ chức kinh tế đẩy mạnh hoạt động đầu tư, sản xuất vào địa bàn nông thôn. Cần xây dựng chính sách huy động vốn và hỗ trợ vốn theo hướng dễ tiếp cận, đơn giản cho người dân nông thôn, giúp họ đảm bảo đủ vốn để mở rộng sản xuất, kinh doanh. Cần xây dựng các chính sách vốn tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn theo hướng phù hợp với đặc điểm, chu kỳ sản xuất đặc biệt là đối với chu kỳ sinh trưởng và phát triển của từng đối tượng cây trồng, vật nuôi cụ thể... điều này sẽ giúp giảm rủi ro trong sản xuất nông nghiệp cho người dân nông thôn. Cần có cơ chế hỗ trợ về thông tin thị trường đầu vào, đầu ra cho sản phẩm khu vực nông thôn; xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm; thực hiện liên kết giữa người sản xuất với các DN trong và ngoài địa phương.

Thứ tư, cần xem xét điều kiện cơ sở hạ tầng nông thôn kém phát triển, lạc hậu là một trong nguyên nhân không thu hút các DN đẩy mạnh đầu tư sản xuất, kinh doanh vào khu vực nông thôn, làm cản trở quá trình chuyển dịch CCKTNT. Vì vậy, cần xem xét đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, đường, trường trạm, tài chính, ngân hàng... để tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển, mua bán và giao dịch trên địa bàn NT.

Thứ năm, để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển dịch CCKTNT, cần coi trọng công tác đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn. Cần xây dựng các cơ chế, CS khuyến khích người dân nông thôn tham gia học nghề, nâng cao trình độ tay nghề, kỹ thuật để dễ dàng chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm, nâng cao thu nhập và quan trọng là đáp ứng được yêu cầu của sản xuất CN và DV hiện nay.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã thực hiện hệ thống hóa một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh. Trong đó, hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh như: làm rõ khái niệm, phân cấp, vai trò, nội dung của một số chính sách chuyển dịch CCKTNT chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng và các tiêu chí đánh giá chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh. Chương 1 đã nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn về chính sách chuyển dịch CCKTNT của một số địa phương cấp tỉnh ở nước ngoài như tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc), tỉnh ShiZouka (Nhật Bản) và ở trong nước như tỉnh Thanh Hóa; từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm làm cơ sở đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh trong thời gian tới. Chương 1 là cơ sở căn cứ để LA tiếp tục đi vào phân tích thực trạng chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình được thực hiện ở chương 2.

Chương 2

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN CỦA TỈNH NINH BÌNH

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội nông thôn và thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên là một trong những yếu tố đặc thù có sự tác động lớn đến quá trình chuyển dịch CCKTNT của tỉnh và ảnh hưởng không nhỏ đến việc xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện các chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình trong thời gian qua. Do vậy, việc xem xét và nghiên cứu kỹ càng và nghiêm túc về điều kiện tự nhiên sẽ cho phép tỉnh Ninh Bình có được những cơ sở khoa học trong việc ban hành và tổ chức thực hiện các CS góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch CCKTNT, đạt được những mục tiêu đã xác định.

2.1.1.1. Về vị trí địa lý, địa hình[76]: Theo Địa chí Ninh Bình (2010), Ninh Bình một vùng đất được hình thành từ lâu đời, nằm ở phía Nam đồng bằng hùng vĩ đã đi vào lịch sử. Phía Bắc giáp tỉnh Hà Nam, phía Đông Bắc giáp tỉnh Nam Định, phía Đông Nam giáp Biển Đông, phía Tây và Tây Nam giáp tỉnh Hoà Bình và tỉnh Thanh Hoá. Tổng diện tích tự nhiên là 1.389,1 km². Tỉnh có địa hình đa dạng, thấp dần từ vùng đồi núi phía Tây sang vùng đồng bằng trũng xen kẽ núi đá vôi và xuống đồng bằng phì nhiêu, bãi bồi ven biển phía Đông. Địa hình hội tụ đầy đủ điều kiện khá thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội với thế mạnh của từng vùng.

2.1.1.2. Khí hậu thủy văn[76]: Về khí hậu: Đặc điểm chung là khí hậu nhiệt đới ẩm, nhiệt độ trung bình năm khoảng 23⁰C. Tổng nhiệt độ trung bình năm đạt tới 8.500⁰C, số tháng có nhiệt độ trên 20⁰C tới tám, chín tháng trong năm. Lượng mưa trung bình năm 1.800 - 1900mm. Độ ẩm tương đối, mùa đông không hoàn toàn là mùa khô, chỉ có một vài tháng lượng mưa trung bình dưới 30mm.

Về hệ thống thủy văn: Ninh Bình là một tỉnh đồng bằng ven biển, thuộc hạ lưu các sông lớn, mật độ lưới sông suối được đánh giá là dày đặc, mật độ trung bình trong toàn tỉnh là 0,58km/km². Các sông lớn và vừa thường tập trung ở các vùng phía đông và nam của tỉnh. Vùng núi phía tây có nhiều suối nhỏ đổ vào sông Đáy và sông Hoàng Long. Các sông này đều đổ ra Vịnh Bắc Bộ với lượng nước khá lớn.

Trong đó, lớn hơn cả là sông Đáy và sông Hoàng Long. Tổng chiều dài sông suối của tỉnh khoảng 811km.

2.1.1.3. Đất đai: Đất đai của tỉnh Ninh Bình được chia làm 5 nhóm [76]: (1) *Nhóm đất phù sa*, DT 74.529,8 ha, chiếm 53 % DT tự nhiên; (2) *Nhóm đất đỏ vàng*, DT 24.997 ha, chiếm 17,8% DT tự nhiên, là nơi khá tốt có thể phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp; (3) *Nhóm đất mặn*; DT 14.194,4 ha chiếm 10,1% DT tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã ven biển của huyện Kim Sơn; (4) *Nhóm đất xám bạc màu*, DT là 3.481 ha, chiếm 2,5% DT tự nhiên, phân bố ở các xã Giam Lâm, Gia Tường, Xích Thổ, Thạch Bình, Phú Sơn, Lạc Vân, Đồng Phong, Ngũ Lộc, Sơn Hà, Quỳnh Lưu; (4) *Nhóm đất thung lũng dốc tụ*, DT 1.601,2ha, chiếm 1,1% DT tự nhiên; phân bố ở thung lũng thấp nhỏ trong các vùng đồi núi của TP Tam Điệp, H. Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư; thuận lợi trong phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp.

Theo số liệu thống kê 2017, tính đến 31/12/2017 tổng DT đất tự nhiên của tỉnh là 138,67 nghìn ha; trong đó đất NN là 96,6 nghìn ha chiếm 69,7% (*đất sản xuất NN chiếm 44,1%; đất lâm nghiệp chiếm 20,4%; đất nuôi trồng thủy sản chiếm 4,9%*); đất phi NN là 35,75 nghìn ha chiếm 25,8%; đất chưa sử dụng là 6,3 nghìn ha chiếm 4,5%.

2.1.1.4. Tài nguyên [76]

Tài nguyên rừng và thủy sản: Có đủ 3 loại rừng là rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; đặc biệt là vườn Quốc gia Cúc Phương và Khu Bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long. Nguồn thủy sản phong phú và đa dạng từ thủy hải sản nước mặn, nước lợ đến nước ngọt. Về cá, có nhiều loại được đánh bắt xa bờ và gần bờ; được khai thác từ sông hồ gồm cả cửa sông và biển. Khả năng cho phép khai thác lên tới trên 50 nghìn tấn/năm, trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá mực, cá chép, cá trắm đen, cá quả, tôm he, ngao...

Tài nguyên du lịch: Tài nguyên phục vụ du lịch như: Khu Tam Cốc - Bích Động - Tràng An; Khu hang động Tràng An; Khu cổ đô Hoa Lư; Khu hang động Tam Cốc - Bích Động, Thung Nắng (Nho Quan); Vườn quốc gia Cúc Phương... Với các làng nghề truyền thống như: chạm khắc đá và thêu ren ở H. Hoa Lư, nghề làm cói ở H. Kim Sơn, nghề mộc ở TP Ninh Bình, nghề đan lát ở H. Gia Viễn....

Như vậy, có thể thấy tỉnh Ninh Bình có nhiều các điều kiện tự nhiên ưu đãi, thuận lợi và thích hợp cho việc phát triển và thực hiện chuyển dịch CCKT nói chung

và CCKTNT nói riêng. Tuy nhiên, trên thực tế tỉnh chưa thực sự phát huy hết những tiềm năng, lợi thế so sánh hiện có để phát triển kinh tế đặc biệt là phát triển nông nghiệp và du lịch. Việc quy hoạch phát triển kinh tế chưa đồng bộ, còn nhiều bất cập.

2.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội nông thôn của tỉnh Ninh Bình

2.1.2.1. Về dân số và lao động nông thôn: Khu vực NT của tỉnh Ninh Bình bao gồm 6 huyện: H. Nho Quan, H. Gia Viễn, H. Hoa Lư, H. Yên Khánh, H. Kim Sơn, H. Yên Mô và 3 xã ngoại thành trực thuộc TP Ninh Bình (bao gồm xã Ninh Nhất, xã Ninh Phúc, xã Ninh Tiến) và 3 xã ngoại thành trực thuộc TP Tam Điệp (gồm xã Đông Sơn, xã Quang Sơn, xã Yên Sơn) với DT đất tự nhiên 123,51 nghìn ha chiếm 90% DT đất tự nhiên của cả tỉnh. Dân số nông thôn là 778.358 người, chiếm 80,91% dân số tỉnh.

Theo số liệu của Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản tỉnh Ninh Bình năm 2016, toàn tỉnh có 121 xã (53 xã miền núi, 3 xã vùng cao, 65 xã đồng bằng), với 1.349 thôn/bản (568 thôn miền núi, 33 thôn vùng cao, 748 thôn vùng đồng bằng). Lao động nông thôn (LĐNT) làm việc trong ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 41,2% trong tổng số LĐNT theo nhóm ngành hoạt động; tương tự trong ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 35%; ngành dịch vụ chiếm 22,5%. Như vậy, tỷ lao động làm việc trong ngành NN vẫn cao, mặc dù có xu hướng giảm qua từng năm song mức giảm còn chậm. Hơn nữa, lao động chưa qua đào tạo và không có chứng chỉ ở mức rất cao (trên 70%), lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên còn thấp... Điều này sẽ làm cản trở quá trình chuyển dịch CCKTNT khi mà lao động nông nghiệp vẫn chiếm số đông và việc ứng dụng KHCN vào sản xuất cũng gặp nhiều hạn chế.

2.1.2.2. Về kinh tế - xã hội nông thôn

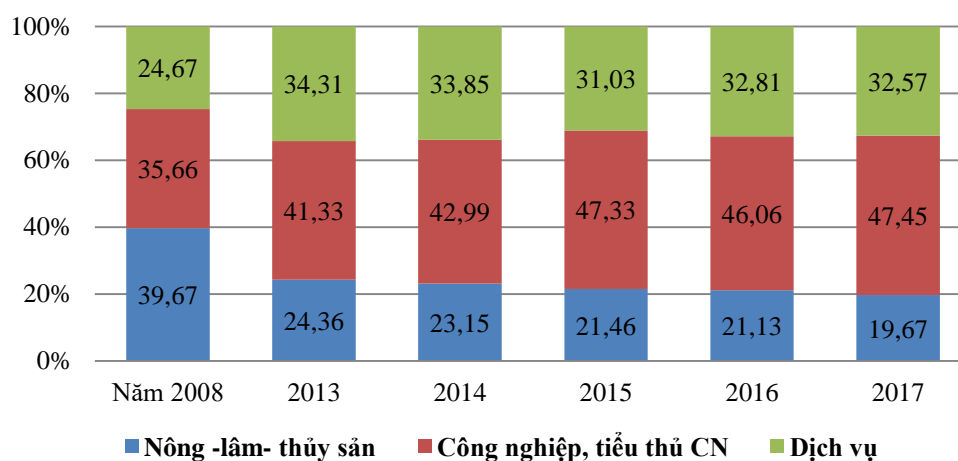
Trong giai đoạn từ 2008 - 2017, KVNT của tỉnh Ninh Bình có tốc độ tăng GTSX bình quân đạt 7,6%/năm (tốc độ tăng GTSX bình quân trong giai đoạn 2008 - 2017 của toàn tỉnh là 11,7%/năm). Năm 2017, TNBQ theo đầu người KV NT đạt 34,25 triệu đồng/người/năm, tăng gấp 2,37 lần so với năm 2008. Cơ cấu hộ nông thôn có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Tính đến 1/7/2016 toàn tỉnh có 106,417 hộ nông, lâm, thủy sản (giảm 18,6% so với cùng thời điểm năm 2011). Trong đó hộ NN giảm 17,7%, hộ lâm nghiệp giảm 54,7%, hộ thủy sản tăng 50,9%. Số hộ công nghiệp, xây dựng tăng 56,6%, hộ dịch vụ tăng 24%. Cơ cấu hộ nông, lâm, thủy sản khu vực NT liên tục giảm dần qua các năm. Năm 2011 là 60,7% đã

giảm xuống còn 47,87% năm 2016; trong khi tỷ trọng hộ CN, xây dựng có xu hướng tăng lên, năm 2011 là 15,56% đã tăng lên 23,06% năm 2016. Tỷ trọng hộ dịch vụ năm 2011 là 14,8 % đã tăng lên 17,54% năm 2016 [10]. Có thể thấy, thời gian qua kinh tế hộ đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển dịch CCKTNT. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất kinh tế hộ vẫn còn gặp nhiều khó khăn về vốn, giống, công nghệ và thị trường đầu ra, sản xuất quy mô nhỏ... Điều này đòi hỏi tỉnh Ninh Bình cần có sự nghiên cứu về xây dựng, bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ hộ dân nông thôn trong việc mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất và thu nhập; từ đó thúc đẩy chuyển dịch CCKTNT theo hướng hợp lý và hiệu quả.

2.1.3. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008 - 2017

2.1.3.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo ngành

Trong giai đoạn từ năm 2008 - 2017, KVNT của tỉnh Ninh Bình cơ cấu ngành kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành NN, tăng tỷ trọng ngành CN, xây dựng và DV (xem biểu đồ 2.1)



Biểu đồ 2.1: Cơ cấu (%) GTSX theo ngành kinh tế KVNT của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008 - 2017 (theo giá hiện hành)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ nguồn [11], [12])

Theo số liệu biểu đồ 2.1 cho thấy, trong giá trị sản xuất (GTSX), tỷ trọng ngành NN đã giảm từ 39,67% năm 2008 xuống còn 19,67% năm 2017; ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 35,66% năm 2008 lên 47,45% năm 2017; ngành dịch vụ

tăng từ 24,67% năm 2008 lên 32,57% năm 2017. Đây là xu hướng chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Dạng CCKT trên địa bàn nông thôn của tỉnh Ninh Bình năm 2008 là: Nông nghiệp - Công nghiệp, xây dựng - Dịch vụ (với cơ cấu 39,67% - 35,66% - 24,67%). Đến năm 2017 đã có sự thay đổi theo hướng tiến bộ hơn, dạng CCKT là: Công nghiệp, xây dựng - Dịch vụ - Nông nghiệp (với cơ cấu 47,45% - 32,57% - 19,67%). Như vậy, có thể thấy chuyển dịch cơ cấu ngành thời gian qua trên địa bàn nông thôn của tỉnh đã diễn ra tích cực, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, góp phần ổn định kinh tế - xã hội nông thôn của tỉnh Ninh Bình, là nền tảng cho quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế KVNT của tỉnh còn được thể hiện rõ ở sự chuyển dịch cơ cấu LĐNT làm việc theo ngành. Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 của tỉnh Ninh Bình, trong giai đoạn 5 năm (2011-2016) cơ cấu lao động NT đang làm việc theo 3 nhóm ngành tiếp tục dịch chuyển theo hướng tích cực. Cụ thể: lao động làm việc trong ngành nông, lâm, thủy sản năm 2011 chiếm tỷ lệ 56,5% đã giảm xuống còn 41,2% năm 2016; lao động làm việc trong ngành công nghiệp, xây dựng tăng từ 24% năm 2011 lên 35% năm 2016; lao động làm việc trong ngành dịch vụ tăng từ 18,7% năm 2011 lên 22,5% năm 2016.

a) Chuyển dịch cơ cấu ngành Nông nghiệp

Giai đoạn 2008 - 2017, tốc độ tăng GTSX của ngành nông nghiệp duy trì ở mức bình quân 6%/năm. Xu hướng chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành NN, tăng tỷ trọng ngành thủy sản, ngành lâm nghiệp có xu hướng tăng không đáng kể. Cơ cấu nông - lâm - thủy sản năm 2008: 90,04% - 1,05% - 8,55%; năm 2017: 77,75% - 1,94% - 20,74% (xem bảng 2.1). Tốc độ tăng GTSX bình quân hàng năm ngành nông - lâm - thủy sản lần lượt: 4% - 10% - 16%. Mặc dù tỷ trọng NN đã giảm từ 90,04% năm 2008 xuống còn 77,75% năm 2017, nhưng cho thấy vẫn còn ở mức khá cao. Ngành lâm nghiệp có nhiều tiềm năng về rừng và đất rừng song tỷ trọng ngành này còn chiếm ở mức rất thấp. Tỷ trọng ngành thủy sản từ năm 2008 đến năm 2017 liên tục tăng song vẫn còn ở mức thấp. Như vậy, có thể thấy rằng ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu ngành nông - lâm - thủy sản.

Nội ngành nông nghiệp: Theo số liệu thống kê, cơ cấu nội ngành NN giai đoạn

2008 – 2017 chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp, nông thôn. Tỷ trọng ngành trồng trọt năm 2008 chiếm 81,83% trong cơ cấu nội ngành nông nghiệp giảm xuống còn 58,76%, tuy nhiên vẫn giữ vai trò chủ đạo. Các ngành chăn nuôi và dịch vụ có xu hướng tăng lên, ngành chăn nuôi tăng từ 16,33% năm 2008 tăng lên 33,11% năm 2017; ngành dịch vụ nông nghiệp tăng từ 2,29% năm 2008 tăng lên 8,13% năm 2017. Tốc độ tăng trưởng bình quân 10 %/năm giai đoạn 2008 - 2017. Như vậy, xu hướng chuyển dịch cơ cấu nội ngành nông nghiệp đang có sự chuyển dịch đúng hướng, trên cơ sở phát huy những tiềm năng, lợi thế và thế mạnh về con nuôi, cây trồng ở mỗi địa phương của tỉnh Ninh Bình.

Bảng 2.1: Cơ cấu (%) GTSX ngành Nông - lâm - thủy KVNT của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008 - 2017 (theo giá hiện hành)

	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Năm 2008	100	90,40	1,05	8,55
2013	100	84,15	0,89	14,96
2014	100	82,49	1,29	16,22
2015	100	79,91	1,61	18,48
2016	100	79,00	1,51	19,49
2017	100	77,75	1,51	20,74

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2008, 2013 và 2017)

Nội ngành lâm nghiệp: Cơ cấu nội ngành lâm nghiệp có sự chuyển dịch tăng, giảm không đều qua các năm đối với tất cả các ngành khai thác lâm sản; trồng, nuôi rừng và các hoạt động dịch vụ lâm sản khác. Trong đó GTSX khai thác lâm sản chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu ngành lâm nghiệp. Trồng và nuôi rừng có thời điểm chuyển dịch rất mạnh từ 3,1 % năm 2008 lên 20,4 % năm 2011 nhưng sau đó lại giảm xuống còn 8,5% năm 2016.

Nội ngành thủy sản: Cơ cấu nội ngành thủy sản dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng ngành nuôi trồng thủy sản. Ngành thủy sản đang có xu hướng phát triển nhanh và đang trở thành ngành mũi nhọn trong kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình. Theo thống kê, năm 2008 DT mặt nước nuôi trồng thủy sản có 9.337 ha, năm 2017 tăng lên 11.952 ha (tăng 2.615 ha tương ứng tăng 28% so với năm 2008); tốc độ tăng bình quân 11,26%/năm. Sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản có xu hướng tăng. Năm 2008 sản lượng thủy sản đạt 21.280 tấn, năm 2017 đạt 45.709 tấn (tăng 24.429 tấn tương ứng tăng 114,8% so với năm 2008). Ngành nuôi trồng thủy

sản có tỷ trọng cao nhất, chiếm vị trí chủ đạo trong cơ cấu GTSX ngành thủy sản (*chiếm gần 90% GTSX*); trong khi tỷ trọng khai thác thủy sản và dịch vụ thủy sản còn ở mức rất thấp (*trên dưới 10%*)

b) Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp, xây dựng KVNT

Giai đoạn năm 2008 - 2017, GTSX ngành công nghiệp, xây dựng KVNT năm 2008 là 5.940,9 tỷ đồng đã tăng lên 24.524, 1 tỷ đồng năm 2017 (*tăng gấp 4,12 lần so với năm 2008*), chiếm tỷ trọng 60,4% trong tổng GTSX công nghiệp toàn tỉnh. Tốc độ tăng GTSX công nghiệp, xây dựng KVNT giai đoạn 2008 – 2017 bình quân đạt 18%/năm. Trong cơ cấu GTSX ngành CN, xây dựng KVNT, ngành CN chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm khoảng 85%. Tiếp đến là ngành xây dựng chiếm tỷ trọng khoảng 12%. Các ngành còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu, chiếm trên dưới 2% (*xem bảng 2.2*)

Bảng 2.2: Cơ cấu (%) GTSX ngành công nghiệp, xây dựng KVNT của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008 - 2017 (theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: %

	Năm 2008	2013	2014	2015	2016	2017
<i>1. CN khai khoáng</i>	1,01	0,45	0,45	0,53	0,53	0,54
<i>2. CN chế biến, chế tạo</i>	85,23	85,47	85,07	84,28	84,27	85,06
<i>3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</i>	0,50	1,13	2,79	3,46	2,61	2,04
<i>4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải</i>	0,21	0,32	0,32	0,54	0,51	0,52
<i>5. Xây dựng</i>	13,05	12,63	11,37	11,19	12,08	11,84
Tổng	100	100	100	100	100	100

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ nguồn [11], [12])

Các cơ sở sản xuất CN, TTCN: Theo số liệu thống kê, năm 2008, KVNT có 37.098 cơ sở sản xuất CN, TTCN đến năm 2017 có 54.470 cơ sở, (*tăng 17.372 cơ sở tương ứng tăng 46,82% so với năm 2008*). Trong giai đoạn 5 năm (2013 - 2017), tốc độ tăng trưởng số cơ sở CN, TTCN bình quân đạt 11,04%. Trong đó, huyện Kim Sơn và huyện Yên Khánh là 2 huyện tập trung nhiều nhất. Tổng số cơ sở CN của 2 huyện Kim Sơn và Yên Khánh năm 2017 là 34.799 cơ sở, chiếm 63,8% trên tổng số cơ sở.

Các khu, cụm công nghiệp: Hiện nay, tỉnh Ninh Bình đã hình thành 7 khu công nghiệp (KCN) trong đó số KCN có tỷ lệ lấp đầy trên 50% chiếm tỷ lệ 28,5% trên tổng số KCN và 17 cụm công nghiệp (CCN) trong đó số CCN có tỷ lệ lấp đầy trên 50% chiếm tỷ lệ 29,4% trên tổng số CCN. Điều này cho thấy các KCN, CCN chưa thu hút được nhiều các dự án đầu tư và trong thời gian tới cần có những cơ chế, chính sách đặc thù nhằm thu hút các nhà đầu tư vào các KCN và CCN tạo điều kiện nâng cao tỷ lệ lấp đầy.

Các vùng công nghiệp: Hiện nay hoạt động sản xuất CN, xây dựng KVNT của tỉnh đã hình thành 3 vùng CN rõ rệt, bao gồm: *Vùng CN 1* là vùng đồng bằng trũng gồm thành phố Ninh Bình và huyện Hoa Lư; có lợi thế về phát triển các ngành CN như vật liệu xây dựng, may mặc, điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. Giá trị sản xuất CN của vùng này chiếm khoảng 29,7% giá trị sản xuất CN toàn tỉnh. *Vùng CN 2* là vùng đồi núi gồm thành phố Tam Điệp và 2 huyện Nho Quan, Gia Viễn, có lợi thế phát triển ngành CN sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, chế biến sản phẩm từ gỗ, khai thác khoáng sản, phân bón, hóa chất, đá mỹ nghệ... Giá trị sản xuất CN của vùng này chiếm khoảng 50% giá trị sản xuất CN toàn tỉnh. *Vùng CN 3* là vùng lớn nhất trong 3 vùng CN, bao gồm 3 huyện Yên Khánh, Kim Sơn và Yên Mô; vùng thuận lợi phát triển các ngành CN dịch vụ dầu khí, đóng sửa tàu thuyền, chế biến hải sản, sản xuất vật liệu gốm sứ, hàng thủ công mỹ nghệ... Tuy nhiên, vùng này còn chậm phát triển, chưa khai thác được hết tiềm năng, lợi thế của vùng, GTSX chỉ chiếm khoảng 19,7% GTSX ngành CN toàn tỉnh.

Các làng nghề: Hệ thống làng nghề trên địa bàn tỉnh từng bước phát triển, góp phần bảo tồn, phát triển các nghề truyền thống như cói, thêu ren, chế tác đá, mây tre đan. Năm 2017, có 75 làng nghề và 2 nghề truyền thống được công nhận, trong đó có 37 làng nghề chế biến cói, 11 làng nghề chế tác đá mỹ nghệ, 4 làng nghề thêu ren và các làng nghề mây tre đan, mộc, gốm sứ... thu hút trên 13 nghìn lao động có tay nghề, giá trị sản xuất đạt khoảng 900 tỷ đồng; thu nhập bình quân từ hoạt động nghề đạt 2 triệu đồng/người/tháng

c) *Chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ ở KVNT:* Giai đoạn 2008 - 2017, GTSX ngành DV ở KVNT của tỉnh đã tăng từ 4.109,9 3 tỷ đồng năm 2008 lên thành 16.729,6 tỷ đồng năm 2017 (*tăng gấp 4,07 lần*); tốc độ tăng GTSX bình quân

đạt 9,7%/năm. Trong cơ cấu GTSX ngành DV, ngành bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm trên 50% cơ cấu GTSX ngành DV); năm 2008 chiếm 50,31% đã tăng lên chiếm 54,07% năm 2017. Tiếp đến ngành vận tải, kho bãi đã tăng tỷ trọng từ 13,61% năm 2008 lên 16,22% năm 2017. Ngành DV lưu trú và ăn uống tăng tỷ trọng từ 13,61% năm 2008 lên 12,23% năm 2017. Ngành hoạt động kinh doanh bất động sản có xu hướng giảm qua các năm, năm 2008 chiếm tỷ trọng 3,09% giảm xuống còn 2,87% năm 2017. Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm giảm từ 2,86% năm 2008 xuống còn 2,65% năm 2017. Ngành giáo dục và đào tạo có xu hướng tăng, giảm không đều qua các năm, năm 2008 chiếm tỷ trọng là 2,17% đến năm 2017 chiếm 2,31%. Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng tỷ trọng từ 0,91% năm 2008 lên 1,68% năm 2017. Ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí có xu hướng giảm từ 0,82% năm 2008 xuống còn 0,73% năm 2017. Ngành DV khác có xu hướng giảm từ 15,04% năm 2008 xuống còn 7,24% năm 2017 (xem bảng 2.3)

Bảng 2.3: Cơ cấu (%) GTSX ngành dịch vụ KVNT của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008 - 2017 (theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: %

	Năm 2008	2013	2014	2015	2016	2017
1. Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50,31	50,32	51,14	51,25	52,63	54,07
2. Vận tải, kho bãi	13,61	15,33	15,62	15,84	16,04	16,22
3. DV lưu trú và ăn uống	11,19	11,19	12,01	12,26	12,35	12,23
4. Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,09	3,16	3,11	3,05	3,05	2,87
5. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,86	2,97	3,11	3,07	2,66	2,65
6. Giáo dục và đào tạo	2,17	2,98	2,58	2,39	2,23	2,31
7. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,91	1,13	1,13	1,14	1,52	1,68
8. Nghệ thuật, vui chơi giải trí	0,82	0,57	0,64	0,65	0,66	0,73
9. DV khác	15,04	12,35	10,66	10,35	8,86	7,24
Tổng	100	100	100	100	100	100

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ nguồn [11], [12])

2.1.3.2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo vùng

a. Vùng đồi núi, bán sơn địa: Vùng kinh tế này chủ yếu bao gồm phần lãnh thổ

phía tây, tây bắc của tỉnh thuộc huyện Nho Quan, thành phố Tam Điệp, phần lớn lãnh thổ phía bắc và phía tây của huyện Gia Viễn và một phần lãnh thổ phía tây của các huyện Hoa Lư và Yên Mô. Địa hình vùng này chủ yếu là đồi núi, bán sơn địa và đại hình núi đá vôi trên đất trũng, nhiều đầm hồ. Vùng là trọng điểm phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm (chè), cây ăn quả và chăn nuôi gia súc. Theo số liệu thống kê năm 2017, diện tích rừng và đất rừng ở vùng này chiếm tới 56,6% diện tích rừng và trồng rừng toàn tỉnh. Tổng diện tích trồng cây lâu năm của 3 huyện Nho Quan, Gia Viễn, Yên Mô năm 2008 là 605 ha, chiếm 31,9%. Năm 2017, tổng diện tích trồng cây lâu năm của các huyện nói trên chiếm 14,66% so với diện tích trồng cây lâu năm toàn tỉnh, so với năm 2008 giảm 17,3%. Diện tích trồng cây ăn quả của vùng này năm 2017 đạt 2.196 ha chiếm 34,85% so diện tích trồng cây ăn quả của cả tỉnh. Về chăn nuôi gia súc (trâu, bò, lợn, dê) cũng là thế mạnh của vùng này. Theo số liệu thống kê năm 2017, số lượng đàn trâu chỉ tính riêng cho huyện Nho Quan là 7.703 con chiếm 49,58% số lượng nuôi trâu toàn tỉnh; đàn bò các huyện Nho Quan, Gia viễn, Yên Mô, Hoa Lư là 29.948 con chiếm 70,21% số lượng đàn bò toàn tỉnh; đàn lợn là 212.526 con chiếm 51,46%; đàn dê là 19.425 con chiếm 78%.

b. Vùng đồng bằng nội địa: Vùng kinh tế này bao gồm phần lớn lãnh thổ đồng bằng nội địa phía đông, đông nam và phía nam của tỉnh, gồm một phần lớn phần lãnh thổ phía đông của các huyện Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Mô, toàn bộ khu vực thành phố Ninh Bình và toàn bộ huyện Yên Khánh. Đây là vùng có địa hình đồng bằng, có các tiềm năng và lợi thế về sản xuất lúa, cây công nghiệp hàng năm (đậu, lạc, đỗ tương,..) các cây rau đậu, chăn nuôi lợn và gia cầm. Ngoài ra, ở vùng này còn có nhiều làng nghề, ngành nghề thủ công truyền thống như nghề dệt lụa ở La Vân huyện Hoa Lư, đan cót ở Gia Tân huyện Gia Viễn, dệt vải và chế biến thực phẩm ở Yên Ninh, nghề chiếu, cói ở Bồng Hải huyện Yên Khánh, nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt vải, bện thừng ở Nộn Khê, nghề mộc ở Côi Trì huyện Yên Mô.

Theo thống kê, năm 2008 diện tích trồng lúa của 2 huyện Yên Khánh và Yên Mô là 27.629 ha chiếm 34,36% diện tích trồng lúa toàn tỉnh, với sản lượng lúa đạt 168.046 tấn chiếm 35,91% so với sản lượng lúa của toàn tỉnh. Diện tích trồng đỗ tương là 7.554 ha chiếm 45,6% diện tích trồng đỗ tương toàn tỉnh, sản lượng đỗ tương đạt 4.181 tấn chiếm 66,98% sản lượng đỗ tương của tỉnh. Diện tích trồng rau, đậu là

7.554 ha chiếm 45,6% diện tích đỗ tương toàn tỉnh, sản lượng đạt 98.057 tấn chiếm 43,6% sản lượng rau, đậu toàn tỉnh. Đến năm 2017, diện tích là sản lượng lúa chiếm tỷ trọng tương ứng là : 36,69% - 37,6%; đối với đỗ tương (63,7% - 65,8%); với rau đậu (44,3% - 44,6%).

c. Vùng đồng bằng ven biển: Vùng đồng bằng ven biển bao gồm toàn bộ lãnh thổ huyện Kim Sơn và vùng biên thuộc địa phận quản lý của tỉnh. Đây là vùng đồng bằng phù sa màu mỡ, địa hình bằng phẳng, có lợi thế và tiềm năng phát triển nổi trội y là trồng lúa, cói, sản xuất tiêu thủ công nghiệp, chăn nuôi gia cầm và nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt, sản xuất và chế biến cói, các nghề thủ công từ nguyên liệu cói và nuôi trồng thủy sản ven biển là những hoạt động kinh tế đặc trưng nhất của vùng này. Theo thống kê, năm 2008 diện tích trồng cói của huyện Kim Sơn có 599 ha, sản lượng 3.615 tấn; đến năm 2017 diện tích trồng cói có 1.547 ha, sản lượng đạt 10.287 tấn chiếm 86,9% diện tích và 97,6% sản lượng cói của tỉnh. Năm 2017, đàn lợn có 95.590 con chiếm 23,14% số lượng lợn nuôi của cả tỉnh. Sản lượng gia cầm có 1.101.264 con chiếm 20% sản lượng gia cầm của cả tỉnh. Diện tích lúa và sản lượng lúa của huyện Kim Sơn luôn đứng đầu so với các huyện khác. Năm 2017 diện tích trồng lúa có 16.394 ha với sản lượng đạt 94.920 tấn chiếm 21,08% diện tích và 21,72% sản lượng lúa của toàn tỉnh.

Về nuôi trồng thủy sản, Kim Sơn cũng là huyện đứng đầu về nuôi trồng thủy sản. Thống kê năm 2017, diện tích nuôi trồng thủy sản có 4.363 ha với sản lượng đạt 25.511 tấn chiếm 34,18% diện tích và 53,64% sản lượng nuôi trồng thủy sản cả tỉnh. Về phát triển CN, TTCN huyện Kim Sơn là một trong những huyện có sự năng động và phát triển về CN, TTCN, thương mại và dịch vụ.

2.1.3.3. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo thành phần kinh tế

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế KVNT của tỉnh Ninh Bình là giảm tỷ trọng thành phần kinh tế nhà nước, tăng mạnh thành phần kinh tế tư nhân. Trong cơ cấu các thành phần kinh tế ở KVNT của tỉnh, DN tư nhân chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm trên 97%; đứng thứ hai là DN nhà nước nhưng tỷ trọng có xu hướng giảm qua các năm (*năm 2008 chiếm 2,2% đã giảm xuống còn 0,6% năm 20017*); DN có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ xấp xỉ từ 0,6

- 1,5% (xem bảng 2.4). Điều này cho thấy KVNT vẫn chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào sản xuất, kinh doanh ở KVNT của tỉnh.

Bảng 2.4: Tỷ trọng (%) số lượng các DN phân theo loại hình kinh tế KVNT tỉnh Ninh Bình

	Năm 2008	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng	100	100	100	100	100	100
1.DN Nhà nước	2,2	1,3	1,3	0,9	0,7	0,6
2.DN tư nhân	97,2	97,4	97,3	97,6	97,8	97,8
3.DN có vốn đầu tư NN	0,6	1,3	1,4	1,5	1,5	1,6

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ nguồn [11], [12])

Về kinh tế hộ gia đình: Thời gian qua kinh tế hộ đã thực sự trở thành một thành phần kinh tế chủ đạo trong sản xuất NN và phát triển KTNT ở tỉnh Ninh Bình. Kinh tế hộ gia đình có xu hướng chuyển dịch là giảm số hộ hoạt động trong nông - lâm - thủy sản sang kinh tế hộ hoạt động phi nông, lâm, thủy sản. Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016 của tỉnh Ninh Bình, năm 2016, hộ nông nghiệp là 100.720 hộ (giảm 17,7% so với năm 2011); hộ lâm nghiệp là 77 hộ, giảm 93 hộ tương ứng giảm 54,7% so với năm 2011; hộ thủy sản là 5.620 hộ tăng 50,9% so với năm 2011. Số hộ công nghiệp, xây dựng là 51.258 hộ tăng 56,6% so với năm 2011; hộ dịch vụ là 41.730 hộ tăng 24 % so với năm 2011.

Về kinh tế trang trại, gia trại: Trong giai đoạn 2011 - 2016, số lượng trang trại KVNT của tỉnh tăng nhanh và có sự chuyển đổi rõ nét. Tính đến thời điểm 1/7/2016 toàn tỉnh có 152 trang trại, tăng 137 trang trại (gấp 10 lần) so với năm 2011. Trong đó số trang trại tăng nhanh chủ yếu là trang trại chăn nuôi (tăng 8,5 lần so với năm 2011); tiếp đến là trang trại thủy sản (tăng 18 lần so với năm 2011). Trong cơ cấu trang trại thì trang trại chăn nuôi chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm khoảng 81,6%, trang trại thủy sản chiếm 12,5%, trang trại cây lâu năm chiếm 3,3%, trang trại tổng hợp chiếm 21,5%. Các trang trại chủ yếu tập trung ở H.Yên Khánh (với 38 trang trại), TP Tam Điệp (32 trang trại). Năm 2016, các trang trại đã tạo ra giá trị là 393,4 tỷ đồng (gấp 7,7 lần so với năm 2011) [10].

Qua phân tích thực trạng chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình trong giai đoạn 2008 – 2017, cho thấy hiện nay KTNT của tỉnh ở dạng cơ cấu: CN – DV - NN; đã hình thành các vùng sản xuất trên cơ sở phát huy thế mạnh, tiềm năng sẵn có của

vùng; các thành phần kinh tế như hộ gia đình, kinh tế trang trại đang có xu hướng phát triển mạnh...điều này sẽ đem lại những thuận lợi cho việc hoạch định, tổ chức thực hiện CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh; góp phần thúc đẩy quá trình phát triển và chuyển dịch CCKTNT theo hướng tích cực, hiệu quả và bền vững. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế đặc biệt là chuyển dịch cơ cấu theo ngành còn chậm; tỷ trọng GTSX ngành NN vẫn còn ở mức cao; trình độ người lao động NT còn thấp; quy mô sản xuất còn nhỏ, manh mún, trình độ cơ giới hóa và việc áp dụng KHCN cao, công nghệ sạch vào sản xuất còn thấp...sẽ gây ra những khó khăn, hạn chế trong việc hoạch định và tổ chức thực hiện CS. Do vậy, đòi hỏi tỉnh Ninh Bình cần thận trọng và nghiêm túc trong việc xác định các yếu tố thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến việc xây dựng, ban hành và hiện thực hóa CS vào đời sống sản xuất thực tế ở địa phương. Cần xây dựng, điều chỉnh và bổ sung kịp thời các CS đặc thù, có tính chất đột phá tạo cú hích để KTNT có sự vận động chuyển mình rõ nét và có chất lượng.

2.2. Thực trạng thực hiện một số chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn chủ yếu của tỉnh Ninh Bình trong thời gian qua

2.2.1. Chính sách đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn

2.2.1.1. Chính sách của Trung ương (xem phụ lục số 3)

Thời gian qua Nhà nước đã ban hành một số chính sách về đất đai như sau: Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009; Nghị quyết số 24/2008/NQ -CP ngày 28/10/2008; Quyết định 193/QĐ-TTg ngày 02/02/2010; Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/06/2010; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ - CP ngày 06/1/2017; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường...Các CS của Trung ương đã xác định mục tiêu, quy định về giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng đất đối với sản xuất NN, CN, DV cũng như các quy định và quản lý, giám sát kiểm tra tình hình phân bổ và sử dụng đất đai trên phạm vi cả nước và đối với mỗi địa phương nói riêng. Đồng thời CS đất đai của nhà nước cũng đưa ra các nguyên tắc, quy định về việc thu hồi đất nông nghiệp để chuyển đổi sang phục vụ

phát triển CN, DV; quy định về bảng giá đất nông nghiệp và mức hỗ trợ, bồi thường đối với đất nông nghiệp trong diện bị nhà nước thu hồi; tạo ra các cơ sở pháp lý, căn cứ để giúp cho các địa phương cấp tỉnh vận dụng CS đất đai một cách phù hợp, hiệu quả vào điều kiện thực tế của địa phương mình.

2.2.1.2. Chính sách của tỉnh Ninh Bình (xem phụ lục số 4)

Căn cứ vào Luật đất đai 2013 và CS của Nhà nước, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Ninh Bình đã ban hành nhiều CS đất đai để cụ thể hóa các quy định của pháp luật đất đai trên địa bàn được thể hiện qua các Quyết định, Kế hoạch, Hướng dẫn... Trong đó, CS đất đai phục vụ sản xuất NN, phi NN trên địa bàn NT của tỉnh được tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

Đẩy mạnh công tác dồn điền đổi thửa (DDĐT): Nhận thức được DDĐT là một hướng đi đúng đắn và phù hợp trong điều kiện sản xuất NN hiện nay, tỉnh đã ban hành Công văn số 230/UBND - VP 3 ngày 2/8/2013 của UBND tỉnh với nội dung thông báo Hướng dẫn dồn điền đổi thửa đất sản xuất NN gắn với thực hiện xây dựng NTM. Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh, của Sở NN và PTNT đã ban hành Hướng dẫn số 774/HD - SNN ngày 9/8/2013 về Hướng dẫn quy trình dồn điền đổi thửa đất sản xuất NN gắn với thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới; trong đó xác định mục đích của DDĐT là: “*Khắc phục tình trạng ruộng đất manh mún, phân tán để tạo điều kiện thực hiện quy hoạch vùng sản xuất NN tập trung, tổ chức lại sản xuất, tạo thuận lợi cho việc áp dụng các tiến bộ KHKT, cơ giới hóa nhằm giảm chi phí sản xuất...Tạo điều kiện cho các DN đầu tư vào lĩnh vực NN*”. Mục tiêu sau DDĐT là mỗi hộ nông dân chỉ còn 1 - 2 thửa để sản xuất. Quy trình thực hiện DDĐT gồm 6 bước: (i) Hoàn thành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2020; (ii) Xây dựng phương án DDĐT; (iii) Tổ chức học tập, thảo luận đóng góp và phê duyệt phương án; (iv) Tổ chức giao ruộng thực địa; (v) Tổ chức sản xuất; (iv) Hoàn thiện hồ sơ địa chính. Cũng tại Hướng dẫn số 774 đã nêu rõ: Sở NN&PTNN có trách nhiệm cung cấp thông tin, hướng dẫn, phối hợp các địa phương và giúp đỡ nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có hiệu quả. Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc lập hồ sơ địa chính đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; Sở Tài chính tham mưu cân đối, bố trí kinh phí hỗ trợ DDĐT cho các xã theo đề án số 06/UBND. UBND

các huyện chỉ đạo thành lập Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng NTM của huyện/xã và trực tiếp chỉ đạo công tác DDĐT; UBND xã tiến hành thành lập Ban chỉ đạo xây dựng NTM cấp xã và trực tiếp chỉ đạo, thực hiện phương án DDĐT.

Nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác DDĐT, Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và ban hành Hướng dẫn số 958/HD – STNMT ngày 10/9/2013 với nội dung hướng dẫn hoàn thiện Hồ sơ địa chính sau thực hiện DDĐT tại các xã. Đồng thời, Sở Tài chính ban hành Hướng dẫn số 1259/STC – THNS ngày 13/9/2013 với nội dung hướng dẫn sử dụng, quản lý và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho công tác DDĐT đất sản xuất nông nghiệp tại các xã, mức hỗ trợ được xác định là 1 triệu đồng/ha bao gồm hỗ trợ công tác xây dựng phương án thực hiện và hỗ trợ đổi cấp GCN quyền sử dụng đất sau DDĐT và chỉnh trang ruộng đồng.

Thực hiện giao đất, cho thuê và chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp: Sau khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực, tỉnh đã ban hành QĐ số 31/2014/QĐ – UBND ngày 18/11/2014 *Quy định về thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn các xã, huyện.* Trong đó, trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất tại Điều 18 quy định: “Cơ quan tài nguyên và môi trường hướng dẫn chủ đầu tư lập hồ sơ xin giao đất, thuê đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất; ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất. Người được giao đất, cho thuê đất nộp tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, nộp tiền thuê đất đối với trường hợp cho thuê đất”. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất đã giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại Điều 19 nêu rõ: “Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan tài nguyên và môi trường chỉ đạo lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt. Tổ chức được lựa chọn thực hiện đấu giá theo phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt tổ chức phiên đấu giá quyền sử dụng đất. Ủy ban

nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá. Sau khi người trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, cơ quan tài nguyên và môi trường trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận, ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất; tổ chức giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận; chỉ đạo cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính”.

Bên cạnh đó, tỉnh đã thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011- 2015) và đã được CP phê duyệt thông qua Nghị quyết số 57/NQ – CP ngày 17/9/2012, trong đó xác định diện tích đất chuyển đổi mục đích sử dụng như sau: *Giai đoạn 2011 – 2015*, Diện tích (DT) đất NN chuyển sang đất phi NN là 4.378 ha (trong đó: *DT đất trồng lúa là 2.371 ha; DT đất trồng cây lâu năm là 288 ha; DT đất nuôi trồng thủy sản là 161 ha*). DT đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 1 ha; DT đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản là 157 ha. Quy hoạch đến năm 2020, đất NN là 94.510 ha, đất phi NN là 42.508 ha. Tiếp đến ngày 04/8/2016 Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 17/NQ – HĐND thông qua công tác Quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 – 2020) và đã được CP phê duyệt được CP phê duyệt thông qua Nghị quyết số 12/NQ – CP ngày 5/2/2018; trong đó nêu rõ: *Giai đoạn 2016 – 2020*, DT đất NN chuyển sang đất phi NN là 11.945 ha (trong đó: *DT đất trồng lúa là 7.180 ha; DT đất trồng cây lâu năm là 1.525 ha; DT đất nuôi trồng thủy sản là 460 ha*). DT đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 2 ha; DT đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản là 788 ha.

Thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, chuyển đổi nghề nghiệp đối với các hộ dân có đất NN trong diện bị thu hồi: Để đảm bảo quyền lợi cho người dân nông thôn có đất NN trong diện bị thu hồi đất, tỉnh đã ban hành các Quyết định số 27 /2009/QĐ-UBND ngày 16/10/2009, Quyết định số 26 /2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014, Quyết định số 16 /2017/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 về “*Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*”. Tại Điều 19 Quyết định 26/2014/QĐ-UBND: “*Khi thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở mà địa phương có điều kiện về quỹ đất thì thực hiện bồi thường bằng quỹ đất có vị trí tương đương, có thể kết hợp với kinh doanh dịch vụ. Trường hợp này*

không phải thực hiện hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người bị thu hồi đất. Trường hợp địa phương không còn quỹ đất đáp ứng được điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này thì hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người bị thu hồi đất với mức tương đương 30 kg gạo/khâu/tháng trong thời gian 12 tháng theo giá trị tại thời điểm thu hồi đất”.

Tại Khoản 3 Điều 1 QĐ 16/2017/QĐ-UBND đã bổ sung thêm quy định: “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản 1 thuộc Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà không có đất để bồi thường thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền theo quy định còn được hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ tiền bằng 02 lần giá đất nông nghiệp (cùng loại trong Bảng giá đất của UBND tỉnh quy định tại địa bàn) đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi của hộ gia đình, cá nhân nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 129 của Luật Đất đai”.

Ngoài ra, tỉnh đã ban hành QĐ số 37/2014/QĐ – UBND ngày 26/12/2014 về Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 – 2019 trên địa bàn tỉnh; QĐ số 26/2017/QĐ – UBND ngày 5/6/2017 về Ban hành Bảng giá đất điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 – 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình kèm theo QĐ số 37/2014/QĐ – UBND ngày 26/12/2014; QĐ số 20/2016/QĐ – UBND ngày 5/8/2016 về Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh....Điều này sẽ giúp cho các cá nhân, hộ nông dân, DN và các nhà đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh nắm bắt thông tin về diễn biến bảng giá đất đai trên thị trường, để chủ động trong vấn đề cho thuê, chuyển nhượng hay chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp cũng như mức bồi thường nhằm đảm bảo quyền lợi.

2.2.1.3. Kết quả thực hiện CS đất đai phục vụ sản xuất NN, CN, DV nông thôn

Về dồn điền đổi thửa: Kết quả thực hiện đến năm 2017, KVNT có 112 xã/119 xã đã hoàn thành công tác ĐĐ ĐT với diện tích đất thực hiện 38.360 ha; ngân sách tỉnh đã thực hiện hỗ trợ công tác ĐĐĐT là 13.125 triệu đồng. Số thửa bình quân cho mỗi hộ trước khi dồn là 4.62 thửa/hộ, sau khi dồn xuống còn 1.99 thửa/hộ. Trong đó số

thửa/hộ trước khi dồn cao nhất là 10.91 thửa/hộ của huyện Nho Quan. Số thửa/hộ sau khi dồn xuống còn thấp nhất là 1.61 thửa/hộ của huyện Kim Sơn. Tổng diện tích đất NN được dồn điền đổi thửa là 38.634 ha, huyện Nho Quan có diện tích đất NN được ĐĐĐT lớn nhất trong các huyện khác với 10.053 ha.. Có 90 xã được đo đạc, lập bản đồ địa chính dạng số và thực hiện việc cấp đổi GCN quyền sử dụng đất NN sau dồn điền, đổi thửa cho 2 xã Khánh Cường và Khánh An, huyện Yên Khánh, các xã còn lại vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện [10].

Về thực hiện giao đất, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất: Trong giai đoạn 2013 - 2017, tỉnh Ninh Bình đã ban hành các quyết định giao đất, cho thuê đất để thực hiện 300 công trình, dự án với tổng diện tích là 1.303 ha (*trong đó huyện Nho Quan: 36 công trình, dự án với diện tích 73,4 ha; h. Gia Viễn: 48 công trình, dự án với diện tích 192,36ha; h. Yên Mô: 45 công trình, dự án với diện tích 192,36 ha; h. Hoa Lư: 25 công trình, dự án với diện tích là 47,5ha; h. Kim Sơn: 35 công trình, dự án với diện tích 47, 5 ha*) [83]. Thực hiện chuyển đổi DT đất NN sang đất phi NN là 1.606 ha, đạt 36,6% (giai đoạn 2011 - 2015); năm 2016 là 467 ha. DT đất trồng lúa là 940 ha, đạt 39,6% (giai đoạn 2011 - 2015); năm 2016 là 298 ha. DT đất trồng cây lâu năm là 134 ha, đạt 46,5% (giai đoạn 2011 - 2015); năm 2016 là 9 ha. DT đất nuôi trồng thủy sản là 29 ha, đạt 18% (giai đoạn 2011 - 2015); năm 2016 là 7 ha. Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3 ha đạt 100%; đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản là 180 ha, đạt 19,04%.

Về thực hiện bồi thường, hỗ trợ đất bị thu hồi: Hiện nay, các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất NN khi Nhà nước thu hồi thì được tỉnh thực hiện bồi thường bằng đất có cùng mục đích sử dụng. Nếu không có đất bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cùng mục đích sử dụng. Giá đất để tính bồi thường là giá đất được UBND tỉnh công bố hằng năm, không bồi thường theo giá đất sẽ được chuyển mục đích sử dụng.

Tỉnh thực hiện hỗ trợ bằng tiền tương đương với 30kg gạo/tháng theo mức giá trung bình do UBND tỉnh quyết định tại thời điểm hỗ trợ cho một nhân khẩu trong hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi từ 30% - 70% (*hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở, 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở*) và bị thu hồi trên 70 % (*hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở, 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở*). Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc

làm đối với các hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà không có đất để bồi thường thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền theo quy định còn được hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ tiền bằng 02 lần giá đất nông nghiệp (*cùng loại trong Bảng giá đất của UBND tỉnh quy định tại địa bàn*) đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi của hộ gia đình, cá nhân nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương. Ngoài ra, tỉnh Ninh Bình còn thực hiện bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm Nhà nước thu hồi chưa đến kỳ thu hoạch, bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt máy móc và thiệt hại thiệt hại khi phải thực hiện di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất. Qua đó đảm bảo tốt hơn các quyền lợi cho các cá nhân, hộ gia đình khi bị thu hồi đất.

2.2.2. Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao

2.2.2.1. Chính sách của Trung ương (xem phụ lục số 3)

Thời gian qua, Nhà nước rất quan tâm đến việc khuyến khích người dân nông thôn thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng có giá trị kinh tế cao. Các CS đã được ban hành như: Nghị định số 42/2012/NĐ - CP ngày 11/5/2012; Nghị định số 35/2015/NĐ - CP ngày 13/4/2015; Quyết định số 62/2013/QĐ - TTg ngày 22/10/2013; Quyết định số 68/2013/QĐ - TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013; Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013; Nghị quyết hội nghị lần thứ 7 của Ban chấp hành trung ương Đảng khóa X về tam nông “*Nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn*”... Các CS của Trung ương đã nhấn mạnh quan điểm, chủ trương của Nhà nước đó là: Thực hiện mạnh mẽ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng có năng suất, chất lượng tốt và có giá trị kinh tế cao; nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hóa nông sản ở KVNT; góp phần nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn và thực hiện chuyển dịch CCKTNT hợp lý, hiệu quả trên cơ sở khai thác triệt để mọi tiềm năng, lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương. CS của Trung ương đã chỉ ra định hướng và nhiệm vụ cần thực hiện đối với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phục vụ phát triển KTNT cho các địa phương cấp tỉnh trên phạm vi cả nước.

2.2.2.2. Chính sách của tỉnh Ninh Bình (xem phụ lục số 4)

Dựa trên các CS của Trung ương, tỉnh Ninh Bình đã xây dựng và ban hành

các CS khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao chủ yếu như: Nghị quyết số 03 – NQ/TU ngày 16/1/2012 xác định cần: “*Quan tâm đầu tư các cơ sở sản xuất giống cây trồng có chất lượng cao cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh; đưa nhanh các giống cây trồng có hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất*”. Đối với con nuôi cần: “*Khuyến khích đẩy mạnh chuyển đổi chăn nuôi quy mô nhỏ sang quy mô vừa và lớn (gia trại, trang trại) theo hướng sản xuất hàng hóa. Tập trung khuyến khích, hỗ trợ phát triển chăn nuôi các loại vật nuôi chính có thế mạnh của tỉnh*”. Đối với thủy sản cần: “*Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo phương thức thâm canh và bán thâm canh. Đặc biệt chú trọng nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao*”. Chương trình số 07 – CTr/TU ngày 12/2/2012 của Tỉnh ủy đã nêu ra nhiệm vụ: “*Phát triển mạnh sản xuất các sản phẩm (cây trồng/vật nuôi) chủ lực dựa trên khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế cạnh tranh*”.

Đến năm 2014, tỉnh tiếp tục ban hành Quyết định số 1111/QĐ – UBND ngày 26/12/2014 phê duyệt *Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2015 – 2020*, có xác định mục tiêu đến năm 2020: “*Đối với cây trồng: DT trồng lúa chất lượng cao đạt khoảng 40 nghìn ha. DT trồng các loại cây có giá trị cao như: Khoai tây, khoai sọ, ngô ngọt, dưa bao tử, cà chua nhót, cây dược liệu đạt trên 12 nghìn ha, DT trồng cây Mắc ca 1.000 ha. Đối với con nuôi: Đàn trâu đạt 16 nghìn con; Đàn bò đạt 49,5 nghìn con; Đàn lợn đạt 531 nghìn con; Đàn gia cầm đạt 4,73 triệu con; Đàn dê đạt 34 nghìn con. Đối với thủy sản: Tập trung phát triển các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao và ưu thế như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, Ngao, cá Bớp. Phần đầu đến năm 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 13.650 ha, sản lượng đến năm 2020 đạt 64.170 tấn và giá trị sản xuất đạt 1.749 tỷ đồng*”.

Nghị quyết số 32/NQ - HĐND ngày 20/12/2012 về việc phê duyệt Đề án số 26/ĐA – UBND ngày 12/12/2012 về Khuyến nông, hỗ trợ phát triển sản xuất vụ Đông giai đoạn 2011 – 2015 xác định mức hỗ trợ đối với từng đối tượng như sau:

+ *Đối với cây trồng: Giai đoạn 2011- 2013: Thực hiện hỗ trợ 50% kinh phí mua giống cây Khoai tây, ngô ngọt, dưa bao tử, cà chua nhót, cây dược liệu. Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống cây trồng mới có giá trị kinh tế cao trong hai vụ đầu, 50% kinh phí mua giống cho những năm tiếp theo. Giai đoạn 2014 - 2015: Thực hiện hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha đối với các loại cây trồng: Khoai tây, khoai sọ, trạch tả; Hỗ*

trợ 1.500.000 đồng/ha đối với các loại cây trồng: Ngô ngọt, bí xanh, dưa bao tử, cà chua nhót, ớt, Khoai lang Hoàng Long.

+ *Đối với vật nuôi*: Thực hiện hỗ trợ các hộ nuôi di chuyển đến các vùng quy hoạch, hỗ trợ cho vay và giảm thuế. Thực hiện tổ chức đấu thầu công khai, minh bạch cho diện tích đất công ích của xã chưa có nhu cầu sử dụng để lập trang trại chăn nuôi. Tạo điều kiện cho các hộ chăn nuôi được thuê đất lâu dài với thời gian ít nhất từ 20 - 30 năm trở lên. Tạo điều kiện thuận lợi trong vay vốn để các hộ sản xuất chăn nuôi, xây dựng chuồng trại, sản xuất và chế biến giống...Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật thiết yếu để hình thành phát triển các vùng sản xuất giống, trại giống ông bà cấp I; hỗ trợ kinh phí các hộ chăn nuôi khắc phục rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, giá cả...

Đặc biệt Sở NN&PTNT tỉnh đã triển khai thực hiện đẩy mạnh hoạt động của Trung tâm Khuyến nông, tăng cường số lượng cán bộ khuyến nông từ cấp huyện đến cấp xã để hỗ trợ, hướng dẫn giúp đỡ các hộ nông dân phát triển sản xuất. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các thông tin về cây/con giống có giá trị kinh tế cao trên các phương tiện truyền thông như: Đài, báo, đài phát thanh truyền hình...phát tờ rơi đến người dân để họ nắm bắt kịp thời đưa ra quyết định đúng đắn trong quá trình sản xuất, kinh doanh nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế và tăng thu nhập cho nông hộ.

2.2.2.3. Kết quả thực hiện CS chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao trên địa bàn nông thôn tỉnh Ninh Bình

Sau một thời gian thực hiện các CS trên, về cơ bản tỉnh Ninh Bình đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu vật nuôi theo hướng có giá trị kinh tế cao, bám sát mục tiêu mà các CS đã đề ra. *Về cây trồng*: Theo báo cáo của Sở NN& PTNT tỉnh Ninh Bình, năm 2017 DT lúa chất lượng cao đạt 34.757,4 ha (chiếm 44,7% DT gieo cấy; sản lượng lúa chất lượng cao đạt khoảng 23 vạn tấn/năm. Thực hiện chuyển đổi được 734,5 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang các cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản và chuyển mục đích sử dụng. DT cây rau, củ đạt khoảng 11 nghìn ha, sản lượng đạt 165.639 tấn/năm. DT trồng cây Mắc ca là 6 ha. Các cây trồng có hiệu quả kinh tế cao như: Khoai tây, khoai sọ, ớt, bí xanh mang lại hiệu quả kinh tế cao (*đạt giá trị từ 60 triệu đến 95 triệu đồng/ 01 ha*).

Hình thành được một số vùng chuyên canh sản xuất lúa chất lượng cao ở H.Yên Khánh, trồng cây ăn quả ở H.Nho Quan; sản xuất nấm, rau an toàn ở H.Yên Khánh. Đã thực hiện xây dựng được 86 cánh đồng lớn với diện tích 4.450 ha (*trong đó huyện Yên Khánh 52 cánh đồng, DT: 3.400 ha; huyện Nho Quan 26 cánh đồng, DT: 700 ha; huyện Kim Sơn 7 cánh đồng, DT: 240 ha; huyện Hoa Lư 01 cánh đồng, DT: 110 ha*). Với quy mô diện tích gieo cấy lớn, thuận tiện trong việc đưa cơ giới hóa vào sản xuất, giúp tiết kiệm chi phí và thời gian cho người lao động, trong đó cơ giới hoá khâu làm đất đạt 97,9%, dịch vụ BVTV 43,9%, thu hoạch 71,4 %, tuốt đập lúa 98,9%. Đối với cây lúa bước đầu đã có sự liên kết sản xuất theo chuỗi từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ lúa gạo. Trong 5 năm (2013 - 2017), giá trị sản xuất trên 1 ha đất nông nghiệp tăng từ 86 triệu đồng (năm 2013) tăng lên 110 triệu đồng (năm 2017).

Đối với con nuôi: Trong giai đoạn 2013 - 2017, cơ cấu con nuôi đã và đang chuyển dịch theo hướng phát triển mạnh con nuôi chủ lực (trâu, bò, lợn, gà, vịt...), con nuôi đặc sản (dê, hươu, nai, nhím...) có giá trị kinh tế cao (*xem bảng 2.5*)

Bảng 2.5: Số lượng và tốc độ tăng trưởng các con nuôi chủ lực, đặc sản và có giá trị kinh tế cao KVNT tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2013 - 2017

	Năm 2013	2014	2015	2016	2017
Số lượng (con)					
1. Trâu	14.540	14.666	15.352	15.248	14.931
2. Bò	28.560	29.922	32.940	41.172	42.652
3. Lợn	352.055	347.279	350.010	465.833	412.981
4. Gà, vịt..	4.243.760	4.232.170	4.310.968	5.484.263	5.504.978
5. Dê	19.695	20.319	22.955	24.515	24.887
Tốc độ TT (%)					
1. Trâu	(1,14)	0,87	4,68	(0,68)	(2,08)
2. Bò	(7,39)	4,77	10,09	24,99	3,59
3. Lợn	(8,76)	(1,36)	0,79	33,09	(11,35)
4. Gà, vịt,..	15,06	(0,27)	1,86	27,22	0,38
5. Dê	3,97	3,17	12,97	6,80	1,52

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2013, 2017)

Nhìn chung số lượng con nuôi chủ lực và con nuôi đặc sản có giá trị kinh tế cao KVNT của tỉnh Ninh Bình có xu hướng tăng trong giai đoạn 2013 - 2017. Trong đó năm 2017 so với năm 2013, số lượng đàn trâu tăng 391 con (*tương ứng tăng 2,7%*); số lượng đàn bò tăng 14.092 con (*tương ứng tăng 49,3%*); số lượng đàn lợn tăng 60.926 con (*tăng tương ứng 17,3%*); số lượng gà, vịt...tăng 1.261.218 con

(tăng tương ứng 29,7%). Về tốc độ tăng trưởng, đàn dê có tốc độ tăng trưởng dương và ổn định qua các năm, trong khi các con nuôi khác có tốc độ tăng trưởng không ổn định, lúc tăng, lúc giảm

Nuôi trồng thủy sản: DT nuôi trồng thủy sản được mở rộng, năm 2017 đạt gần 12,3 nghìn ha tăng 1,8 nghìn ha so với năm 2013. GTSX thủy sản năm 2017 đạt 1.290,3 tỷ đồng. Đã hình thành một số vùng ương san giống tập trung quy mô trung bình 5 - 7 ha phân bố tại các xã Khánh Hồng, Khánh Nhạc, Khánh Tiên - Yên Khánh; xã Yên Thắng, Yên Hòa - Yên Mô, Quỳnh Lưu - Nho Quan; xã Gia Xuân, Gia Vân - Gia Viễn. Đối tượng sản xuất chủ yếu là Ngao, cua xanh, cá bớp. Năm 2017 đã nuôi trồng được trên 1.000 ha Ngao, sản lượng đạt khoảng 17.020 tấn. Bên cạnh đó, người dân đã dần chuyển đổi từ nuôi quảng canh cải tiến sang nuôi bán thâm canh, thâm canh năng suất cao, đối tượng nuôi đa dạng hơn. Diện tích nuôi ao nổi tăng cao ở một số địa phương như Gia Viễn, Nho Quan, Yên Mô, đây là hình thức nuôi mới phù hợp với những vùng chuyển đổi diện tích cấy lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, thuận lợi trong quá trình cải tạo, quản lý chăm sóc và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

2.2.3. Chính sách đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn

2.2.3.1. Chính sách của Trung ương(xem phụ lục số 3)

Để đẩy mạnh hoạt động đầu tư vào KVNT, tăng cường vốn tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển dịch CCKTNT, Nhà nước đã ban hành nhiều CS đầu tư và hỗ trợ vốn như: Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012; Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014; Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/2017; Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/04/2010; Nghị định số 55/NĐ-CP ngày 09/06/2015, Thông tư 10/2015/TT-NHNN ngày 22/7/2015 hướng dẫn triển khai Nghị định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/; Nghị định 67/2014/NĐ-CP; Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ...Các CS của Nhà nước đã đưa ra các cơ chế, hỗ trợ đầu tư phát triển các ngành nghề sản xuất kinh doanh ở KVNT, hỗ trợ về vay vốn phục vụ sản xuất; hỗ trợ về áp dụng tiến bộ KH-CN, hỗ trợ về giảm tổn thất trong NN, đóng tàu, phát triển nuôi trồng thủy sản... tạo điều kiện giúp cho các địa phương cấp tỉnh triển khai thực hiện CS đầu tư và hỗ trợ vốn một cách linh hoạt, phù hợp trong từng điều kiện thực tế của địa phương ở

mỗi giai đoạn nhất định.

2.2.3.2. Chính sách đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn của tỉnh (xem phụ lục số 4)

Căn cứ vào CS của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển dịch CCKTNT, tỉnh Ninh Bình đã ban hành và thực hiện CS đầu tư phát triển các ngành, nghề nông thôn như sau: *Đối với nông nghiệp*: Nghị quyết số 03/NQ - TU của Tỉnh ủy đã xác định mục tiêu đầu tư đối với NN là: “*Ưu tiên các lĩnh vực, các ngành nghề sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến, xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, sản xuất sản phẩm nông nghiệp theo hướng hàng hóa: xây dựng cánh đồng lớn, trồng rừng, bảo vệ rừng; trồng cây dược liệu; chăn nuôi gia súc, gia cầm; khu chế biến thức ăn gia súc gia cầm; xây dựng trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHCN cao phục vụ NN; nuôi trồng thủy sản tập trung; đánh bắt hải sản vùng biển xa bờ...*” Thực hiện tinh thần NQ số 03; UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở NN và PTNT thực hiện tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư với các nội dung hoạt động như: Nghiên cứu xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật khuyến nông, vận động và tuyên truyền người dân thực hiện sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch; áp dụng tiên bộ KHCN; đào tạo và tập huấn nâng cao trình độ chất lượng đội ngũ khuyến nông từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã; hỗ trợ kinh phí thực hiện khuyến nông, lâm, ngư.... Bên cạnh đó, tỉnh đã thành lập trung tâm ứng dụng NN công nghệ cao và xúc tiến thương mại NN phối hợp cùng với các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư nghiên cứu và xây dựng các mô hình, chương trình, dự án ứng dụng NN công nghệ cao chuyển giao và nhân rộng trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, để thúc đẩy việc ứng dụng NN công nghệ cao, tỉnh thực hiện CS thu hút cán bộ có trình độ chuyên sâu về nông nghiệp; cử cán bộ đi học tập kinh nghiệm, đào tạo về sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại các tỉnh mạnh về nông nghiệp công nghệ cao (TP Hồ Chí Minh; Lâm Đồng); các nước trên thế giới (Hàn Quốc...).

Đối với những mô hình, dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất NN được hỗ trợ từ 200 đến 500 triệu đồng; đối với DN đầu tư vào phát triển NN công nghệ cao, ngoài những hỗ trợ tốt nhất về đất, nguồn vốn... tỉnh còn hỗ trợ (nghiên cứu, lựa chọn, chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao...). Cùng với đó, tỉnh thực hiện đẩy mạnh ứng

dụng KHCVN mới, tiên tiến vào sản xuất như: Thực hiện sản xuất rau và hoa trong nhà lưới, nhà màng, tưới tự động. Sử dụng phân viên nén nhả chậm bón cho cây trồng theo từng loại cây và từng thời kỳ của cây giúp cây sinh trưởng phát triển tốt, hạn chế thất thoát dinh dưỡng, góp phần bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu quả kinh tế. Thực hiện công nghệ chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học và xây dựng mô hình xã an toàn dịch bệnh gia súc, gia cầm giúp hạn chế tỷ lệ mắc các bệnh lở mồm long móng ở lợn, bệnh cúm ở gia cầm. Thực hiện công nghệ chuồng trại tiên tiến như: Chuồng kín, đệm lót sinh học, công nghệ xử lý chất thải bằng men vi sinh... đã góp phần hạn chế được dịch bệnh và giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, tạo điều kiện cho ngành chăn nuôi phát triển bền vững.

Đối với CN, TTCN và dịch vụ nông thôn: Các CS đã ban hành như: Nghị quyết số 04/NQ - TU ngày 9/8/2006 về Đẩy mạnh trồng, chế biến cói, thêu ren và chế tác mỹ nghệ giai đoạn 2006 – 2010 đã xác định mục tiêu: “*Thực hiện đầu tư phát triển CN, TTCN có thể mạnh như thêu ren, chế tác mỹ nghệ, mộc, cói, mây tre đan... Xây dựng và phát triển các CCN gắn với TTCN và làng nghề mới ở KVNT theo định hướng quy hoạch liên xã hoặc xã. Thực hiện ưu tiên các DN, cơ sở sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao, hiện đại. Các CS đã tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất của các DN, cơ sở sản xuất CN, TTCN và dịch vụ KVNT*”. Tại NQ số 03/TU ngày 16/1/2012 tiếp tục đưa ra nhiệm vụ: “*Khuyến khích phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp... Duy trì và phát triển nghề, làng nghề truyền thống có thể mạnh như thêu ren, chế tác đá mỹ nghệ, mộc, cói, mây tre đan*”. Đồng thời “*Xây dựng và phát triển các cụm CN – tiểu thủ CN và làng nghề mới ở khu vực NT theo định hướng quy hoạch liên xã hoặc xã. rà soát, hoàn thiện có chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển nghề, làng nghề theo NQ có 04/TU...*”

Thực hiện NQ số 04 và NQ số 03 của Tỉnh ủy, Sở Công thương dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh, đã tiến hành tăng cường hoạt động Khuyến công với các nội dung như: Tổ chức cuộc thi thiết kế mẫu mã sản phẩm thủ công mỹ nghệ; tuyên truyền về CN, TTCN, nâng cao năng lực sản xuất của các cơ sở CN nông thôn; tham quan học tập kinh nghiệm, công tác phát triển nghề, làng nghề... Các chương trình hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật công nghệ mới, thực hiện chuyển giao công nghệ, sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả... đã tạo điều kiện thuận lợi

cho các DN, cơ sở CN, TTCN phát triển cả về số lượng và chất lượng hoạt động.

Ngày 17/4/2012 Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 01/NQ – HĐND thông qua “Đề án Xây dựng NTM tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011 – 2015, định hướng đến năm 2020”; trong đó quy định mức hỗ trợ công nhận làng nghề cấp tỉnh là 30 triệu đồng/1 làng nghề; hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm như Dê núi, ngao, lúa chất lượng cao,... với mức hỗ trợ 100 triệu đồng/thương hiệu.

Bên cạnh đó, nhằm thu hút, khuyến khích các DN đầu tư KVNT, tỉnh ban hành: Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 23/11/2012 của UBND; Nghị quyết số 08-NQ/BCSD ngày 21/1/2015 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh; Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐN... với các nội dung thu hút, khuyến khích cụ thể như sau: Tỉnh sẽ tạo môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng, ổn định, thông thoáng; tạo điều kiện thuận lợi để giải phóng mặt bằng cho các DN có các dự án đầu tư vào KVNT; thực hiện miễn, giảm 100% tiền sử dụng đất đối với DN có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; hỗ trợ về đào tạo nguồn nhân lực trong nước; hỗ trợ phát triển thị trường (như chi phí quảng cáo DN và sản phẩm, kinh phí triển lãm hội chợ, tiếp cận thông tin thị trường, giá cả dịch vụ từ cơ quan xúc tiến việc làm); hỗ trợ dịch vụ tư vấn, áp dụng khoa học công nghệ... Ngoài ra, đã tổ chức thành công Hội nghị Xúc tiến đầu tư hàng năm với quy mô cấp Quốc gia; cải cách thủ tục hành chính theo mô hình một cửa liên thông, đơn giản hóa thủ tục, cấp GCN đầu tư nhanh gọn, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, các DN sản xuất, kinh doanh KVNT.

Chính sách hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất kinh doanh ở KVNT

Một trong những CS đột phá nhằm hỗ trợ vốn, khơi thông nguồn vốn để phục vụ lĩnh vực sản xuất NN, NT gắn với bài toán “Tam nông” đó là sự ra đời của Nghị định 41/2010 ngày 12/04/2010 của CP về CS tín dụng nông thôn. Ngay sau khi ND 41 đi vào thực tế, UBND tỉnh Ninh Bình đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tỉnh phối hợp với các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn tỉnh trong việc triển khai các cơ chế, CS của NHNN Trung ương về tín dụng đối với lĩnh vực tam nông; chỉ đạo các TCTD từng bước cải cách, tiết giảm thủ tục vay vốn cho phù hợp đặc thù sản xuất NN và trình độ của người dân khu vực NT, đa dạng hóa sản phẩm tín dụng, dịch vụ ngân hàng nhằm tăng khả năng tiếp cận vốn vay của người dân...

Sau 5 năm (2011 – 2015) triển khai, theo báo cáo của UBND tỉnh, dư nợ trong lĩnh vực NN,NT tổng dư nợ cho vay NN,NT trên địa bàn đạt 44.238 tỷ đồng, chiếm 46,1% tổng dư nợ toàn HTNH trong tỉnh. Dư nợ cho vay NN,NT tăng trưởng khá, bình quân đạt 36,5% năm, cao hơn tăng trưởng bình quân dư nợ cho vay trên địa bàn. Điều này cho thấy NĐ 41 đã đóng quan trọng vào việc khơi thông nguồn vốn tín dụng phục vụ phát triển NN,NT, góp phần thực hiện xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân khu vực NT của tỉnh.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện NĐ 41 vẫn còn những khó khăn, bất cập như: chưa có cơ chế tín dụng đặc thù; còn hạn chế đối tượng vay vốn tín dụng đối với những hộ gia đình kinh doanh, sản xuất NN ở địa bàn trị trấn và phường ven thành phố...Do vậy, để khắc phục ngày 9/6/2015 CP đã ban hành Nghị định 55/NĐ – CP về CS tín dụng nông thôn thay thế cho NĐ41. Ngay sau khi NĐ 55 của CP có hiệu lực, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 24/UBND - VP2 ngày 29/1/2016 về việc triển khai NĐ 55 của CP đối với cho vay lĩnh vực sản xuất NN, NT, trong đó nêu rõ: “Chi nhánh NHNN tỉnh xây dựng có các CS hỗ trợ tập trung cho vay lĩnh vực NN,NT; đồng thời chỉ đạo các TCTD thực hiện các giải pháp nhằm giúp người dân dễ dàng tiếp cận vốn vay ngân hàng...Chỉ đạo các TCTD đẩy mạnh, đa dạng hóa hoạt động tín dụng ở NT, đáp ứng nhu cầu vốn phát sinh trong lĩnh vực NN,NT; đơn giản hóa thủ tục vay vốn cho khách hàng nhưng vẫn đảm bảo chặt chẽ về pháp lý, an toàn vốn vay. NHNN tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Ninh Bình, Đài Phát thanh và Truyền hình Ninh Bình và các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường thông tin, tuyên truyền nội dung NĐ 55 của CP về cho vay tín dụng nông nghiệp, nông thôn”...

Thực tế trong thời gian qua, các HTNH và TCTD tỉnh Ninh Bình đã tiến hành niêm yết công khai và từng bước đơn giản hóa các thủ tục cho vay vốn để người dân dễ dàng tiếp cận vốn. Thực hiện điều chỉnh tăng lên đối với mức hỗ trợ cho vay không có tài sản đảm bảo theo tăng lên cho từng loại đối tượng vay. Nếu như trước đây, chỉ áp dụng thực hiện hạn mức cho vay không có tài sản đảm bảo tối đa đối với cá nhân, hộ sản xuất là 50 triệu đồng đối với cá nhân; 200 triệu đồng đối với hộ kinh doanh sản xuất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; 500 triệu đồng đối với

HTX, chủ trang trại triệu (*theo Nghị định 41 của CP*), thì hiện nay được điều chỉnh tăng lên 300 triệu đồng đối với hộ kinh doanh; tối đa 1 tỷ đồng đối với hợp tác xã, chủ trang trại (*theo Nghị định 55 của CP*).

Các HTNH, TCTD tỉnh đã thực hiện điều chỉnh lãi suất cho phù hợp đối với địa bàn nông thôn. Căn cứ vào Thông tư 10/2015/TT-NHNN ngày 22/7/2015 hướng dẫn triển khai Nghị định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ, HTNH tỉnh Ninh Bình thực hiện áp dụng quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với lĩnh vực NN,NT thấp hơn 1%-2% so với lãi suất cho vay các lĩnh vực thông thường khác (*hiện nay lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tối đa là 6,5%/năm*). Theo đó, lãi suất cho vay 7% - 8%/năm đối với lĩnh vực ưu tiên; từ 7% - 9%/năm đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Lãi suất cho vay 9% - 11%/năm đối với vay trung hạn và vay dài hạn.

Để giảm bớt tổn thất trong sản xuất NN, NT và khuyến khích người dân nông thôn sản xuất NN công nghệ sạch, công nghệ cao, HTNH tỉnh Ninh Bình đã triển khai thực hiện theo các Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về cho vay giảm tổn thất trong NN, đó là: “*Hỗ trợ lãi suất vay vốn 100% trong hai năm đầu và 50% trong năm thứ ba để mua các máy móc thiết bị cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân*”. Triển khai Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ về cho vay hỗ trợ lãi suất đối với người dân, doanh nghiệp đóng mới, nâng cấp tàu phục vụ hai thác hải sản, theo đó: “*Lãi suất cho vay tối đa 7%/năm, hỗ trợ lãi suất vay vốn từ 4-6%/năm; thời hạn hỗ trợ lãi suất lên tới 16 năm đối tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới và 11 năm đối với tàu vỏ gỗ; chủ tàu được ân hạn trả gốc và lãi 1 năm*”. Quá trình triển khai CS luôn có sự phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành, đoàn thể ở địa phương trong việc hướng dẫn người dân nông thôn hoàn thiện thủ tục vay. Đồng thời, các cán bộ ngân hàng, TCĐT luôn sâu sát tìm hiểu nhu cầu thực tế của người dân để tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ họ tiếp cận và sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả đồng thời giám sát được khoản vay đảm bảo an toàn đồng vốn.

2.2.3.3. Kết quả thực hiện CS đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn của tỉnh Ninh Bình.

Nhờ thực hiện các CS trên, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các ngành, nghề KVNT không ngừng được cải thiện và nâng cao chất lượng, góp phần dịch

chuyển CCKT NT theo hướng tích cực. Cụ thể: Về vốn đầu tư thực hiện: Tổng vốn đầu tư thực hiện KVNT năm 2017 là 15.271,2 tỷ tăng gấp 3,56 lần so với năm 2008 (vốn đầu tư thực hiện năm 2008 là 4.244,9 tỷ đồng), chiếm 56,1 % tổng vốn đầu tư thực hiện trên toàn tỉnh. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện ngành NN chiếm tỷ trọng thấp và có xu hướng giảm, năm 2008 chiếm tỷ trọng 9,78% tổng vốn đầu tư thực hiện giảm xuống còn 3,7% năm 2017; ngành dịch vụ có xu hướng tăng lên, năm 2008 chiếm tỷ trọng 28,29% tổng vốn đầu tư thực hiện đã tăng lên 58,3% năm 2017; ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng có xu hướng giảm, năm 2008 chiếm tỷ trọng 61,93% giảm xuống còn 38% năm 2017 (xem bảng 2.6)

Bảng 2.6: Cơ cấu (%) vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn nông thôn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008 - 2017 (theo giá hiện hành)

	Năm 2008	2013	2014	2015	2016	2017
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện (%)	100	100	100	100	100	100
1.Nông nghiệp	9,78	12,3	6,1	3,9	2,7	3,7
2.Công nghiệp, xây dựng	61,93	58,26	64,8	29,0	32,6	38,0
3.Dịch vụ	28,29	29,44	29,10	67,10	64,70	58,30

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ nguồn [64])

Tình hình phát triển NN ứng dụng công nghệ cao: Mặc dù vốn đầu tư thực hiện cho phát triển nông nghiệp thấp, song thực tế cho thấy hoạt động khuyến nông và đẩy mạnh ứng dụng khoa công nghệ mới, hiện đại vào sản xuất đã được tỉnh Ninh Bình quan tâm, chú trọng và đã đạt được những kết quả nhất định. Theo báo cáo của Sở NN &PTNT, trong giai đoạn (2013 - 2017) đã thực hiện được 128 mô hình khuyến nông trong tất cả các lĩnh vực, trong đó có 98 mô hình về lĩnh vực trồng trọt, 17 mô hình lĩnh vực chăn nuôi và 13 mô hình lĩnh vực thủy sản. Các công nghệ mới, tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng vào sản xuất đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế như: Mô hình sản xuất một số loại rau có giá trị kinh tế cao trong nhà lưới kín tại xã Mai Sơn, huyện Yên Mô; sản xuất rau an toàn trong nhà lưới đơn giản tại huyện Yên Khánh. Mô hình thâm canh lúa theo hướng VietGAP đảm bảo góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường sinh thái; mô hình trồng dưa lê siêu ngọt, cà chua trái vụ, cà chua bi...Mô hình chăn nuôi lợn hữu cơ tại Gia Hòa, Gia Viễn, được châu Âu chứng nhận. Mô hình chuyển đổi đất trồng kém hiệu quả

sang chăn nuôi bò tại huyện Yên Mô, Gia Viễn... Mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao (Kim Sơn) nuôi trong nhà lưới, cho thu hoạch 3 vụ/năm, hiệu quả 8 - 10 tỷ đồng. Mô hình nuôi Tôm thẻ chân trắng 3 vụ/năm của Doanh nghiệp tư nhân Tân Vân, cho năng suất từ 20-25 tấn/vụ/ha. Tại Kim Sơn nhiều hộ nuôi tôm thâm canh với mật độ cao sử dụng ao nổi, lót bạt nilon, sử dụng chế phẩm sinh học và dùng quạt nước tạo oxy; nuôi bằng thức ăn công nghiệp cho năng suất cao [37].

Tình hình phát triển CN, TTCN và DV ở KVNT: Theo báo cáo của Sở Công Thương, giai đoạn (2013 - 2017) đã triển khai 166 đề án khuyến công (*trong đó có 10 đề án khuyến công quốc gia và 156 đề án khuyến công địa phương*) với kinh phí hỗ trợ 19.146 triệu đồng, nội dung chính: Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật với kinh phí hỗ trợ là 250 triệu đồng; hỗ trợ các DN giới thiệu, quảng bá sản phẩm là 742 triệu đồng; hỗ trợ xét duyệt công nhận làng nghề, công nhận nghề nhân, bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là 1.310 triệu đồng; hỗ trợ tham quan học tập kinh nghiệm, nâng cao năng lực quản lý thông qua các lớp tập huấn, tổ chức hội thảo là 4.481 triệu đồng.

Bảng 2.7: Số lượng cơ sở sản xuất CN, TTCN nông thôn KVNT của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008- 2017

Đơn vị tính: Cơ sở

	Năm 2008	2013	2014	2015	2016	2017
1.Huyện Nho Quan	1.876	1.876	2.431	2.673	3.115	3.538
2.Huyện Gia Viễn	2.317	3.787	3.885	4.283	4.561	4.659
3.Huyện Hoa Lư	2.248	3.344	3.642	4.109	4.176	4.228
4.Huyện Yên Khánh	9.211	11.027	12.393	12.802	13.459	14.625
5.Huyện Kim Sơn	16.268	18.572	18.877	19.043	19.225	20.174
6.Huyện Yên Mô	5.178	6.073	6.275	6.877	7.061	7.246
Tổng	37.098	44.679	47.503	49.787	51.597	54.470

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ Báo cáo của Sở Công thương tỉnh Ninh Bình)

CS trên đã tạo điều kiện phát triển CN, TTCN. Năm 2008, cả 6 huyện trên địa bàn tỉnh có 37.098 cơ sở sản xuất CN, TTCN nông thôn đến năm 2017 có 54.470 cơ sở, (tăng 17.372 cơ sở tương ứng tăng 46,82% so với năm 2008) (xem bảng 2.7). Trong giai đoạn 5 năm (2013 - 2017), tốc độ tăng trưởng số cơ sở CN nông thôn bình quân đạt 11,04%. Trong đó, huyện Kim Sơn và huyện Yên Khánh là 2 huyện tập trung nhiều nhất số CN, TTCN. Tổng số cơ sở CN, TTCN của 2 huyện Kim Sơn và Yên Khánh năm 2017 là 34.799 cơ sở, chiếm 63,8% trên tổng số cơ sở.

Hệ thống làng nghề trên địa bàn tỉnh từng bước phát triển, góp phần bảo tồn, phát triển các nghề truyền thống như cối, thêu ren, chế tác đá, mây tre đan. Năm 2017, có 75 làng nghề và 2 nghề truyền thống được công nhận, trong đó có 37 làng nghề chế biến cối, 11 làng nghề chế tác đá mỹ nghệ, 4 làng nghề thêu ren và các làng nghề mây tre đan, mộc, gốm sứ...thu hút trên 13 nghìn lao động có tay nghề, giá trị sản xuất đạt khoảng 900 tỷ đồng; TNBQ từ hoạt động nghề đạt 2 triệu đồng/người/tháng. Lĩnh vực dịch vụ du lịch ngày càng đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Năm 2008, tỉnh đón được trên 1,7 triệu lượt khách thì đến năm 2017 đã tăng gấp hơn 4 lần đạt trên 7 triệu lượt khách, tổng thu từ du lịch năm 2008 đạt 162,1 tỷ đồng thì đến năm 2017 tăng gấp 15,5 lần đạt 2.528 tỷ đồng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ NN sang dịch vụ du lịch, thay đổi diện mạo nông thôn.

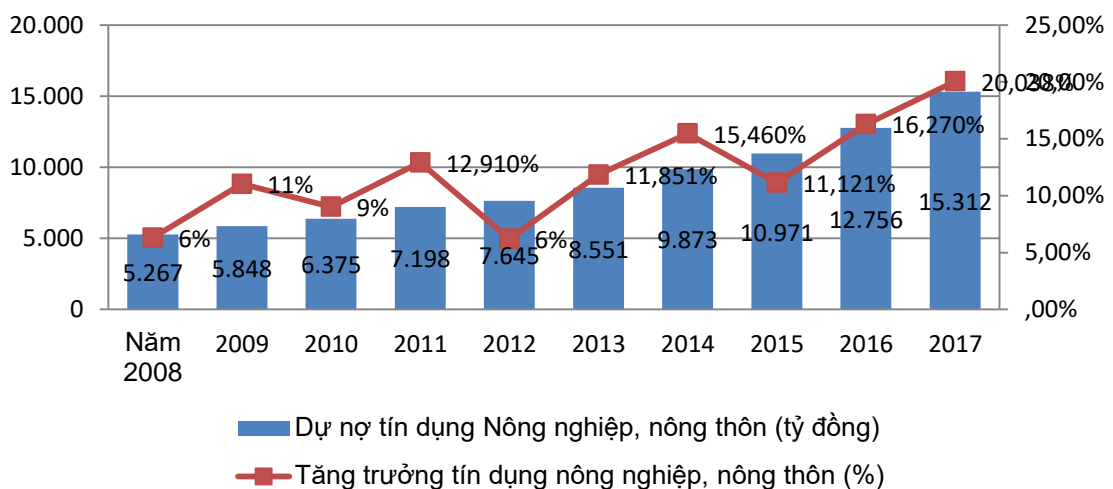
Về ứng dụng KHCVN trong CN, TTCN ở KVNT: Trong giai đoạn 2011 - 2017, tỉnh đã thực hiện triển khai 18 đề tài, dự án phục vụ cho công tác chọn lựa công nghệ, cải tiến công nghệ phù hợp với điều kiện địa phương, nhất là công nghệ cơ khí, công nghệ khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến; điều tra tình hình công nghệ của địa phương, tạo ra các sản phẩm có tính cạnh tranh cao. Các đề tài, dự án đã phục vụ thiết thực cho phát triển các ngành CN, TTCN của tỉnh và đối với KVNT nói riêng. Kết quả nổi bật trong ứng dụng KHCVN là: Sản phẩm Gàu ngoạm thủy lực 4.5 m3, Hương Tăm xuất khẩu từ nguyên liệu mùn cưa, sản phẩm gốm Bô Bát, rượu Kim Sơn. Chân vịt tàu thủy cho tàu cỡ 6000-7000 DWT bằng thép không gỉ chịu ăn mòn nước biển; thử nghiệm hệ thống phát điện sử dụng năng lượng sóng biển công suất tối thiểu 500 kw; thiết bị và công nghệ thi công cọc nhồi tạo lỗ bằng phương pháp ép tĩnh...Đặc biệt là cụm công trình các thiết bị nâng hạ của xí nghiệp cơ khí Quang trung là một trong những sản phẩm quốc gia.

Tuy nhiên, tỷ lệ ứng dụng KHCVN trong sản xuất CN,TTCN chỉ chiếm khoảng 30% và được thực hiện ở các khu, CCN, DN có dự án lớn; còn lại hầu hết các DN có quy mô vừa và nhỏ, trình độ sản xuất còn lạc hậu, hơn nữa nguồn vốn tự có thấp, khả năng tiếp cận vốn để mua sắm các trang thiết bị hiện đại vào sản xuất bị hạn chế. Kết quả điều tra, khảo sát với nhận định “*Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc hỗ trợ kinh phí mua sắm các máy móc thiết bị hiện đại*” có 48,1% ý kiến hộ nông dân không đồng ý và rất không đồng ý. Nhận định “*Được tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục vay vốn trong việc mua sắm các máy móc thiết bị hiện đại*” có

57,3% ý kiến DN, HTX không đồng ý và rất không đồng ý. Điều này thể hiện cơ chế, CS của tỉnh chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi trong việc hỗ trợ người dân áp dụng KHCN hiện đại vào trong sản xuất.

Kết quả thực hiện CS hỗ trợ vốn phục vụ phát triển NN, NT: Theo báo cáo của UBND tỉnh, giai đoạn 2008 - 2017, tổng mức dư nợ tín dụng nông nghiệp, nông thôn tăng liên tục với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 11%/năm (*chưa tính đến dư nợ từ ngân hàng chính sách xã hội*). Năm 2010, khi ND 41 có hiệu lực, cho vay nông nghiệp nông thôn đạt 6.375 tỷ đồng (*tăng 9% so với năm 2009 khi chưa ban hành ND 41*). Năm 2017, dư nợ tín dụng cho vay đạt 15.312 tỷ đồng (*tăng gấp 2,4 lần so với năm 2010, tăng gấp 2,9 lần so với năm 2008*) (*xem biểu đồ 2.2*).

Tổng dư nợ cho vay giảm tồn thất trong nông nghiệp trong 5 năm (2013 - 2017) đạt 178 tỷ đồng; trong đó năm 2017 đạt 55 tỷ đồng. Riêng năm 2017, có 3 chủ tàu được các NHTM cho vay 69,9 tỷ đồng để đóng mới 04 tàu đánh bắt hải sản xa bờ theo quy định tại Nghị định 67 của Chính phủ. Bên cạnh đó, hệ thống ngân hàng Ninh Bình đã tham gia, đóng góp tích cực, hiệu quả vào chương trình an sinh xã hội đối với hộ nghèo, gia đình chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội... trong đó đóng góp hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (xây dựng và trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục, văn hóa, y tế...) đối với các xã trên địa bàn với số tiền đã hỗ trợ 203,684 tỷ đồng, trong đó các ngân hàng, TCTD trên địa bàn đã hỗ trợ 25,558 tỷ đồng [81].



Biểu đồ 2.2: Dư nợ tín dụng nông nghiệp, nông thôn và tăng trưởng tín dụng nông nghiệp, nông thôn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2008 - 2017

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ số liệu Báo cáo của UBND tỉnh Ninh Bình)

Đối với các DN vừa và nhỏ hoạt động trên địa bàn nông thôn: Năm 2017 dư nợ cho vay đối với DN vừa và nhỏ đạt 14.558 tỷ đồng, tăng gấp 2,66 lần so với năm 2010 (dư nợ cho vay năm 2010 đạt 5.464 tỷ đồng). Tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2010- 2017 là 16,5%. Tuy nhiên, tỷ lệ tiếp cận nguồn vốn vay đối với các DN vừa và nhỏ vẫn còn thấp, chỉ chiếm từ 20 % - 21% trong tổng số dư nợ cho vay của NHNN, TCTD. Điều này đã ảnh hưởng đến việc mở rộng quy mô sản xuất hay đầu tư mua sắm công nghệ sản xuất hiện đại của DN bởi không đủ vốn. Do đó, NHNN, TCTD cần xem xét để tạo cơ hội cho DN vừa và nhỏ có thể vay với mức vay lớn hơn trong thời gian tới.

2.2.4. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn

2.2.4.1. Chính sách của Trung ương (xem phụ lục số 3)

Nghị quyết số 26/NQ - TW ngày 5/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Quyết định số 491/QĐ - TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về Nông thôn mới; Quyết định số 800/QĐ - TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020; Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 16-01-2012, Hội nghị Trung ương 4 khóa XI về “*Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*”...CS của Trung ương đã khẳng định sự cần thiết phải từng bước đầu tư và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn (về hạ tầng giao thông, điện, nước, thủy lợi...) tương đối đồng bộ và hiện đại nhằm đảm bảo phát triển nhanh KTNT, xây dựng nông NTM, ứng phó với biến đổi khí hậu thu hẹp khoảng cách vùng, miền và nâng cao đời sống của người dân nông thôn.

2.2.4.2. Chính sách của tỉnh (xem phụ lục số 4)

Thời gian qua tỉnh Ninh Bình đã chú trọng tập trung vào một số lĩnh vực then chốt đối với cơ sở hạ tầng nông thôn được thể hiện qua các CS đã ban hành chủ yếu sau: Nghị quyết số 03 - NQ/TU ngày 16 tháng 1 năm 2012 về “*Xây dựng Nông thôn mới của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011 – 2015, định hướng 2020*”; đã xác định nhiệm vụ: “Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống đê điều, hồ đập, công trình

thủy lợi để nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, sẵn sàng ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất, dân sinh. Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới. Tạo điều kiện về đất đai, giải phóng mặt bằng cho các ngành điện, bưu điện, viễn thông, đẩy mạnh tiết kiệm điện và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Chú trọng đầu tư, xây dựng cải tạo và nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn theo Chương trình mục tiêu Quốc gia; làm tốt công tác bảo vệ môi trường, xây dựng hệ thống thu gom rác thải và xử lý chất thải rắn...”.

Tại Nghị quyết số 01/NQ – HDND ngày 17/4/2012 thông qua *Đề án Xây dựng Nông thôn mới của tỉnh giai đoạn 2011 – 2015, định hướng đến năm 2020* (gọi tắt là Đề án số 06), trong đó phê duyệt: “Giao thông đến năm 2015 hoàn thành đạt chuẩn 40% đường giao thông NT với chiều dài 3.815,8km; Thủy lợi: thực hiện kiên cố hóa theo quy hoạch xây dựng NTM với tổng chiều dài 1.750km; Điện: 100% hộ dân nông thôn được mua điện trực tiếp từ ngành điện; Chợ nông thôn: Cải tạo, xây dựng mới 42 chợ nông thôn đang hoạt động theo quy hoạch; Bưu điện: 100% xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông, internet...” Ngoài ra, tỉnh cũng đã phê duyệt Đề án số 09/ĐA - UBND ngày 18 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh về “Đề án Chương trình nước sạch nông thôn giai đoạn 2011 – 2015” và ban hành Kế hoạch số 25/KH -UBND ngày 22/9/2011 của UBND về Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030... Thời gian qua, tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện các nội dung sau:

Thực hiện đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi: Để đảm bảo đáp phòng chống lụt, bão và ứng phó với biến đổi khí hậu, thời gian qua, tỉnh đã quan tâm đầu tư hàng nghìn tỷ đồng để xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Đã đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi ven biển Kim Sơn là 166.672,4 triệu đồng. Thực hiện nâng cấp, kiên cố các tuyến đê biển Bình Minh 2 dài 22,8 km, tuyến đê biển Bình Minh 3 dài 18,34 km, với quy mô có thể chống chịu với bão cấp 12 và triều cường tạo thành vành đai che chắn, bảo vệ các cụm dân cư và sản xuất trong vùng với đầu tư hơn 1.462 tỷ đồng từ nguồn vốn Chương trình Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển Quảng Ninh đến Quảng Nam.

Tỉnh đã xây dựng Trung tâm giống thủy sản nước ngọt tỉnh Ninh Bình là 78.006 triệu đồng. Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản ruộng trũng huyện Nho Quan với tổng mức đầu tư 354.000 triệu đồng. Các công trình thủy lợi cũng được tăng cường xây dựng nên đảm bảo tưới tiêu chủ động được 85% diện tích, tỷ lệ kênh mương được cứng hóa đạt 45%. Vùng đất Nho Quan, Gia Viễn được coi là rốn lũ của tỉnh, hàng năm phải gánh chịu hậu quả nặng nề do bão lũ gây ra, để từng bước xóa bỏ khu phân, chận lũ cho vùng Hữu Hoàng Long, Đức Long-Gia Tường, Chính phủ đã quan tâm đầu tư cho Ninh Bình 2.344 tỷ đồng từ nguồn vốn Trái phiếu chính phủ và các nguồn vốn khác để triển khai thực hiện các dự án nâng cấp đê tả hữu Hoàng Long; mở rộng cửa thoát lũ Mai Phương- Dịch Lộ; nạo vét sông Hoàng Long, sông Bến Đàng; nâng cấp đê Trường Yên, đê sông đáy kết hợp đường Bái Đính- Kim Sơn. Để đảm bảo tưới, tiêu phục vụ sản xuất, các công trình thủy lợi đầu mối tưới, tiêu lớn cũng được tỉnh quan tâm đầu tư vốn để xây dựng, nâng cấp các hồ chứa Yên Thắng, Yên Đồng, Yên Quang, Thác La, Thường Xung, Đập Trời và hệ thống các trạm bơm tưới, tiêu thuộc khu vực Tả Vạc, tả hữu Hoàng Long... góp phần nâng cao hiệu quả khai thác phục sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện đầu tư phát triển giao thông nông thôn: Xác định giao thông nông thôn là khâu thực hiện trước tiên, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế-xã hội, góp phần làm nên diện mạo nông thôn mới, tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế hỗ trợ, khuyến khích như: Hỗ trợ 100% kinh phí từ NSNN thực hiện các hạng mục như: Đường giao thông đến trung tâm xã, trụ sở xã, trường học, trạm y tế xã, nhà văn hóa xã và xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào (đường giao thông, điện, nước) các điểm tiêu thụ công nghiệp, làng nghề, khu chăn nuôi tập trung, khu nuôi trồng thủy sản. Xây dựng mới đường giao thông thôn, xóm với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/công trình; Cải tạo và nâng cấp đường giao thông thôn, xóm với mức hộ trợ là 30 triệu đồng/công trình. Phong trào hiến đất làm đường giao thông nông thôn được cán bộ và nhân dân đồng tình hưởng ứng, nhiều gia đình đã tự nguyện hiến đất, chặt cây, phá dỡ cổng, tường rào... để mở rộng mặt đường đảm bảo đạt chuẩn theo tiêu chí về NTM..

UBND tỉnh đã phối hợp với các địa phương huy động tối đa mọi nguồn lực trong và ngoài nước, từ nhiều thành phần kinh tế, dưới nhiều hình thức khác nhau như vốn từ NSNN, trái phiếu Chính phủ; từ các dự án, chương trình đầu tư phát

triển xây dựng nông thôn; đóng góp của nhân dân, cộng đồng xã hội bằng tiền, vật tư, lao động... để đầu tư phát triển giao thông nông thôn. Trong giai đoạn 2011 - 2017, tỉnh đã thực hiện hỗ trợ 184.409 tấn xi măng, trong đó người dân đóng góp gần 2 triệu đồng ngày công lao động, trên 100 ha đất; thực hiện nâng cấp và làm được 12.084 tuyến đường nông thôn, xóm với chiều dài 1.430 km.

Thực hiện đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống chợ nông thôn: Để thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống chợ nông thôn đạt tiêu chí số 7 trong Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới, tỉnh đã chỉ đạo Sở Công thương chủ trì thực hiện. Hàng năm, Sở Công thương thực hiện lồng ghép nguồn vốn từ Chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh để hỗ trợ các địa phương đầu tư, nâng cấp và xây mới chợ nông thôn, đồng thời vận động các địa phương triển khai chuyển đổi mô hình quản lý chợ, kiện toàn mô hình tổ chức quản lý chợ, xây dựng nội quy chợ... từng bước đưa hoạt động chợ đi vào nề nếp. Tại địa phương, UBND cấp huyện/xã đã tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý chợ để nâng cao năng lực quản lý, giúp hoạt động chợ đi vào nề nếp và hoạt động hiệu quả.

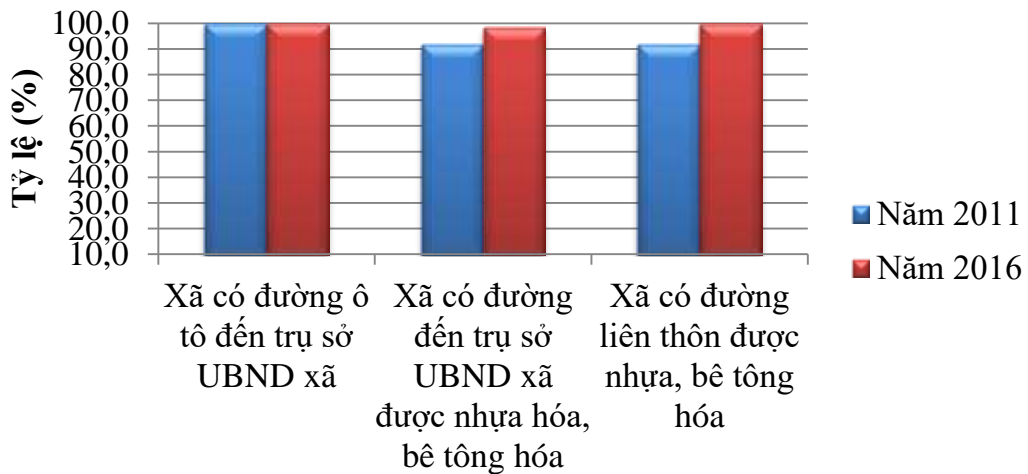
Theo báo cáo của Sở Công thương, giai đoạn từ năm 2008 - 2017, hệ thống các chợ nông thôn được đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp với tổng số vốn là 110 tỷ đồng bằng nguồn trái phiếu chính phủ, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và các nguồn vốn khác. Riêng năm 2017, toàn tỉnh có 5 chợ được hỗ trợ đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây mới với tổng mức đầu tư trên 6 tỷ đồng (*Ngân sách tỉnh hỗ trợ 5,5 tỷ đồng; còn lại được huy động từ các nguồn vốn khác*). Ngoài ra, tỉnh thực hiện đầu tư phát triển nhà văn hóa nông thôn, công trình thể thao thôn với kinh phí hỗ trợ là 50 triệu đồng/công trình xây dựng mới và 30 triệu đồng/công trình cải tạo. Thực hiện hỗ trợ kinh phí 90% tổng dự toán công trình cung cấp nước sinh hoạt tập trung hợp vệ sinh địa bàn nông thôn. Cải thiện hệ thống thoát nước, thu gom nước thải cấp thôn với mức hỗ trợ 30% tổng dự toán công trình/thôn; hỗ trợ xe vận chuyển thu gom rác thải với mức 3 triệu đồng/xe/lần đối với những xã có mật độ đông dân cư.

2.2.5.3. Kết quả thực hiện CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn của tỉnh Ninh Bình

Hệ thống thủy lợi được cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới: Từ chính sách đầu tư, hỗ trợ của nhà nước, của tỉnh và địa phương kết hợp với người dân, hệ thống thủy lợi đến nay về cơ bản đảm bảo đủ năng lực phòng chống thiên tai, ứng phó

biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu, phục vụ sản xuất, dân sinh. Hệ thống đê điều được tu bổ, củng cố vững chắc, hệ thống kênh mương nội đồng được đầu tư đảm bảo sẵn sàng phục vụ yêu cầu của sản xuất.

Hiện nay, sau khi được nâng cấp, tu sửa hồ Thác La đã đảm bảo tưới cho 913 ha đất canh tác của 3 xã Thạch Bình, Phú Sơn, Lạc Vân; Hồ Thường Xung cấp nước cho 800 ha đất canh tác. Hệ thống trạm bơm tưới tiêu cũng được đầu tư xây dựng như: Khu Tả Vạc đầu tư xây 6 trạm bơm nên đã chủ động tưới úng cho 4.913 ha đất canh tác; khu Tả Hoàng Long có 9 trạm bơm chủ động tưới cho 605 ha và tiêu cho 2.139 ha; khu Hữu Hoàng Long 3 trạm bơm đảm bảo chủ động tưới cho 1.250 ha và tiêu cho 1.541 ha; hệ thống trạm bơm Cổ Quàng, Mật Như đảm bảo chủ động tưới cho 801 ha và tiêu úng cho 2.285 ha đất canh tác thuộc tiểu khu tả Vạc huyện Kim Sơn và các xã Khánh Hồng, Khánh Nhac huyện Yên Khánh. Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn của tỉnh Ninh Bình, năm 2016, chiều dài kênh mương thủy lợi do xã quản lý là 3.208 km, chiều dài kênh mương kiên cố hóa do xã quản lý là 994 km. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản trên địa bàn xã là 417 trạm (*tăng 40 trạm so với năm 2011*).



Biểu đồ 2.3: Hệ thống đường giao thông nông thôn cấp xã năm 2011, 2016

(Nguồn: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016 của tỉnh Ninh Bình)

Hệ thống giao thông nông thôn ngày càng tăng về số lượng và chất lượng: Thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, hệ thống giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng về số lượng và chất lượng, góp phần tạo

điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh của người dân, thu hút các nhà đầu tư về khu vực nông thôn. Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản của tỉnh Ninh Bình (2016), tính đến thời điểm 1/7/2016, có 100% số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã và có 100% xã có đường giao thông được nhựa hóa, bê tông hóa đạt tiêu chuẩn theo quy định; có 1.339 thôn có đường xe ô tô có thể đi được đến UBND xã, đạt 99,26% trong tổng số thôn của cả tỉnh; 100 % số xã có đường liên thôn được nhựa hóa/bê tông hóa, tăng 8,13% so với năm 2011 (*xem biểu đồ 2.3*)

Hệ thống chợ nông thôn được nâng cấp một bước, nhưng tỷ lệ trên địa bàn xã đạt chuẩn còn thấp: Năm 2016, toàn tỉnh có 86 xã có chợ chiếm 71,07% (tăng 10,67% so với năm 2011). Có 61/85 chợ đạt tiêu chí nông thôn mới và có 86/121 xã đạt chuẩn tiêu chí về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn. Ngoài ra, hệ thống mạng lưới bưu chính viễn thông từng bước được nâng cấp và hiện đại hóa. Năm 2016, 100% số xã có điểm Bưu điện văn hóa xã, Bưu cục, Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông và có mạng truy cập internet. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được quan tâm và có bước phát triển. Hệ thống trường học được duy trì ổn định: 100% xã có trường tiểu học và trung học cơ sở, trường mầm non. Hệ thống cơ sở y tế nông thôn tiếp tục được củng cố, phát triển, thực sự trở thành tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu quan trọng của người dân nông thôn: 100% xã có trạm y tế, có 99 xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã chiếm 81,82% tổng số xã....

2.2.5. Chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn

2.2.5.1. Chính sách của Trung ương (xem phụ lục số 3)

CS để tập trung đào tạo nghề cho lao động nông thôn của Trung ương bao gồm: Nghị quyết số 26/NQ - TW ngày 5/8/2008; Quyết định số 491/QĐ - TTg ngày 16/4/2009; Quyết định số 800/QĐ - TTg ngày 4/6/2010; Quyết định 1956/QĐ - TTg ngày 27/11/2009; Công văn số 664/LĐT BXH - TCDN ngày 9/3/2010 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn xây dựng kế hoạch triển khai “*Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020*”; Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015; Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ... Các CS của Trung ương đã khẳng định tầm quan trọng của việc đào tạo nghề cho người lao động NT nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng

nhu cầu sử dụng lao động có tay nghề trong các ngành kinh tế, góp phần nâng cao thu nhập và ổn định cuộc sống cho người dân nông thôn. Trên cơ sở CS Trung ương, các địa phương cấp tỉnh căn cứ để xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động NT của địa phương mình một cách hợp lý và có hiệu quả cao, góp phần giải quyết việc làm, giúp giải quyết vấn đề “*Ly nông bất ly hương*” giúp họ có thể làm giàu và ổn định cuộc sống ngay trên chính mảnh đất quê hương của mình.

2.2.5.2. Chính sách của tỉnh(xem phụ lục số 4)

Căn cứ vào CS, đề án của nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn. UBND tỉnh đã ban hành các CS như: Nghị quyết số 35/NQ – HĐND ngày 24/12/2010 đã phê duyệt Đề án số 10/ĐA - UBND ngày 18/11/2010 về *Đào tạo nghề tỉnh Ninh Bình đến năm 2020*; trong đó xác định mục tiêu: “*Đào tạo lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh đạt tỷ lệ qua đào tạo nghề đến năm 2020 là 50%; đảm bảo cho người lao động có việc làm giai đoạn 2010 – 2015 đạt từ 70 – 80%; giai đoạn từ 2016 – 2020 đạt 80 – 90%; trong giai đoạn từ 2010- 2020, bình quân mỗi năm đào tạo cho 16.900 lao động*”. Để triển khai Đề án, tỉnh ban hành Kế hoạch số 08/KH - UBND ngày 13/4/2010 về Triển khai thực hiện Đề án 1956 của CP và đề án số 10 của tỉnh, trong đó phân công rõ trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể cho các Sở, các cấp và các ngành có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện: “ Ban chỉ đạo tỉnh hướng dẫn các cấp huyện thành lập Ban chỉ đạo, xây dựng Đề án dạy nghề nông thôn của từng địa phương; theo dõi đôn đốc, tổ chức kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Sở Lao động Thương binh & Xã hội là cơ quan chủ trì, hướng dẫn đôn đốc kiểm tra việc thực hiện Đề án, tham mưu cho UBND tỉnh tranh thủ các nguồn kinh phí từ Trung ương hỗ trợ thực hiện đề án. Sở Kế hoạch & đầu tư xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng trường dạy nghề và trung tâm dạy nghề; bố trí kinh phí thực hiện. Sở Tài chính đảm bảo đủ kinh phí cho dự toán ngân sách hàng năm cho các đơn vị. Các Sở, ngành liên quan khác có trách nhiệm lồng ghép đề án dạy nghề với các đề án, chương trình mục tiêu do ngành quản lý...”

Ngoài ra, tỉnh cũng ban hành các CS khác để hỗ trợ, tạo thuận lợi thực hiện Đề án như: Quyết định số 706/QĐ - UBND tỉnh ngày 15/7/2010 về thành lập phòng

dạy nghề; Nghị quyết số 05/NQ - TU ngày 12/4/2012 về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề; Quyết định số 294/QĐ - UBND tỉnh ngày 28/11/2011 với nội dung ban hành 31 danh mục nghề, định mức chi phí và mức hỗ trợ đào tạo nghề từ NSNN; Kế hoạch số 31/KH - UBND tỉnh ngày 24/3/2013 về việc thực hiện tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động NT; Quyết định số 17/QĐ - UBND tỉnh ngày 18/6/2014 về quy định trách nhiệm phối hợp tổ chức, quản lý công tác dạy nghề; Quyết định 422/QĐ - UBND tỉnh ngày 12/6/2014 về phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí hỗ trợ nghề từ NSNN trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động NT trên địa bàn. Quá trình triển khai CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động NT, tỉnh đã tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

Thực hiện tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm cho lao động nông thôn

Sở Lao động Thương binh và Xã hội dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh thực hiện tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm cho lao động nông thôn trên các phương tiện như: Bản tin về hoạt động dạy nghề và chuyên mục dạy nghề việc làm phát vào tối thứ 7 trên Đài phát thanh và truyền hình Ninh Bình, Báo Ninh Bình hàng tuần đều có các bài phản ánh về công tác dạy nghề, đài phát thanh 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) thường xuyên thông tin cập nhật các chủ trương, CS mới nhất của Nhà nước và của tỉnh về công tác dạy nghề việc làm. Trong giai đoạn từ năm 2013 - 2017, đã thực hiện 26 phiên giao dịch việc làm lưu động tại các huyện, thành phố; định kỳ hàng tháng tổ chức phiên giao dịch việc làm, tọa đàm thanh niên với công tác học nghề, giải quyết việc làm. Sở đã chỉ đạo các cơ sở dạy nghề phối hợp với địa phương thực hiện công tác tuyên truyền, tư vấn, khảo sát đối tượng, nhu cầu học nghề trước khi tuyển sinh. Bên cạnh đó thực hiện phát 35 nghìn tờ rơi tuyên truyền công tác dạy nghề tới các DN và người lao động.

Hơn nữa, để công tác dạy nghề đạt hiệu quả, hàng năm, các địa phương đều tiến hành điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của người lao động đối với từng nghề. Trên cơ sở đó, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội xây dựng, triển khai kế hoạch mở các lớp đào tạo nghề phù hợp. Để tạo thuận lợi cho người lao động, các lớp đào tạo nghề được tổ chức linh động, đưa về địa phương, cơ sở sản xuất, người lao động không phải đi xa và tăng được thời gian thực hành, rèn luyện kỹ năng nghề.

Thực hiện lựa chọn nghề đào tạo và cơ sở dạy nghề: Sở căn cứ vào các nghề truyền thống của mỗi địa phương và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, QĐ 1956 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án đào tạo nghề của tỉnh, hàng năm đã tiến hành khảo sát lựa chọn các nghề phù hợp mà cơ hội có việc làm. Nghề truyền thống của địa phương như: thêu, chế tác đá mỹ nghệ, đan cói, đan bẹ chuối,...; nghề mới đưa vào gồm: may công nghiệp, chế tăm hương,... Sở chỉ đạo các địa phương rà soát, lựa chọn các cơ sở đủ điều kiện tham gia dạy nghề cho LĐNT. Hiện nay, nghề đan cói, đan bẹ chuối, bèo bông được tổ chức dạy nghề cho lao động tại huyện Kim Sơn. Nghề chế tác đá mỹ nghệ được tổ chức dạy nghề cho LĐNT tại xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư. Nghề Chế tăm hương được tổ chức dạy nghề cho LĐNT tại xã Gia Phong, huyện Gia Viễn. Nghề may công nghiệp được tổ chức cho LĐNT tại huyện Hoa Lư...

Thực hiện tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho các cơ sở, trung tâm dạy nghề công lập: Từ năm 2010 - 2017, Sở đã tiến hành tăng cường phát triển các mạng lưới cơ sở dạy nghề công lập và đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy nghề. Cụ thể: Đã đầu tư 47,6 tỷ cho trường trung cấp nghề Nho Quan; 1,8 tỷ cho Trung tâm dạy nghề huyện Kim Sơn (đầu tư cơ sở vật chất là 500 triệu đồng, mua sắm thiết bị là 1,3 tỷ). Thực hiện đầu tư cho Trung tâm dạy nghề thành phố Tam Điệp là 3,22 tỷ (2,22 tỷ đầu tư cơ sở vật chất, 1 tỷ cho mua sắm thiết bị). Thực hiện đầu tư 2,7 tỷ cho Trung tâm dạy nghề thành phố Ninh Bình (đầu tư cơ sở vật chất là 1,7 tỷ, còn lại là mua sắm thiết bị). Đầu tư cho trung tâm dạy nghề huyện Yên Mô là 4,9 tỷ (đầu tư cơ sở vật chất là 4,4 tỷ, máy móc thiết bị là 500 triệu đồng). Đầu tư trung tâm dạy nghề huyện Yên Khánh là 10,4 tỷ (đầu tư cơ sở vật chất là 9,4 tỷ, còn lại là mua sắm thiết bị máy móc). Đầu tư cho trung tâm dạy nghề huyện Gia Viễn là 5 tỷ (4,5 tỷ đầu tư cơ sở vật chất, 500 triệu mua sắm máy móc thiết bị). Đầu tư trung tâm dạy nghề huyện Hoa Lư là 7,47 tỷ (đầu tư cơ sở vật chất là 6,97 tỷ còn lại là mua sắm máy móc thiết bị).

Thực hiện phát triển chương trình, giáo trình, tài liệu dạy nghề, phê duyệt danh mục nghề đào tạo, định mức chi phí đào tạo nghề: Các chương trình dạy nghề, giáo trình, tài liệu dạy nghề đã được xây dựng và thực hiện trên cơ sở chương trình khung của Bộ Lao động Thương binh và xã hội, tuy nhiên vẫn có sự điều chỉnh, bổ

sung nhằm đảm bảo phù hợp cho đối tượng LĐNT và tình hình thực tiễn của cơ sở, trung tâm dạy nghề, của mỗi địa phương. Các nghề đào tạo thường xuyên được rà soát, cập nhật điều chỉnh để đảm bảo tình phù hợp và hiệu quả của công tác dạy nghề. Bên cạnh đó, hàng năm Sở tiến hành rà soát và bổ sung định mức chi phí đào tạo nghề cho LĐNT sát với tình hình thực tế.

Theo Quyết định 422/QĐ - UBND tỉnh ngày 12/6/2014 xác định: Nghề phi nông nghiệp bao gồm sơ cấp nghề là 24 nghề với mức hỗ trợ 2 triệu đồng/học viên/khóa học, dạy nghề dưới 3 tháng mức hỗ trợ là 1 triệu - 2 triệu, nghề phi nông nghiệp khác là 1,5 triệu. Nghề nông nghiệp bao gồm dạy nghề dưới 3 tháng với 26 nghề, mức hỗ trợ từ 0,8 triệu - 2 triệu, nghề nông nghiệp khác là 1,5 triệu. Đến năm 2016, Quyết định 635/QĐ - UBND tỉnh ngày 18/5/2016 có sự điều chỉnh, bổ sung: nghề phi nông nghiệp là 24 nghề (*không thay đổi*) với mức hỗ trợ 2 triệu đồng/học viên/khóa học; dạy nghề dưới 3 tháng là 10 nghề với mức hỗ trợ 1 triệu - 2 triệu, nghề phi nông nghiệp hỗ trợ 1,5 triệu (*tăng 0,5 triệu so với trước đây*); nghề nông nghiệp được bổ sung thêm sơ cấp nghề gồm có 1 nghề đó là vận hành máy nông nghiệp với mức hỗ trợ là 2 triệu; dạy nghề dưới 3 tháng với 25 nghề (*giảm 1 nghề*) với mức hỗ trợ từ 1 triệu - 2 triệu, nghề nông nghiệp khác là 1,5 triệu.

Thực hiện nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, người dạy nghề và cán bộ quản lý dạy nghề: Thời gian qua, Sở đã thực hiện tổ chức thường xuyên các lớp đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về chuyên môn kỹ năng thực hành nghề, nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học; tổ chức cho giáo viên tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề để đạt chuẩn theo quy định của Luật dạy nghề; tạo điều kiện cho cán bộ quản lý, giáo viên của các cơ sở dạy nghề đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ quản lý, tham quan học tập kinh nghiệm ở trong và ngoài nước. Trong 5 năm (2013 - 2017), đã tổ chức 25 lớp bồi dưỡng kỹ năng sư phạm dạy nghề và kỹ năng dạy học cho 650 giáo viên và người dạy nghề. Sở đã phối hợp với Tổng cục dạy nghề tổ chức 8 đợt bồi dưỡng cho 366 cán bộ quản lý dạy nghề của các huyện, thành phố, lãnh đạo các cơ sở dạy nghề, cán bộ, công chức Lao động Thương binh và Xã hội cấp xã. Ngoài ra, Sở thực hiện khuyến khích các nghệ nhân, lao động có tay nghề cao trong các DN, làng nghề tham gia vào công tác truyền nghề cho người lao động.

2.2.6.3. Kết quả thực hiện CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn

Kết quả thực hiện CS, đề án cho thấy: Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp được đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo đến nay toàn tỉnh có 05 trường cao đẳng, 10 trường trung cấp, 12 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 09 cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp... Đội ngũ giáo viên dạy nghề luôn được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng giảng dạy, bài giảng, giáo trình, tài liệu được điều chỉnh, cập nhật thường xuyên đảm bảo phù hợp với thực tế và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia học nghề.

Trong giai đoạn từ năm 2010 -2017, tổng kinh phí hỗ trợ thực hiện dạy nghề và tạo việc làm cho LĐNT là 109,86 tỷ đồng (trong đó ngân sách Trung ương là 74,29 tỷ đồng chiếm 67,6%, ngân sách địa phương là 35,48 tỷ đồng chiếm 32,4%). Số lao động nông thôn được dạy nghề là 134.974 người; trong đó tỷ lệ LĐNT đào tạo nghề phi nông nghiệp chiếm 78,85%. Tỷ lệ LĐNT qua đào tạo có xu hướng tăng lên, giai đoạn từ năm 2010 - 2014 đạt 35%, năm 2015 tăng lên 38,7%, năm 2016 tăng lên 43% và năm 2017 tăng lên là 46% (xem bảng 2.8)

Bảng 2.8: Kết quả thực hiện CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2010 - 2017

Chỉ tiêu thực hiện	Giai đoạn 2010 - 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1.Kinh phí thực hiện (tỷ đồng)	49,23	18,98	20,09	21,56
+ Trung ương	30,54	14,05	14,50	15,2
+ Địa phương	18,69	4,84	5,59	6,36
2. Số LĐNT được đào tạo nghề (người)	83.874	17.000	17.000	17.100
+ Ngắn hạn	58.209	12.470	12.000	12.500
+ Dài hạn	25.665	4.530	5.000	4.600
3. Tỷ lệ LĐNTqua đào tạo(%)	35 %	38,7%	43%	46%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ nguồn [63])

Từ năm 2010 - 2017 đã giải quyết việc làm cho 194.521 lao động (xuất khẩu 10.225 người, làm việc trong nước 184.296 người). Trung bình mỗi năm giải quyết việc làm cho 19.452 người. Trong đó 70 - 80% số lao động được đào tạo có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất và mức thu nhập cao hơn, đã góp phần quan trọng vào công tác giảm nghèo bền vững của địa phương, vào việc đẩy nhanh hình thành các xóm nghề, làng nghề, xã nghề và xây dựng nông thôn mới [63].

2.3. Đánh giá chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình theo các tiêu chí của chính sách

2.3.1. Về tính phù hợp của chính sách

CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình trước hết phải đảm bảo phù hợp với các quy luật của kinh tế thị trường, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Đặc biệt CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình phải đảm bảo phù hợp với trình độ sản xuất và quan hệ sản xuất trên địa bàn nông thôn.

Kết quả phỏng vấn chuyên gia nhận định về “*Các chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh hiện nay là phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương*” cho thấy hầu hết các chuyên gia cho rằng các CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh hiện nay là tương đối phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của cả nước nói chung. Bởi trên thực tế các CS mà tỉnh ban hành đều xuất phát từ việc cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương, CS của Nhà nước và các Bộ, ngành về vấn đề chuyển dịch CCKTNT hiện nay. Tuy nhiên, các CS vẫn chưa thực sự khai thác hết mọi tiềm năng và lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương; hàng hóa tạo ra vẫn chưa có khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Về phía đối tượng thụ hưởng CS: Hộ nông dân, DN và HTX nhận định về mức độ phù hợp của từng chính sách chuyển dịch CCKTNT, cụ thể như sau:

(1)*Chính sách đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn*: Theo kết quả khảo sát, mức độ đánh giá bình quân về sự phù hợp của CS đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn của tỉnh Ninh Bình được Hộ nông dân đánh giá 3,46/5 điểm (*xem phụ lục số 1, mục 1.1*). Trong đó “*Dồn điền đổi thửa tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa cơ giới hóa và áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất*” được đánh giá cao nhất với mức điểm đánh giá bình quân là 4,31/5 điểm; tiếp đến “*Được miễn, giảm tiền sử dụng đất, thuê đất đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu tiên*” với điểm bình quân là 3,58 điểm; “*Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao đất, cho thuê và chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp*” với điểm bình quân là 3,53/5 điểm; “*Chính sách đất đai hiện nay đảm bảo đáp ứng nhu cầu về sử dụng đất cho sản xuất và kinh doanh*” với điểm bình quân là 3,39/5 điểm; “*Thực hiện cấp GCN quyền sử dụng đất sau khi dồn điền*

đổi thửa nhanh, thuận tiện” với điểm bình quân thấp nhất là 2,56/5 điểm. Như vậy, hộ nông dân đánh giá mức độ phù hợp của chính sách đất đai là tương đối phù hợp.

Về phía DN và HTX đánh giá mức độ phù hợp của CS đất đai với điểm bình quân là 3,51/5 điểm (*xem phụ lục số 2, mục 2.1*); trong đó nhận định về “*Chính sách chưa tạo sự hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư vào phát triển sản xuất, kinh doanh ở địa bàn nông thôn*” được DN, HTX đánh giá ở mức cao nhất với mức điểm bình quân là 4,11/5 điểm; tiếp đến là “*Chính sách đáp ứng nhu cầu về sử dụng đất của DN, HTX*” với mức điểm bình quân là 3,69/5 điểm; “*Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao đất, cho thuê đất lâu dài*” với điểm bình quân là 3,5/5 điểm; “*Cấp GCN quyền sử dụng đất được thực hiện nhanh, thuận lợi*” được DN và HTX đánh giá thấp nhất với mức điểm bình quân là 2,89/5 điểm. Như vậy, DN và HTX đánh giá mức độ phù hợp của CS đất đai là tương đối phù hợp, điều này tương đồng với đánh giá của các hộ nông dân và các chuyên gia.

(2) *Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao*

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá bình quân về sự phù hợp của CS này được hộ nông dân đánh giá là 3,76/5 điểm (*xem phụ lục số 1, mục 1.2*); trong đó nhận định “*Khó khăn về vốn, giống và thị trường tiêu thụ*” được hộ nông dân đánh giá ở mức điểm cao nhất là 4,14/5 điểm; tiếp đến “*Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao tạo điều kiện nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế*” với điểm bình quân là 4,11/5 điểm; “*Được tiếp cận các chính sách hỗ trợ đất đai, kinh phí mua giống, vay vốn, miễn, giảm thuế.. khi thực hiện chuyển đổi*” với điểm bình quân là 3,76/5 điểm; “*Thực hiện hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao kịp thời*” được hộ nông dân đánh giá ở mức điểm thấp nhất là 3,36/5 điểm.

Về phía DN và HTX, mức độ đánh giá bình quân về sự phù hợp của CS này là 3,71/5 điểm (*xem phụ lục số 2, mục 2.2*); trong đó “*Khó khăn về vốn, giống, thị trường tiêu thụ*” được DN và HTX đánh giá ở mức điểm cao nhất là 4,17/5 điểm; “*Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hiện nay tạo điều kiện giúp DN, HTX nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế*” với điểm bình quân là 4,09/5 điểm; “*Thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao*” với điểm bình quân là 3,53/5 điểm; “*Được tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, hỗ trợ giống, miễn, giảm thuế...khi thực hiện chuyển đổi*”

với điểm bình quân là 3,59/5 điểm; “*Các mô hình phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản được quan tâm phát triển*” được DN và HTX đánh giá với mức điểm bình quân thấp nhất là 3,39/5 điểm.

Như vậy, từ kết quả khảo sát cho thấy mức độ đánh giá về sự phù hợp của CS đối với hộ nông dân, DN và HTX đều ở mức tương đối phù hợp.

(3) *Chính sách đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn*

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá bình quân về sự phù hợp của CS này được hộ nông dân đánh giá là 3,76/5 điểm (xem phụ lục số 1, mục 1.3). Trong đó nhận định về “*CS đầu tư và hỗ trợ vốn phát triển sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ*” với mức điểm bình quân là 3,78/5 điểm; “*Mức cho vay, thời gian vay, lãi suất vay là phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh*” điểm bình quân là 3,66/5 điểm, “*Thủ tục vay vốn phức tạp*” với điểm bình quân là 4,29/5 điểm; “*Công tác khuyến nông như: tuyên truyền, tập huấn và hướng dẫn áp dụng KHCN sản xuất mới, hiện đại được triển khai tốt*” điểm bình quân là 3,84/5 điểm; “*Kỹ thuật, công nghệ sản xuất hiện đại áp dụng vào sản xuất dễ vận dụng*” với điểm bình quân là 3,77/5 điểm. “*Kỹ thuật, công nghệ mới giúp hộ nâng cao năng suất lao động và thu nhập*” với điểm bình quân là 4,23/5 điểm. “*Tạo điều kiện thuận lợi trong việc hỗ trợ kinh phí mua sắm máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại*” với điểm bình quân là 2,52/5 điểm. “*Chi phí mua các thiết bị sản xuất hiện đại khá cao*” với điểm bình quân là 4,09/5 điểm.

Kết quả khảo sát DN và HTX đánh giá mức độ phù hợp của CS này với điểm bình quân là 3,99/5 điểm (xem phụ lục số 2, mục 2.3). Trong đó, “*Kỹ thuật công nghệ sản xuất mới dễ áp dụng*” được DN và HTX đánh giá ở mức điểm cao nhất là 4,45/5 điểm; tiếp theo “*Chính sách chưa tạo được sự thu hút nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư vào khu vực nông thôn*” với điểm bình quân là 4,35/5 điểm; “*Thủ tục vay vốn phức tạp*” với điểm bình quân là 4,29/5 điểm; “*Chi phí mua các thiết bị sản xuất hiện đại khá cao*” với điểm bình quân là 4,25/5 điểm. “*DN, HTX thường xuyên được tập huấn, hướng dẫn các mô hình kỹ thuật công nghệ sản xuất mới, hiện đại*” được DN, HTX đánh giá ở mức điểm bình quân thấp nhất là 3,37/5 điểm.

Nhìn chung, hộ nông dân, DN và HTX có nhận định đánh giá khá tương đồng về

sự phù hợp của chính sách đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn, đó là chính sách tương đối phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

(4) *Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn*: Theo kết quả khảo sát, mức điểm đánh giá bình quân về sự phù hợp của CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn của tỉnh Ninh Bình được hộ nông dân đánh giá là 4,12/5 điểm (xem phụ lục số 1, mục 1.4). Nhận định “*Hệ thống chợ nông thôn được kiên cố vững chắc hơn*” được hộ nông dân đánh giá ở mức điểm bình quân cao nhất là 4,4/5 điểm; tiếp theo “*Chất lượng đường giao thông thôn, xóm tốt hơn sau khi được cải tạo, sửa chữa và nâng cấp*” với mức điểm bình quân là 4,36/5 điểm; “*Chất lượng hệ thống thủy lợi, kênh mương nội đồng sau khi nâng cấp, tu bổ tốt hơn*” với điểm bình quân là 4,25/5 điểm. “*Cơ sở hạ tầng nông thôn hiện nay đáp ứng được yêu cầu và nguyện vọng của người dân*” được hộ nông dân đánh giá ở mức điểm thấp nhất là 3,78/5 điểm. Như vậy, có thể thấy CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn được hộ nông dân đánh giá là khá phù hợp trong điều kiện hiện nay.

Kết quả khảo sát từ phía DN, HTX đánh giá mức độ phù hợp của CS này với điểm bình quân là 3,63/5 điểm (xem phụ lục số 2, mục 2.4). Trong đó “*Chất lượng cơ sở hạ tầng như giao thông, vận tải, chợ, thủy lợi...tốt hơn trước*” được DN, HTX đánh giá ở mức điểm cao nhất là 4,02/5 điểm; tiếp đến “*Tạo điều kiện thuận lợi cho canh tác, nuôi trồng và vận chuyển hàng hóa, đáp ứng yêu cầu của sản xuất*” với điểm bình quân là 3,68/5 điểm. “*Công tác quản lý, giám sát tiến độ thực hiện các dự án, công trình cơ sở hạ tầng nông thôn được thực hiện tốt*” với điểm bình quân là 3,55/5 điểm; “*CS được triển khai kịp thời*” với điểm bình quân thấp nhất là 3,29/5 điểm. Như vậy, DN và HTX đánh giá CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn ở mức độ tương đối phù hợp.

(5) *Chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn*: Theo kết quả khảo sát, mức điểm đánh giá bình quân về sự phù hợp của CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn của tỉnh Ninh Bình được hộ nông dân đánh giá là 3,83/5 điểm (xem phụ lục số 1, mục 1.5). Trong đó, “*Bố trí thời gian cho các khóa học tương đối phù hợp*” được hộ nông dân đánh giá ở mức điểm cao nhất là 4,23/5 điểm; tiếp đến “*Thu nhập được tăng lên sau khi tham gia đào tạo nghề*” với mức điểm bình quân là 4,21/5 điểm; “*Được tiếp cận kinh phí hỗ trợ tham gia đào tạo nghề (tiền ăn, chi phí đi lại..)*” với điểm bình quân là 3,83/5 điểm; “*Cơ sở, vật*

chất giảng dạy hiện đại” với điểm bình quân là 3,7/5 điểm; *“Dễ dàng chuyển đổi nghề nghiệp sau khi tham gia đào tạo nghề”* với điểm bình quân là 3,6/5 điểm; *“Nội dung giảng dạy là phù hợp”* với điểm bình quân thấp nhất là 3,48/5 điểm. Như vậy, hộ nông dân đánh giá mức độ phù hợp của CS này là tương đối phù hợp.

Về phía DN, HTX; kết quả khảo sát cho thấy DN, HTX đánh giá mức độ phù hợp của CS này là 2,86/5 điểm (*xem phụ lục số 2, mục 2.5*). Trong đó, *“CS được phổ biến, tuyên truyền thường xuyên, kịp thời”* được DN, HTX đánh giá ở mức điểm cao nhất là 3,2/5 điểm; tiếp theo *“Chất lượng cơ sở đào tạo nghề tương đối tốt”* với điểm bình quân là 3,13/5 điểm. *“DN, HTX được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động đang làm việc tại DN, HTX”* với điểm bình quân là 2,57/5 điểm; *“Số lượng các cơ sở đào tạo nghề khá phong phú”* với điểm bình quân thấp nhất là 2,4/5 điểm. Như vậy, có thể thấy DN và HTX đánh giá mức độ phù hợp của CS là chưa thực sự phù hợp với yêu cầu của DN và HTX.

2.3.2. Về tính hiệu lực của chính sách

Mỗi chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình đã và đang triển khai thực hiện trong thời gian qua đều có những mục tiêu cụ thể và đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, mục tiêu chung của các CS đó là góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch CCKTNT của tỉnh trên cơ sở khai thác tốt nhất và hợp lý nhất về tiềm năng đất đai, cây trồng vật nuôi, lực lượng lao động nông thôn, vốn sản xuất, trình độ khoa học công nghệ và trình độ quản lý...

Theo kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia với nhận định *“Các CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh đã được triển khai thực hiện như thế nào đến người dân trên địa bàn nông thôn để họ nắm bắt kịp thời và thực hiện chính sách?”*; ý kiến của các chuyên gia đều cho rằng: *“Thời gian qua UBND, HĐND và Tỉnh ủy Ninh Bình đã quán triệt sâu sắc và kịp thời đến từng đảng viên, cán bộ và người dân nông thôn thực hiện nghiêm túc các văn bản, CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCKTNT theo hướng tích cực trên cơ sở khai thác mọi tiềm năng, lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương trên địa bàn tỉnh. Công tác tuyên truyền, phổ biến CS diễn ra thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng; hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ quản lý cấp huyện, xã, thôn và người dân nông thôn thực hiện CS có hiệu quả. Quá trình triển khai thực hiện luôn có sự đổi mới, sáng tạo, bám sát yêu cầu mục tiêu của chính sách đề ra, phát huy dân chủ, sự đồng thuận của*

tầng lớp dân cư nông thôn đồng lòng thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần tăng trưởng kinh tế của tỉnh và ổn định cuộc sống khu vực nông thôn”

Thực tế cho thấy, tính hiệu lực của CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh được thể hiện thông qua việc đối tượng thụ hưởng CS được tiếp cận CS ở mức độ như thế nào, cụ thể: Kết quả khảo sát CS đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn về ý kiến *“Các thông tin về CS đất đai được phổ biến thường xuyên, kịp thời và rõ ràng”* có 46,1% ý kiến hộ nông dân đồng ý và rất đồng ý; có 43,3 % ý kiến DN và HTX đồng ý. Như vậy, có thể thấy mức độ tiếp cận CS đất đai của các đối tượng thụ hưởng CS ở mức trên trung bình.

CS chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao về ý kiến *“Các thông tin về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao được phổ biến công khai, kịp thời”* có 51% ý kiến DN, HTX đồng ý và rất đồng ý, 6% ý kiến DN, HTX không đồng ý, như vậy mức độ tiếp cận thông tin về CS đến DN, HTX còn thấp. Về phía hộ nông dân, có 45,5% ý kiến không đồng ý về nhận định *“Thực hiện CS hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao kịp thời”*, nguyên nhân được xác định là trên thực tế các hộ dân thường nhận hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi chậm so với thời vụ gieo trồng và chăn nuôi.

CS đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở KVNT về ý kiến *“CS được phổ biến, triển khai kịp thời”* có 61,7% ý kiến hộ nông dân đồng ý và rất đồng ý; có 65,3% ý kiến DN, HTX đồng ý. Như vậy, có thể thấy mức độ tiếp cận CS này đối với hộ nông dân, DN và HTX là chưa cao.

Đối với CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn về ý kiến *“CS được phổ biến, tuyên truyền thường xuyên, kịp thời”* có 64,1% ý kiến hộ nông dân đồng ý và rất đồng ý, trong khi chỉ có 20% ý kiến DN, HTX đồng ý. Có sự chênh lệch về đánh giá mức độ tiếp cận giữa hộ nông dân và DN, HTX, nguyên nhân được cho là thời gian qua, công tác tuyên truyền đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động làm việc ở các DN và HTX chưa được quan tâm nhiều, chủ yếu tập trung vào đối tượng lao động là các hộ dân thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ trong diện có diện tích đất nông nghiệp bị Nhà nước thu hồi để chuyển đổi sang phục vụ phát triển các khu, cụm CN và dịch vụ.

Như vậy, trong thời gian qua các đối tượng thụ hưởng CS đều tiếp cận các CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình ở mức trên trung bình, điều này thể

hiện tính hiệu lực của CS chưa cao. Đây được coi là một hạn chế trong việc triển khai thực hiện CS của tỉnh, vì vậy trong thời gian tới công tác tuyên truyền, phổ biến về CS cần được quan tâm, chú trọng hơn nữa để đảm bảo người dân nắm rõ, hiểu rõ về CS thì quá trình thực hiện CS mới đạt được kết quả theo mong muốn đồng thời thể hiện phát huy cao độ tính hiệu lực của CS.

2.3.3. Về tính hiệu quả của chính sách

(1) *Chính sách đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn*: Mục tiêu của DDĐT là sau khi thực hiện dồn điền đổi thửa mỗi hộ nông dân chỉ còn 1 - 2 thửa để sản xuất. Trên thực tế, sau khi dồn điền đổi thửa mỗi hộ còn 1,99 thửa để sản xuất. Như vậy, so với mục tiêu đặt ra tỉnh đã thực hiện hoàn thành mục tiêu. Hiệu quả DDĐT đã hình thành được cánh đồng mẫu lớn sản xuất theo hướng hàng hóa; thay đổi tập quán canh tác từ nhỏ lẻ và chuyển sang sản xuất tập trung, tạo thuận lợi cho việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật, thuận lợi cho việc cơ giới hóa trong khâu làm đất, thu hoạch, mang lại hiệu quả kinh tế cao trong thâm canh; góp phần tăng năng suất lúa bình quân sản xuất đạt 61,8 tạ/ha, cao hơn mức bình quân chung là 2,3 tạ/ha.

Mục tiêu thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết 57 của CP phê duyệt, *giai đoạn 2011 - 2015*: Diện tích (DT) đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 4.378 ha (trong đó: DT đất trồng lúa là 2.371 ha; DT đất trồng cây lâu năm là 288 ha; DT đất nuôi trồng thủy sản là 161 ha). *Giai đoạn 2016 - 2020*: DT đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 11.945 ha (trong đó: DT đất trồng lúa là 7.180 ha; DT đất trồng cây lâu năm là 1.525 ha; DT đất nuôi trồng thủy sản là 460 ha). DT đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 2 ha; DT đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản là 788 ha. Theo báo cáo của UBND tỉnh, kết quả thực hiện chuyển đổi DT đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 1.606 ha, đạt 36,6% (*giai đoạn 2011 - 2015*); năm 2016 là 467 ha. DT đất trồng lúa là 940 ha, đạt 39,6% (*giai đoạn 2011 - 2015*); năm 2016 là 298 ha. DT đất trồng cây lâu năm là 134 ha, đạt 46,5% (*giai đoạn 2011 - 2015*); năm 2016 là 9ha. DT đất nuôi trồng thủy sản là 29 ha, đạt 18% (*giai đoạn 2011 - 2015*); năm 2016 là 7 ha; đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản là 180 ha, đạt 19,04%.

Như vậy, so với mục tiêu cụ thể của CS mà tỉnh Ninh Bình đề ra là chưa đạt.

Mặc dù vậy, CS giao đất, cho thuê và chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã mang lại hiệu quả tích cực, tạo được công ăn việc làm cho người lao động địa phương, nâng cao thu nhập. Trong giai đoạn từ năm 2014 - 2017, đã thu hút được 22 dự án đầu tư vào khu công nghiệp và đã hoạt động hiệu quả, giải quyết việc làm cho hơn 2.700 lao động, đóng góp vào NSNN (năm 2017) hơn 2.124 tỷ đồng; thu hút 150 dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, tính đến 31/12/2017 có 123 dự án đã triển khai thực hiện (trong đó 8 dự án nông nghiệp, 14 dự án FDI), giúp giải quyết việc làm cho hơn 10.000 lao động địa phương, thu nhập bình quân của mỗi lao động từ 5 triệu - 8 triệu đồng.

(2) *Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao:* Mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng có năng suất, chất lượng tốt và có giá trị kinh tế cao đặt ra là: Phân đấu đến năm 2020, DT trồng lúa chất lượng cao đạt khoảng 40 nghìn ha. Diện tích trồng các loại cây có giá trị cao như: Khoai tây, khoai sọ, ngô ngọt, dưa bao tử, cà chua nhót, cây dược liệu đạt trên 12 nghìn ha, diện tích trồng cây Mắc ca 1.000 ha. Theo báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Ninh Bình, năm 2017 DT lúa chất lượng cao đạt 34.757,4 ha đạt 86,7% mục tiêu đề ra; DT cây rau củ, cây dược liệu đạt khoảng 11 nghìn ha đạt 91,6% mục tiêu đề ra; DT trồng cây Mắc ca là 6 ha đạt 0,6% mục tiêu đề ra... Một số cây trồng đã đem lại cho người nông dân hiệu quả kinh tế cao như: Khoai tây, khoai sọ, ớt, bí xanh... mang lại hiệu quả kinh tế cao (*đạt giá trị từ 60 triệu đến 95 triệu đồng/01 ha*).

Mục tiêu chuyển đổi con nuôi có thể mạnh và có giá trị kinh tế được xác định: Đến năm 2020, đàn trâu đạt 16 nghìn con; đàn bò đạt 49,5 nghìn con; đàn lợn đạt 531 nghìn con; đàn gia cầm đạt 4,73 triệu con; đàn dê đạt 34 nghìn con. Tập trung phát triển các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao và ưu thế như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, Ngao, cá Bớp. Phân đấu đến năm 2020, DT nuôi trồng thủy sản đạt 13.650 ha, sản lượng đến năm 2020 đạt 64.170 tấn và giá trị sản xuất đạt 1.749 tỷ đồng. Theo số liệu thống kê, kết quả thực hiện năm 2017, đàn trâu có 14.941 con đạt 93,3% so với mục tiêu đề ra; đàn bò có 42.652 con đạt 86,1%; đàn lợn có 412.981 con đạt 77,77%; đàn gia cầm có 5.504.978 con đạt 116%; đàn dê có 24.887 con đạt 73,2%. DT nuôi trồng thủy sản năm 2017 là 12.300 ha đạt 90,1%; sản lượng đạt 48,6 nghìn tấn đạt 75,8% mục tiêu đề ra, giá trị sản xuất thủy sản đạt 1.290,3 tỷ đồng đạt 73,77% mục tiêu đề ra.

Như vậy, có thể thấy khả năng đạt được mục tiêu đề ra năm 2020 của CS chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao của tỉnh Ninh Bình là tương đối cao; điều này càng khẳng định CS đang đi đúng hướng, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Hơn nữa bằng quan sát thực tế cho thấy, việc chuyển sang trồng cây/con nuôi có giá trị kinh tế cao đã góp phần tạo ra hàng hóa nông sản có chất lượng, đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng trong và ngoài địa phương, giúp các hộ dân nâng cao thu nhập và ổn định cuộc sống, giảm tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn.

(3) Chính sách đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn: CS đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn đã góp phần thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, phát triển mạnh mẽ CN, TTCN và làng nghề truyền thống gắn với du lịch. Các CS đã khuyến khích các cá nhân, DN và hộ nông dân trên địa bàn tỉnh mạnh dạn đưa các giống cây, con mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, từng bước thay đổi tập quán canh tác cũ, dần dần hình thành và xây dựng nhiều mô hình kinh tế làm ăn có hiệu quả. Cụ thể:

Trong nông nghiệp: Việc áp dụng các công nghệ, KHKT mới, hiện đại đã góp phần nâng cao giá trị, hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân. Nhiều mô hình mang lại hiệu quả thiết thực cho người sản xuất như: Mô hình sử dụng nhà màng trong sản xuất hoa cao cấp như hoa lan, hoa lily, hoa đồng tiền có giá trị gấp 30-40 lần so với trồng lúa; mô hình trồng lúa theo hướng VietGAP đã góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường sinh thái. Mô hình ứng dụng công nghệ tiên tiến sản xuất rau an toàn trong nhà lưới đơn giản tại huyện Yên Khánh giúp nâng cao hiệu quả sản xuất, áp dụng các biện pháp canh tác mới như: Ươm giống bằng khay xốp; tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt; bón lượng phân hữu cơ, sử dụng thuốc trừ sâu sinh học...; Đưa các giống lúa mới BT09, ĐS3, GL159, GS9 vào sản xuất cho năng suất cao đạt từ 61 - 63,7 tạ/ha

Đối với gia súc, gia cầm; một số mô hình chăn nuôi áp dụng công nghệ cao có hiệu quả như: Mô hình chuyển đổi đất trồng kém hiệu quả sang chăn nuôi bò tại huyện Yên Mô, Gia Viễn; Mô hình nuôi gà siêu trứng tại thành phố Tam Điệp; Mô hình nuôi vịt trời, vịt chịu mặn ở huyện Yên Khánh và vùng bãi bồi ven biển huyện Kim Sơn...; Mô hình nuôi hươu sao sinh sản, lợn Táp ná tại Nho Quan áp dụng các

quy trình chăm sóc tiến tiến, chế độ ăn uống đầy đủ tạo ra đàn vật nuôi sinh trưởng phát triển tốt, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, nâng cao hiệu quả sản xuất. Ngoài ra các tiến bộ trong lai tạo giống vật nuôi cũng được đưa vào thực tế sản xuất như: Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo giống bò BBB trên nền bò cái lai Sind tạo ra con lai F1 tăng trọng nhanh, chất lượng thịt tốt, giá trị dinh dưỡng cao; giống lợn siêu nạc cao sản, giống gà siêu thịt, giống vịt siêu trứng,... Hay mô hình chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học và xây dựng mô hình xã an toàn dịch bệnh gia súc, gia cầm tại xã Khánh Thành huyện Yên Khánh giúp hạn chế tỷ lệ mắc các bệnh lở mồm long móng ở lợn, bệnh cúm ở gia cầm. Nhờ áp dụng các công nghệ chuồng trại tiên tiến như: Chuồng kín, đệm lót sinh học, công nghệ xử lý chất thải bằng men vi sinh, đã góp phần hạn chế được dịch bệnh và giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, tạo điều kiện cho ngành chăn nuôi phát triển bền vững.

Trong ngành thủy sản, trong những năm gần đây nhờ CS đầu tư, hỗ trợ vốn và ứng dụng nhiều tiến bộ KHKT vào nuôi trồng thủy sản và bước đầu đem lại kết quả tốt. Điển hình như: khu nuôi tôm công nghệ cao của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển thủy sản Bình Minh; Mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật nuôi Tôm thẻ chân trắng 3 vụ/năm của Doanh nghiệp tư nhân Tân Vân đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Nuôi tôm thâm canh trong nhà kín, với hệ thống ao nuôi hiện đại và áp dụng nhiều giải pháp kỹ thuật mới giúp làm sạch nguồn nước và giữ được nhiệt độ, độ mặn ổn định, mô hình cho năng suất từ 20-25 tấn/vụ/ha. Tại Kim Sơn nhiều hộ nuôi tôm thâm canh với mật độ cao sử dụng ao nổi, lót bạt nilon, sử dụng chế phẩm sinh học và dùng quạt nước tạo oxy; nuôi bằng thức ăn công nghiệp cho năng suất cao. Mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao (Kim Sơn) nuôi trong nhà lưới, cho thu hoạch 3 vụ/năm, hiệu quả 8 - 10 tỷ đồng. Mô hình nuôi Tôm thẻ chân trắng 3 vụ/năm của Doanh nghiệp tư nhân Tân Vân, cho năng suất từ 20-25 tấn/vụ/ha. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp đã giúp hạn chế sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật, đem lại sản phẩm nông sản sạch và an toàn cho người tiêu dùng. Đặc biệt, người nông dân có thể tính toán, chủ động thời vụ, trồng các loại rau trái vụ cung ứng ra thị trường vào những thời điểm giá cả hàng hóa cao nhất, mang lại hiệu quả kinh tế cũng cao hơn.

Tại Yên Khánh việc ứng dụng công nghệ trong cấy ghép ngọc trai dựa trên phương pháp ghép nhân và mô tế bào vào màng áo của trai cấy đã phát triển mạnh mẽ, mô hình nuôi trai nước ngọt lấy ngọc đã tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao với lợi nhuận trên 500 triệu đồng/ha/năm, đến nay mô hình đã được nhân rộng ra các huyện. Ở Yên Mô, Nho Quan, Gia Viễn nhiều hộ dân đã chuyển đổi diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản, nuôi cá - lúa kết hợp, chuyển đổi từ nuôi quảng canh sang nuôi thâm canh các loại cá có hiệu quả kinh tế cao như: Cá rô Tổng Trường, cá trắm đen, cá chép lai...[37].

Ngoài ra, việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp đã quan tâm đầu tư phục vụ các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản. Mức độ cơ giới hóa các khâu làm đất 98,5%, khâu gieo cấy 11,21%, khâu thu hoạch 52,5%, khâu sấy 3,68%. Chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn đối với dịch vụ mua sắm máy móc, thiết bị (62 máy làm đất, 02 máy cấy, 44 máy gặt đập liên hoàn, 06 máy sấy, 01 trạm bơm, 31 máy trộn bê tông,...) phục vụ sản xuất nông nghiệp triển khai sâu rộng.

Trong công nghiệp, dịch vụ và làng nghề nông thôn: Nhờ các CS, số cơ sở sản xuất CN, TTCN nông thôn không ngừng tăng lên về số lượng. Năm 2017, có 54.470 cơ sở sản xuất CN, TTCN nông thôn, tăng 17.372 cơ sở tương ứng tăng 46,82% so với năm 2008. Các dự án đầu tư vào khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh sau khi được chấp nhận đầu tư đã khẩn trương triển khai thực hiện và hoạt động có hiệu quả, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội nông thôn của tỉnh. Trong giai đoạn 5 năm (2013 – 2017), đã triển khai thực hiện 22 dự án vào các khu công nghiệp và 123 dự án ngoài các khu công nghiệp với tổng số vốn đăng ký khoảng hơn 22.000 tỷ đồng đã góp phần giải quyết công ăn việc làm cho hơn 10.000 lao động nông thôn, thu nhập của mỗi lao động từ 5 – 8 triệu đồng/người/tháng (trong đó có 14 dự án FDI, 8 dự án nông nghiệp, 62 dự án thuộc lĩnh vực công thương, còn lại là các dự án thuộc lĩnh vực dịch vụ, du lịch, an sinh xã hội).

Việc ứng dụng KHCN cao và CN sạch đã góp phần tạo ra các sản phẩm công nghiệp như: Sản phẩm Gầu ngoạm thủy lực 4.5 m³, Hương Tăm xuất khẩu từ nguyên liệu mùn cưa, sản phẩm gốm Bò Bát, rượu Kim Sơn. Chân vịt tàu thủy cho tàu cỡ 6000-7000 DWT bằng thép không gỉ chịu ăn mòn nước biển; thử nghiệm hệ

thống phát điện sử dụng năng lượng sóng biển công suất tối thiểu 500 kw; thiết bị và công nghệ thi công cọc nhồi tạo lỗ bằng phương pháp ép tĩnh...Đặc biệt là cụm công trình các thiết bị nâng hạ của xí nghiệp cơ khí Quang trung là một trong những sản phẩm quốc gia.

Bên cạnh đó, hệ thống làng nghề từng bước phát triển, góp phần bảo tồn, phát triển các nghề truyền thống như: cói, thêu ren, chế tác đá, mây tre đan...thu hút trên 13 nghìn lao động có tay nghề, giá trị sản xuất đạt khoảng 900 tỷ đồng. Điển hình huyện Kim Sơn có số làng nghề đông nhất với 25 làng nghề; Hoa Lư có 13 làng nghề; Yên Mô có 11 làng nghề; Yên Khánh có 07 làng nghề; Nho Quan có 06 làng nghề; Gia Viễn có 05 làng nghề và Tp.Ninh Bình có 01 làng nghề (làng gỗ mỹ nghệ Phúc Lộc). Thu nhập bình quân của một lao động làm nghề chế biến cói tập đạt ~2,0 triệu đồng/tháng chiếu cói). Thu nhập trung bình của lao động làm nghề thêu ren trên địa bàn tỉnh hiện đạt khoảng 22-23 triệu đồng/lao động/năm. Thu nhập trung bình của lao động trong nghề hiện đạt ~28 triệu đồng/lao động/năm(gồm sứ)...Như vậy, các CS đã góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập người dân đại phương từ đó giúp ổn định đời sống kinh tế - xã hội nông thôn theo hướng bền vững.

(4) *Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn:* Cơ sở hạ tầng những năm qua đã được phát triển cả về số lượng và nâng cấp về chất lượng. Hệ thống thủy lợi ngày càng hoàn thiện, thực hiện được nạo vét hàng năm; hệ thống giao thông nông thôn phát triển rộng khắp làm cơ sở cho việc phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội nông thôn của tỉnh;; thông tin liên lạc phát triển mạnh, đáp ứng tốt nhu cầu thông tin, liên lạc; điện sản xuất, sinh hoạt có bước phát triển, tỷ lệ hộ dùng nước sạch ngày càng tăng, tỷ lệ hộ dùng điện đạt xấp xỉ 100%. Hiệu quả của CS được thể hiện như sau:

Thứ nhất, sự đầu tư hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi không chỉ tạo điều kiện thuận lợi trong canh tác cây lúa, nuôi trồng thủy sản mà còn giúp cho người dân nông thôn dễ dàng thực hiện thay đổi hình thức canh tác hoặc chuyển đổi sang canh tác loại cây trồng mới, con nuôi mới vào sản xuất cho thu nhập cao hơn ngay cả khi thời tiết, khí hậu diễn biến xấu, bất thường. Ngoài ra, với hệ thống kênh mương kiên cố và hàng loạt các máy bơm được tăng cường đã góp phần rút ngắn thời gian cấp nước đến ruộng đồng so với trước đây. Có thể thấy các công trình

thủy lợi, kênh mương nội đồng được đầu tư, cải tạo không chỉ giúp người dân chủ động hơn trong canh tác và nuôi trồng mà còn giúp họ yên tâm sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

Thứ hai, sự đầu tư, nâng cấp và ngày càng hoàn thiện về cơ sở hạ tầng nông thôn đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, vận chuyển hàng hóa và giao thương phát triển. Trong những năm qua, ngành kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn nông thôn của tỉnh tăng trưởng khá. tạo thuận lợi cho người dân mua bán, trao đổi hàng hóa. Số cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngày càng tăng và hoạt động hiệu quả; xuất hiện nhiều hộ gia công tiểu thủ công nghiệp như: may mặc, sửa chữa cơ khí,... với nhiều hình thức tổ chức sản xuất khác nhau đã tạo được nhiều nguồn thu nhập đáng kể và góp phần giải quyết được nhiều việc làm cho lao động địa phương.

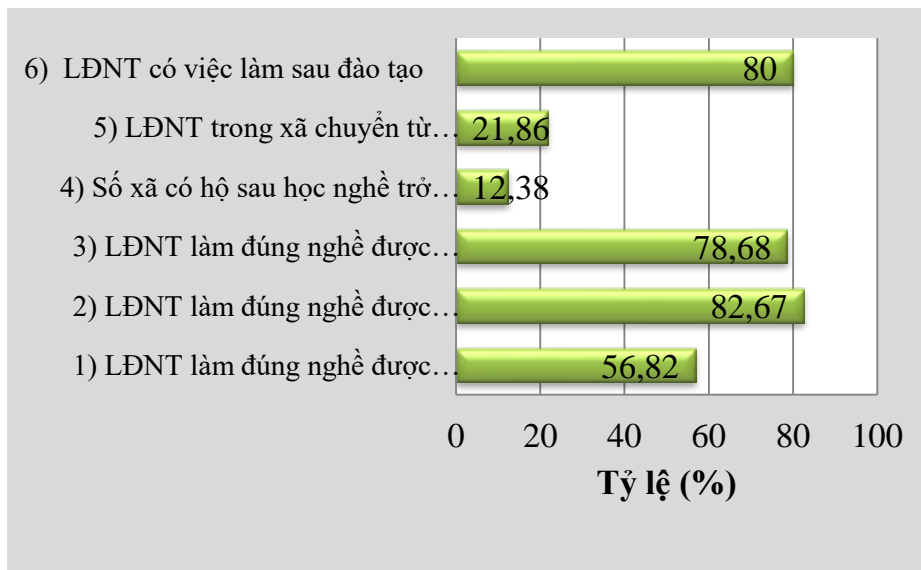
Thứ ba, song song với việc đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi và hệ thống giao thông nông thôn; việc đầu tư tu bổ, nâng cấp và xây mới chợ nông thôn cũng góp phần thúc đẩy quá trình giao thương, trao đổi hàng hóa và phát triển mạnh mẽ hoạt động sản xuất kinh doanh của các các tiểu thương nơi đây.

Như vậy, về cơ bản có thể thấy CS đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn đang dần phát huy tính hiệu quả, không chỉ đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu canh tác, tưới tiêu; đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương giữa người dân trong xã/huyện với các vùng lân cận mà còn giúp bà con nông dân đối phó với thời tiết, biến đổi khí hậu; nâng cao năng suất và thu nhập.

(5) *Chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn*: Chính sách đã giúp người LĐNT tiếp cận những kiến thức mới về lĩnh vực mình được đào tạo, biết cách làm ăn, giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất lao động, tạo việc làm tại chỗ hoặc tự hành nghề để kiếm sống, có cơ hội tìm được những việc làm như mong muốn qua đó nâng cao thu nhập cho bản thân và gia đình, góp phần ổn định cuộc sống; đặc biệt có thể giúp họ khắc phục tình trạng “*ly nông bất ly hương*”. Hiệu quả của CS là làm thay đổi tư duy lao động sản xuất của người dân nông thôn tỉnh Ninh Bình, thực hiện chuyển dịch CCKT, cơ cấu lao động, dạy nghề gắn với giải quyết việc làm và giảm nghèo bền vững ở địa bàn nông thôn tỉnh (*xem biểu đồ 2.4*).

Từ biểu đồ 2.4 cho thấy, kết quả sau 5 năm đào tạo nghề từ năm 2013 - 2017, tỷ

lệ LĐNT sau học khi học nghề làm đúng với nghề được đào tạo chiếm 72,8% trên tổng số LĐNT đã tham gia học nghề. Trong đó, tỷ lệ LĐNT làm đúng nghề được đào tạo là nghề Nông nghiệp chiếm 56,82%; tương tự với nghề CN, TTCN chiếm 82,67%, nghề dịch vụ chiếm 78,68%. Tỷ lệ xã có hộ sau học nghề trở thành hộ khá (tỷ lệ từ 10% trở lên, thống kê sau 1 năm) chiếm 12,38%. Tỷ lệ lao động trong xã chuyển từ lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp sau học nghề chiếm 21,86% .



Biểu đồ 2.4: Hiệu quả CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn của tỉnh Ninh Bình sau 5 năm học nghề

(Nguồn: Sở Lao động Thương binh & Xã hội tỉnh Ninh Bình)

2.4. Đánh giá chung về chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình

2.4.1. Ưu điểm và nguyên nhân

2.4.1.1. Ưu điểm

Một là, các CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình đã thực hiện trong thời gian qua về cơ bản đảm bảo tính phù hợp, tính hiệu lực và tính hiệu quả của CS; các biện pháp thực hiện chuyển dịch đã phát huy được nguồn lực sản xuất, khai thác và sử dụng có hiệu quả; từ đó góp phần thực hiện thúc đẩy chuyển dịch CCKTNT theo hướng tích cực, đó là: tăng tỷ trọng các ngành CN, DV nông thôn, nhiều làng nghề truyền thống được khôi phục và mở rộng, góp phần tạo thêm việc làm tại chỗ cho người dân nông thôn, đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo ở nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đến năm 2017 giảm xuống còn 4,25%. Cơ cấu vùng (lãnh thổ)

được chuyển dịch theo hướng phù hợp nhằm tận dụng tối đa lợi thế so sánh của mỗi vùng, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn. Các thành phần kinh tế trên địa bàn nông thôn có sự chuyển dịch theo hướng phát triển kinh tế tư nhân, phát triển kinh tế trang trại có quy mô lớn và hiệu quả; kinh tế hộ gia đình có xu hướng chuyển dịch từ các hộ làm nông nghiệp sang các hộ làm phi nông nghiệp.

Hai là, CS góp phần làm cơ cấu lao động nông thôn có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp sang ngành phi nông nghiệp. Cơ cấu lao động có trình độ chuyên môn có sự chuyển dịch tăng lên từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn. Đây là tín hiệu tốt, thuận lợi để đưa khoa học kỹ thuật áp dụng vào sản xuất, thúc đẩy năng suất lao động tăng lên.

Ba là, CS đất đai của tỉnh về cơ bản đã đảm bảo các quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất; giúp họ yên tâm, ổn định sản xuất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Quá trình DDĐT đã tạo điều kiện cho việc hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn, nhiều mô hình trang trại, gia trại và cánh đồng mẫu lớn hình thành. Việc sử dụng máy móc, ứng dụng KH-CN, đưa cơ giới hóa vào sản xuất được diễn ra thuận lợi hơn, giúp giảm chi phí sản xuất, giải phóng sức lao động và tăng năng suất lao động. Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư được thực hiện theo đúng trình tự quy định của pháp luật và theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp. Hầu hết các dự án sau khi được phê duyệt đã đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả, tạo việc làm cho hàng nghìn lao động; đóng góp tích cực vào quá trình chuyển dịch CCKTNT.

Bốn là, CS góp phần hình thành các cơ sở, vùng chuyên sản xuất các cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng tốt và có giá trị kinh tế cao; giúp người dân nông thôn cải thiện thu nhập và có thể làm giàu trên mảnh đất quê hương mình. Chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao tạo điều kiện sản xuất ra các cây trồng, vật nuôi có khả năng chống chịu bệnh tật và biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản của địa phương, xây dựng thương hiệu và khả năng cạnh tranh trên thị trường tiêu thụ được nâng lên.

Năm là, CS đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn tạo điều kiện mở rộng và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống; giúp người dân nông thôn mạnh dạn mở rộng quy mô sản xuất, mua sắm các

máy móc, công nghệ hiện đại vào sản xuất; góp phần tăng thu nhập và cải thiện mức sống nông thôn.

Bốn là, CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn góp phần tạo điều kiện cho cơ sở hạ tầng nông thôn bao gồm các công trình thủy lợi, kênh mương, điện, nước, giao thông, chợ, y tế, giáo dục...được đầu tư và cải thiện đáng kể, cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu sản xuất, đi lại, lưu thông hàng hóa; tạo điều kiện thu hút các DN đầu tư phát triển vào khu vực nông thôn.

Sáu là, CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho người lao động nông thôn đã giúp người học nghề được tiếp cận kiến thức mới về lĩnh vực được đào tạo, biết cách làm ăn, tăng năng suất lao động, có cơ hội dễ dàng chuyển đổi nghề nghiệp, góp phần ổn định cuộc sống và giảm nghèo bền vững ở khu vực nông thôn.

2.4.1.2. Nguyên nhân

Thứ nhất, tỉnh Ninh Bình đã được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, Chính phủ, sự phối hợp và giúp đỡ có hiệu quả của các Bộ, ngành Trung ương; sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của UBND, HĐND tỉnh Ninh Bình; sự phối hợp chặt chẽ, vận dụng sáng tạo, phù hợp các CS với thực tiễn của cấp ủy, chính quyền và các Sở, ngành, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở. Bên cạnh đó là sự đồng tình, ủng hộ và tham gia tích cực của các hộ nông dân, DN, HTX... ở khu vực nông thôn đã tạo ra sức mạnh tổng hợp trong việc thực hiện các CS chuyển dịch CCKTNT trên địa bàn tỉnh.

Thứ hai, tỉnh Ninh Bình đã luôn chủ động bám sát theo các quan điểm, chủ trương, CS của Đảng và Nhà nước đối với vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong từng thời kỳ; đồng thời luôn theo sát xu hướng vận động chuyển dịch CCKT nói chung và chuyển dịch CCKT nông thôn nói riêng trong từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế, phù hợp với xu thế của thời đại. Đồng thời tỉnh Ninh Bình đã kịp thời ban hành nhằm cụ thể hóa các CS của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, thực hiện điều chỉnh, bổ sung CS sao cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Thứ ba, quá trình triển khai thực hiện các CS, đã có sự phối hợp hiệu quả của UBND tỉnh, huyện, xã và các cấp, các ngành cùng với sự đồng thuận của người dân nông thôn; các CS đã thực sự đi vào cuộc sống, mang lại những kết quả thiết thực, góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn, hay giữa các vùng, địa phương và các nhóm dân cư.

Thứ tư, công tác tuyên truyền các CS được tăng cường, tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của cán bộ, đảng viên và người dân nông thôn; tạo sự đồng tình, đồng thuận, chủ động tham gia tích cực, huy động các nguồn lực và đóng góp của người dân cả về trí tuệ, công sức và tài chính.

Thứ năm, các CS được thực hiện trong thời gian qua đều thể hiện chủ trương đúng, phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của cán bộ, đảng viên và người dân nông thôn; được các tầng lớp dân cư ở khu vực nông thôn hưởng ứng và tích cực tham gia.

2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân

2.4.2.1. Hạn chế: Mặc dù các CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình đã phát huy những ưu điểm và đạt được những thành công nhất định trong thời gian qua; song thực tế cũng chỉ ra một số hạn chế vẫn còn tồn tại của CS, ảnh hưởng đến tính phù hợp, hiệu lực và hiệu quả chưa cao của CS như sau:

Thứ nhất, đối với CS đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn: Tiến độ thực hiện cấp GCN quyền sử dụng đất sau khi tiến hành DDĐT diễn ra chậm chạp. Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, đất để hoang hóa hoặc sử dụng đất không có hiệu quả, ví dụ như: Dự án của Công ty TNHH Thống Nhất được UBND tỉnh giao cho hàng nghìn ha để làm bãi vật liệu của trạm trộn, bãi tập kết, vận chuyển vật liệu xây dựng để phục vụ thi công đoạn đê biển Bình Minh II từ năm 2008; tuy nhiên, sau gần 10 năm doanh nghiệp sử dụng một phần diện tích rất nhỏ để phục vụ thực hiện dự án, còn lại bỏ hoang, trong khi người dân lại không có đất để canh tác, nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với đất nông nghiệp bị thu hồi còn triển khai chậm, thủ tục phức tạp.

Thứ hai, đối với CS chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao: Quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, diện tích nuôi trồng vẫn còn manh mún, không tập trung điều này làm cho việc đầu tư và chăm sóc cây/con nuôi gặp nhiều khó khăn. Số lượng các cơ sở chế biến, bảo quản hàng nông sản còn ít, quy mô nhỏ. Các CS ưu đãi, hỗ trợ khuyến khích chuyển đổi cây trồng/vật nuôi chưa thực hiện đầy đủ, thuận tiện cho các hộ nông dân. Chất lượng các mặt hàng nông sản trong tỉnh không đồng đều, an toàn thực phẩm còn nhiều hạn chế chưa được kiểm tra, đánh giá trước khi đưa ra thị trường, chưa tạo được niềm tin cho người tiêu dùng. Công tác quản lý, giết mổ, chế biến thực phẩm chưa được quan tâm đúng mức, một số mặt

hàng chính chưa tạo được thương hiệu nên khả năng cạnh tranh, xuất khẩu thấp

Thứ ba, CS đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn: Mức đầu tư công cho phát triển NN, NT mặc dù có tăng lên theo từng năm, song tỷ trọng đầu tư cho vẫn thấp và có xu hướng giảm. Cơ cấu vốn đầu tư trong NN, NT chủ yếu vào thực hiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật nông thôn mà chưa chú trọng đầu tư vào KHCN, CN sinh học, nghiên cứu thị trường. Tỷ lệ ứng dụng KHCN hiện đại, mới vào sản xuất còn thấp. Ứng dụng công nghệ cao còn gặp khó khăn về nguồn lực tài chính, kinh nghiệm tổ chức sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Do vậy, ứng dụng công nghệ cao mới dừng lại ở từng khâu, chưa có sự liên kết, kết nối đồng bộ giữa các khâu. Bởi thực tế là không phải DN, HTX hay hộ nông dân nào cũng có điều kiện để đầu tư công nghệ cao vào sản xuất là do giá các sản phẩm công nghệ cao rất đắt. Theo các chuyên gia trong ngành, “*để xây dựng được một trang trại chăn nuôi quy mô vừa theo mô hình nông nghiệp công nghệ cao cần khoảng 140 tỷ đến 150 tỷ đồng (gấp 4 đến 5 lần so với trang trại chăn nuôi truyền thống). Trong khi đó, đầu tư 1ha nhà kính hoàn chỉnh với hệ thống tưới, bón phân tự động theo công nghệ của Israel cần ít nhất từ 10-15 tỷ đồng*”[3].

Kết quả phỏng vấn sâu các các hộ dân, DN và HTX về những khó khăn gặp phải khi áp dụng KHCN hiện đại vào sản xuất, ý kiến đa phần các hộ nông dân, DN và HTX đều cho rằng: Do giá thành các máy móc thiết bị sản xuất hiện đại khá cao nên các hộ nông dân, doanh nghiệp và hợp tác xã chưa dám mạnh dạn đầu tư nhiều là thủ tục vay vốn mua sắm máy móc khá phức tạp, sự ràng buộc điều kiện là phải mua các máy móc sản xuất trong nước hoặc máy móc nhập khẩu với tỷ lệ nội địa hóa phải trên 60%, hoặc phải xuất trình chứng từ hóa đơn... Ngoài ra, họ cũng sợ rủi ro trong việc sử dụng máy móc hiện đại sẽ làm tăng sản lượng hơn trước đây trong khi họ cũng chưa có thị trường tiêu thụ đảm bảo

Đối với CS hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất mặc dù đã được điều chỉnh theo hướng ngày càng tạo cơ hội dễ dàng tiếp cận vốn đối với các hộ dân, DN và HTX song trên thực tế họ vẫn gặp phải những khó khăn nhất định khi vay vốn như: điều kiện vay vốn, tài sản đảm bảo, phương án sản xuất phải hiệu quả, năng lực quản lý... Thực tế cho thấy, khả năng tiếp cận vốn vay của các hộ dân, DN và HTX còn thấp, thể hiện ở tỷ trọng dư nợ cho vay đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn chiếm khoảng 20 -

22% trên tổng số dư nợ cho vay của HTNH, TCTD; đối với các DN vừa và nhỏ thì tỷ trọng dư nợ cho vay chiếm khoảng 21 - 23%; HTX chỉ đạt dưới 10% trên tổng số dư nợ cho vay của HTNH, TCTD trên địa bàn. Do vậy, CS cho vay vốn hiện nay về cơ bản là chưa hiệu quả, chưa đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho người đi vay.

Thứ tư, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn: CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi phục vụ cho quá trình phát triển các ngành nghề ở nông thôn. Việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn còn gặp nhiều khó khăn như thiếu vốn đầu tư cho xây dựng, sửa chữa, tu bổ, nâng cấp. Công tác bảo trì, giá nguyên nhiên vật liệu tăng. Công tác quản lý đầu tư xây dựng còn nhiều hạn chế. Chất lượng cơ sở hạ tầng nông thôn chưa cao mặc dù đã được đầu tư, nâng cấp, cải tạo nhưng vẫn thiếu, chưa đồng bộ, vì vậy chưa đáp ứng kịp yêu cầu của phát triển kinh tế địa phương.

Thứ năm, CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn: Việc xây dựng kế hoạch, khảo sát dạy nghề cho lao động nông thôn của một số đơn vị, cơ sở dạy nghề còn chưa sát với tình hình thực tế, chưa gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chưa thực sự gắn liền với nhu cầu phát triển của thị trường, nhu cầu doanh nghiệp, thị trường xuất khẩu. Một số địa phương còn lúng túng trong việc lựa chọn nghề đào tạo cho phù hợp với nhu cầu học nghề của lao động nông thôn. Đội ngũ giáo viên, tuy tăng nhanh về số lượng, nhưng vẫn còn hơn 20% giáo viên chưa đạt chuẩn, còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn. Các trung tâm dạy nghề công lập cấp huyện như: Yên Khánh, Yên Mô, Kim Sơn, Hoa Lư có cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề còn thiếu và chưa đồng bộ nên ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động dạy nghề. Ngoài ra, đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng cho LĐNT đa số là các nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp, chủ yếu được dạy lưu động tại các xã, chất lượng đào tạo còn hạn chế, người học sau khi tốt nghiệp có việc làm với mức thu nhập không cao nên việc duy trì việc làm của người lao động thiếu bền vững.

2.4.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Thứ nhất, đối với CS đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn: Những hạn chế mà các CS đất đai đang gặp phải xuất phát từ các nguyên nhân: Việc nhận thức của một bộ phận cán bộ và hộ dân về DDĐT còn hạn chế, một số cấp ủy đảng và chính quyền xã/thôn/huyện chưa thực sự coi trọng công tác DDĐT.

Việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau DDĐT gặp khó khăn, diễn ra chậm, theo ý kiến của các chuyên gia quản lý là do bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính không được cập nhật, điều chỉnh theo phương án DDĐT. Sau DDĐT vị trí các thửa đất của các hộ gia đình, cá nhân đã bị thay đổi, số lượng thửa đất thay đổi, quy mô diện tích thay đổi, thông tin ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không còn phù hợp với thực tế, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ không còn giá trị. Vì vậy, cần có thời gian để tiến hành đo đạc lại, hoàn thiện, bổ sung

Thủ tục giao đất, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án đầu tư sử dụng đất nông nghiệp vẫn còn phức tạp, thời gian giải quyết lâu...đã làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án. Việc lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất tại một số huyện còn chưa phù hợp với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất tại địa phương chưa được thực hiện tốt; năng lực của cán bộ làm công tác quy hoạch, thẩm định còn hạn chế. Nhận thức của một bộ phận người dân về sử dụng đất còn hạn chế. Ngoài ra, công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các chính sách còn chưa thường xuyên. Công tác quản lý đất đai chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả, còn dễ xảy ra tình trạng lấn chiếm đất đai, tranh chấp, khiếu kiện, đất dễ hoang hóa hoặc sử dụng không hiệu quả.

Thứ hai, đối với CS chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao: Những hạn chế của CS được cho là xuất phát từ công tác khảo sát, dự báo thị trường chưa được quan tâm chú trọng, sản xuất chưa gắn với thị trường, sản phẩm chưa gắn với nhu cầu thị trường, dẫn đến tình trạng “được mùa mất giá” đối với một số loại nông sản. Ngoài ra, chi phí mua giống, giá cả vật tư đầu vào, ngày công lao động có xu hướng tăng trong khi giá cả hàng nông sản lên, xuống thất thường. Thêm vào đó, các cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất như: kênh mương tưới, tiêu, hệ thống chuồng trại...mặc dù đã được đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất. Cơ chế hỗ trợ cho sản xuất đàn trại, hỗ trợ nhiều loại cây trồng, chưa tập trung hỗ trợ những cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tình trạng chuyển đổi đối với một số hộ còn mang tính tự phát, chưa theo quy hoạch của địa phương.

Công tác sản xuất giống cây trồng, vật nuôi còn nhiều bất cập, nhiều khi không chủ động được nguồn giống, mùa vụ nuôi thủy sản (đặc biệt đối với giống chăn nuôi và giống thủy sản) trong sản xuất dẫn đến khó kiểm soát được chất lượng con giống, chi

phí sản xuất tăng cao, hiệu quả kinh tế giảm. Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi tiềm ẩn, nguy cơ bùng phát nguy hiểm, gây mất ổn định cho nông dân. Công tác chế biến nông sản còn yếu kém, sản phẩm bán vẫn chỉ là sản phẩm thô, giá thành thấp. Bên cạnh đó, chưa có sự liên kết giữa nhà sản xuất, nhà chế biến, doanh nghiệp tiêu thụ; toàn tỉnh chưa có nhà máy chế biến lớn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Sản phẩm chủ yếu bán cho các thương lái nên cả nhà sản xuất và người tiêu dùng bị ép giá.

Thứ ba, đối với CS đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh: Đối với đầu tư trên địa bàn nông thôn của tỉnh Ninh Bình vẫn còn những bất cập, hạn chế trên là do các cấp, ngành và địa phương chưa thực sự coi trọng và ưu tiên đầu tư công cho phát triển nông thôn đặc biệt là sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch. Đầu tư nông nghiệp còn thực hiện dàn trải, chưa tập trung nhiều vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các giống vây/con nuôi có lợi thế, có chất lượng và có giá trị kinh tế cao. Các DN chưa thực sự mặn mà đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và dự án nông nghiệp công nghệ cao là do: Nông nghiệp luôn chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh. Khó khăn về tiếp cận đất đai, các ngành công nghiệp hỗ trợ cho nông nghiệp còn hạn chế. Trình độ áp dụng khoa học - công nghệ của các doanh nghiệp nông nghiệp còn thấp, hiệu quả sử dụng lao động chưa cao. Khả năng dự báo thị trường, giới thiệu sản phẩm còn nhiều hạn chế. Thực hiện liên kết chuỗi từ người sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm bước đầu có những mô hình tốt nhưng nhìn chung còn lỏng lẻo, thiếu bền vững, chưa gắn kết chặt chẽ lợi ích và trách nhiệm các bên với nhau...

Đối với CS vốn, tín dụng NN, NT, các hộ nông dân, DN, HTX gặp khó khăn trong việc vay vốn là do: Thủ tục vay vốn còn phức tạp. Theo đó, khi vay vốn các ngân hàng yêu cầu phải có tài sản đảm bảo, tài sản thế chấp như GCN quyền sử dụng đất và phải được chính quyền địa phương xác nhận. Đối với đối tượng được vay vốn không cần bảo đảm tài sản, không phải làm thủ tục thế chấp, thì ngân hàng yêu cầu GCN quyền sử dụng đất hoặc giấy xác nhận chưa được cấp GCN quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp do UBND cấp xã xác nhận. Trong khi thực tế hiện nay việc cấp GCN quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh còn diễn ra chậm chạp. Ngoài ra, các ngân hàng yêu cầu phải chứng minh được năng lực tài chính, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả...

Theo kết quả phỏng vấn các chuyên gia về nguyên nhân các hộ nông dân, DN, HTX khó tiếp cận nguồn vốn vay từ NH, TCTD; ý kiến các chuyên gia cho rằng là do “*Các hộ nông dân, DN và HTX chưa đầu tư thời gian nhiều để tìm hiểu rõ về các quy định vay vốn hiện nay, đặc biệt là tính minh bạch thông tin của người vay. Việc thông tin không minh bạch rõ ràng có thể dẫn đến việc vay được vốn nhưng lại sử dụng không đúng mục đích, điều này làm cho các ngân hàng không thể cho vay. Hơn nữa, khả năng tài chính của hầu hết các hộ nông dân, DN và HTX tại địa phương còn hạn chế, trong khi mức vay lớn, không đủ điều kiện về tài sản đảm bảo vay vốn theo quy định hoặc tài sản đảm bảo có giá trị thấp cũng là rào cản khi vay vốn*”

Thứ tư, đối với CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn: Kinh phí hỗ trợ chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, do vậy kinh phí cho các huyện, xã triển khai chưa liên tục để hoàn thành các mục tiêu đề ra. Hơn nữa, người dân quan niệm các công trình hạ tầng nông thôn là dự án nên chưa phát huy được nội lực của dân (ngày công lao động). Thêm vào đó, công tác thông tin, tuyên truyền chưa được tăng cường đặc biệt là tuyên truyền về cơ cấu vốn đầu tư cho xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn trong điều kiện mới, để người dân hiểu, tự giác và tự nguyện tham gia.

Thứ năm, đối với CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn: Nhận thức của một số lãnh đạo chính quyền, hội, đoàn thể cấp huyện và cấp xã về công tác đào tạo nghề còn hạn chế, thụ động, quá trình triển khai, tổ chức thực hiện vẫn còn mang tính phong trào. Việc lựa chọn các nghề để dạy ở các địa phương chưa gắn với mục tiêu phát triển kinh tế và khai thác các nghề có thế mạnh, tiềm năng của từng địa phương. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách cấp xã, huyện chưa sâu sát, chưa làm cho người LĐNT nhận thức được lợi ích khi tham gia đào tạo nghề. Một số địa phương chưa thực sự vào cuộc, chưa coi trọng công tác dạy nghề cho LĐNT tại địa phương mình dẫn đến việc chỉ đạo, hướng dẫn kém hiệu quả. Cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề vẫn còn thiếu, hiện nay chưa bố trí được cán bộ chuyên trách làm công tác dạy nghề cấp huyện. Một số cơ sở dạy nghề chưa thực sự năng động, nhay bén để bắt kịp với những yêu cầu mới về ngành nghề, trình độ đào tạo nhất là các yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực của DN và thực tiễn của địa phương.

Kết quả phỏng vấn các chuyên gia về nguyên nhân dẫn đến CS đào tạo nghề

và tạo việc làm chưa thực sự hiệu quả, cho rằng: “*Công tác đào tạo nghề chưa thực sự lôi cuốn người lao động do đó chưa thực sự phát huy tính hiệu quả của việc dạy nghề trong thời gian qua là bởi thực tế các trung tâm và cơ sở dạy nghề chỉ dạy những gì mình có chứ chưa căn cứ vào tình hình thực tế hiện nay. Các trung tâm, cơ sở cũng mới chỉ được đầu tư xây dựng phòng học, vẫn còn thiếu các thiết bị phục vụ giảng dạy, không đủ nguồn giáo viên cơ hữu... đã ảnh hưởng đến chất lượng của công tác đào tạo nghề của địa phương*”

Chương trình đào tạo nghề chưa cập nhật kịp thời với những thay đổi kỹ thuật của doanh nghiệp, tài liệu học tập, tham khảo cho học viên còn thiếu... Công tác kiểm tra, giám sát của các cấp chính quyền địa phương chưa nhiều và chưa thường xuyên. Việc thực hiện xã hội hóa trong công tác đào tạo nghề tại địa phương chưa tốt, do đó chưa huy động được nhiều nguồn lực phục vụ cho đào tạo nghề.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã thực hiện phân tích thực trạng và đánh giá chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2017. Trong đó trình bày đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội nông thôn và thực trạng chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình trong giai đoạn 2008 – 2017. Từ cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về CS chuyển dịch CCKTNT của chương 1, chương 2 đã thực hiện phân tích thực trạng và đánh giá chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình bao gồm 5 chính sách chủ yếu: (1) Chính sách đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn, (2) Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, (3) Chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất kinh doanh ở khu vực nông thôn, (4) Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, (5) Chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn. Chương 2 đã đánh giá chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình theo 3 tiêu chí: tính phù hợp, tính hiệu lực và tính hiệu quả đồng thời đánh giá ưu điểm, hạn chế và chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến; đây là tiền đề làm cơ sở căn cứ cho việc đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn 2030 được thực hiện ở Chương 3.

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN CỦA TỈNH NINH BÌNH

3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn 2030

3.1.1. Quan điểm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình

Từ nội dung các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2015 - 2020, Chương trình số 07/CTr - TU ngày 19/01/2016 về Xây dựng Chương trình công tác toàn khóa của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Bình nhiệm kỳ 2015 - 2020, có thể xác định quan điểm của tỉnh Ninh Bình đối với chuyển dịch CCKTNT như sau:

Chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình cần phải đảm bảo phù hợp với Chiến lược kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn 2030 và phù hợp với xu thế chung chuyển dịch CCKTNT của cả nước. Kinh tế nông thôn của tỉnh là một bộ phận hữu cơ của kinh tế toàn tỉnh, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình. Quá trình chuyển dịch CCKTNT của tỉnh sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển chung của toàn tỉnh. Do vậy, đòi hỏi sự phù hợp giữa chuyển dịch CCKTNT của tỉnh với mục tiêu, định hướng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Hơn nữa, kinh tế nông thôn của tỉnh cũng là một bộ phận kinh tế của cả nước, vì vậy sự chuyển dịch CCKTNT của tỉnh cũng cần được được hiện đảm bảo phù hợp với xu thế chung chuyển dịch CCKTNT của cả nước hiện nay.

Chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình phải đảm bảo khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương (huyện/xã/thôn); đồng thời tạo điều kiện phát triển hợp lý, hài hòa giữa cơ cấu ngành, vùng (lãnh thổ) và các thành phần kinh tế ở khu vực nông thôn. Quá trình hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế đã đem lại không ít những thách thức, khó khăn đối với sự phát triển và chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình nói riêng; vì vậy, kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình cần phải biết vận dụng, sáng tạo, khai thác triệt để và sử dụng có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế sẵn có của từng vùng, từng địa phương trên địa bàn nông thôn của tỉnh Ninh Bình như: đất đai, tài nguyên rừng, biển, thủy sản, lao

động nông thôn...để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh tranh ở khu vực nông thôn; không chỉ đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người dân trong tỉnh mà còn hướng đến xuất khẩu. Chuyển dịch CCKTNT của tỉnh cần đảm bảo sự phát triển hài hòa, hợp giữa các ngành nghề nông thôn; giữa các vùng (lãnh thổ) và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các thành phần kinh tế đặc biệt là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại và gia trại có quy mô lớn...góp phần nâng cao thu nhập và ổn định cuộc sống người dân.

Chuyển dịch CCKTNT của tỉnh cần phải gắn quá trình tiếp thu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ cao, hiện đại, để phát huy lợi thế so sánh, tiềm năng của từng địa phương tạo ra bước chuyển dịch về chất trong cơ cấu kinh tế, đảm bảo tăng trưởng cao và bền vững. Thực tế cho thấy không thể phủ nhận vai trò quan trọng của KHCN trong việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế mà KHCN đã đem lại trong sản xuất. Có thể khẳng định, KHCN là “*chiếc chìa khóa vàng*” giúp quá trình chuyển dịch CCKTNT không chỉ diễn ra thuận tiện dễ dàng mà còn giúp đạt được thành công nhanh hơn. Do vậy, kinh tế nông thôn của tỉnh cần phải ưu tiên, chú trọng trong việc ứng dụng KHCN cao, hiện đại vào sản xuất nông nghiệp và công nghiệp nông thôn. Để làm được tỉnh Ninh Bình cần thực hiện tốt việc quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp, công nghiệp, phát triển vùng sản xuất theo hướng tạo điều kiện thuận lợi trong việc áp dụng công nghệ cao, tiên tiến và hiện đại; cần xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch tập trung; các khu công nghiệp công nghệ cao tập trung; các khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề gắn liền với xiệc xử lý và quản lý chất thải để đảm bảo giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường, an toàn vệ sinh và phát triển theo hướng bền vững.

Chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình cần phải đảm bảo tính hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Trong quá trình thực hiện chuyển dịch CCKTNT, các yếu tố như đất đai, vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên...tất yếu sẽ được huy động một cách tối đa vào sản xuất để đảm bảo đạt được những kết quả đã được xác định trước đó. Vấn đề đặt ra là trong quá trình khai thác và sử dụng các yếu tố sản xuất cần phải thực hiện trên nguyên tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả. Hiệu quả kinh tế mà quá trình chuyển dịch CCKTNT đem lại được thể hiện ở tốc độ tăng trưởng kinh tế qua từng năm, năm sau cao hơn năm trước ở các ngành sản xuất nông nghiệp, công

nghiệp và dịch vụ nông thôn; ở mức thu nhập bình quân theo đầu người theo hướng tăng lên theo thời gian. Hiệu quả xã hội được thể hiện ở mức việc làm cho lao động nông thôn tăng lên, tỷ lệ chuyển đổi giữa các ngành nghề lao động, thu nhập, vấn đề ổn định an ninh, trật tự xã hội ở địa bàn nông thôn. Ngoài ra, cần chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái của người dân, để nâng cao sức khỏe và tuổi thọ cho họ bởi vì trong quá trình chuyển dịch CCKTNT sẽ gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường như: thuốc bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp, chất thải chăn nuôi...Do vậy, chuyển dịch CCKTNT của tỉnh cần phải hướng đến việc sản xuất ra các sản phẩm sạch, sử dụng các công nghệ sạch, thân thiện với môi trường đồng thời các các biện pháp xử lý môi trường tốt, nâng cao ý thức của người dân nông thôn.

3.1.2. Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình

Mục tiêu chung: Chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình tiếp tục thực hiện chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. Đưa công nghệ cao, công nghệ sạch, thực hiện cơ giới hóa, hiện đại hóa vào sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

Mục tiêu cụ thể: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân theo đầu người khu vực nông thôn giai đoạn 2020 – 2025 cần đạt là 7% (tốc độ tăng trưởng GDP toàn tỉnh là 8%). Cơ cấu theo giá trị sản xuất ngành NN, CN, DV : 10% - 48% - 42%. Thu nhập bình quân theo đầu người khu vực NT đạt 50 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 80%. Kim ngạch xuất khẩu đạt 900 triệu USD. Tỷ lệ các xã đạt tiêu chí Nông thôn mới là 100%. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực NT theo chuẩn nghèo đa chiều còn 6,5% (xem bảng 2.9).

Về nông nghiệp: Trong giai đoạn 2020 – 2025; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông - lâm - thủy sản tăng 2%/năm, trong đó nông nghiệp tăng 1,2%/năm; lâm nghiệp tăng 8%/năm, thủy sản tăng 10%/năm. Cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020: nông nghiệp 78% (trồng trọt 65%, chăn nuôi 31%, dịch vụ nông nghiệp 4%) – lâm nghiệp 1,5% - thủy sản 20,5%.

Về cụm CN, TTCN và làng nghề nông thôn: Trong giai đoạn 2020 – 2025, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành CN, TTCN và xây dựng khu vực nông thôn của tỉnh tăng bình quân 16%/năm; dịch vụ tăng bình quân 10%/năm. Phần đầu lắp đầy 100% diện tích cụm công nghiệp; thu hút đầu tư và hoàn thiện hạ tầng các cụm

Bảng 2.9: Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội khu vực nông thôn của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2020 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu giai đoạn 2020 - 2025
1	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân theo đầu người	%	7
2	Tốc độ tăng GTSX bình quân hàng năm (theo giá so sánh 2010), trong đó:	%	
2.1	Nông nghiệp - Lâm - thủy sản	%	2
+	<i>Nông nghiệp</i>	%	1,2
+	<i>Lâm nghiệp</i>	%	8
+	<i>Thủy sản</i>	%	10
2.2	Công nghiệp, TTCN - XD	%	16
2.3	Dịch vụ	%	10
3	Cơ cấu kinh tế (theo giá trị sản xuất, giá hiện hành)	%	
+	<i>Nông - lâm - thủy sản</i>	%	10
+	<i>Công nghiệp, TTCN - XD</i>	%	48
+	<i>Dịch vụ</i>	%	42
4	Thu nhập bình quân theo đầu người nông thôn	Triệu đồng	50
5	Giá trị sản xuất trên 1 ha canh tác	Triệu đồng	150
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	900
7	Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo	%	Trên 85
8	Mỗi năm giải quyết việc làm	Lao động	Trên 18.000
9	Tỷ lệ ứng dụng công nghệ sinh học, cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp	%	Trên 90
10	Các xã trên địa bàn các huyện nông thôn đạt tiêu chí nông thôn mới	%	100
11	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh và nước sạch	%	100
12	Tỷ lệ các xã thực hiện tốt việc thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn nông thôn tỉnh	%	100
13	Tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn (nghèo đa chiều)	%	4,5

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nguồn [75])

công nghiệp hiện có. Phần đầu đến năm 2020, toàn tỉnh có trên 90 làng nghề và đến năm 2030 có trên 140 làng nghề được tỉnh công nhận. Phần đầu thu nhập bình quân năm 2020 đạt 32,7 triệu đồng/người/năm và đến năm 2030 đạt 40 triệu đồng/người/năm. Dự kiến giá trị xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ (chế biến cói, thêu ren, mây tre đan, gỗ mỹ nghệ năm 2015 đạt 12 triệu USD, năm 2020 đạt 30 triệu USD, năm 2030 là 120 triệu USD).

Về thương mại, dịch vụ ở khu vực nông thôn: Trong giai đoạn 2020 – 2025, tốc độ tăng trưởng bình quân GTSX ngành thương mại, dịch vụ và du lịch ở khu

vực nông thôn sẽ là 10%. Đảm bảo 100% chợ đạt chuẩn về môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm. Tiếp tục đầu tư và phát triển du lịch ở những danh lam thắng cảnh nổi tiếng trên địa bàn như: Khu du lịch Nhà thờ đá Phát Diệm; Tam Cốc-Bích Động; khu tâm linh Bái Đính-Tràng An; cố đô Hoa Lư, rừng Cúc Phương... Đặc biệt là phát triển du lịch gắn với các làng nghề truyền thống như: thêu ren Văn Lâm (huyện Hoa Lư); chế tác đá mỹ nghệ Ninh Vân (huyện Hoa Lư); sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ Ninh Phong (TP.Ninh Bình); sản xuất cói, rượu truyền thống (huyện Kim Sơn)...

3.1.3. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn năm 2030

Trong giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn 2030, chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình cần thực hiện theo những định hướng sau đây:

Thứ nhất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo ngành :

Đối với ngành nông nghiệp: *Về trồng trọt:* Phát triển sản xuất theo hướng quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế vùng/địa phương. Đẩy mạnh ứng dụng KH-CN, đặc biệt là CN cao, xây dựng và hình thành các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nông sản và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. tập trung đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến sâu và bảo quản sau thu hoạch theo hướng hiện đại, nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng: giảm dần diện tích các loại cây trồng như cây lúa, ngô, lạc, mía... sang tăng dần diện tích các loại cây trồng như rau các loại, cây ăn quả có hiệu quả cao như Thanh Long, Bưởi diễm, Chuối tiêu hồng,... Cụ thể: cây lúa chuyển đổi theo hướng mở rộng diện tích lúa lai năng suất cao để đảm bảo an ninh lương thực, lúa chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu; từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa không chủ động nước.

Về chăn nuôi: Thực hiện chăn nuôi phù hợp với quy hoạch tổng thể của ngành nông nghiệp và chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020 của Thủ tướng chính phủ. Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại chăn nuôi theo cơ chế thị trường và theo chuỗi giá trị thông qua việc liên kết sản xuất... Hình thành các vùng chăn nuôi xa khu dân cư theo quy hoạch. Gắn phát triển chăn nuôi với bảo vệ môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh phát triển các con nuôi chủ lực: lợn, gia cầm, dê, thỏ.

Phát triển chăn nuôi theo chuỗi sản phẩm từ khâu sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Áp dụng mạnh mẽ khoa học kỹ thuật, công nghệ chăn nuôi để giảm chi phí nhân lực, vật lực đầu vào, giá thành sản phẩm để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Lựa chọn đối tượng vật nuôi phù hợp nhằm khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh về đất đai, thổ nhưỡng và điều kiện tự nhiên của từng vùng.

Ngành thủy sản: Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả, đảm bảo nguồn nguyên liệu cho chế biến và cung cấp thực phẩm cho tiêu dùng trong, ngoài tỉnh và xuất khẩu. Định hình cơ cấu đối tượng nuôi chủ lực, cơ cấu diện tích nuôi, vùng nuôi, loại hình nuôi... Phát triển các vùng nuôi thủy sản công nghiệp tập trung công nghệ cao, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái và áp dụng VietGap trong nuôi trồng thủy sản.

Ngành lâm nghiệp: Thực hiện cơ cấu lại các loại rừng, về cơ bản giữ ổn định diện tích rừng đến năm 2020 là: 17.033 ha (không tính diện tích rừng Cúc phương). Nâng cao giá trị các loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tự nhiên, rừng trồng phòng hộ ven biển, rừng trồng phòng hộ vùng đồi núi, rừng sản xuất. Từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây có giá trị kinh tế thấp sang cây có giá trị kinh tế cao với cơ cấu loài cây cụ thể, tăng năng suất rừng trồng, đáp ứng một phần nhu cầu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trong và ngoài tỉnh.

Đối với ngành CN và TTCN nông thôn, làng nghề truyền thống: Cơ cấu lại sản xuất công nghiệp cả về ngành kinh tế kỹ thuật, vùng và giá trị mới. Tăng hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm. Phát triển có chọn lọc công nghiệp chế biến, chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, công nghiệp quốc phòng. Ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu thuộc các ngành công nghiệp cơ khí, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông...phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ. Chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn, năng lượng sạch và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu. Trước mắt cần tập trung đầu tư phát triển mạnh công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản... tổ chức sắp xếp lại các doanh nghiệp, xác định đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng sản xuất. Xây dựng quy hoạch

chi tiết 22 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 795 ha. Chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động trong nông thôn, phát triển tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nông thôn, giải quyết việc làm tại chỗ. Củng cố và nâng cao chất lượng sản phẩm và những ngành nghề, làng nghề truyền thống như: dệt thảm, mây tre đan, cói, chế tác đá mỹ nghệ, rượu Kim Sơn ...gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới

Đối với ngành thương mại, dịch vụ nông thôn: Phát triển các ngành dịch vụ thương mại ngân hàng, vận tải, bưu điện xuống tận các thị trấn, thị tứ phục vụ yêu cầu đổi mới nông thôn. Hình thành các cơ sở dịch vụ thuận lợi cho việc phát triển thị trường nông thôn, nhất là vốn, dịch vụ kỹ thuật, vật tư và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn tạo điều kiện phát triển sản xuất, kinh doanh. Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn có ý nghĩa quyết định cho sự phát triển kinh tế nông thôn của tỉnh. Đặc biệt, hệ thống đường giao thông nông thôn phải từng bước đưa vào cấp hạng, xây dựng mặt đường các loại trong đó các huyện đồng bằng 100% được bê tông hoá. Giải quyết 100% các xã trong địa bàn tỉnh có đường ô tô đi đến tận các xã. Phát triển đồng bộ các loại dịch vụ bưu chính, tài chính ngân hàng, y tế, giáo dục, chợ nông thôn đảm bảo đáp ứng ngày càng tốt cho nhu cầu của người dân nông thôn, tạo cơ hội thu hút các DN, thương nhân tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh vào địa bàn nông thôn.

Thứ hai, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo cơ cấu vùng (lãnh thổ)

Đối với các huyện vùng bán sơn địa và đồi núi. Đây là vùng có ưu thế phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, phát triển cây công nghiệp dài ngày như chè, cây ăn quả... và cây công nghiệp ngắn ngày như: mía, dứa, đậu tương...Đối với các huyện vùng đồng bằng nội địa, tăng cường đầu tư xây dựng các vùng lúa cao sản đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh và một phần cho xuất khẩu. Đồng thời xây dựng các vùng chuyên canh như: ớt ngọt, lạc, đỗ tương, phát triển chăn nuôi lợn, bò, trâu...Phát triển các khu công nghiệp tập trung như: Chế biến lương thực thực phẩm, dịch vụ gia công lắp ráp công nghiệp nhẹ... sản xuất vật liệu xây dựng. Hình thành các trung tâm giao dịch thương mại dịch vụ sôi động và nhanh chóng đổi mới hệ thống nông thôn theo hướng đô thị hoá. Đối với các huyện vùng đồng bằng ven biển. Đây là vùng có ưu thế phát triển nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp. Vì vậy, tiếp tục đầu tư phát triển mạnh về nông nghiệp (trồng lúa, trồng cói), nuôi

trồng thủy sản và phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Thứ ba, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo thành phần kinh tế: Tiếp tục đổi mới cơ chế thành phần kinh tế; phát triển mạnh các hình thức kinh tế hợp tác, đổi mới cơ sở các hoạt động của các cơ sở quốc doanh trong nông nghiệp và nông thôn. Tiếp tục phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ, kể cả kinh tế tiểu chủ. Tập trung chỉ đạo phát triển mạnh các hình thức kinh tế hợp tác của nông dân theo tinh thần Luật Hợp tác xã 2012. Khuyến khích các hợp tác xã nông nghiệp chuyển dịch cơ cấu ngành nghề phát triển thành các hợp tác xã nông nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tổng hợp. Tăng cường vai trò kinh tế Nhà nước trong nông nghiệp nông thôn. Khuyến khích mọi người có vốn, có kinh nghiệm quản lý kinh doanh tự đầu tư hoặc liên kết, liên doanh dưới mọi hình thức để phát triển ngành nghề, dịch vụ công nghiệp.

3.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn 2030

Kết quả và chất lượng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn phụ thuộc nhiều yếu tố, trong đó đặc biệt chịu sự chi phối rất nhiều từ yếu tố chính sách. Do vậy, để nâng cao chất lượng và hiệu quả chuyển dịch CCKT nông thôn của tỉnh trong thời gian tới, các CS cần phải được điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện sao cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và phát huy hiệu quả.

3.2.1. Hoàn thiện chính sách đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn của tỉnh Ninh Bình

Mục tiêu của chính sách: Đảm bảo việc phân bổ, sử dụng đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn phù hợp với Quy hoạch tổng thể sử dụng đất đai của toàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn 2030; phù hợp với Quy hoạch phát triển các ngành, vùng sản xuất trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo ổn định, bền vững quỹ đất trồng lúa để đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh và quốc gia; tạo điều kiện cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp. Đảm bảo đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu sản xuất các khu CN, cụm CN, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, dịch vụ nông thôn. Thu hút các nhà đầu tư vào phát triển kinh tế ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo độ che phủ rừng tối thiểu để bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu

Biện pháp thực hiện: Để thực hiện các mục tiêu, tỉnh Ninh Bình cần chú

trọng các nội dung sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về Luật đất đai và chính sách đất đai của Nhà nước và của tỉnh đến toàn thể người dân trên địa bàn, đảm bảo sử dụng đất đai đúng theo quy định của pháp luật và sử dụng có hiệu quả

Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, chính sách đất đai của UBND tỉnh Ninh Bình; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường bất động sản để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

Ban hành quy định về chế độ thông tin, công bố quy hoạch theo tính chất của từng loại quy hoạch, đảm bảo tính minh bạch trong công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu trong kế hoạch. Tiếp tục cải cách hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính trong việc thu hút đầu tư. Xây dựng cơ chế ưu tiên, ưu đãi đối với các nhà đầu tư có sử dụng nhiều lao động, chú trọng đến bảo vệ môi trường.

Cần có cơ chế chính sách khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng; cơ chế chính sách khuyến khích nhân dân thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy hoạch các vùng chuyên canh tập trung, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Tiếp tục nghiên cứu cải tiến quy trình thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, hiệu quả cho các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất... nhằm khuyến khích người dân nông thôn tích cực thực hiện tích tụ ruộng đất, “dồn điền đổi thửa” để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Thứ hai, chú trọng công tác quy hoạch và sử dụng, quản lý đất đai, khuyến khích tích tụ ruộng đất tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện giao đất, cho thuê, chuyển nhượng đất đai ngày càng có hiệu quả

Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất nói chung và các chỉ tiêu về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các huyện/ xã, cần cụ thể hoá bằng phương án quy hoạch

sử dụng đất của mình cho phù hợp với tình hình tiến độ phát triển của các ngành trong huyện theo hướng phát triển kinh tế hàng hoá, thúc đẩy xu thế công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Trên cơ sở đánh giá về mặt lợi thế của từng vùng, từng khu vực, UBND các huyện căn cứ vào mục tiêu quy hoạch kế hoạch để xây dựng các dự án phát triển sản xuất chi tiết như: Dự án phát triển vùng lúa cao sản, nuôi trồng thủy sản... Tăng cường đầu tư vào lĩnh vực công nghệ sinh học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong các lĩnh vực nông nghiệp, thâm canh cây trồng - vật nuôi, áp dụng kỹ thuật tiên tiến trong việc cải tạo, bồi bổ đất.

Cần thực hiện tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và phổ biến, tuyên truyền sâu rộng đến chính quyền các cấp, các tổ chức, đoàn thể chính trị xã hội và mọi người dân được biết để phối hợp, kiểm tra, giám sát và đồng thuận thực hiện. Triển khai xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của các ngành, các lĩnh vực phù hợp với mục tiêu phát triển của ngành mình, lĩnh vực mình, nhưng không phá vỡ khung không chế đất đai theo kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

Khuyến khích tích tụ đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cho thuê, góp vốn chuyển nhượng trực tiếp đất từ người dân cho các doanh nghiệp. Theo đó, cần phổ biến đến từng đối tượng, tổ chức tuyên truyền theo nhiều hình thức khác nhau; tạo sự đồng thuận về giá chuyển nhượng trong việc thuê đất. Tỉnh Ninh Bình cần có kế hoạch rà soát những hộ không có nhu cầu sản xuất tạo quỹ đất sạch thu hút doanh nghiệp vào sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, nhân rộng mô hình nông dân góp vốn bằng đất, cho thuê đất hoặc chính quyền đứng ra làm trung gian tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê đất.

Thứ ba, thực hiện đẩy nhanh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạo điều kiện yên tâm sản xuất, kinh doanh cho người dân trên địa bàn. Tỉnh Ninh Bình cần đôn đốc, chỉ đạo các cấp, cơ quan hữu quan đẩy mạnh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các hộ dân sau khi thực hiện DDĐT; cần xác lập quyền sử dụng về đất đai, quyền sở hữu kinh tế liên quan đến đất đai tạo điều kiện cho người dân trên địa bàn yên tâm đầu tư, sử dụng đất đai có hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Thứ tư, thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ thỏa đáng đảm bảo lợi ích cho người dân trong diện đất nông nghiệp bị Nhà nước thu hồi. Để đảm bảo lợi ích cho

người dân có đất nông nghiệp bị Nhà nước thu hồi, tỉnh Ninh Bình cần điều chỉnh giá đất nông nghiệp trên địa bàn nông thôn phù hợp với giá thị trường và công bằng giữa các vùng, các khu vực; đảm bảo người dân có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp, ổn định cuộc sống và sản xuất.

Thứ năm, tăng cường công tác, kiểm tra và giám sát việc quản lý, sử dụng đất đai, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm về đất đai trên địa bàn: Cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trong sản xuất nông nghiệp ở các huyện, xã theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Cần có chế tài xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án nông nghiệp và thu hồi các dự án chậm triển khai hoặc không hiệu quả.

Thứ sáu, tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật vào sử dụng đất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất: Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đảm bảo phát triển bền vững. Trong quá trình khai thác, sử dụng đất nông nghiệp phải canh tác phù hợp với điều kiện của từng khu vực trong huyện. Kết hợp nông - lâm nghiệp - thủy sản để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Cần có hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nâng cao giá trị kinh tế/ha trên cơ sở cân nhắc sự phù hợp với điều kiện tự nhiên đảm bảo tính bền vững, lâu dài. Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến thị trường tiêu thụ...Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới.

3.2.2. Hoàn thiện chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao của tỉnh Ninh Bình

Mục tiêu chính sách: Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng/vật nuôi theo hướng năng suất, chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao để nâng cao năng suất, chất lượng và tính cạnh tranh của hàng hóa nông sản. Đặc biệt thực hiện áp dụng KHCN tiên tiến, hiện đại vào trong sản xuất nhằm tăng khả năng chống chịu với sâu, bệnh và ứng phó với biến đổi khí hậu giúp người nông dân nâng cao giá trị sản xuất, thu

nhập cải thiện và ổn định cuộc sống.

Biện pháp thực hiện:

Thứ nhất, cần xác định việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi chính là động lực để phát triển kinh tế địa phương. Tỉnh Ninh Bình cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cung cấp thông tin về chính sách trên các phương tiện thông tin đại chúng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ khuyến nông viên ở các xã, huyện. Thực hiện vận động người dân tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao giá trị sản xuất, tăng thu nhập cho người dân địa phương.

Thứ hai, thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản... trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của từng địa phương gắn với mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu; phù hợp với các Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực đã được UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt đến năm 2020, đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

Đối với giống cây trồng, tiếp tục mở rộng vùng diện tích sản xuất giống lúa chất lượng cao tại các huyện Yên Khánh, Yên Mô và Kim Sơn để cung ứng giống trên địa bàn tỉnh và ngoài tỉnh. Thực hiện khảo nghiệm lựa chọn các giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng tốt đáp ứng với nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng, từ đó mở rộng diện tích, quy mô cho phù hợp như: Cà chua bi, Ổt ngọt Đà Lạt, Bưởi diên, Thanh Long, Khoai tây, Khoai sọ... Đối với cây trồng lâm nghiệp, ưu tiên phát triển cây trồng có giá trị cao như cây Mắc ca, Trám, Xoan Đào, Keo... Đối với vật nuôi chất lượng cao, thực hiện chọn lọc, cải tạo nâng cao chất lượng, số lượng các con giống có năng suất, chất lượng tốt như: Trâu, bò, lợn, dê, gà... và con nuôi thủy sản có lợi thế như: Ngao, cua xanh, cá bớp... nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

Thực hiện rà soát các quy hoạch và chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa hướng tới hình thành 3 vùng sản xuất: Vùng diện tích sản xuất lúa hàng hóa, tập trung các huyện có truyền thống canh tác lúa tốt, chất lượng và năng suất lúa cao như huyện Kim Sơn, Yên Khánh, Yên Mô... Vùng ruộng trũng 1 lúa 1 cá tại huyện Nho Quan, Gia Viễn; vùng thủy sản nước mặn, lợ tại huyện Kim Sơn. Vùng rau màu, hoa quả và dược liệu, tập trung trồng các loại cây theo đơn đặt

hàng mang lại giá trị kinh tế cao có thể thay thế dần cây lúa tại Yên Khánh, Nho Quan và thành phố Ninh Bình.

Thứ ba, cần đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, hỗ trợ công nghệ kỹ thuật, trang thiết bị cho hệ thống các cơ sở, trại sản xuất và cung ứng giống cây trồng/vật nuôi hiện có, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, có đủ điều kiện sản xuất ra giống tốt, sạch bệnh đáp ứng nhu cầu sản xuất của địa phương và các tỉnh lân cận. Tăng cường hỗ trợ chuyên gia công nghệ mới cho các cơ sở sản xuất trên địa bàn giúp các cơ sở này có thể tự chủ động về giống, cụ thể: Xây dựng Trung tâm ứng dụng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và xúc tiến thương mại nông nghiệp tại huyện Yên Khánh; xây dựng 3 – 4 trại ứng dụng và phát triển công nghệ cao tại các huyện Nho Quan, Kim Sơn, thành phố Tam Điệp với mục tiêu phát triển nông nghiệp công nghệ cao hướng sinh thái gắn với du lịch...

Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở, trại sản xuất giống cây trồng/vật nuôi tại địa phương. Bởi hiện nay số lượng và chất lượng các cơ sở, trại sản xuất và cung ứng giống cây trồng/vật nuôi chưa đáp ứng yêu cầu của sản xuất. Trên địa bàn tỉnh hiện mới có 5 DN sản xuất giống lúa, trên 400 DN, đại lý, cơ sở kinh doanh giống cây trồng, thuốc BVTV và phân bón; có 1 cơ sở giống bò, 2 cơ sở giống lợn; các cơ sở giống thủy sản còn hạn chế; các cơ sở sản xuất giống thủy sản tư nhân còn nhỏ lẻ, chủ yếu là cơ sở ương san giống tại huyện Yên Khánh, Yên Mô, Gia Viễn nhập giống từ các tỉnh ngoài về ương san để cung cấp cho các vùng nuôi trong tỉnh. Đặc biệt, tỉnh Ninh Bình chưa có cơ sở sản xuất giống gia cầm và dê, trong khi dê núi Ninh Bình là một thương hiệu đặc trưng, nổi tiếng khắp cả nước, nguồn cung không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Thứ tư, cần có các chính sách hỗ trợ tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm nông sản có giá trị kinh tế cao. Muốn vậy, tỉnh cần thực hiện: Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu thị trường, xúc tiến thương mại gắn với từng cây trồng/vật nuôi có giá trị kinh tế cao; tăng cường phối hợp, liên kết phát triển thị trường tiêu dùng nội địa tập trung vào thị trường các thành phố lớn và các tỉnh lân cận; hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm nông sản như: Gà Cúc Phương, Dê núi Ninh Bình,...

Xây dựng mối liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm hàng nông sản; đặc biệt giữa các hộ nông dân với doanh nghiệp trên cơ sở ký kết các hợp

đồng kinh tế đảm bảo bao tiêu sản phẩm. Thực hiện liên doanh, liên kết với các vùng lân cận trong và ngoài tỉnh để trao đổi thông tin về thị trường; xây dựng hệ thống dự báo thị trường, tìm các nguồn đối tác...để thúc đẩy sản xuất cây trồng/vật nuôi phát triển. Cần có các CS nhằm kêu gọi, xúc tiến đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Khuyến khích đầu tư, nâng cấp các cơ sở chế biến và bảo quản theo hướng sử dụng tối đa công suất, tự động hóa nhằm giảm chi phí sản xuất và nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm; phù hợp với thị hiếu văn hóa tiêu dùng của từng thị trường trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của từng vùng.

Thứ năm, cần bổ sung và ban hành các CS hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng/vật nuôi có giá trị kinh tế cao đối với các hộ nông dân để đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh. Trong đó, tập trung hỗ trợ chủ yếu cho các hộ nông dân trong việc đưa các giống cây trồng/vật nuôi mới có giá trị kinh tế cao. Tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, vốn, kinh phí mua giống, xây dựng chuồng/trại...phục vụ sản xuất, kinh doanh cho các hộ khi thực hiện chuyển đổi. Thực hiện tôn vinh và khen thưởng hộ nông dân điển hình, tiên tiến khi thực hiện hiệu quả chuyển đổi cây trồng/vật nuôi có giá trị kinh tế cao trên địa bàn tỉnh.

Thứ sáu, cần tăng cường công tác nghiên cứu khoa học về giống, chọn, nhân giống và chế biến giống. Áp dụng các quy trình canh tác tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng tỷ trọng hàng chất lượng cao và hàng chế biến, giá trị gia tăng cao. Xây dựng các mô hình trình diễn về công nghệ sản xuất giống; công nghệ sinh học. Thực hiện quy trình chăn nuôi an toàn sinh học; tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát điều kiện chăn nuôi, vệ sinh môi trường.

3.2.3. Hoàn thiện chính sách đầu tư và hỗ trợ vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn của tỉnh Ninh Bình

Mục tiêu của chính sách: Tăng nguồn vốn đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn và nguồn vốn tín dụng hỗ trợ các cá nhân, hộ nông dân, DN và HTX ở địa bàn nông thôn của tỉnh trong việc mở rộng và phát triển sản xuất; ứng dụng KHCN cao, hiện đại để nâng cao năng suất lao động; góp phần chuyển dịch CCKTNT và nâng cao thu nhập.

Biện pháp thực hiện: Để thực hiện mục tiêu, tỉnh cần tập trung vào các biện pháp chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, tăng cường đầu tư và đẩy mạnh ứng dụng KHCN vào sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ ở khu vực nông thôn. Muốn vậy, cần thực hiện: Tăng cường nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp công nghệ cao bằng việc thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn thông qua cơ chế thu hút các quỹ đầu tư, tổ chức, cá nhân, các loại hình doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, nông thôn cần phải mang tính trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải; tập trung nguồn lực đầu tư vào các chương trình, dự án khả thi, đem lại giá trị gia tăng cao cho các sản phẩm nông nghiệp được sản xuất trên địa bàn tỉnh đồng thời phát huy được lợi thế so sánh của tỉnh về điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng v.v; sàng lọc các dự án triển khai chậm và không hiệu quả

Chú trọng công tác dự báo nhu cầu thị trường cho sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn. Bởi sản xuất nông nghiệp công nghệ cao sẽ tạo ra sản lượng nông sản lớn do đó đòi hỏi cần có một thị trường tiêu thụ đủ lớn đảm bảo sản phẩm sản xuất ra không trong tình trạng dư thừa, dẫn đến rớt giá, thiệt hại cho người sản xuất. Nếu công tác dự báo nhu cầu thị trường được làm tốt, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức, quy hoạch sản xuất được đảm bảo cân đối cung, cầu, giá cả ổn định và mang lại hiệu quả kinh tế cao; và ngược lại.

Cần hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao sao cho phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế của địa phương để chính sách trở thành “bà đỡ” thực sự cho nông nghiệp trong đó có nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch; tạo điều kiện để không chỉ doanh nghiệp mà ngay cả hộ sản xuất cũng được tiếp sức.

Quan tâm đầu tư phát triển ngành khoa học và công nghệ nói chung và Trung tâm ứng dụng tiên bộ khoa học, công nghệ nói riêng để làm nòng cốt cho phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh, trước mắt tập trung phục vụ phát triển nông nghiệp. Khuyến khích đầu tư tăng cường trang thiết bị có công nghệ tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao, đầu tư phát triển những sản phẩm có giá trị cao; đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, công nghiệp phụ trợ,... Thực hiện có hiệu quả các chương trình phát triển công nghệ sinh học, giống cây trồng/vật nuôi có chất

lượng cao. Đồng thời đẩy nhanh ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Tăng cường mối liên kết giữa 4 nhà (*nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nông*). Trong đó, nhà nước được xác định là ban hành các cơ chế, chính sách thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, tạo hành lang pháp lý để nhà nông, nhà doanh nghiệp và nhà khoa học liên kết có hiệu quả. Nhà khoa học có nhiệm vụ khảo sát, nghiên cứu về điều kiện thổ nhưỡng, đất đai, khí hậu, nước... để xác định xem tại mỗi địa phương, mỗi vùng trên địa bàn tỉnh sẽ phù hợp với việc trồng cây gì, nuôi con nào có lợi thế nhất, hiệu quả cao nhất; nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học tiên tiến, hiện đại vào sản xuất các giống, cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng cao và giá trị kinh tế; cần nghiên cứu công nghệ chế biến sản phẩm nào để làm tăng giá trị đối với hàng nông sản của địa phương. Nhà doanh nghiệp được xác định là cung ứng nguồn vốn, thiết bị vật tư cho người nông dân tiến hành sản xuất theo hợp đồng ký kết. Hơn nữa, nhà doanh nghiệp phải đảm bảo bao tiêu được sản phẩm nông sản mà người nông dân làm ra, đảm bảo ổn định giá cả, đôi bên cùng có lợi. Ngoài ra, nhà doanh nghiệp cần yêu cầu các nhà khoa học là nên nghiên cứu và sản xuất ra các giống cây trồng/ vật nuôi nào phù hợp với yêu cầu của thị trường hiện nay.

Thứ hai, tăng cường nguồn vốn cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh và tạo cơ chế thuận lợi về thủ tục, lãi suất, mức vay và thời gian vay phù hợp với từng đối tượng vay vốn, đảm bảo vốn vay sử dụng có hiệu quả ở khu vực nông thôn. Để thực hiện được cần tập trung vào các vấn đề sau:

Xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả nguồn vốn đầu tư (vốn ngân sách, vốn tín dụng...) đối với phát triển kinh tế - xã hội nông thôn của tỉnh; từ đó xác định được những ngành, địa phương (huyện, xã) nào đầu tư hiệu quả hay kém hiệu quả để có những chính sách điều chỉnh đầu tư cho phù hợp.

HTNH, TCTD trên địa bàn cần tiếp tục cải cách, đổi mới quy trình cho vay, đơn giản các thủ tục vay vốn, nâng cao khả năng thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay, tạo điều kiện cho hộ nông dân, DN và HTX tại địa phương tiếp cận vốn mà vẫn đảm bảo an toàn vốn vay. Thực hiện hỗ trợ hộ nông dân, DN và tiếp cận vốn vay thuận tiện, dễ dàng hơn thông qua việc tăng cường thông tin rõ

ràng, cụ thể và chi tiết về vốn vay, điều chỉnh lãi suất thấp xuống trong khi nâng lượng vốn cho vay đối với trung hạn và dài hạn đồng thời kéo dài thêm thời gian cho vay đối với khoản vay trung và dài hạn đối với các dự án nông nghiệp.

3.2.4. Hoàn thiện chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn của tỉnh Ninh Bình

Mục tiêu của chính sách: Xây dựng và đảm bảo cơ sở hạ tầng nông thôn: hệ thống thủy lợi, kênh mương nội đồng, hệ thống giao thông nông thôn, chợ nông thôn...đáp ứng được yêu cầu của sản xuất, kinh doanh; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nông thôn nói riêng và toàn tỉnh nói chung. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn thúc đẩy chuyển dịch CCKTNT; góp phần nâng cao mức sống của người dân; đảm bảo ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường theo hướng bền vững.

Biện pháp thực hiện: Tỉnh cần tập trung thực hiện một số nội dung sau:

Về hệ thống thủy lợi: Tiếp tục nâng cấp, cải tạo và củng cố hệ thống tưới tiêu, kênh mương nội đồng đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước phục vụ sản xuất. Trong đó ưu tiên xây dựng hệ thống công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản vùng ven biển huyện Kim Sơn theo hướng công nghiệp, nuôi trồng thủy sản vùng trũng huyện Nho Quan, huyện Gia Viễn, Yên Mô và Trung tâm giống thủy sản nước ngọt Yên Khánh. Quan tâm đầu tư công trình tưới cho cây trồng cạn các vùng Nho Quan, Tam Điệp và phục vụ dân sinh. Thực hiện rà soát, xây dựng mới quy hoạch phát triển thủy lợi của tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

Hoàn chỉnh hệ thống đê sông, đê biển như đê sông Đáy, đê sông Bên Đàng, đê sông Vạc, sông Mới...đảm bảo khả năng chống bão lũ. Hoàn chỉnh hệ thống trạm bơm trên các tuyến đê sông đảm bảo tưới, tiêu. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên cửa sông Vạc cho các huyện Kim Sơn, Yên Khánh, Yên Mô và một phần huyện Hoa Lư.

Về hệ thống giao thông nông thôn: Thực hiện quy hoạch đồng bộ hệ thống giao thông nông thôn, đảm bảo thuận lợi cho việc vận chuyển, đi lại và lưu thông hàng hóa; các quy hoạch về mạng lưới vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh và liên tỉnh. Nâng cấp hệ thống đường xá nội thôn; đặc biệt là ở các xã vùng núi. Phối hợp với các bộ, ngành Trung ương đẩy nhanh tiến độ các dự án như: Dự án đầu tư xây dựng đường tránh thành phố Ninh Bình (đường 477 kéo dài); dự án tuyến đường

Bái Đính – Kim Sơn; dự án tuyến đường bộ ven biển Kim Sơn... Tập trung phát triển các trục, tuyến đường giao thôn trọng điểm để khai thác có hiệu quả các tuyến cao tốc, các tuyến kết nối giữa các khu CN, khu du lịch, khu đô thị.

Về hệ thống chợ nông thôn: Thực hiện quy hoạch, bố trí lại hệ thống các chợ nông thôn sao cho phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Sắp xếp vị trí hợp lý những chợ chưa có địa điểm phù hợp theo quy hoạch; những chợ hiện có cần phải di dời, nâng cấp; phát triển thêm chợ mới ở những địa bàn mà mật độ chợ thấp, các khu dân cư mới hình thành hay phát triển chợ chuyên doanh về nông sản, rau quả, thủy sản ở một số khu vực tiêu thụ tập trung. Tỉnh cũng cần đưa ra các giải pháp để thu hút đầu tư phát triển chợ nông thôn như: Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; định hướng và cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng đến các tiểu thương; khuyến khích phát triển mô hình hợp tác xã thương mại nhằm liên kết các hộ, các thương nhân kinh doanh quy mô nhỏ trong cùng một lĩnh vực, ngành hàng hay địa bàn để tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng chợ hay mở rộng kinh doanh hàng hóa trong chợ, tăng khả năng cạnh tranh và kinh doanh hiệu quả...Xây dựng Quy định về việc sử dụng, thuê, thời hạn và các biện pháp quản lý địa điểm kinh doanh tại chợ phù hợp với tính chất từng loại chợ và điều kiện thực tế của địa phương.

Về hệ thống điện: Thực hiện nâng cấp, bảo trì thường xuyên hệ thống điện nông thôn; đảm bảo cung cấp đủ và đáp ứng yêu cầu sản xuất của các cụm CN, khu CN, các khu sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi tập trung quy mô lớn và dân sinh. Thực hiện điều chỉnh giá điện đối với khu vực nông thôn theo hướng hợp lý, ổn định để người dân yên tâm sản xuất; khuyến khích người dân sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả...

Về hệ thống thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông: Cần thực hiện đầu tư và phát triển đồng bộ hệ thống internet, thương mại điện tử, bưu chính viễn thông...để tạo điều kiện cho các hộ nông dân, DN,HTX ở khu vực nông thôn cập nhật thông tin, kiến thức, khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất, kinh doanh; nắm bắt kịp thời nhu cầu thị trường, thị hiếu khách hàng để chủ động điều chỉnh sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm theo hướng ngày càng phù hợp hoặc giúp họ quảng bá sản phẩm, mở rộng thị phần,...

Về hệ thống xử lý rác thải: Tỉnh cần có những biện pháp nhằm xử lý tốt hơn đối với vấn đề rác thải trong sản xuất và nuôi trồng ở khu vực nông thôn theo hướng đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và sức khỏe cho người dân như: Cần đầu tư nâng cấp hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, rác thải ở các làng nghề, các khu, cụm CN, tiểu thủ CN, trồng trọt và chăn nuôi tập trung; cần có quy trình thu gom và xử lý rác thải nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường; xử lý nghiêm đối với các cá nhân, hộ dân, DN, các cơ sở làng nghề, cơ sở công nghiệp sản xuất vi phạm về tiêu chuẩn xử lý rác thải; thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên để kịp thời phát hiện những sai phạm và có biện pháp xử lý kịp thời.

Để có thể thực hiện đầu tư phát triển đồng bộ và nâng cao hiệu quả hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, tỉnh cần quan tâm chú trọng một số nội dung sau đây:

Thứ nhất, chú trọng công tác rà soát điều chỉnh quy hoạch hệ thống thủy lợi, đê điều, kênh mương nội đồng, giao thông nông thôn, chợ nông thôn... tại các địa phương và thực hiện tăng cường công tác quản lý, giám sát thực hiện theo đúng quy hoạch, đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần tranh thủ sự ủng hộ của Nhà nước, Bộ, ngành và phối hợp chặt chẽ người dân nông thôn để thực hiện đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn đáp ứng tiêu chí Nông thôn mới và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn hiện nay.

Thứ hai, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các dự án, công trình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn tại các huyện/xã. Thực hiện nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, nhất là vai trò người đứng đầu trong công tác xây dựng nông thôn mới. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ ở thôn, xóm; từ đó nâng cao hiệu quả công tác quản lý, thực hiện các dự án, công trình xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn trên địa bàn. Thực hiện nâng cao năng lực và trách nhiệm của các cán bộ quản lý dự án, công trình trong công tác quản lý đầu tư xây dựng. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, nâng cao ý thức trách nhiệm của chủ đầu tư, các ban quản lý dự án trong chuẩn bị và thực hiện dự án.

Thứ ba, tăng cường nguồn kinh phí đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn: Để tăng thêm nguồn kinh phí đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, tỉnh cần thực hiện huy động nguồn vốn từ nhiều nguồn như nguồn vốn trái phiếu của Chính phủ, nguồn vốn đầu tư nước ngoài, các DN trong và ngoài địa phương, vận động người dân hưởng ứng tham gia góp đất, góp vốn, góp của xây dựng nông thôn mới. Thực hiện khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều đóng góp để động viên, khích lệ phong trào. Trong thời gian từ nay đến năm 2025, tỉnh Ninh Bình cần phải huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, đồng thời phải tăng cường khuyến khích thu hút các nguồn vốn đầu tư từ xã hội vào xây dựng các công trình, dự án khu vực nông thôn. Xem xét đưa ra một số chính sách nhằm khuyến khích, hỗ trợ xây dựng các công trình, dự án từ nguồn vốn ngân sách tỉnh như: Đối với các dự án xây mới, nâng cấp cải tạo xem xét từng giai đoạn cụ thể và căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, khả năng ngân sách địa phương, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư nhằm khuyến khích đầu tư xây dựng và kinh doanh vào khu vực nông thôn của tỉnh.

3.2.5. Hoàn thiện chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn của tỉnh Ninh Bình

Mục tiêu của chính sách: Khuyến khích các cá nhân người lao động trên địa bàn nông thôn của tỉnh tham gia học nghề, đào tạo nghề tại các cơ sở, trung tâm đào tạo nghề của địa phương. Nâng cao trình độ, nhận thức và tay nghề chuyên môn cho lao động nông thôn, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của các doanh nghiệp, cơ sở lao động. Đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có đủ về số lượng và đảm bảo đủ trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác quản lý và đào tạo nghề trên địa bàn.

Biện pháp thực hiện: Tỉnh cần thực hiện các nội dung chủ yếu sau:

Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về vai trò của công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đẩy mạnh công tác tuyên truyền đào tạo nghề trên các phương tiện thông tin đại chúng cho người dân. Muốn vậy, Sở Lao động Thương binh & Xã hội tỉnh Ninh Bình cần phối hợp với các cơ quan thông tin đại

chúng như Báo Ninh Bình, Đài phát thanh và truyền hình, các cấp, các ngành, các cơ sở dạy nghề... đẩy mạnh công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách mới của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về công tác đào tạo nghề, về “Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Ninh Bình đến năm 2025” đến lao động, học sinh, sinh viên đặc biệt là lao động nông thôn để nâng cao nhận thức về học nghề, lựa chọn nghề phù hợp để có cơ hội tìm việc làm hoặc tự tìm việc làm sau đào tạo tại chỗ ở địa phương. Nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền ở địa phương, nhất là đội ngũ cán bộ, công chức xã về vị trí, vai trò, mục tiêu của công tác đào tạo nghề.

Tiếp tục thực hiện các cơ chế khuyến khích, thu hút người lao động nông thôn tích cực tham gia đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh. Căn cứ vào mức hỗ trợ cho lao động nông thôn học nghề theo QĐ 1956 của Thủ tướng Chính phủ, điều kiện thực tế ngân sách của tỉnh, để tiếp tục khuyến khích, thu hút ngày càng đông đảo người lao động nông thôn tham gia học nghề trên địa bàn; tỉnh Ninh Bình cần tiếp tục hỗ trợ và nâng mức hỗ trợ theo hướng hợp lý và hiệu quả hơn cụ thể: Đối với người tham gia học nghề thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người thuộc hộ bị thu hồi đất canh tác tham gia học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng) nâng mức hỗ trợ tối đa từ 3 triệu lên 4 triệu đồng/người/khóa; nâng mức hỗ trợ tiền ăn từ 15.000 đồng/ngày lên 20.000 đồng/ngày; nâng mức hỗ trợ tàu xe không quá 200.000 đồng/người/khóa lên không quá 250.000 đồng/người/khóa với người đi học xa nơi cư trú trên 15km trở lên.

Lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghề tham gia học nghề ngắn hạn nâng mức hỗ trợ từ 2,5 triệu đồng/người/khóa học lên 3,5 triệu đồng/người/khóa học. Lao động nông thôn khác tham gia học nghề ngắn hạn nâng mức hỗ trợ tối đa từ 2 triệu lên 3 triệu đồng/người/khóa học. Đối với người tham gia học nghề thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người thuộc hộ bị thu hồi đất canh tác, hộ có thu nhập bằng 150% so với hộ nghèo không chỉ được tỉnh đặt hàng đào tạo mà còn được hỗ trợ chi phí học nghề dài hạn (cao đẳng và trung cấp

nghe) theo đó cần điều chỉnh tăng từ 6 triệu lên 8 triệu đồng/người/năm..

Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng và thu hút đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề tham gia tích cực dạy nghề tại đại bàn các huyện/xã: Đối với công tác đào, tạo bồi dưỡng, tỉnh Ninh Bình cần tập trung: Thực hiện điều tra, khảo sát và dự báo nhu cầu đào tạo, bồi đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề đối với các cơ sở, trung tâm dạy nghề cấp huyện. Tăng cường tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng giáo viên về chuyên môn, kỹ năng thực hành nghề, nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học; tổ chức cho giáo viên tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề để đạt chuẩn theo quy định của Luật dạy nghề. Nâng cao chất lượng giảng dạy cho đội ngũ giảng viên giảng dạy các cán bộ, công chức cấp huyện/xã theo chương trình đã được chuyển giao. Tổ chức, sắp xếp cho cán bộ quản lý, giáo viên của các cơ sở dạy nghề được tham quan thực tế học tập tập kinh nghiệm chuyên môn ở các địa phương khác trong và ngoài nước. Thực hiện hàng năm tổ chức cuộc thi cán bộ quản lý, giáo viên, người dạy nghề giỏi. Tổ chức định kỳ sát hạch trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên, người dạy nghề để kịp thời có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng cho đội ngũ giáo viên, người dạy nghề đạt chuẩn, đảm bảo đáp ứng ngày càng tốt hơn cho công tác đào tạo nghề.

Bên cạnh đó, để tạo động lực và thu hút đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề trên địa bàn, tỉnh Ninh Bình cần thực hiện các chính sách thu hút hỗ trợ, cụ thể như sau: Đối với các cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề thường xuyên phải di chuyển xuống thôn, bản của các xã đặc biệt khó khăn như: Kỳ Phú, Phú Long, Cúc Phương, Thạch Bình, Kim Hải, Kim Chung, Kim Đông, Cồn Thoi, Kim Mỹ... thời gian từ 15 ngày trở lên cần được hưởng trợ cấp lưu động hệ số 0,2 so với mức lương tối theo QĐ 1956 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt. Đối với người dạy nghề là các cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao của cá DN, cơ sở sản xuất kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư hay nông dân giỏi dạy nghề nông thôn cần được trả tiền công dạy với mức 30.000đ/giờ (thay vì trả 25.000 đ/giờ trước đây). Ngoài ra, cần thực hiện bố trí sắp xếp chỗ ăn, ở đối với các cán bộ, giáo viên dạy nghề công tác ở xa nhà.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo nghề và phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề cấp huyện/xã: Tiếp tục đầu tư kinh phí xây dựng thêm các trung tâm dạy nghề trên địa bàn các huyện. Cụ thể: Đối với 02 huyện Nho Quan và Gia Viễn cần được hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ bản, thiết bị dạy nghề với mức 5 – 6 tỷ/trung tâm. Thực hiện hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị dạy nghề với mức 30 tỷ đồng/trường đối với trường Trung cấp nghề Nho Quan. Các trung tâm dạy nghề ở các huyện như: Kim Sơn, Yên Khánh, Yên Mô...tiếp tục được hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ bản, thiết bị dạy nghề với mức 4 -5 tỷ/ trung tâm. Các cơ sở dạy nghề khác được tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn được tiếp tục hỗ trợ kinh phí theo tổng số học sinh học nghề, loại nghề và thời gian đào tạo, ngoài ra được cung cấp chương trình, giáo trình và bồi dưỡng giáo viên.

Nguồn kinh phí thực hiện sẽ được hỗ trợ của trung ương theo QĐ 1956 và ngân sách tỉnh, huyện hỗ trợ hàng năm. Tuy nhiên, ngoài kinh phí hỗ trợ từ trung ương và địa phương, cần có những biện pháp thu hút thêm nguồn kinh phí từ các doanh nghiệp đầu tư xây dựng trường, trung tâm dạy nghề, hỗ trợ cơ sở dạy nghề trong việc đầu tư trang thiết bị dạy nghề. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để cho các tổ chức, DN, cá nhân đầu tư thành lập, xây dựng các cơ sở dạy nghề tư thực trên địa bàn cấp huyện hoặc các hình thức tổ chức dạy nghề phù hợp hiệu quả.

Thực hiện tăng cường công tác quản lý, thanh tra và kiểm tra hoạt động dạy nghề tại các cơ sở, trung tâm dạy nghề cấp huyện trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm tra thường xuyên, đột xuất để kịp thời phát hiện và có những biện pháp khắc phục những tồn tại trong công tác đào tạo nghề; tiến tới kiểm định chất lượng đào tạo ở các cơ sở dạy nghề trên đại bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và tỉnh Ninh Bình nói riêng.

Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa địa phương (cấp thôn/xã/huyện) với doanh nghiệp và các cơ sở, trung tâm đào tạo nghề để đào tạo nghề thực sự là cầu nối liên kết giữa nhu cầu học nghề của người lao động với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp. Xây dựng các chính sách phù hợp đào tạo nguồn nhân lực cho nông thôn đặc biệt

là đào tạo nghề, tạo công ăn việc làm cho lao động nông thôn trong diện bị thu hồi đất.

3.3. Một số kiến nghị

3.3.1. Đối với Trung ương

Quốc hội cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện Luật Đất đai năm 2013, Luật ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư, và các luật khác có liên quan tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn của tỉnh Ninh Bình. Đề nghị rà soát, giảm bớt các thủ tục hành chính khi thực hiện thẩm quyền thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo hướng cơ quan có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan đó chịu trách nhiệm thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy định của Luật đất đai.

Đề nghị Trung ương tiếp tục quan tâm, bố trí và phân bổ vốn đầu tư cho tỉnh Ninh Bình, đặc biệt là những huyện nghèo, xã miền núi khó khăn không có khả năng thu hút đầu tư trên địa bàn bằng các nguồn vốn khác nhau.

Tạo điều kiện cho các DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của tỉnh Ninh Bình tiếp cận các nguồn vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài. Chính phủ cần công bố công khai các thông tin về nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài dành cho phát triển nông nghiệp và anh mục các lĩnh vực nông nghiệp được ưu tiên sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi này; từ đó các DN đang hoạt động ở khu vực nông thôn của tỉnh Ninh Bình sẽ chủ động nắm bắt thông tin để tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi, mạnh dạn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Để phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, công nghệ cao đề nghị Chính phủ cần có những chính sách cụ thể về việc áp dụng KHCN cao vào trong nông nghiệp, giúp người dân nông thôn có thể chuyên môn hóa, nâng cao trình độ sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

3.3.2. Đối với các Bộ, ngành liên quan

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: tiếp tục nghiên cứu và chuyển giao các ứng dụng khoa học công nghệ cho tỉnh Ninh Bình trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng công nghệ sinh học gen tạo ra các giống cây, con có chất lượng và giá trị kinh tế cao. Quy định hướng dẫn chi tiết trình tự

chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, lâu năm, nuôi trồng thủy sản tại Thông tư số 19/2017/ - BNNPTNT ngày 09/11/2017.

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: kịp thời ban hành thông tư hướng dẫn Nghị định số 57/2018/NĐ – CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Đề nghị Ngân hàng nhà nước: tiếp tục sửa đổi và điều chỉnh lãi suất, thời gian, hạn mức cho vay đảm bảo phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của từng đối tượng. Đồng thời, cần sớm xác lập quyền tài sản trên đất nông nghiệp, bao gồm cả nhà lưới, nhà màng, nhà kính, hệ thống tưới tiêu... để hộ dân, DN và HTX có cơ sở vay vốn, mở rộng sản xuất.

Đề nghị Bộ Lao động Thương binh & Xã hội: sớm ban hành hướng dẫn quy trình thủ tục sát nhập các Trung tâm giáo dục thường xuyên với trung tâm dạy nghề cấp huyện để các địa phương thống nhất triển khai. Tăng thêm nguồn kinh phí hỗ trợ học nghề cho lao động nông thôn của tỉnh Ninh Bình thuộc diện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất với mức hỗ trợ là 3 – 4 triệu đồng/người/khóa, lao động nông thôn khác với mức hỗ trợ 2 – 2,5 triệu đồng/người/khóa đối với dạy nghề ngắn hạn và tăng mức hỗ trợ lên 8 triệu đồng/người/khóa đối với dạy nghề dài hạn.

Tiểu kết chương 3

Trên cơ sở nghiên cứu một số vấn đề lý luận, kinh nghiệm thực tiễn về chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh ở nước ngoài và trong nước; phân tích đánh giá thực trạng chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình, căn cứ vào quan điểm, mục tiêu và định hướng chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn 2030; LA đã đề xuất một số giải pháp và kiến nghị đối với Trung ương, các Bộ, ngành nhằm hoàn thiện CS chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

KẾT LUẬN

Ngày nay, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đem lại không chỉ những cơ hội, thuận lợi mà còn có cả khó khăn, thách thức tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến chuyển dịch CCKTNT của cả nước nói chung và mỗi địa phương cấp tỉnh nói riêng. Do đó, bản thân mỗi địa phương cấp tỉnh cần chủ động nắm bắt những thời cơ và lựa chọn cho mình một hướng đi phù hợp nhằm giải quyết các khó khăn, thách thức đang đặt ra đối với chuyển dịch CCKTNT; góp phần thực hiện thành công sự nghiệp CNH - HĐH đất nước. Hay nói một cách khác, mỗi địa phương cấp tỉnh cần ban hành và thực hiện chính sách chuyển dịch CCKTNT trên cơ sở khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh của mỗi vùng, mỗi địa phương (về đất đai, con người, vốn, khoa học công nghệ...) tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển dịch CCKT nông thôn.

Luận án đã góp phần hệ thống hóa các vấn đề cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh ở nước ngoài (tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc và tỉnh ShiZhouka, Nhật Bản) và trong nước (tỉnh Thanh Hóa); làm rõ khái niệm, mục tiêu và nội dung 05 chính sách chuyển dịch CCKT nông thôn chủ yếu của địa phương cấp tỉnh. Đồng thời xây dựng các tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh.

Luận án đã phân tích đánh giá về thực trạng chính sách chuyển dịch CCKT nông thôn của tỉnh Ninh Bình trong giai đoạn 2008 đến năm 2017; đánh giá ưu điểm và hạn chế của chính sách trong thời gian qua. Trên cơ sở quan điểm, mục tiêu và định hướng chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, tầm nhìn 2030 cùng với việc chỉ ra những hạn chế, tìm hiểu nguyên nhân; làm cơ sở căn cứ để đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình trong thời gian tới.

Chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh có nội dung khá sâu rộng, do vậy quá trình nghiên cứu của luận án không tránh khỏi những hạn

chế và thiếu sót. Tác giả mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các nhà quản lý, các chuyên gia để luận án được hoàn thiện tốt hơn nữa.

Một số hạn chế và vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Mặc dù luận án đã đạt được những mục tiêu nghiên cứu đã đề ra song việc nghiên cứu vẫn chỉ là một nghiên cứu gợi mở cho công tác hoạch định và triển khai thực hiện chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình. Để có một hệ thống các chính sách chuyển dịch CCKTNT cho giai đoạn tiếp theo, cần phải nghiên cứu sâu và rộng hơn mà hiện tại luận án chưa thực hiện được, đó là:

Một là, luận án mới chỉ tập trung phân tích thực trạng được 5 nội dung chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình chủ yếu bằng cách thu thập dữ liệu thứ cấp, còn đối với dữ liệu sơ cấp chưa thực hiện được việc điều tra ở tất cả các xã trên địa bàn nông thôn của tỉnh Ninh Bình mà chỉ tiến hành điều tra ngẫu nhiên ở 6 huyện để đánh giá thực trạng chính sách chuyển dịch CCKTNT của tỉnh Ninh Bình qua 3 tiêu chí: tính phù hợp, tính hiệu quả và tính hiệu lực, các tiêu chí khác luận án chưa thực hiện được như tiêu chí tính công bằng, tính bền vững của chính sách.

Hai là, luận án chưa đi vào phân tích, đánh giá chính sách chuyển dịch CCKTNT của một địa phương cấp tỉnh theo quy trình chính sách, bao gồm: Hoạch định, Tổ chức thực hiện, Kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chính sách.

Những vấn đề này sẽ được tác giả tiếp tục nghiên cứu trong các công trình khoa học tiếp theo.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA NCS ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thị Phương Lan (2015), *“Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2005 - 2013”*, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số cuối tháng 6 năm 2015, tr 13 - 16.
2. Nguyễn Thị Phương Lan (2016), *“Thực trạng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại tỉnh Ninh Bình trong thời gian qua”*, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, kỳ II tháng 4 năm 2016, tr 37 - 39.
3. Nguyễn Thị Phương Lan (2018), *“Thực trạng thực hiện chính sách đất đai trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tại tỉnh Ninh Bình”*, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 518 tháng 6 năm 2018, tr 41- 43.
4. Nguyễn Thị Phương Lan, Đỗ Thị Mỹ Trang (2019), *“Phát triển nông nghiệp tỉnh Ninh Bình theo hướng bền vững: thực trạng và giải pháp”*, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 538 tháng 4 năm 2019, tr 16 - 18.
5. Nguyen Thi Phuong Lan, *Completing policies to shift the structure of high economic value crops and livestock in the rural economic restructuring in Ninh Bình*, Review of Finance Vol.2, Issue 1+ 2/2019.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Hoàng Thế Anh (2010), *Phát triển xã hội ở nông thôn Trung Quốc - Nhìn từ góc độ tư duy, chính sách của Nhà nước* tại <http://www.vusta.vn/vi/news/Thong-tin-Su-kien-Thanh-tuu-KH-CN/Phat-trien-xa-hoi-o-nong-thon-Trung-Quoc-Nhin-tu-goc-do-tu-duy-chinh-sach-cua-Nha-nuoc-35508.html>, truy cập ngày 24/10/2016.
2. Vũ Tuấn Anh (2014), *Một số chính sách quản lý sử dụng đất đai ở Tây Nguyên*, Nghiên cứu kinh tế số 2 (249) tháng 2/2014, tr 13 - 20.
3. Việt Âu, Lan Phương (2017), *Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, bài 1* truy cập tại <https://bnews.vn/day-manh-ung-dung-khoa-hoc-cong-nghe-vao-san-xuat-nong-nghiep-bai-1/48913.html>, ngày 25/6/2017
4. Phạm Văn Bái (2014), *Chính sách huy động vốn cho phát triển giao thông nông thôn tỉnh Ninh Bình*, Kinh tế và dự báo số 15 tháng 8/2014 (575), tr 64 – 66
5. Nguyễn Chí Bính (2012), *Phát triển HTX nông nghiệp, yếu tố thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn – từ kinh nghiệm Hàn Quốc*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Hà Nội ngày 17/12//2012, tr 333 – 338.
6. Nguyễn Chí Bính (2012), *Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở tỉnh Ninh Bình từ năm 1992 đến nay: Kinh nghiệm và giải pháp*, Luận án tiến sỹ, trường ĐH Kinh tế quốc dân.
7. Bộ Giáo dục và đào tạo(2007), *Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lenin*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Nguyễn Minh Châu (2012), *Nhật bản hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ trái cây cách nào?* tại trang <https://nongnghiep.vn/nhat-ban-ho-tro-san-xuat-tieu-thu-trai-cay-cach-nao-post95995>, truy cập ngày 21/6/2017.
9. Chính sách kinh tế - xã hội, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1999, tr22
10. Cục thống kê Ninh Bình (2018), *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 tỉnh Ninh Bình*

11. Cục thống kê Ninh Bình, *Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2008, 2013, 2017*
12. Chi cục thống kê Ninh Bình, *Niên giám thống kê các huyện, thành phố tỉnh Ninh Bình năm 2008, 2013 và 2017*
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội.
15. Phạm Ngọc Dũng (2001), *Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp – nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng, thực trạng và giải pháp*, Luận án tiến sỹ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội
16. Lưu Đoàn (2016), *Đổi thoại HTX - ngân hàng ở Ninh Bình: Khởi thông vốn vay ngân hàng cho HTX*, tại trang <https://thoibaokinhdanh.vn/hop-tac-xa/doi-toai-htx-ngan-hang-o-ninh-binh-khoi-thong-von-vay-ngan-hang-cho-htx1020765.html>, truy cập ngày 18/12/2017.
17. Đặng Ngọc Dinh, Lê Thành Ý (1998), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn: Thực trạng và giải pháp từ tầm nhìn 2010*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội.
18. Nguyễn Tiến Dĩnh (2003), *Hoàn thiện chính sách kinh tế phát triển nông nghiệp, nông thôn ngoại thành Hà nội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Luận án tiến sỹ năm 2003
19. Phạm Bảo Dương, *Đổi mới khuyến nông: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách cho Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và phát triển số 192 tháng 6/2013, tr 72 - 79.
20. Frans Elltis (1994), *Chính sách nông nghiệp của các nước đang phát triển*, NXB Nông nghiệp, Hà nội.
21. Ngô Đình Giao (2006), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH nền kinh tế quốc dân*, NXB Chính trị quốc gia
22. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2014), *Giáo trình chính sách kinh tế*, NXB Khoa học kỹ thuật.

23. Nguyễn Hữu Hải (2014), *Chính sách công - Những vấn đề cơ bản*, NXB Chính trị Quốc gia.
24. Dương Ngọc Hào (2014), *Về chính sách ưu tiên vốn cho các chương trình nông nghiệp nông thôn*, Kinh tế và dự báo số 13 tháng 7/2014 (573), tr 6 - 8.
25. Học viện Hành chính (2013), *Giáo trình Quản lý Nhà nước về nông nghiệp và nông thôn*, NXB Khoa học và Kỹ thuật
26. Đinh Phi Hổ (2014), *Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến trình độ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống*, Phát triển kinh tế số 282 tháng 4/2014, tr 2 -14
27. Bùi Đức Hòa (2013), *Đổi điện, đôn thừa: nhìn từ thực tiễn ở tỉnh Thanh Hóa* tại trang <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/nong-nghiep-nong-thon/2013/22351/Doi-dien-don-thua-nhin-tu-thuc-tien-o-tinh-Thanh-Hoa.aspx>, truy cập ngày 4/7/2013
28. Lê Văn Hòa (2016), *Giám sát và đánh giá chính sách công*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội
29. Minh Huệ (2014), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Kinh tế Việt Nam 2013 - 2014 Việt Nam và thế giới*, tr 7 -10.
30. Nguyễn Mạnh Hùng (2014), *Đánh giá chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2013*, Nghiên cứu kinh tế số 1 (428) tháng 1/2014, tr 53 - 60
31. Phạm Hùng(2002), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH - HĐH*, NXB Nông nghiệp, Hà nội
32. Lê Mạnh Hùng, Nguyễn Sinh Cúc, Hoàng Vĩnh Lê (1998), *Thực trạng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.
33. Đỗ Thị Thu Hương, Trần Đình Thao (2013), *Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn trong xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Ninh Bình*, Nghiên cứu Kinh tế số 427 - tháng 12/2013, tr 42 - 49.

34. Việt Khánh (2017), *Thanh Hóa quyết tâm chuyển đổi 27.000 ha đất lúa*, tại trang <https://nongnghiep.vn/thanh-hoa-quyet-tam-chuyen-doi-27000-ha-dat-lua-post190003.html>, truy cập ngày 27/3/2017
35. Chí Kiên (2016), *Những điểm sáng của ngành ngân hàng Ninh Bình tại trang* <http://thoibaonganhang.vn/nhung-diem-sang-cua-nganh-ngan-hang-ninh-binh-52078.html>, truy cập ngày 10/8/2016.
36. Nguyễn Văn Kiên (2016), *Chính sách quản lý nước và kinh nghiệm trồng lúa thích ứng với khô hạn ở Ô - xtrây - li - a*, Tạp chí Cộng sản số 324, tr 32 - 35.
37. Hoàng Trọng Lễ (2018), *Ninh Bình đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới*, tại <http://khcnninhbinh.gov.vn/sokhcnninhbinh/1224/27491/38538/95197/Tin-hoat-dong-cua-tinh/Ninh-Binh-day-manh-ung-dung-khoa-hoc-cong-nghe-trong-san-xuat-nong-nghiep--xay-dung-nong-thon-moi.aspx>, truy cập ngày Thứ 4, 19/12/2018
38. Trịnh Kim Liên và cộng sự (2016), *Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ngoại thành Hà nội theo hướng giá trị cao, kinh tế xanh và phát triển bền vững*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội.
39. Phạm Ngọc Linh, Nguyễn Thị Kim Dung (2008), *Giáo trình kinh tế phát triển*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân
40. Ngô Thắng Lợi (2012), *Giáo trình kinh tế phát triển*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân
41. Lê Chi Mai (2001), *Những vấn đề cơ bản về chính sách và quy trình chính sách*, NXB Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh.
42. Dũng Minh (2018), *Hỗ trợ vốn cho nông dân*, tại trang <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/37753102-ho-tro-von-cho-nong-dan.html>, cập nhật thứ 6 ngày 28/9/2018
43. *Hoàng Minh (2018)*, Thanh Hóa: Tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại <http://baolangnghe.vn/lang-nghe/thanh-hoa-tang-cuong-dao-tao-nghe-cho-lao-dong-nong-thon.html>12218, truy cập ngày 2/8/2018

44. Đỗ Hoài Nam (2006), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam*, NXB Khoa học - Xã hội, Hà nội.
45. Tri Nhân (2018), Sẽ tiếp tục ban hành Nghị Quyết Trung ương về tam nông, trang <http://thoibaonganhang.vn/se-tiep-tuc-ban-hanh-nghi-quyet-trung-uong-ve-tam-nong-82511.html>, cập nhật ngày 27/11/2018.
46. Đinh Thị Nga (2011), *Chính sách kinh tế và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội.
47. Phạm Thị Nga (2014), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2012*, Nghiên cứu kinh tế số 3 tháng 3/2014, tr 53 – 58
48. Ngân hàng thế giới (1993), *Sự thần kỳ Đông Á, tăng trưởng kinh tế và chính sách công*.
49. Phan Công Nghĩa (2007), *Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế - nghiên cứu thống kê cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
50. Lê Du Phong (1995), *Xu hướng có tính quy luật trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn*, Kỷ yếu khoa học: “Những vấn đề lý luận cơ bản về chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam”
51. Lê Du Phong, Nguyễn Thành Độ (1999), “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới*”, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
52. Kiều Phiên (2018), *Thanh Hóa: 7 năm xây dựng Nông thôn mới - Thành tựu và thử thách*, <http://enternews.vn/thanh-hoa-7-nam-xay-dung-nong-thon-moi-thanh-tuu-va-thu-thach-137650.html>, truy cập ngày 10/10/2018
53. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005), *Giáo trình kinh tế phát triển*, trường Đại học Kinh tế quốc dân, NXB Lao động - xã hội.
54. Nguyễn Trần Quế (2004), “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ 21*”, NXB Khoa học Xã hội, Hà nội.
55. Chu Hữu Quý, Nguyễn Kế Tuấn (2001), *Con đường CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

56. Chu Tiến Quang (2010), *Sách chuyên khảo xây dựng và phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội
57. R.Barker, C.P.Timmer, V.B.Tolentino, R.E.Evenson, Ammar Siamwalla, P. Stangel, Csaba Csaki, V.W. Ruttan (1991), *Ảnh hưởng của chính sách nông nghiệp: Kinh nghiệm các nước Châu Á và Đông Âu, những gợi ý đối với Việt Nam*, Ủy ban kế hoạch nhà nước và tổ chức lương thực - nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), Hà Nội, 1991.
58. Nguyễn Ngọc Sơn (2014), *Kinh tế Việt Nam 2013 và định hướng chính sách năm 2014*, Tạp chí Kinh tế và phát triển số 200 tháng 2/2014, tr 13 - 20.
59. Lê Quốc Sử (2001), “*Chuyển dịch cơ cấu và xu hướng phát triển kinh tế nông nghiệp Việt Nam theo hướng CNH – HĐH từ thế kỷ XX sang thế kỷ XXI trong thời đại kinh tế tri thức*”, NXB Thống kê, Hà Nội.
60. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình, *Báo cáo việc thực hiện triển khai các chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh trong phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013- 2017*.
61. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình, *Báo cáo kết quả thực hiện từ năm 2008 đến năm 2017*
62. Sở Công thương tỉnh Ninh Bình, *Báo cáo kết quả hoạt động khuyến công từ năm 2008 đến năm 2017*.
63. Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Ninh Bình, *Báo cáo kết quả thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn từ năm 2010 đến năm 2017*.
64. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình, *Báo cáo kết quả thực hiện chính sách đầu tư công từ năm 2008 đến năm 2017*
65. Mai Văn Tân (2014), *Giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Tài chính số 3 (593) 2014, tr 49 - 51.
66. Tạp chí công thương (2017), *Khuyến công Thanh hóa là động lực thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển*, truy cập tại <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/khuyen-cong-thanh-hoa-la-dong-luc-thuc-day-cong-nghiep-nong-thon-phat-trien-51237.htm>, ngày 9/12/2017)

67. Bùi Tất Thắng (2011), *Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong xây dựng nông thôn mới*, Tạp chí Xã hội học, số 4 (116), trang 22 – 30
68. Lê Đình Thắng (1994), *Khái niệm về cơ cấu kinh tế nông thôn, Về chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Hà Nội
69. Lê Đình Thắng, Phạm Văn Khôi (1995), *Đổi mới và hoàn thiện một số chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn*, NXB Nông nghiệp.
70. Lê Đình Thắng (1998), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn - những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Nông nghiệp
71. Vũ Đình Thắng, Hoàng Văn Định (2002), *Giáo trình Kinh tế phát triển nông thôn*, NXB Thống kê.
72. Chu Hồng Thắng (2010), *Kết nối Chiết Giang*, tại <http://www.nhandan.com.vn/thegioi/item/10703402-.html>, truy cập ngày 30/6/2017.
73. Nguyễn Thị Thảo (2018), *Khai thác hiệu quả nguồn vốn vay từ quỹ hỗ trợ nông dân* tại trang <https://bnews.vn/khai-thac-hieu-qua-nguon-von-vay-tu-quy-ho-tro-nong-dan/96341.html>, truy cập ngày 16/9/2018.
74. Nguyễn Thị Thu Trà (2016), *CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế trí thức theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XI I của Đảng*, tại <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2016/41391/Cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-gan-voi-phat-trien-kinh-te.aspx>, truy cập ngày 11/10/2016
75. Tỉnh ủy Ninh Bình, *Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2015 - 2020*.
76. Tỉnh ủy Ninh Bình (2010), *Địa chí Ninh Bình*, NXB Chính trị Quốc gia
77. Từ điển Bách khoa Việt nam, NXB Khoa học xã hội, Hà nội, 1995, tr 475
78. Nguyễn Trọng Thừa (2012), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tỉnh Hải Dương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh hiện nay*, Luận án tiến sỹ kinh tế.

79. Trần Anh Tuấn (2013), *Nâng cao hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ven biển Bắc bộ*, Kinh tế và dự báo số 537 tháng 1/2013, Viện chiến lược phát triển, tr 49 - 52
80. Đỗ Thế Tùng (1996), *Khái niệm, nội dung và những đặc điểm cơ bản của cơ cấu kinh tế nông thôn*, Kỷ yếu khoa học “ Những vấn đề lý luận cơ bản về chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam”
81. UBND tỉnh Ninh Bình, *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5 tháng 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (Nghị quyết trung ương 7 khóa X)*
82. UBND tỉnh Ninh Bình, Báo cáo tình hình thực hiện kinh tế - xã hội từ các năm 2008 đến năm 2017.
83. UBND tỉnh Ninh Bình, *Báo cáo số 129/BC - UBND ngày 31/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về Báo cáo kết quả thực hiện việc giao đất, cho thuê đất và đánh giá tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư giai đoạn 2014 - 2017 trên địa bàn tỉnh*
84. Văn hóa doanh nghiệp (2019), *Agribank chi nhánh Thanh hóa không ngừng lớn mạnh qua 30 năm xây dựng và phát triển*, truy cập tại <https://vanhoadoanhnghiepv.vn/agribank-chi-nhanh-thanh-hoa-khong-ngung-lon-manh-qua-30-nam-xay-dung-va-phat-trien/> ngày 12/6/2019
85. Lê Anh Vũ (2001), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Tây Bắc trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
86. Anh Vũ (2018), *Chiết Giang đẩy mạnh đầu tư vào khoa học công nghệ*, tại trang <http://khoahocphattrien.vn/chinh-sach/de-an-844-bao-cao-chinh-phuve-cac-giai-phap-hut-von-dau-tu-chokhoinghiep/201803140258241p1c785.htm>, truy cập ngày 11/6/2018

Tài liệu nước ngoài

87. Ben belton, Mateusz J.Filipski, Chaoran Hu, Aung tun oo, Aung htun (2017), *“Rural transformation in central Myanmar: Results from the rural economy and agriculture dry zone community survey”* truy cập ngày 14/4/2019 tại

- trang web [http://www.ifpri.org/publication/rural-transformation-central-myanmar-results-rural economy-and-agriculture-dry-zone](http://www.ifpri.org/publication/rural-transformation-central-myanmar-results-rural-economy-and-agriculture-dry-zone),
88. Chenery H.(1988), “*Structural transformation*”, Handbook of development economic, No (1), North – Holland, pp 197 – 202
 89. Colin Clark (1940), *The Condition of Economic Progress*, Macmillan,London
 90. Energy policy (21), pp13 - 23 và Stern D.I (1994), “*Natural Resources as Factor of Production: Three Empirical Studies*”, Geography Press, Boston
 91. Fisher T. , Allen G.B. (1935), “*The Clash of Proges and Security*”, Macmillan Press, Lodon
 92. Frenkel S. (1988), “*Containning Dualism through Corporatism: Changes in Contemporaty Indusrial Relations in Australia*”, Bullen of Comparative Industrial Relations, Bullentin (20), pp113 – 145;
 93. J.A.Anderson: *Public policy making*, New York:Praeger,1975
 94. Jenkins W.I: *Policy Analysis: A Political and Organizational Implementation*, New York:St.Martin’s Press, 1980
 95. J Miner (2005), *Essential theories of motivation and leadership*, Armonk, NY: M.E. Sharpe.
 96. Johnston B.F., Mellor J.W. (1961), “*The role of agriculture in econmic development*”, American economic Review,pp 51: 566 – 593
 97. Kanaga Raja (2016), “*United nations: Rural economic transformation CentraltoLDCS*”, truy cập ngày 10/8/2016 tại trang web <http://www.socialwatch.org/node/17133>,
 98. Locke J.M., Richard M. (1996), “*Remaking the Italian Economy*”, Ithaca: Cornell University Press;
 99. Marshall A. (1890), *Principle of Economics*, Macmillan,London
 100. Smith A.D. (1776), *An Inquiry Into the Nature and Cause of the Wealth of Nations*, Dublin Press.

101. Spreng D. (1993), “*Possibilities for substitution between energy, time and information*”,
102. Streeck W. (1988), “*Industrial Relations in West Germany*”, Labour,2,No.3, pp344
103. Syrquin M. (1998), “*Pattens of structural change*”, Handbook of development economic, Volum (1), North – Holand, pp 275 – 331
104. Thomas R.Dye: *Understanding Public Policy*, New York: Prentice Hall, 1978
105. Uma Lele (2017), “*How technology is transforming the lives of India's farmers*” truy cập ngày 03/10/2017 tại trang web <https://www.weforum.org/agenda/2017/10/india-fourth-industrial-revolution-farming/>
106. Stauber (2001), Ph.D., “*Why Invest in Rural America— And How? A Critical Public Policy Question for the 21st Century*”, truy cập ngày 12/4/2019 tại trang web <https://www.kansascityfed.org/KlcWm/Publicat/Econrev/PDF/2q01stau.pdf>
107. Machlup, Fritz (1991), *Economic Semantics*, New Brunswick, NJ: Transaction
108. Ishikawa, S. (1987), *Structural Change*, in Eatwell, J., Milgate, M. and Newman, P. (eds), “*The East Asian Miracle: Four Lesson for Development Policy*”, NBER Macroeconomics Annual (9), pp: 219 – 269

PHỤ LỤC

PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU

(DÀNH CHO CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ, CHUYÊN TRÁCH CS VỀ LĨNH VỰC
KINH TẾ NÔNG THÔN CỦA TỈNH NINH BÌNH)

1. Họ tên người phỏng vấn:

2. Tuổi

3. Giới tính

4. Đơn vị công tác:

5. Chức danh công tác:

Thời gian qua, Tỉnh Ninh Bình đã và đang thực hiện tập trung vào 5 chính sách (CS) bao gồm: (1) CS đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn; (2) CS chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; (3) CS đầu tư, huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh ở khu vực nông thôn; (4) CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; (5) CS hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn. Đây được xác định là những CS trọng điểm có tính chất hỗ trợ, khuyến khích thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở địa bàn nông thôn của tỉnh.

Với mỗi chính sách trên, Quan điểm của Ông/ Bà như thế nào về các nội dung sau:

1. Mục tiêu của chính sách
2. Phạm vi, đối tượng tác động của chính sách
3. Mức độ phù hợp của mỗi chính sách
4. Tính hiệu lực và hiệu quả của chính sách mang lại
5. Ưu điểm và hạn chế của chính sách đem lại cho các đối tượng thụ hưởng chính sách
6. Giải pháp để hoàn thiện chính sách

Xin trân trọng cảm ơn Ông/ Bà đã tham gia cuộc phỏng vấn!

PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU
(DÀNH CHO CÁC HỘ NÔNG DÂN, DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ ĐANG
HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN NÔNG THÔN CỦA TỈNH NINH BÌNH)

1. Họ tên (Chủ hộ/chủ DN/ chủ nhiệm HTX):
2. Địa chỉ (Chủ hộ/DN/HTX): Thôn (xóm): Xóm: Huyện:
3. Ngành nghề chính (của chủ hộ, DN hoặc HTX):

Thời gian qua, Tỉnh Ninh Bình đã và đang thực hiện tập trung chủ yếu vào 5 chính sách (CS) bao gồm: (1) CS đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn; (2) CS chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; (3) CS đầu tư, huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh ở khu vực nông thôn; (4) CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; (5) CS hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn. Đây được xác định là những CS trọng điểm có tính chất hỗ trợ, khuyến khích thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở địa bàn nông thôn của tỉnh.

Với mỗi CS, xin Ông/Bà vui lòng trả lời các câu hỏi sau đây:

1. CS đã đem lại những thuận lợi và hiệu quả gì cho quá trình canh tác, sản xuất kinh doanh?
2. Những khó khăn, bất cập khi tiếp cận CS?
3. (Hộ/DN/HTX) có những kiến nghị nào để giúp hoàn thiện CS trên trong thời gian tới?

Xin trân trọng cảm ơn Ông/ Bà đã tham gia cuộc phỏng vấn!

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT
DÀNH CHO HỘ NÔNG DÂN**

Xin chào Ông/Bà!

Để có thêm thông tin, đóng góp ý kiến phục vụ cho đề tài luận án nghiên cứu về **“Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình”**; xin Ông/Bà vui lòng trả lời một số câu hỏi trong phiếu điều tra, khảo sát dưới đây. Các thông tin được ghi trên phiếu chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu của đề tài luận án này và sẽ được giữ bảo mật tuyệt đối.

I. PHẦN THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên chủ hộ:
2. Giới tính: Nam Nữ
3. Trình độ văn hóa
 Tiểu học Trung học cơ sở Trung học phổ thông
4. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ
 Sơ cấp Trung cấp Cao đẳng Đại học Trên đại học
5. Ngành sản xuất chính của hộ
 Nông nghiệp Lâm nghiệp Thủy sản
 Công nghiệp, xây dựng Dịch vụ

II. PHẦN THÔNG TIN ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT

Câu 1: Ông/Bà đánh giá như thế nào về một số chỉ tiêu của chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh hiện nay (bằng cách đánh dấu X vào mức đánh giá từ 1 đến 5 với : 1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Rất không đồng ý; 3 = Không đồng ý; 4 = Đồng ý; 5 = Rất đồng ý)

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức đánh giá				
		1	2	3	4	5
1	Chính sách đất đai của tỉnh					
1.1	Các thông tin về chính sách đất đai được phổ biến thường xuyên, kịp thời và cụ thể, rõ ràng					
1.2	Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao đất, cho thuê và chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp					
1.3	Đồn điền đổi thửa tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa cơ giới hóa và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất					
1.4	Thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi đồn điền đổi thửa nhanh chóng và thuận tiện					
1.5	Chính sách đất đai hiện nay đảm bảo đáp ứng nhu cầu về sử					

	<i>dụng đất cho sản xuất và kinh doanh</i>					
1.6	<i>Được miễn, giảm tiền sử dụng đất, thuê đất</i>					
2	Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao (Ghi chú: nội dung này dành cho các hộ nông dân đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao)					
2.1	<i>Được cung cấp thông tin về giống cây trồng/vật nuôi có giá trị kinh tế cao kịp thời, rõ ràng</i>					
2.2	<i>Được tiếp cận các chính sách hỗ trợ (về đất đai, kinh phí mua giống, vay vốn, miễn, giảm thuế...) khi thực hiện chuyển đổi</i>					
2.3	<i>Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao tạo điều kiện nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế</i>					
2.4	<i>Thực hiện hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao phù hợp với thực tiễn và kịp thời</i>					
2.5	<i>Khó khăn về vốn, giống, thị trường tiêu thụ...</i>					
2.6	<i>Giá cả hàng nông sản không ổn định</i>					
2.7	<i>Chưa có sự liên kết giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ</i>					
3	Chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh					
3.1	<i>CS đầu tư, hỗ trợ vốn phát triển sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ</i>					
3.2	<i>Mức cho vay, thời gian, lãi suất vay là phù hợp với nhu cầu của sản xuất, kinh doanh</i>					
3.3.	<i>Thủ tục vay vốn được phức tạp</i>					
3.4	<i>Công tác khuyến nông như: tuyên truyền, tập huấn và hướng dẫn áp dụng các khoa học công nghệ sản xuất mới, hiện đại được triển khai tốt</i>					
3.5	<i>Kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới, hiện đại áp dụng vào sản xuất dễ hiểu, dễ vận dụng</i>					
3.6	<i>Kỹ thuật, công nghệ mới giúp hộ nâng cao năng suất lao động và thu nhập</i>					

3.7	Tạo điều kiện thuận lợi trong việc hỗ trợ kinh phí mua sắm các máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại					
3.8	Chi phí mua các thiết bị sản xuất hiện đại khá cao					
3.9	CS được phổ biến, triển khai kịp thời					
4	Chính sách phát triển sở hạ tầng nông thôn					
4.1	Cơ sở hạ tầng nông thôn hiện nay đáp ứng được yêu cầu và nguyện vọng của người dân					
4.2	Chất lượng hệ thống thủy lợi, kênh mương nội đồng sau khi nâng cấp, tu bổ tốt hơn					
4.3	Chất lượng đường giao thông thôn, xóm tốt hơn sau khi được cải tạo, sửa chữa và nâng					
4.4	Hệ thống chợ nông thôn được kiên cố vững chắc hơn					
4.5	Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các dự án, công trình xây dựng cơ sở hạ tầng được thực hiện tốt					
5	Chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn					
5.1	Các thông tin về chính sách được tuyên truyền rộng rãi, cụ thể, rõ ràng					
5.2	Nội dung giảng dạy là phù hợp					
5.3	Cơ sở, vật chất giảng dạy hiện đại>					
5.4	Được tiếp cận kinh phí hỗ trợ khi tham gia đào tạo nghề (tiền ăn, chi phí đi lại...)					
5.5.	Bố trí thời gian cho các khóa học đào tạo nghề tương đối phù hợp					
5.6	Dễ dàng chuyển đổi nghề nghiệp sau khi tham gia đào tạo nghề					
5.7	Thu nhập được tăng lên sau khi tham gia đào tạo nghề					

Câu 2: Ông/Bà có những ý kiến đóng góp nào để hoàn thiện chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh hiện nay?

Trân trọng cảm ơn Quý Ông/Bà!

PHIẾU KHẢO SÁT
DÀNH CHO CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG Ở KHU
VỰC NÔNG THÔN CỦA TỈNH

Xin chào Ông/Bà!

Để có thêm thông tin, đóng góp ý kiến phục vụ cho đề tài luận án nghiên cứu về **“Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh Ninh Bình”**; xin Ông/Bà vui lòng trả lời một số câu hỏi trong phiếu điều tra, khảo sát dưới đây. Các thông tin được ghi trên phiếu chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu của đề tài luận án này và sẽ được giữ bảo mật tuyệt đối.

I. PHẦN THÔNG TIN CHUNG

5. Tên DN (hoặc tên HTX):
6. Tên chủ DN (hoặc chủ nhiệm HTX):
7. Giới tính: Nam Nữ
8. Trình độ văn hóa
- Tiểu học Trung học cơ sở Trung học phổ thông
9. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ
- Trung cấp Cao đẳng Đại học Trên đại học
10. Ngành sản xuất chính:
- Nông nghiệp Lâm nghiệp Thủy sản
- Công nghiệp, xây dựng Dịch vụ Khác (cụ thể):
6. Quy mô hoạt động của DN (HTX)
- Dưới 50 lao động Từ 51- dưới 100 lao động
- Từ 101 - dưới 200 lao động Từ 201 - dưới 300 lao động Trên 300 người
7. Thị trường tiêu thụ:
- Trong xã/huyện Trong tỉnh Ngoài tỉnh Nước ngoài

II. PHẦN THÔNG TIN ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT

Câu 1: Ông/Bà đánh giá như thế nào về một số chỉ tiêu của chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh hiện nay (bằng cách đánh dấu X vào mức đánh giá từ 1 đến 5 với : 1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Rất không đồng ý; 3 = Không đồng ý; 4 = Đồng ý; 5 = Rất đồng ý)

ST T	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức đánh giá				
		1	2	3	4	5
1	Chính sách đất đai của tỉnh					
1.1	<i>Các thông tin về chính sách được phổ biến kịp thời, thường xuyên, cụ thể và rõ ràng</i>					

1.2	Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao đất, cho thuê đất lâu dài					
1.3	Đáp ứng nhu cầu về sử dụng đất của DN, HTX					
1.4	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện nhanh và thuận lợi					
1.5	Chính sách chưa tạo sự hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư vào phát triển sản xuất, kinh doanh ở địa bàn nông thôn					
2	Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao (Ghi chú: Nội dung này dành cho DN/HTX đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao)					
2.1	Các thông tin về chuyển đổi cơ cấu cây trồng/vật nuôi có giá trị kinh tế cao được phổ biến công khai, kịp thời					
2.2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hiện nay tạo điều kiện giúp DN, HTX nâng cao năng suất à hiệu quả kinh tế					
2.3	Các mô hình phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản được quan tâm phát triển					
2.4	Được tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, hỗ trợ giống; miễn, giảm thuế...) khi chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi					
2.5	Khó khăn về vốn, giống, thị trường tiêu thụ...					
2.6	Thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao					
3	Chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh					
3.1	Chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn được phổ biến thường xuyên, kịp thời và rõ ràng					
3.2	Được tiếp cận các cơ chế hỗ trợ đầu tư (về đất đai, về thị trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm...)					
3.3	Được miễn, giảm tiền sử dụng đất, thuê đất					
3.4	Khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay, thị trường tiêu thụ					
3.5	Được cung cấp thông tin về cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn cho sản xuất, kinh doanh					
3.6	Thủ tục vay vốn phức tạp					
3.7	Chính sách chưa tạo được sự thu hút nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn					
3.8	Được cung cấp thường xuyên thông tin về các kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới, hiện đại					
3.9	DN, HTX thường xuyên được tập huấn, hướng dẫn các mô hình kỹ thuật công nghệ sản xuất mới, tiên tiến					
3.10	Kỹ thuật công nghệ sản xuất mới dễ áp dụng và đáp ứng nhu cầu sản xuất					

3.11	<i>Công nghệ sản xuất mới tạo điều kiện giúp DN, HTX nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh</i>					
3.12	<i>Được tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục vay vốn trong việc mua sắm các máy móc thiết bị hiện đại</i>					
3.13	<i>Chi phí mua các thiết bị sản xuất hiện đại khá cao</i>					
4	Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn					
4.1	<i>Tạo điều kiện thuận lợi cho việc canh tác, nuôi trồng và vận chuyển hàng hóa, đáp ứng yêu cầu của sản xuất, kinh doanh</i>					
4.2	<i>Chất lượng cơ sở hạ tầng (giao thông, vận tải, chợ, thủy lợi...) tốt hơn trước</i>					
4.3	<i>Công tác quản lý, giám sát tiến độ thực hiện các dự án, công trình cơ sở hạ tầng nông thôn được thực hiện tốt</i>					
4.4	<i>CS được triển khai thực hiện kịp thời</i>					
5	Chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn					
5.1	<i>DN, HTX được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động đang làm việc tại DN, HTX</i>					
5.2	<i>Số lượng các cơ sở đào tạo nghề khá phong phú</i>					
5.3	<i>Chất lượng các cơ sở đào tạo nghề tương đối tốt</i>					
5.4	<i>Trình độ người lao động sau khi được đào tạo ứng tốt với yêu cầu kỹ thuật sản xuất hiện nay của DN, HTX</i>					
5.5	<i>CS được phổ biến, tuyên truyền thường xuyên, kịp thời</i>					

Câu 2: Ông/Bà có những ý kiến đóng góp nào để hoàn thiện chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh hiện nay?

Trân trọng cảm ơn Quý Ông/Bà!

PHỤ LỤC

NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG SƠ BỘ

Trong bước này, nghiên cứu sinh tiến hành xây dựng bảng hỏi trên cơ sở kết quả nghiên cứu định tính ở bước 2 và thực hiện điều tra sơ bộ (với kích thước mẫu nhỏ) nhằm mục tiêu đánh giá độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Thông qua việc đánh giá độ tin cậy của thang đo, có thể loại bỏ 1 số biến quan sát không phù hợp để từ đó xây dựng bảng hỏi chính thức cho nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện qua các bước:

- Chọn mẫu nghiên cứu

Do luận án sử dụng 02 loại phiếu hỏi định lượng để khảo sát cho hai nhóm đối tượng là hộ nông dân và các doanh nghiệp, hợp tác xã hiện đang hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Bởi vậy, mẫu nghiên cứu định lượng sơ bộ được xác định như sau:

+ Đối với hộ nông dân: khảo sát ngẫu nhiên 80 hộ nông dân

+ Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã: khảo sát ngẫu nhiên 66 doanh nghiệp, hợp tác xã.

Mục đích của nghiên cứu định lượng sơ bộ là kiểm tra các nội dung trong bảng hỏi, độ tin cậy của các thang đo trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức.

- Đánh giá độ tin cậy của thang đo định lượng sơ bộ: Nhóm nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach' alpha để đánh giá độ tin cậy của các thang đo đã được xây dựng từ nghiên cứu định tính. Nunnally và Bernstein (1994) cho rằng thang đo có hệ số Cronbach's Alpha gần 1 là thang đo tốt, từ 0,7 đến 0,8 là sử dụng được. Các nghiên cứu mà khái niệm là mới đối với người trả lời thì hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể chấp nhận được (Hair và cộng sự, 1998). Mặt khác, hệ số Cronbach's Alpha đo lường độ tin cậy của cả thang đo chứ không tính riêng cho từng biến quan sát (Nguyễn Đình Thọ, 2011), do đó cần kiểm định mức độ tương quan của từng biến quan sát với biến tổng thông qua hệ số tương quan biến tổng (Corretded item- Total Correlation). Các biến quan sát được giữ lại nếu có hệ số

Cronbach's Alpha tương quan biến tổng (Corrected item- Total Correlation) lớn hơn 0,3 (Nunnally và Bernstein, 1994).

Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo trong nghiên cứu định lượng sơ bộ

+ Đối với phiếu khảo sát hộ nông dân: các thang đo đều có hệ số Cronbach's alpha của các thang đo lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến thành phần - biến tổng lớn hơn 0.3. Vì vậy, các thang đo đều đảm bảo được độ tin cậy và được đưa vào sử dụng ở nghiên cứu định lượng chính thức.

+ Đối với phiếu khảo sát doanh nghiệp, hợp tác xã: thang đo “Chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh” có hệ số Cronbach's alpha bằng 0.813. Tuy nhiên, biến thành phần “Khó khăn trong tiếp cận vốn vay, thị trường tiêu thụ” và “được tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục vay vốn trong việc mua sắm các máy móc thiết bị hiện đại” có hệ số tương quan biến thành phần - biến tổng nhỏ hơn 0.3 nên không đảm bảo về độ tin cậy của thang đo. Vì vậy, hai biến thành phần này sẽ bị loại khỏi thang đo và không được đưa vào trong nghiên cứu định lượng chính thức. Các thang đo còn lại trong nghiên cứu định lượng sơ bộ đều đảm bảo độ tin cậy và được đưa vào nghiên cứu định lượng chính thức do có hệ số Cronbach's alpha đều lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan của các biến thành phần - biến tổng đều lớn hơn 0.3.

Phụ lục số 1

Kết quả xử lý phiếu điều tra, khảo sát ý kiến Hộ nông dân

Các phiếu khảo sát sau khi được thu thập thông tin từ các hộ nông dân sẽ được kiểm tra và làm sạch thông tin trước khi nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0. Kết quả làm sạch cho thấy: số phiếu phát ra là 500 phiếu, số phiếu thu về hợp lệ có giá trị xử lý là 476 phiếu đạt tỷ lệ 95,2%. Trong đó số hộ làm nông nghiệp tham gia trả lời chiếm tỷ lệ 45,2%; hộ công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ lệ 23,2%; hộ làm dịch vụ chiếm 17,2%; hộ thủy sản chiếm tỷ lệ 2,9%, còn các hộ khác chiếm tỷ lệ 11,5%. Số hộ nông dân tham gia trả lời câu hỏi nội dung chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao là 255 hộ (*là những hộ đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi*).

A. Đặc điểm mẫu nghiên cứu:

1. Trình độ văn hóa

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Tiểu học	37	7.8	7.8	7.8
	Trung học cơ sở	275	57.7	57.7	65.5
	Trung học phổ thông	164	34.5	34.5	100.0
Tổng số		476	100.0	100	

2. Ngành nghề sản xuất

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lý	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Nông nghiệp	215	45.2	45.2	45.2
	Công nghiệp, xây dựng	110	23.2	23.2	68.4
	Lâm nghiệp	0	0.0	0.0	68.3
	Dịch vụ	82	17.2	17.2	85.6
	Thủy sản	14	2.9	2.9	88.5
	Khác	55	11.5	11.5	100.0
Tổng số		476	100.0	100	

B. Kết quả xử lý phiếu điều tra khảo sát Hộ nông dân

Nội dung đánh giá chính sách	Số người trả lời	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch tiêu chuẩn
<i>1.1.Sự phù hợp CS đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn của tỉnh</i>	476	2,17	4,33	3,4687	,52435

Nội dung đánh giá chính sách	Số người trả lời	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch tiêu chuẩn
1.1.1. Các thông tin về chính sách đất đai được phổ biến thường xuyên, kịp thời và cụ thể, rõ ràng	476	2	5	3,45	,811
1.1.2. Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao đất, cho thuê và chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp	476	2	5	3,53	,681
1.1.3. Dồn điền đổi thửa tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa cơ giới hóa và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất	476	3	5	4,31	,655
1.1.4. Thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi dồn điền đổi thửa nhanh chóng và thuận tiện	476	1	3	2,56	,603
1.1.5. Chính sách đất đai hiện nay đảm bảo đáp ứng nhu cầu về sử dụng đất cho sản xuất và kinh doanh	476	2	4	3,39	,755
1.1.6. Được miễn, giảm tiền sử dụng đất, thuê đất	476	3	4	3,58	,494
<i>1.2. Sự phù hợp của CS chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao</i>	255	2,40	4,60	3,7644	,61046
1.2.1. Được cung cấp thông tin về giống cây trồng/vật nuôi có giá trị kinh tế cao kịp thời, rõ ràng	255	2	5	3,45	,880
1.2.2. Được tiếp cận các chính sách hỗ trợ (về đất đai, kinh phí mua giống, vay vốn, miễn, giảm thuế...) khi thực hiện chuyển đổi	255	3	5	3,76	,645
1.2.3. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao tạo điều kiện nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế	255	3	5	4,11	,713
1.2.4. Thực hiện hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao phù hợp với thực tiễn và kịp thời	255	2	4	3,36	,652
1.2.5. Khó khăn về vốn, giống, thị trường tiêu thụ	255	2	5	4,14	,793
<i>1.3. Sự phù hợp của CS đầu tư, hỗ trợ vốn phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh ở KVNT</i>	476	2,56	4,33	3,7616	,51147
1.3.1. CS đầu tư, hỗ trợ vốn phát triển sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ	476	2	5	3,78	,672
1.3.2. Mức cho vay, thời gian, lãi suất vay là phù hợp với nhu cầu của sản xuất, kinh doanh	476	2	5	3,66	,664
1.3.3. Thủ tục vay vốn được phức tạp	476	3	5	4,29	,705

Nội dung đánh giá chính sách	Số người trả lời	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch tiêu chuẩn
1.3.4. Công tác khuyến nông như: tuyên truyền, tập huấn và hướng dẫn áp dụng các khoa học công nghệ sản xuất mới, hiện đại được triển khai tốt	476	2	5	3,84	,730
1.3.5. Kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới, hiện đại áp dụng vào sản xuất dễ hiểu, dễ vận dụng	476	3	5	3,77	,640
1.3.6. Kỹ thuật, công nghệ mới giúp hộ nâng cao năng suất lao động và thu nhập	476	2	5	4,23	,752
1.3.7. Tạo điều kiện thuận lợi trong việc hỗ trợ kinh phí mua sắm các máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại	476	1	4	2,52	,799
1.3.8. Chi phí mua các thiết bị sản xuất hiện đại khá cao	476	3	5	4,09	,685
1.3.9. CS được phổ biến, triển khai kịp thời	476	2	5	3,68	,741
<i>1.4. Sự phù hợp của CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn</i>	476	3,00	4,80	4,1236	,62322
1.4.1. Cơ sở hạ tầng nông thôn hiện nay đáp ứng được yêu cầu và nguyện vọng của người dân	476	2	5	3,78	1,009
1.4.2. Chất lượng hệ thống thủy lợi, kênh mương nội đồng sau khi nâng cấp, tu bổ tốt hơn	476	3	5	4,25	,822
1.4.3. Chất lượng đường giao thông thôn, xóm tốt hơn sau khi được cải tạo, sửa chữa và nâng cấp	476	3	5	4,36	,651
1.4.5. Hệ thống chợ nông thôn được kiên cố vững chắc hơn	476	3	5	4,40	,657
1.4.6. Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các dự án, công trình xây dựng cơ sở hạ tầng được thực hiện tốt	476	2	5	3,83	,690
<i>1.5. Sự phù hợp của CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn</i>	476	1,86	4,71	3,8309	,66630
1.5.1. Các thông tin về chính sách được tuyên truyền rộng rãi, cụ thể, rõ ràng	476	2	5	3,75	,779
1.5.2. Nội dung giảng dạy là phù hợp	476	1	5	3,48	,888
1.5.3. Cơ sở, vật chất giảng dạy hiện đại	476	1	5	3,70	,998
1.5.4. Được tiếp cận kinh phí hỗ trợ khi tham gia đào tạo nghề (tiền ăn, chi phí đi lại...)	476	1	5	3,83	,831

Nội dung đánh giá chính sách	Số người trả lời	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch tiêu chuẩn
1.5.5. Bố trí thời gian cho các khóa học đào tạo nghề tương đối phù hợp	476	1	5	4,23	,813
1.5.6. Dễ dàng chuyển đổi nghề nghiệp sau khi tham gia đào tạo nghề	476	2	5	3,60	,867
1.5.7. Thu nhập được tăng lên sau khi tham gia đào tạo nghề	476	2	5	4,21	,831

1.1.1 Các thông tin về chính sách đất đai được phổ biến thường xuyên, kịp thời và cụ thể, rõ ràng

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	51	10.7	10.7	10.7
	Bình thường	206	43.2	43.2	53.9
	Đồng ý	176	36.4	36.4	90.3
	Rất đồng ý	46	9.7	9.7	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.1.2 Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao đất, cho thuê và chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	28	5.9	5.9	5.9
	Bình thường	193	40.6	40.6	46.5
	Đồng ý	232	48.7	48.7	95.2
	Rất đồng ý	23	4.8	4.8	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.1.3. Dồn điền đổi thửa tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa cơ giới hóa và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	51	10.7	10.7	10.7
	Đồng ý	226	47.5	47.5	58.2
	Rất đồng ý	199	41.8	41.8	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.1.4. Thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi dồn điền đổi thửa nhanh chóng và thuận tiện

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Rất không đồng ý	28	5.9	5.9	5.9
	Không đồng ý	153	32.1	32.1	38.0
	Bình thường	295	62.0	62.0	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.1.5. Chính sách đất đai hiện nay đảm bảo đáp ứng nhu cầu về sử dụng đất cho sản xuất và kinh doanh

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	78	16.6	16.6	16.6
	Bình thường	135	28.3	28.3	44.8
	Đồng ý	263	55.2	55.2	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.1.6. Được miễn, giảm tiền sử dụng đất, thuê đất

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	201	42.2	42.2	42.2
	Đồng ý	275	57.8	57.8	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.2.1. Được cung cấp thông tin về giống cây trồng/vật nuôi có giá trị kinh tế cao kịp thời, rõ ràng

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	37	14.5	14.5	14.5
	Bình thường	97	38.0	38.0	52.5
	Đồng ý	91	35.8	35.8	88.3
	Rất đồng ý	30	11.7	11.7	100.0
	Tổng	255	100.0	100.0	

1.2.2. Được tiếp cận các chính sách hỗ trợ (về đất đai, kinh phí mua giống, vay vốn, miễn, giảm thuế...) khi thực hiện chuyển đổi

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	90	35.4	35.4	35.4
	Đồng ý	135	52.9	52.9	88.3
	Rất đồng ý	30	11.7	11.7	100.0
	Tổng	255	100.0	100.0	

1.2.3. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao tạo điều kiện nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	52	20.4	20.4	20.4
	Đồng ý	123	48.1	48.1	68.5
	Rất đồng ý	80	31.5	31.5	100.0
	Tổng	255	100.0	100.0	

1.2.4. Thực hiện hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao phù hợp với thực tiễn và kịp thời

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	25	9.7	9.7	9.7
	Bình thường	114	44.8	44.8	54.5
	Đồng ý	116	45.5	45.5	100.0
	Tổng	255	100.0	100.0	

1.2.5. Khó khăn về vốn, giống, thị trường tiêu thụ

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	12	4.8	4.8	4.8
	Bình thường	27	10.7	10.7	15.6
	Đồng ý	127	49.7	49.7	65.3
	Rất đồng ý	88	34.7	34.7	100.0
	Tổng	255	100.0	100.0	

1.3.1. CS đầu tư, hỗ trợ vốn phát triển sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	23	4.8	4.8	4.8
	Bình thường	103	21.4	21.4	26.3
	Đồng ý	307	64.6	64.6	90.9
	Rất đồng ý	43	9.1	9.1	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.3.2. Mức cho vay, thời gian, lãi suất vay là phù hợp với nhu cầu của sản xuất, kinh doanh

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	23	4.8	4.8	4.8
	Bình thường	145	30.5	30.5	35.4
	Đồng ý	280	58.8	58.8	94.1
	Rất đồng ý	28	5.9	5.9	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.3.3.Thủ tục vay vốn được phức tạp

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	69	14.5	14.5	14.5
	Đồng ý	201	42.2	42.2	56.8
	Rất đồng ý	206	43.2	43.2	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.3.4. Công tác khuyến nông như: tuyên truyền, tập huấn và hướng dẫn áp dụng các khoa học công nghệ sản xuất mới, hiện đại được triển khai tốt

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	23	4.8	4.8	4.8
	Bình thường	102	21.4	21.4	26.3
	Đồng ý	280	58.8	58.8	85.1
	Rất đồng ý	71	14.9	14.9	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.3.5. Kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới, hiện đại áp dụng vào sản xuất dễ hiểu, dễ vận dụng

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	163	34.3	34.3	34.3
	Đồng ý	257	53.9	53.9	88.3
	Rất đồng ý	56	11.7	11.7	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.3.6. Kỹ thuật, công nghệ mới giúp hộ nâng cao năng suất lao động và thu nhập

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	23	4.8	4.8	4.8
	Bình thường	23	4.8	4.8	9.7
	Đồng ý	252	52.9	52.9	62.6
	Rất đồng ý	178	37.4	37.4	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.3.7. Tạo điều kiện thuận lợi trong việc hỗ trợ kinh phí mua sắm các máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Rất không đồng ý	46	9.7	9.7	9.7
	Không đồng ý	183	38.4	38.4	48.1
	Bình thường	201	42.2	42.2	90.3
	Đồng ý	46	9.7	9.7	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.3.8. Chi phí mua các thiết bị sản xuất hiện đại khá cao

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	92	19.4	19.4	19.4
	Đồng ý	249	52.3	52.3	71.7
	Rất đồng ý	135	28.3	28.3	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.3.9. CS được phổ biến, triển khai kịp thời

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	23	4.8	4.8	4.8
	Bình thường	160	33.7	33.7	38.6
	Đồng ý	237	49.7	49.7	88.3
	Rất đồng ý	56	11.7	11.7	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.4.1. Cơ sở hạ tầng nông thôn hiện nay đáp ứng được yêu cầu và nguyện vọng của người dân

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	69	14.5	14.5	14.5
	Bình thường	97	20.4	20.4	34.9
	Đồng ý	178	37.4	37.4	72.3
	Rất đồng ý	132	27.7	27.7	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.4.2. Chất lượng hệ thống thủy lợi, kênh mương nội đồng sau khi nâng cấp, tu bổ tốt hơn

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	115	24.2	24.2	24.2
	Đồng ý	125	26.3	26.3	50.5
	Rất đồng ý	236	49.5	49.5	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.4.3. Chất lượng đường giao thông thôn, xóm tốt hơn sau khi được cải tạo, sửa chữa và nâng cấp

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	45	9.7	9.7	9.7
	Đồng ý	215	45.1	45.1	54.7
	Rất đồng ý	216	45.3	45.3	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.4.4. Hệ thống chợ nông thôn được kiên cố vững chắc hơn

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	45	9.5	9.5	9.5
	Đồng ý	194	40.8	40.8	50.3
	Rất đồng ý	237	49.7	49.7	100.0
	Total	476	100.0	100.0	

1.4.5. Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các dự án, công trình xây dựng cơ sở hạ tầng được thực hiện tốt

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	23	4.8	4.8	4.8
	Bình thường	92	19.4	19.4	24.2
	Đồng ý	305	64.0	64.0	88.3
	Rất đồng ý	56	11.7	11.7	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.5.1. Các thông tin về chính sách được tuyên truyền rộng rãi, cụ thể, rõ ràng

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	23	4.8	4.8	4.8
	Bình thường	148	31.1	31.1	36.0
	Đồng ý	228	47.9	47.9	83.8
	Rất đồng ý	77	16.2	16.2	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.5.2. Nội dung giảng dạy là phù hợp

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Rất không đồng ý	2	0.4	0.4	0.4
	Không đồng ý	68	14.3	14.3	14.7
	Bình thường	157	32.9	32.9	47.7
	Đồng ý	195	41.0	41.0	88.7
	Rất đồng ý	54	11.3	11.3	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.5.3. Cơ sở, vật chất giảng dạy hiện đại

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Rất không đồng ý	20	4.2	4.2	4.2
	Không đồng ý	51	10.7	10.7	14.9
	Bình thường	56	11.7	11.7	26.7
	Đồng ý	274	57.6	57.6	84.2
	Rất đồng ý	75	15.8	15.8	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.5.4. Được tiếp cận kinh phí hỗ trợ khi tham gia đào tạo nghề (tiền ăn, chi phí đi lại...)

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Rất không đồng ý	4	0.8	0.8	0.8
	Không đồng ý	23	4.6	4.6	5.5
	Bình thường	121	25.5	25.5	30.9
	Đồng ý	232	48.7	48.7	79.6
	Rất đồng ý	97	20.4	20.4	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.5.5. Bố trí thời gian cho các khóa học đào tạo nghề tương đối phù hợp

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Rất không đồng ý	2	0.4	0.4	0.4
	Không đồng ý	17	3.6	3.6	4.0
	Bình thường	51	10.7	10.7	14.7
	Đồng ý	203	42.6	42.6	57.4
	Rất đồng ý	203	42.6	42.6	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.5.6. Dễ dàng chuyển đổi nghề nghiệp sau khi tham gia đào tạo nghề

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	69	14.5	14.5	14.5
	Bình thường	105	22.0	22.0	36.6
	Đồng ý	250	52.5	52.5	89.1
	Rất đồng ý	52	10.9	10.9	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

1.5.7. Thu nhập được tăng lên sau khi tham gia đào tạo nghề

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	16	3.2	3.2	3.2
	Bình thường	78	16.4	16.4	19.6
	Đồng ý	172	36.2	36.2	55.8
	Rất đồng ý	210	44.2	44.2	100.0
	Tổng	476	100.0	100.0	

Phụ lục số 2:

Kết quả xử lý phiếu điều tra khảo sát DN, HTX đang hoạt động ở khu vực nông thôn của tỉnh Ninh Bình

Cũng giống như phiếu khảo sát Hộ nông dân, các phiếu khảo sát sau khi được thu thập thông tin từ các DN,HTX sẽ được kiểm tra, làm sạch thông tin trước khi nhập và xử lý dữ liệu. Đối với những phiếu khảo sát không có đầy đủ thông tin hoặc không hợp lệ, tác giả luận án đã liên hệ lại với DN,HTX để thu thập thông tin bổ sung, đảm bảo tính hợp lệ của phiếu. Kết quả số phiếu phát ra là 165 phiếu, số phiếu thu về hợp lệ có giá trị xử lý là 165 phiếu đạt tỷ lệ 100%. Trong đó số DN,HTX nông, lâm, thủy sản tham gia trả lời chiếm tỷ lệ 1,04%; số DN,HTX công nghiệp, xây dựng tham gia trả lời chiếm tỷ lệ 41,36%, số DN,HTX làm dịch vụ tham gia trả lời chiếm tỷ lệ 38,27%, các DN,HTX khác chiếm tỷ lệ 19,33%. Số DN,HTX tham gia trả lời câu hỏi phần nội dung chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao là 122 DN, HTX (là những DN,HTX đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao).

A. Đặc điểm mẫu khảo sát DN/HTX

1. Ngành nghề sản xuất

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Valid	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	2	1.04	1.04	1.04
	Công nghiệp, xây dựng	68	41.36	41.36	42.4
	Dịch vụ	63	38.27	38.27	80.67
	Khác	32	19.33	19.33	100
Total		165	100.0	100	

2. Quy mô hoạt động

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Valid	Dưới 10 lao động	86	51.9	51.9	51.9
	11-50	52	31.7	31.7	83.6
	51-200	18	11.0	11.0	94.6
	201 - 500	5	3.2	3.2	97.8
	Trên 500	4	2.2	2.2	100.0
Total		165	100.0	100	

3. Thị trường tiêu thụ

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Valid	Trong xã/ huyện	66	39.9	39.9	39.9
	Trong tỉnh	77	46.6	46.6	86.4
	Ngoài tỉnh	20	12.3	12.3	98.7
	Nước ngoài	2	1.3	1.3	100.0
Total		165	100.0	100	

B. Kết quả xử lý phiếu điều tra, khảo sát ý kiến DN/HTX

Nội dung đánh giá chính sách	Số người trả lời	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch tiêu chuẩn
<i>2.1.Sự phù hợp của CS đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn của tỉnh</i>	165	2,60	4,40	3,5147	,48291
2.1.1. Các thông tin về chính sách được phổ biến kịp thời, thường xuyên, cụ thể và rõ ràng	165	2	4	3,39	,577
2.1.2. Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao đất, cho thuê đất lâu dài	165	3	4	3,50	,502
2.1.3. Đáp ứng nhu cầu về sử dụng đất của DN, HTX	165	3	5	3,69	,579
2.1.4. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện nhanh và thuận lợi	165	2	4	2,89	,550
2.1.5. Chính sách chưa tạo thu hút các nhà đầu tư vào khu vực nông thôn	165	3	5	4,11	,657
<i>2.2.Sự phù hợp của CS chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao</i>	122	1,50	4,50	3,7156	,59596
2.2.1. Các thông tin về chuyển đổi cơ cấu cây trồng/vật nuôi có giá trị kinh tế cao được phổ biến công khai, kịp thời	122	1	5	3,51	,880
2.2.2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hiện nay tạo điều kiện giúp DN, HTX nâng cao năng suất à hiệu quả kinh tế	122	2	5	4,09	,854

Nội dung đánh giá chính sách	Số người trả lời	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch tiêu chuẩn
2.2.3. Các mô hình phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản được quan tâm phát triển	122	1	4	3,39	,723
2.2.4.Được tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, hỗ trợ giống; miễn, giảm thuế...) khi chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi	122	2	5	3,59	,677
2.2.5. Khó khăn về vốn, giống, thị trường tiêu thụ...	122	2	5	4,17	,730
2.2.6. Thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao	122	1	5	3,53	,692
2.3.Sự phù hợp của CS đầu tư, hỗ trợ vốn phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh ở KVNT	165	2,56	4,67	3,9926	,46014
2.3.1. Chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn được phổ biến thường xuyên, kịp thời và rõ ràng	165	2	4	3,53	,702
2.3.2. Được tiếp cận các cơ chế hỗ trợ đầu tư (về đất đai, về thị trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm...)	165	3	5	3,87	,552
2.3.3.Được miễn, giảm tiền sử dụng đất, thuê đất	165	2	5	3,64	,717
2.3.4.Thủ tục vay vốn phức tạp	165	3	5	4,29	,574
2.3.5. Chính sách chưa tạo được sự thu hút nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn	165	3	5	4,35	,715
2.3.6.DN, HTX thường xuyên được tập huấn,hướng dẫn các mô hình kỹ thuật công nghệ sản xuất mới, tiên tiến	165	1	5	3,37	,972
2.3.7.Kỹ thuật công nghệ sản xuất mới dễ áp dụng và đáp ứng nhu cầu sản xuất	165	2	5	4,45	,765
2.3.8.Công nghệ sản xuất mới tạo điều kiện giúp DN, HTX nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh	165	2	5	4,17	,801
2.3.9. Chi phí mua các thiết bị sản xuất hiện đại khá cao	165	3	5	4,25	,546

Nội dung đánh giá chính sách	Số người trả lời	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Bình quân	Độ lệch tiêu chuẩn
<i>2.4.Sự phù hợp của CS phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn</i>	165	2,50	4,25	3,6333	,41538
2.4.1. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc canh tác,nuôi trồng và vận chuyển hàng hóa, đáp ứng yêu cầu của sản xuất, kinh doanh	165	2	4	3,68	,559
2.4.2. Chất lượng cơ sở hạ tầng (giao thông,vận tải, chợ, thủy lợi...) tốt hơn trước	165	3	5	4,02	,596
2.4.3. Công tác quản lý, giám sát tiến độ thực hiện các dự án, công trình cơ sở hạ tầng nông thôn được thực hiện tốt	165	3	4	3,55	,499
2.4.4.CS được triển khai thực hiện kịp thời	165	2	4	3,29	,548
<i>2.5.Sự phù hợp của CS đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn</i>	165	1,80	3,80	2,8600	,52877
2.5.1. DN, HTX được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động đang làm việc tại DN, HTX	165	1	4	2,57	,746
2.5.2. Số lượng các cơ sở đào tạo nghề khá phong phú	165	1	4	2,40	,760
2.5.3. Chất lượng các cơ sở đào tạo nghề tương đối tốt	165	2	4	3,13	,594
2.5.4.Trình độ người lao động sau khi được đào tạo ứng tốt với yêu cầu kỹ thuật sản xuất hiện nay của DN, HTX	165	1	4	3,01	,700
2.5.6.CS được phổ biến, tuyên truyền thường xuyên, kịp thời	165	3	4	3,20	,401

2.1.1.Các thông tin về chính sách được phổ biến kịp thời, thường xuyên, cụ thể và rõ ràng

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	8	4.7	4.7	4.7
	Bình thường	86	52.0	52.0	56.7
	Đồng ý	71	43.3	43.3	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.1.2.Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao đất,cho thuê đất lâu dài

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	82	49.7	50.0	50.0
	Đồng ý	83	50.0	50.0	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.1.3. Đáp ứng nhu cầu về sử dụng đất của DN, HTX

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	60	36.7	36.7	36.7
	Đồng ý	95	57.3	57.3	94.0
	Rất đồng ý	10	6.0	6.0	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.1.4.Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện nhanh và thuận lợi

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	35	21.3	21.3	21.3
	Bình thường	113	68.7	68.7	90.0
	Đồng ý	17	10.0	10.0	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.1.5.Chính sách chưa tạo sự hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư vào phát triển sản xuất, kinh doanh ở địa bàn nông thôn

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	28	16.7	16.7	16.7
	Đồng ý	92	56.0	56.0	72.7
	Rất đồng ý	45	27.3	27.3	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.2.1. Các thông tin về chuyển đổi cơ cấu cây trồng/vật nuôi có giá trị kinh tế cao được phổ biến công khai, kịp thời

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Hoàn toàn không đồng ý	6	4.7	4.7	4.7
	Không đồng ý	2	1.3	1.3	6.0
	Bình thường	52	42.7	42.7	48.7
	Đồng ý	49	40.7	40.7	89.3
	Rất đồng ý	13	10.7	10.7	100.0
	Tổng	122	100.0	100.0	

2.2.2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hiện nay tạo điều kiện giúp DN, HTX nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	9	7.3	7.3	7.3
	Bình thường	12	10.0	10.0	17.3
	Đồng ý	59	48.7	48.7	66.0
	Rất đồng ý	42	34.0	34.0	100.0
	Tổng	122	100.0	100.0	

2.2.3. Các mô hình phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản được quan tâm phát triển

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Hoàn toàn không đồng ý	6	4.7	4.7	4.7
	Bình thường	57	46.7	46.7	51.3
	Đồng ý	59	48.7	48.7	100.0
	Tổng	122	100.0	100.0	

2.2.4. Được tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, hỗ trợ giống; miễn, giảm thuế...) khi chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	7	6.0	6.0	6.0
	Bình thường	41	33.3	33.3	39.3
	Đồng ý	68	56.0	56.0	95.3
	Rất đồng ý	6	4.7	4.7	100.0
	Tổng	122	100.0	100.0	

2.2.5. Khó khăn về vốn, giống, thị trường tiêu thụ...

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	7	6.0	6.0	6.0
	Bình thường	2	1.3	1.3	7.3
	Đồng ý	76	62.0	62.0	69.3
	Rất đồng ý	37	30.7	30.7	100.0
	Tổng	122	100.0	100.0	

2.2.6. Thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Hoàn toàn không đồng ý	2	1.3	1.3	1.3
	Không đồng ý	5	4.0	4.0	5.3
	Bình thường	47	38.7	38.7	44.0
	Đồng ý	64	52.7	52.7	96.7
	Rất đồng ý	4	3.3	3.3	100.0
	Tổng	122	100.0	100.0	

2.3.1. Chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn được phổ biến thường xuyên, kịp thời và rõ ràng

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	20	12.0	12.0	12.0
	Bình thường	37	22.7	22.7	34.7
	Đồng ý	108	65.3	65.3	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.3.2. Được tiếp cận các cơ chế hỗ trợ đầu tư (về đất đai, về thị trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm...)

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	37	22.7	22.7	22.7
	Đồng ý	112	68.0	68.0	90.7
	Rất đồng ý	15	9.3	9.3	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.3.3. Được miễn, giảm tiền sử dụng đất, thuê đất

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	8	4.7	4.7	4.7
	Bình thường	59	36.0	36.0	40.7
	Đồng ý	83	50.0	50.0	90.7
	Rất đồng ý	15	9.3	9.3	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.3.4. Khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay, thị trường tiêu thụ

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Đồng ý	127	76.7	76.7	76.7
	Rất đồng ý	38	23.3	23.3	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.3.5. Được cung cấp thông tin về cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn cho sản xuất, kinh doanh

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Hoàn toàn không đồng ý	13	8.0	8.0	8.0
	Không đồng ý	29	17.3	17.3	25.3
	Bình thường	40	24.0	24.0	49.3
	Đồng ý	66	40.7	40.7	90.0
	Rất đồng ý	17	10.0	10.0	100.0
	Total	165	100.0	100.0	

2.3.6.Thủ tục vay vốn phức tạp

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	10	6.0	6.0	6.0
	Đồng ý	97	58.7	58.7	64.7
	Rất đồng ý	58	35.3	35.3	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.3.7. Chính sách chưa tạo được sự thu hút nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	23	14.0	14.0	14.0
	Đồng ý	61	36.7	36.7	50.7
	Rất đồng ý	81	49.3	49.3	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.3.8. Được cung cấp thường xuyên thông tin về các kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới, hiện đại

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	30	18.0	18.0	18.0
	Bình thường	67	40.7	40.7	58.7
	Đồng ý	58	35.3	35.3	94.0
	Rất đồng ý	10	6.0	6.0	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.3.9. DN, HTX thường xuyên được tập huấn, hướng dẫn các mô hình kỹ thuật công nghệ sản xuất mới, tiên tiến

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Hoàn toàn không đồng ý	8	4.7	4.7	4.7
	Không đồng ý	20	12.0	12.0	16.7
	Bình thường	57	34.7	34.7	51.3
	Đồng ý	65	39.3	39.3	90.7
	Rất đồng ý	15	9.3	9.3	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.3.10. Kỹ thuật công nghệ sản xuất mới dễ áp dụng và đáp ứng nhu cầu sản xuất

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	4	2.7	2.7	2.7
	Bình thường	14	8.7	8.7	11.3
	Đồng ý	48	29.3	29.3	40.7
	Rất đồng ý	98	59.3	59.3	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.3.11. Công nghệ sản xuất mới tạo điều kiện giúp DN, HTX nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	4	2.7	2.7	2.7
	Bình thường	28	16.7	16.7	19.3
	Đồng ý	68	41.3	41.3	60.7
	Rất đồng ý	65	39.3	39.3	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.3.12. Được tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục vay vốn trong việc mua sắm các máy móc thiết bị hiện đại

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Hoàn toàn không đồng ý	10	6.0	6.0	6.0
	Không đồng ý	85	51.3	51.3	57.3
	Bình thường	47	28.7	28.7	86.0
	Đồng ý	23	14.0	14.0	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.3.13. Chi phí mua các thiết bị sản xuất hiện đại khá cao

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	9	5.3	5.3	5.3
	Đồng ý	106	64.0	64.0	69.3
	Rất đồng ý	51	30.7	30.7	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.4.1. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc canh tác, nuôi trồng và vận chuyển hàng hóa, đáp ứng yêu cầu của sản xuất, kinh doanh

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	8	4.7	4.7	4.7
	Bình thường	37	22.7	22.7	27.3
	Đồng ý	120	72.7	72.7	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.4.2. Chất lượng cơ sở hạ tầng (giao thông, vận tải, chợ, thủy lợi...) tốt hơn trước

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	28	16.7	16.7	16.7
	Đồng ý	107	64.7	64.7	81.3
	Rất đồng ý	31	18.7	18.7	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.4.3. Công tác quản lý, giám sát tiến độ thực hiện các dự án, công trình cơ sở hạ tầng nông thôn được thực hiện tốt

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	75	45.3	45.3	45.3
	Đồng ý	90	54.7	54.7	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.4.4. CS được triển khai thực hiện kịp thời

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	8	4.7	4.7	4.7
	Bình thường	102	62.0	62.0	66.7
	Đồng ý	55	33.3	33.3	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.5.1. DN,HTX được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động đang làm việc tại DN,HTX

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Hoàn toàn không đồng ý	10	6.0	6.0	6.0
	Không đồng ý	67	40.7	40.7	46.7
	Bình thường	73	44.0	44.0	90.7
	Đồng ý	15	9.3	9.3	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.5.2. Số lượng các cơ sở đào tạo nghề khá phong phú

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Hoàn toàn không đồng ý	10	6.0	6.0	6.0
	Không đồng ý	97	58.7	58.7	64.7
	Bình thường	40	24.7	24.7	89.3
	Đồng ý	18	10.7	10.7	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.5.3. Chất lượng các cơ sở đào tạo nghề tương đối tốt

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Không đồng ý	20	12.0	12.0	12.0
	Bình thường	104	63.3	63.3	75.3
	Đồng ý	41	24.7	24.7	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.5.4. Trình độ người lao động sau khi được đào tạo ứng tốt với yêu cầu kỹ thuật sản xuất hiện nay của DN, HTX

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Hoàn toàn không đồng ý	10	6.0	6.0	6.0
	Không đồng ý	10	6.0	6.0	12.0
	Bình thường	114	69.3	69.3	81.3
	Đồng ý	31	18.7	18.7	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

2.5.5. CS được phổ biến, tuyên truyền thường xuyên, kịp thời

		Tần số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % hợp lệ	Tỷ lệ % cộng dồn
Giá trị	Bình thường	132	80.0	80.0	80.0
	Đồng ý	33	20.0	20.0	100.0
	Tổng	165	100.0	100.0	

PHỤ LỤC SỐ 3
CÁC VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH CỦA TRUNG ƯƠNG LIÊN QUAN ĐẾN
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN

1. Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ “*Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư*”
2. Nghị quyết số 24/2008/NQ -CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ ban hành “*Chương trình hành động của thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*”
3. Quyết định 193/QĐ-TTg ngày 02/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ “*Phê duyệt Chương trình rà soát quy hoạch xây dựng nông thôn mới*”
4. Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ “*Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020*”
5. Luật Đất đai năm 2013
6. Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về “*Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai*”
7. Nghị định số 01/2017/NĐ - CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ về “*Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai*”
8. Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ “*Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*”
9. Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường “*Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*” .
10. Nghị quyết số 57/NQ - CP ngày 17/9/2012 về “*Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của tỉnh Ninh Bình*”
11. Nghị quyết số 12/NQ - CP ngày 5/2/2018 về “*Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) của tỉnh Ninh Bình*”
12. Nghị định số 42/2012/NĐ - CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về “*Quản lý và sử dụng đất trồng lúa*”;

13. Nghị định số 35/2015/NĐ - CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về *“Quản lý và sử dụng đất trồng lúa”*;
14. Quyết định số 62/2013/QĐ - TTg ngày 22 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về *“Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn”*;
15. Quyết định số 68/2013/QĐ - TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về *“Chính sách hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp”*;
16. Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *“Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”*;
17. Nghị quyết hội nghị lần thứ 7 của Ban chấp hành trung ương Đảng khóa X về tam nông *“Nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn”* ...
18. Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban chấp hành Trung ương Khóa XI về *“Phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*
19. Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ *“Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN”*
20. Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ *“Cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch”*.
21. Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/04/2010 về chính sách vốn tín dụng nông thôn.
22. Nghị định số 55/NĐ-CP ngày 09/06/2015 về chính sách vốn tín dụng nông thôn.
23. Thông tư 10/2015/TT-NHNN ngày 22/7/2015 về *“Hướng dẫn triển khai Nghị định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ”*
24. Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ *“Cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch”*
25. Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ về *“Cho vay hỗ trợ lãi suất đối với người dân, doanh nghiệp đóng mới, nâng cấp tàu phục vụ hai thác hải sản”*

26. , Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về *“Cho vay giảm tổn thất trong nông nghiệp”*
27. Nghị định số 57/2018/NĐ – CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
28. Nghị quyết số 26/NQ - TW ngày 5/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn
29. Quyết định số 491/QĐ - TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành *Bộ tiêu chí quốc gia về Nông thôn mới*
30. Quyết định số 800/QĐ - TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ *“Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020”*
31. Quyết định 1956/QĐ - TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về *“Đào tạo nghề cho lao động nông thôn”*
32. Công văn số 664/LĐTĐBXH - TCDN ngày 9/3/2010 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội *“Hướng dẫn xây dựng kế hoạch triển khai Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”*
33. Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc *“Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ”*
34. Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc *“Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho lao động nông thôn”*

PHỤ LỤC SỐ 4

CÁC VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ CỦA TỈNH NINH BÌNH ĐỐI VỚI
CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN

1. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2005-2010 và lần thứ XX nhiệm kỳ 2010 – 2015.
2. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Ninh Bình lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2011 – 2015
3. Chương trình số 07/CTr – TU ngày 12/01/2012 về Chương trình hành động thực hiện Kết luận Hội nghị Trung ương 3 khóa XI về phát triển kinh tế xã hội năm 2012 và 5 năm (2011 – 2015)
4. Chương trình số 07/CTr – TU ngày 19/01/2016 về Xây dựng Chương trình công tác toàn khóa của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh bình nhiệm kỳ 2015 – 2020.
5. Công văn số 230/UBND - VP 3 ngày 2/8/2013 về *“Đồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp gắn thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới”*
6. Hướng dẫn số 774/HD - SNN ngày 9/8/2013 của Sở NN và PTNT về *“Quy trình đồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp”*
7. Hướng dẫn số 958/HD - STNMT ngày 10/9/2013 của Sở Tài nguyên & Môi trường về Hoàn thiện hồ sơ địa chính sau thực hiện đồn điền đổi thửa
8. Hướng dẫn số 1259/STC - THNS ngày 13/9/2013 của Sở tài chính về *“Hướng dẫn sử dụng, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp”*
9. Nghị quyết số 01/NQ – HDND ngày 17/4/2012 thông qua *Đề án Xây dựng Nông thôn mới của tỉnh giai đoạn 2011 – 2015, định hướng đến năm 2020”*
10. Đề án số 6/ĐA - UBND ngày 4/4/2012 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc *“Xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020”*
11. Quyết định số 37/2014/QĐ – UBND ngày 26/12/2014 về Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 – 2019 trên địa bàn tỉnh;
12. Quyết định số 26/2017/QĐ – UBND ngày 5/6/2017 về Ban hành Bảng giá

- đất điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 – 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình kèm theo QĐ số 37/2014/QĐ – UBND ngày 26/12/2014;
13. Quyết định số 20/2016/QĐ – UBND ngày 5/8/2016 về Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh
 14. UBND tỉnh Ninh Bình, Quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất trong từng giai đoạn (2011 - 2015) và giai đoạn (2016 - 2020)
 15. Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 “*Quy định về thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Bình*”
 16. Quyết định số 27 /2009/QĐ-UBND ngày 16/10/2009 về “*Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*”
 17. Quyết định số 26 /2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 về “*Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*”
 18. Quyết định số 16 /2017/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 về “*Sửa đổi một số nội dung của Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ – UBND ngày 19/9/2014*”
 19. Nghị quyết số 06/NQ -HĐND ngày 16/7/2014 về việc chấp thuận chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh
 20. Nghị quyết số 32/NQ - HĐND ngày 20/12/2012 về việc phê duyệt Đề án số 26/ĐA - UBND ngày 12/12/2012 về *khuyến nông, hỗ trợ phát triển sản xuất vụ Đông giai đoạn 2011 - 2015*
 21. Nghị quyết số 31/NQ - HĐND về việc “*Hỗ trợ mở rộng diện tích sản xuất lúa chất lượng cao giai đoạn 2011 - 2015*”
 22. Quyết định số 389/QĐ - UBND ngày 21/6/2011 về việc “*Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển chăn nuôi tỉnh Ninh Bình đến năm 2015, định hướng đến năm 2020*”
 23. Quyết định số 1111/QĐ - UBND ngày 26/12/2014 phê duyệt “*Đề án tái cơ*

cấu ngành nông nghiệp tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2015 - 2020”;

24. Nghị quyết số 03 - NQ/TU ngày 16/01/2012 về “*Xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011 – 2015, định hướng đến năm 2020*”.
25. Nghị quyết số 04/ NQ - HĐND ngày 16/7/2014 về việc phê duyệt Đề án số 08/ĐA-UBND ngày 1-7-2014 của UBND tỉnh Ninh Bình về “*Khuyến nông, hỗ trợ phát triển sản xuất vụ đông giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình*”,
26. Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 về việc phê duyệt “*Quy hoạch Cánh đồng lớn tỉnh Ninh Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 đối với một số cây trồng chính*”...
27. Nghị quyết số 37/NQ - HĐND ngày 14/12/2016 về “*Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững đến năm 2020*”
28. Nghị quyết số 04/NQ - TU ngày 9/8/2006 về “*Đẩy mạnh trồng, chế biến cói, thêu ren và chế tác mỹ nghệ giai đoạn 2006 - 2010*”
29. Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 23/11/2012 của UBND tỉnh về ban hành “*Quy định về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Bình*”
30. Công văn số 24/UBND - VP 3 ngày 2/8/2013 về việc *Triển khai thực hiện Nghị định số 55/NĐ – CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.*
31. Nghị quyết số 08-NQ/BCSD ngày 21/1/2015 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về “*Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo điều kiện thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Bình*”
32. Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND về việc “*Ban hành quy định chính sách đặc thù hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2016-2020*”
33. Đề án số 09/ĐA - UBND ngày 18 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh về “*Đề án*

Chương trình nước sạch nông thôn giai đoạn 2011 - 2015 của tỉnh Ninh Bình

34. Kế hoạch số 25/KH -UBND ngày 22/9/2011 của UBND về *“Kế hoạch triển khai thực hiện chiến lược phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”*.
35. Đề án số 10/ĐA - UBND ngày 18/11/2010 của UBND tỉnh Ninh Bình về *“Đào tạo nghề tỉnh Ninh Bình đến năm 2020”*
36. Nghị quyết số 35/NQ – HĐND ngày 24/12/2010 về việc phê duyệt Đề án số 10/ĐA – UBND ngày 18/11/2010 của UBND tỉnh Ninh Bình về *“Đào tạo nghề tỉnh Ninh Bình đến năm 2020”*.
37. Kế hoạch số 08/KH - UBND ngày 13/4/2010 về *“Triển khai thực hiện đề án 1956 của Chính phủ và đề án số 10 của tỉnh Ninh Bình”*
38. Quyết định số 706/QĐ - UBND tỉnh ngày 15/7/2010 về thành lập phòng dạy nghề thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội
39. Nghị quyết số 05/NQ - TU ngày 12/4/2012 về *“Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”*
40. Quyết định số 294/QĐ - UBND tỉnh ngày 28/11/2011 *“ Ban hành 31 danh mục nghề, định mức chi phí và mức hỗ trợ đào tạo nghề từ ngân sách nhà nước cho lao động nông thôn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2012 - 2015”*
41. Kế hoạch số 31/KH - UBND tỉnh ngày 24/3/2013 triển khai thực hiện Chỉ thị số 19/CT - TW ngày 5/11/2012 của Ban bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn
42. Quyết định số 17/QĐ - UBND tỉnh ngày 18/6/2014 ban hành *“ Quy định trách nhiệm phối hợp tổ chức, quản lý công tác dạy nghề trên địa bàn tỉnh Ninh Bình”*
43. Quyết định 422/QĐ -UBND tỉnh ngày 12/6/2014 về *“Phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề từ NSNN trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình”*
44. Quyết định số 635/QĐ - UBND tỉnh ngày 18/5/2016 về *“Phê duyệt danh mục*

nghề, định mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề từ NSNN trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình”

PHỤ LỤC SỐ 5
BẢNG THỐNG KÊ CƠ CẤU (%) SỐ HỘ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH NINH BÌNH

	Hộ Nông nghiệp	Hộ Lâm nghiệp	Hộ Thủy sản	Hộ Công nghiệp	Hộ Dịch vụ	Hộ khác
Toàn tỉnh	45,32	0,03	2,53	23,06	17,49	11,57
1.TP.Ninh Bình	30,96	0	0,1	21,14	29,16	18,64
2.TP.Tam Điệp	44,15	0,11	0,64	23,63	20,68	10,79
3.H.Nho Quan	63,11	0,13	0,49	12,42	15,09	8,76
4.H. Gia Viễn	46,12	0,05	2,29	19,29	19,06	13,19
5.H.Hoa Lư	35,25	0	0,79	23,92	22,47	17,57
6.H.Yên Khánh	48,47	0	0,54	23,99	15,96	11,04
7.H.Kim Sơn	31,92	0	8,52	32,78	19,17	7,61
8.H. Yên Mô	48,04	0	0,73	23,93	12,59	14,71

(Nguồn: Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 tỉnh Ninh Bình)

PHỤ LỤC SỐ 6
BẢNG THỐNG KÊ SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG
KHU VỰC NÔNG THÔN CỦA TỈNH NINH BÌNH

Tên huyện	Số doanh nghiệp			Số hợp tác xã		
	<i>Tổng</i>	Công nghiệp, dịch vụ	Nông nghiệp	Tổng	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp
1. Huyện Nho Quan	116	113	3	42	29	13
2. Huyện Gia Viễn	93	93	0	50	41	9
3. Huyện Hoa Lư	173	173	0	37	26	11
4. Huyện Yên Khánh	120	116	4	43	34	9
5. Huyện Kim Sơn	191	185	6	48	35	13
6. Huyện Yên Mô	110	108	2	53	44	9
Tổng cộng	803	788	15	273	209	64

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2016)